

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, P. ĐÔNG NGẠC - HÀ NỘI
Điện thoại: 024.32191967
E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn
Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>
<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

Ảnh bìa 1: Học viện Tài chính phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức Hội thảo Quốc gia Phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam trong phát triển kinh tế tư nhân

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ - Nền tảng cho phát triển lực lượng sản xuất thời kỳ mới

TS. Dương Quốc Quân - TS. Phạm Thị Kim Lan

- 8 Tăng cường hợp tác quốc tế để nâng tầm vị thế Học viện Tài chính trong kỷ nguyên hội nhập và chuyển đổi số

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân - TS. Nguyễn Hữu Tân
Ths. Nguyễn Thị Ánh Hồng - Ths. Vũ Thị Phương
Nguyễn Đức Thành

- 12 Hoạt động đổi mới sáng tạo tại các trường đại học Việt Nam

TS. Nguyễn Anh Thái

Ths. Nguyễn Thị Trung Bình - Ths. Phạm Trung Dũng

- 16 Khoảng trống pháp lý và biện pháp phòng ngừa gian lận hóa đơn điện tử tại Việt Nam

PGS.TS. Lê Xuân Trường - TS. Nguyễn Phùng Thu Hằng
TS. Lê Anh Tuấn - TS. Nguyễn Hoàng Tuấn

- 20 Thuế toàn cầu trong thời đại chuyển đổi: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Thương Huyền
Ths. Lương Thị Hà Thanh

- 23 Tổ chức thực thi thuế tối thiểu toàn cầu ở Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài - Ths. Chu Văn Hùng

- 26 Kinh tế tuần hoàn: Động lực cho phát triển bền vững ở Việt Nam

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 30 Vai trò của chính sách thuế trong phát triển Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam

PGS.TS. Lý Phương Duyên - Nguyễn Minh Nguyệt

- 34 Cải cách thuế thu nhập cá nhân trong thời đại số: Hướng tới hiệu quả và công bằng

PGS.TS. Lê Xuân Trường - TS. Lê Anh Tuấn
TS. Nguyễn Phùng Thu Hằng

- 38 Giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan ở Việt Nam

TS. Lê Thị Ngọc Bích - TS. Phạm Thị Bích Ngọc
Ths. Tạ Thanh Mai

- 42 Hoàn thiện quy trình kiểm tra sau thông quan tại Việt Nam theo định hướng chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030

TS. Nguyễn Thị Kim Oanh

- 46 Phát triển kho ngoại quan xanh trong các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Lan Hương
Ngô Gia Bảo - Ngô Minh Phúc

49 Hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra giám sát hải quan - Triển vọng cho Hải quan Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Minh Hòa

52 Chính sách thuế phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền - Ths. Ngân Thị Phương Vân - Ngô Thị Quỳnh Nga

56 Chính sách thuế phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam

**TS. Nguyễn Thị Minh Hằng - TS. Phạm Thị Thu Hà
Ths. Ngân Thị Phương Vân**

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

60 Quản lý thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh mới

TS. Nguyễn Đình Chiến

64 Cải cách thuế hộ kinh doanh ở Việt Nam hướng tới minh bạch, công bằng và phát triển bền vững

TS. Phạm Nữ Mai Anh

68 Chuyển đổi số trong quản lý thuế đối với khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam

TS. Tôn Thu Hiền - Phạm Hà Anh

72 Phòng ngừa rủi ro phá sản trong ngành xây dựng: Từ phân tích Z-Score đến khuyến nghị chính sách

TS. Lưu Hữu Đức - Ths. Nguyễn Thiên Trang - Ths. Nông Thị Ngọc Dung

76 Nghiên cứu thực trạng hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam

PGS.TS. Đoàn Minh Phụng

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

80 Thách thức thu thuế GTGT đối với hàng hóa thương mại điện tử xuyên biên giới trị giá thấp: Kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam

TS. Nguyễn Hoàng Tuấn

84 Thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ - Kinh nghiệm của Hải quan Trung Quốc và bài học cho Hải quan Việt Nam

TS. Thái Bùi Hải An - Nguyễn Bá Nguyên - Lê Phương Uyên

88 Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

TS. Nguyễn Tuấn Trung

92 Hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Luangprabang - CHDCND Lào: Thực trạng và giải pháp đến năm 2030

Ths. Soutphadaphone Vongpadith

96 Kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nước ASEAN, Trung Quốc và bài học cho tỉnh Luangprabang - CHDCND Lào

**Ths. Soutphadaphone Vongpadith
PGS.TS. Lê Xuân Trường - TS. Nguyễn Đình Chiến**

In tại Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính, Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, DONG NGAC WARD - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Ho Chi Minh's Ideology on science and technology: The foundation for developing productive forces in the new era

PhD. Duong Quoc Quan - PhD. Pham Thi Kim Lan

- 8 Enhancing international cooperation to elevate the Academy of Finance's position in the era of global integration and digital transformation

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Hong Van

PhD. Nguyen Huu Tan - MSc. Nguyen Thi Anh Hong

MSc. Vu Thi Phuong - Nguyen Duc Thanh

- 12 Innovation activities at vietnamese universities

PhD. Nguyen Anh Thai

MSc. Nguyen Thi Trung Binh - MSc. Pham Trung Dung

- 16 Bridging legal gaps to prevent and combat e-invoice fraud in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Le Xuan Truong

PhD. Nguyen Phung Thu Hang - PhD. Le Anh Tuan

PhD. Nguyen Hoang Tuan

- 20 Global taxation in the era of transformation: opportunities and challenges for Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Thuong Huyen

MSc. Luong Thi Ha Thanh

- 23 Implementation of the global minimum tax in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Thanh Hoai

MSc. Chu Van Hung

- 26 Circular economy: A driving force for sustainable development in Vietnam

PhD. Le Nguyen Dieu Anh

STUDY EXCHANGE

- 30 The role of tax policy in developing Vietnam's international financial center

Assoc.Prof.PhD. Ly Phuong Duyen

Nguyen Minh Nguyet

- 34 Personal income tax reform in the digital era: Toward efficiency and equity

Assoc.Prof.PhD. Le Xuan Truong - PhD. Le Anh Tuan

PhD. Nguyen Phung Thu Hang

- 38 Solutions to accelerate digital transformation in Vietnam's customs sector

PhD. Le Thi Ngoc Bich - PhD. Pham Thi Bich Ngoc

MSc. Ta Thanh Mai

- 42 Improving the post-clearance audit process in Vietnam in alignment with the national digital transformation orientation by 2030

PhD. Nguyen Thi Kim Oanh

46 Developing green bonded warehouses in logistics enterprises in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Lan Huong - Ngo Gia Bao - Ngo Minh Phuc

49 Modernizing customs inspection and supervision equipment: Prospects for Vietnam customs

PhD. Nguyen Thi Minh Hoa

52 Tax policies for supporting industry development in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Vuong Thi Thu Hien

MSc. Ngan Thi Phuong Van - Ngo Thi Quynh Nga

56 Tax policies for green industry development in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Minh Hang - PhD. Pham Thi Thu Ha

MSc. Ngan Thi Phuong Van

CORPORATE FINANCE

60 Tax administration for household businesses in Vietnam in the new context

PhD. Nguyen Dinh Chien

64 Reforming household business taxation in Vietnam toward transparency, equity and sustainable development

PhD. Pham Nu Mai Anh

68 Digital transformation in tax administration for the private sector in Vietnam

PhD. Ton Thu Hien - Pham Ha Anh

72 Preventing bankruptcy risk in the construction industry: From Z-score analysis to policy recommendations

PhD. Luu Huu Duc - MSc. Nguyen Thien Trang - MSc. Nong Thi Ngoc Dung

76 A study on the current situation of non-life insurance business activities of Vietnamese insurance enterprises

Assoc.Prof.PhD. Doan Minh Phung

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

80 Challenges in collecting value-added tax on low-value cross-border e-commerce goods: International experiences for Vietnam

PhD. Nguyen Hoang Tuan

84 Enforcement of intellectual property rights protection: Experience of China customs and lessons for Vietnam customs

PhD. Thai Bui Hai An - Nguyen Ba Nguyen - Le Phuong Uyen

88 Mutual recognition agreements on authorized economic operators: International experiences and lessons for Vietnam

PhD. Nguyen Tuan Trung

92 Improving tax administration for small and medium enterprises in Luangprabang province, the Lao People's Democratic Republic: Current situation and solutions toward 2030

MSc. Soutphadaphone Vongpadith

96 Tax administration experiences for small and medium enterprises in the ASEAN region and China: Lessons for Luangprabang province, the Lao People's Democratic Republic

MSc. Soutphadaphone Vongpadith - Assoc.Prof.PhD. Le Xuan Truong - PhD. Nguyen Dinh Chien

Printed at Economic - Finance Publishing House, Publishing Licence: 144/GP-BTTTT date 28/3/2016
Prints and deposits completed in November, 2025.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ - NỀN TẢNG CHO PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT THỜI KỲ MỚI

TS. Dương Quốc Quân* - TS. Phạm Thị Kim Lan*

Bài viết phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của khoa học và công nghệ (KHCN) trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển lực lượng sản xuất. Người khẳng định KHCN là động lực then chốt để nâng cao năng suất lao động, phục vụ nhân dân và cải thiện đời sống; đặc biệt coi trọng ứng dụng KHCN trong nông nghiệp và đào tạo nhân lực khoa học - kỹ thuật. Hiện nay, Đảng và Nhà nước kế thừa tư tưởng đó, xem KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là quốc sách hàng đầu, hướng tới phát triển nhanh, bền vững. Việt Nam đang xây dựng hệ thống KHCN quốc gia hiện đại, gắn kết nghiên cứu với sản xuất và đời sống.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về KHCN tiếp tục soi sáng con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam hôm nay.

• Từ khóa: Hồ Chí Minh, khoa học công nghệ, lực lượng sản xuất.

The article analyzes Ho Chi Minh's thought on the role of science and technology (S&T) in building socialism and developing productive forces. He affirmed that S&T is a key driving force for improving labor productivity, serving the people, and enhancing living standards; particularly emphasizing the application of S&T in agriculture and the training of scientific and technical personnel. Today, the Party and the State inherit this ideology, considering S&T, innovation, and digital transformation as top national policies, aiming for rapid and sustainable development. Vietnam is building a modern national S&T system, linking research with production and everyday life.

Ho Chi Minh's thought on science and technology continues to illuminate Vietnam's path toward industrialization, modernization, and the development of a knowledge-based economy.

• Key words: Ho Chi Minh; science and technology; productive forces.

Ngày nhận bài: 8/7/2025

Ngày gửi phản biện: 15/7/2025

Ngày duyệt đăng: 26/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.01>

1. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học - công nghệ trong xây dựng chủ nghĩa xã hội

Thứ nhất, Hồ Chí Minh khẳng định khoa học - công nghệ (KHCN) là điều kiện quyết định thành công của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ quá trình tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin và trải nghiệm thực tiễn cách mạng thế giới, Người sớm nhận thức: “Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được, cần phải có kỹ nghệ, nông nghiệp và mọi người đều

được phát triển hết khả năng của mình”. Theo Hồ Chí Minh, một nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh phải có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp phát triển, văn hóa và khoa học tiên tiến. Người coi thời đại mình là “thời đại khoa học phát triển mạnh mẽ, thời đại xã hội chủ nghĩa”, trong đó KHCN chính là động lực vật chất tạo nên tảng kỹ thuật cho sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Ngay từ năm 1959, Người đã ký sắc lệnh thành lập Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước; đến năm 1963, tại Đại hội Khoa học Kỹ thuật toàn quốc lần thứ nhất, Người chỉ rõ: “Khoa học phải từ sản xuất mà ra và trở lại phục vụ sản xuất, phục vụ nhân dân”. Quan điểm đó trở thành kim chỉ nam cho chính sách KHCN Việt Nam, được kế thừa đến ngày nay.

Thứ hai, Hồ Chí Minh xác định KHCN phải phục vụ nhân dân và phát triển xã hội.

Người xuất phát từ thực tế Việt Nam - một nước nông nghiệp lạc hậu, trình độ kỹ thuật thấp, năng suất lao động kém - để khẳng định con đường tất yếu là công nghiệp hóa đất nước: “Chúng ta phải dùng máy móc để sản xuất một cách rộng rãi, cả trong công nghiệp và nông nghiệp... Muốn có nhiều máy, phải mở mang các ngành công nghiệp làm ra máy, gang, thép, than, dầu...”. Người chỉ rõ: “Có cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức lao động mới có thể sản xuất nhiều, nhanh, tốt, rẻ”, vì vậy phải biết kỹ thuật, phải học khoa học. Theo Hồ Chí Minh, xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự kết hợp giữa máy móc - kỹ thuật - văn hóa, và “chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học sẽ đưa loài người đến hạnh phúc vô tận”. Quan điểm ấy thể hiện tầm nhìn vượt thời đại, đặt Việt Nam trong dòng chảy cách mạng khoa học toàn cầu, đồng thời nhấn mạnh phát triển khoa học kỹ thuật là con đường duy nhất để công nghiệp hóa và cải thiện đời sống nhân dân.

* Học viện Tài chính

Thứ ba, Hồ Chí Minh đề cao ứng dụng KHCN vào thực tiễn sản xuất, đặc biệt trong nông nghiệp.

Với nhân quan thực tiễn sâu sắc, Người nhận thấy ở một nước nông nghiệp chiếm hơn 90% dân số, KHCN trước hết phải phục vụ sản xuất nông nghiệp - nền tảng bảo đảm đời sống nhân dân và hậu phương kháng chiến. Người căn dặn: *“Muốn lương thực dồi dào thì phải mạnh dạn tiến vào khoa học kỹ thuật nông nghiệp”*. Hồ Chí Minh xem nông nghiệp là môi trường thực hành và thử nghiệm khoa học công nghệ, nơi KHCN gắn bó chặt chẽ với nhu cầu thị trường và sức dân. Người nhấn mạnh: *“Chỉ khi liên hệ chặt chẽ với nông nghiệp, ăn khớp với vốn liếng và sức hậu bị của ta, thì công nghệ mới làm tròn nhiệm vụ về vang là lãnh đạo và cải tạo kinh tế quốc dân”*. Những luận điểm này thể hiện tư duy vừa khoa học vừa thực tiễn, định hướng đúng đắn cho phát triển KHCN giai đoạn đầu của Việt Nam, và đến nay vẫn còn nguyên giá trị trong chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh và bền vững.

Thứ tư, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ.

Theo Người, con người là chủ thể sáng tạo, là nhân tố trung tâm của KHCN. Muốn có thành tựu khoa học, phải đầu tư cho nghiên cứu, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật: *“Ra sức đào tạo cán bộ khoa học, xây dựng cơ sở nghiên cứu, phổ biến rộng rãi hiểu biết khoa học kỹ thuật trong quần chúng, thúc đẩy phong trào cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh”*. Hồ Chí Minh đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc trọng tâm, trọng điểm trong nghiên cứu - phải hướng vào quốc kế, dân sinh, quốc phòng, tránh dàn trải và hình thức. Người coi phát triển KHCN là nhiệm vụ của toàn dân, vì nó phục vụ trực tiếp cho sản xuất, nâng cao đời sống và sức mạnh quốc gia: *“Nhiệm vụ của khoa học, kỹ thuật là cực kỳ quan trọng, cho nên mọi ngành, mọi người đều phải tham gia”*. Tư tưởng đó đã đặt nền móng cho quan điểm “khoa học là quốc sách hàng đầu” mà Đảng và Nhà nước ta kiên định cho đến ngày nay. Tư tưởng Hồ Chí Minh về KHCN là hệ thống quan điểm sâu sắc, toàn diện, kết hợp giữa lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam. Người xem KHCN vừa là động lực, vừa là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, gắn chặt với đời sống nhân dân, với nông nghiệp, công nghiệp và con người Việt Nam. Những tư tưởng ấy không chỉ có giá trị lịch sử, mà còn định hướng chiến lược cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức của đất nước hôm nay.

2. Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ vào phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng đất nước hiện nay

Thứ nhất, chủ trương, đường lối, chính sách của

Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học - công nghệ

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH) và hội nhập kinh tế tri thức, Đảng ta luôn coi khoa học - công nghệ (KHCN) là động lực then chốt của phát triển đất nước. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (2011) khẳng định: “Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, là nền tảng của CNH-HĐH và phát triển kinh tế tri thức”.

Tiếp đó, Đại hội XII (2016) xác định: “Phát triển mạnh mẽ KHCN, làm cho KHCN thực sự là quốc sách hàng đầu, động lực quan trọng nhất của phát triển lực lượng sản xuất hiện đại”, đặt mục tiêu đến năm 2020 KHCN Việt Nam đạt trình độ nhóm dẫn đầu ASEAN. Quan điểm ấy là sự kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của khoa học kỹ thuật trong xây dựng chủ nghĩa xã hội - KHCN phải có trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt với mục tiêu dân giàu, nước mạnh.

Đại hội XIII (2021) tiếp tục nhấn mạnh vai trò quyết định của đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp 4.0, coi đây là nhân tố cốt lõi nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đảng khẳng định phải “đẩy mạnh CNH-HĐH trên nền tảng KHCN”, hướng tới công nghiệp hiện đại, công nghệ thông minh, nông nghiệp công nghệ cao. Nhiệm vụ trọng tâm của KHCN là “đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng tiên bộ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để KHCN thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế”. Như vậy, phát triển KHCN không chỉ phục vụ sản xuất - đời sống mà còn là điều kiện quyết định năng lực cạnh tranh và tự chủ quốc gia trong thời đại số.

Thứ hai, khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu

Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, Việt Nam kiên định quan điểm “khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là quốc sách hàng đầu”, là động lực then chốt của phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Quan điểm này được thể chế hóa bằng nhiều văn bản chiến lược quan trọng:

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, xác định KHCN là “yếu tố quyết định sự phát triển của các quốc gia và điều kiện tiên quyết để Việt Nam trở thành nước phát triển hùng cường”.

- Chiến lược phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (Quyết định số 569/QĐ-TTg) cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể nhằm

đưa KHCN trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế.

Các nhà lãnh đạo cấp cao, đặc biệt Tổng Bí thư Tô Lâm, khẳng định KHCN chính là “chìa khóa vàng mở cánh cửa hùng cường và thịnh vượng của dân tộc”. Điều đó thể hiện quyết tâm chính trị cao của Việt Nam trong việc biến tri thức, sáng tạo và công nghệ thành nền tảng của sức mạnh quốc gia.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện hệ thống khoa học - công nghệ quốc gia

Việt Nam đang chủ động xây dựng hệ thống KHCN quốc gia hiện đại, đồng bộ và hội nhập, hướng tới phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo toàn diện.

Về thể chế và pháp lý, Luật Khoa học và Công nghệ (2013, sửa đổi 2018) đã tạo khung pháp lý nền tảng cho hoạt động KHCN. Tiếp đó, Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) và Chiến lược phát triển KHCN đến 2030 tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đổi mới cơ chế tài chính và quản trị. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (sửa đổi) nhằm tạo hành lang thông thoáng hơn cho hoạt động R&D, đơn giản hóa thủ tục, mở rộng ưu đãi thuế và quy định rõ mô hình hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Đặc biệt, Nghị quyết 193/2025/QH15 cho phép các tổ chức KHCN công lập và trường đại học được thành lập hoặc tham gia doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu - một bước tiến quan trọng trong kết nối nghiên cứu - thị trường - sản xuất. Những cải cách này cho thấy Việt Nam đang chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang kiến tạo phát triển, hình thành hệ thống KHCN có năng lực tự chủ, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH và chuyển đổi số quốc gia.

Thứ tư, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao

Nhận thức rõ con người là trung tâm và động lực của đổi mới sáng tạo, Việt Nam đang thực hiện nhiều chương trình chiến lược nhằm xây dựng đội ngũ nhân lực KHCN trình độ cao, có năng lực hội nhập quốc tế. Nổi bật là Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24/5/2025 phê duyệt Đề án đào tạo nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035, định hướng đến 2045. Đề án này xác định đào tạo nhân lực chất lượng cao cho KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ chiến lược, trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, còn doanh nghiệp và nhà đầu tư giữ vai trò đồng hành và thụ hưởng. Bên cạnh đó, Chương trình 1017 về phát triển nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đặt mục tiêu đào tạo ít nhất 50.000 kỹ sư bán dẫn - minh chứng cho định hướng

phát triển vào các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn có giá trị gia tăng cao.

Nghị quyết 57-NQ/TW cũng nhấn mạnh phát triển nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược để xây dựng nền kinh tế tri thức và quốc gia đổi mới sáng tạo. Những nỗ lực này cho thấy Việt Nam đang kiến tạo nền tảng nhân lực vững chắc cho KHCN - yếu tố quyết định để chuyển đổi từ nền kinh tế dựa vào tài nguyên sang nền kinh tế dựa trên tri thức, sáng tạo và công nghệ.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của khoa học - công nghệ đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam kế thừa, phát triển thành đường lối chiến lược, đồng bộ, hiện đại. Từ quan điểm “KHCN là quốc sách hàng đầu”, Việt Nam đang từng bước xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hoàn thiện thể chế, chính sách và hạ tầng KHCN nhằm tạo động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức.

3. Kết luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ thể hiện tầm nhìn chiến lược, coi khoa học công nghệ là lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực cách mạng góp phần kiến tạo sự phát triển bền vững của đất nước. Những quan điểm này không chỉ có giá trị lịch sử mà còn mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh hiện đại. Việt Nam đã kế thừa, phát triển và vận dụng nhất quán tư tưởng đó vào quá trình hoạch định chủ trương, chính sách, xác định khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu và là động lực cốt lõi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc phát triển khoa học công nghệ gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và xây dựng nền kinh tế tri thức là yêu cầu tất yếu. Sự vận dụng linh hoạt và sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển khoa học công nghệ là yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước hùng cường.

Tài liệu tham khảo:

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị Quốc gia, t.1, 2, Hà Nội.
Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Tập 4, 7, 11, 12, 13, 14 NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
V.I.Lênin (2006), Toàn tập, Tập 44, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
Bộ Chính trị: Nghị quyết 57-NQ/TW về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”.
Bộ Khoa học và Công nghệ: Xây dựng Việt Nam thịnh vượng từ nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (<https://mst.gov.vn>).
Chính phủ Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022.
Phạm Thị Kim Lan: Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của khoa học kỹ thuật trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tạp chí Quản lý và Công nghệ, Số 18 quý 3/2021.
Tạp chí Hoạt động Khoa học: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (<https://vjst.vn/vn/tin-tuc>).

TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐỂ NÂNG TẦM VỊ THẾ HỌC VIỆN TÀI CHÍNH TRONG KỶ NGUYÊN HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân* - TS. Nguyễn Hữu Tân* - Ths. Nguyễn Thị Ánh Hồng*
Ths. Vũ Thị Phương* - Nguyễn Đức Thành*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, việc hoàn thiện các hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Tài chính là yếu tố quan trọng để nâng cao vị thế của Học viện trong hệ thống giáo dục Việt Nam và khu vực ASEAN. Bài báo này phân tích thực trạng các hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Tài chính, chỉ ra những điểm mạnh như các chương trình liên kết đào tạo và hợp tác với các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế đa dạng, đồng thời làm rõ các hạn chế như cơ chế quản lý, nguồn lực hạn chế và trình độ ngoại ngữ chưa cao. Dựa trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các giải pháp bao gồm hoàn thiện chính sách, nâng cao năng lực đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng mạng lưới đối tác và quảng bá thương hiệu.

• Từ khóa: hợp tác quốc tế, Học viện Tài chính, quốc tế hóa giáo dục, phát triển bền vững.

In the context of globalization and digital transformation, enhancing international cooperation activities at the Academy of Finance is crucial for elevating its position within Vietnam's education system and the ASEAN region. This paper analyzes the current state of international cooperation at AOF, highlighting strengths such as established joint training programs and partnerships with international professional associations, while addressing limitations including complex management mechanisms, limited resources, and insufficient foreign language proficiency. Based on this analysis, the paper proposes solutions encompassing policy refinement, capacity building, infrastructure investment, network expansion, and brand promotion.

• Key words: international cooperation, academy of finance, internationalization of education, sustainable development.

Ngày nhận bài: 8/7/2025

Ngày gửi phản biện: 15/7/2025

Ngày duyệt đăng: 26/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.02>

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã định hình lại bức tranh giáo dục đại học trên toàn thế giới, thúc đẩy các cơ sở giáo dục vượt qua ranh giới quốc gia để trở thành các tác nhân toàn cầu trong việc trao đổi tri thức, chuyển giao công nghệ và tăng cường hiểu biết văn hóa. Tại Việt Nam, hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học được xác định

là một chiến lược cốt lõi để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Trong bối cảnh này, các trường đại học Việt Nam, bao gồm Học viện Tài chính, đối mặt với áp lực phải nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và vị thế học thuật, đồng thời thích ứng với những thách thức mới như chuyển đổi số, phát triển bền vững.

Học viện Tài chính, một cơ sở giáo dục hàng đầu trong lĩnh vực tài chính, kế toán và quản trị kinh doanh, đã đạt được những thành tựu đáng kể trong hợp tác quốc tế. Các chương trình liên kết đào tạo với Đại học Greenwich (Anh), Đại học Toulon (Pháp) và các hiệp hội nghề nghiệp như ACCA, ICAEW đã khẳng định uy tín của Học viện Tài chính trong đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và sự cạnh tranh gay gắt, Học viện Tài chính vẫn đối mặt với nhiều hạn chế. Những thách thức bao gồm cơ chế quản lý hợp tác quốc tế, nguồn lực tài chính và nhân lực hạn chế, trình độ ngoại ngữ chưa đồng đều và thiếu hụt hạ tầng số hóa để hỗ trợ các hoạt động quốc tế hóa. Những hạn chế này cản trở Học viện Tài chính trong việc mở rộng mạng lưới đối tác, tăng cường công bố quốc tế và thu hút sinh viên quốc tế, từ đó ảnh hưởng đến vị thế của Học viện trên trường quốc tế.

Bài báo tập trung phân tích thực trạng các hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Tài chính, bao gồm các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi học thuật và hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp quốc

* Học viện Tài chính

tế. Dựa trên những phân tích này, bài báo đánh giá các điểm mạnh, hạn chế và so sánh với các cơ sở giáo dục trong khu vực để làm rõ vị thế hiện tại của Học viện Tài chính. Từ đó, các giải pháp cụ thể được đề xuất nhằm hoàn thiện các hoạt động hợp tác quốc tế, tập trung vào năm lĩnh vực chính: hoàn thiện quy định, nâng cao năng lực đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất và công nghệ, mở rộng mạng lưới đối tác và quảng bá thương hiệu.

2. Thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Tài chính

2.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế đang triển khai tại Học viện Tài chính

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, giáo dục đại học Việt Nam đứng trước những yêu cầu đổi mới căn bản để đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và năng lực hội nhập. Trong bối cảnh đó, Học viện Tài chính đã và đang triển khai nhiều hình thức hợp tác quốc tế, có thể khái quát thành ba nhóm trọng yếu: (i) liên kết đào tạo quốc tế; (ii) trao đổi học thuật và khoa học quốc tế, bao gồm các hoạt động giao lưu, tọa đàm với chuyên gia và nhà nghiên cứu nước ngoài dành cho sinh viên, giảng viên, cũng như tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế; và (iii) đào tạo ngắn hạn chứng chỉ quốc tế thuộc các hiệp hội nghề nghiệp uy tín như ACCA, ICAEW và các tổ chức chuyên môn khác.

Thứ nhất, liên kết đào tạo quốc tế. Hiện nay, Học viện Tài chính đang triển khai hai chương trình liên kết đào tạo quốc tế chính thức ở cả bậc Cử nhân và Thạc sĩ, gồm: chương trình liên kết với Đại học Greenwich (Vương quốc Anh) và chương trình liên kết với Đại học Toulon (Cộng hòa Pháp). Bên cạnh đó, Học viện dự kiến mở rộng mô hình hợp tác với chương trình liên kết chuyên tiếp tín chỉ cùng đối tác tại Úc và chương trình liên kết đào tạo Thạc sĩ theo mô hình 0,5 + 1 (học 0,5 năm tại Việt Nam và 1 năm tại nước ngoài) với đối tác tại New Zealand, nhằm đa dạng hóa lựa chọn học tập, nâng cao cơ hội tiếp cận môi trường giáo dục tiên tiến cho người học.

Thứ hai, trao đổi học thuật và khoa học quốc tế. Trong những năm qua, hoạt động trao đổi học thuật và khoa học quốc tế tại Học viện Tài chính đã được triển khai với nội dung phong phú và hình thức đa dạng, góp phần định hình môi trường học thuật cởi mở, thúc đẩy gắn kết chặt chẽ giữa giảng viên, sinh viên và cộng đồng khoa học toàn cầu. Trong

giai đoạn 2018-2025, Học viện đã duy trì thường niên hai hội thảo khoa học quốc tế quy mô lớn: Sustainable Economic Development and Business Management in the Context of Globalisation (SEDBM) và Finance and Accounting for the Promotion of Sustainable Development in the Private Sector (FASPS). Song song với đó là chuỗi tọa đàm đa dạng về chủ đề, từ những vấn đề thời sự như phát triển bền vững cho tới các xu hướng mới nổi như tài chính số và chuyển đổi số trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán. Quy mô hợp tác liên tục được mở rộng, với sự tham gia của các đối tác đến từ nhiều khu vực, bao gồm châu Âu, châu Mỹ, châu Á và châu Úc. Các hội thảo và tọa đàm này không chỉ mở ra cơ hội để giảng viên và sinh viên tiếp cận tri thức tiên tiến, mà còn đóng vai trò là diễn đàn học thuật quốc tế, nơi các ý tưởng được trao đổi, quan điểm được thảo luận và kết quả nghiên cứu được chia sẻ. Từ đây, nhiều ý tưởng đã được phát triển thành các dự án hợp tác khoa học dài hạn, góp phần nâng cao vị thế học thuật của Học viện.

Bên cạnh các hoạt động học thuật, Học viện còn triển khai các chương trình trao đổi quốc tế nhằm phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên, tiêu biểu là Study Tour với các điểm đến như Singapore, Malaysia và Hàn Quốc. Trong mỗi chuyến đi, sinh viên được tham gia chuỗi hoạt động phong phú: làm tình nguyện viên, giao lưu với sinh viên quốc tế, khám phá văn hóa bản địa và tham dự các buổi học, tọa đàm hướng nghiệp do những tập đoàn hàng đầu tổ chức. Những trải nghiệm này không chỉ giúp sinh viên mở rộng tầm nhìn quốc tế mà còn rèn luyện năng lực thích ứng, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa và tư duy hội nhập - những yếu tố thiết yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ ba, đào tạo chứng chỉ quốc tế ngắn hạn. Các khóa đào tạo được triển khai thông qua hợp tác với những tổ chức và hiệp hội nghề nghiệp uy tín toàn cầu. Tiêu biểu có thể kể đến mô hình đào tạo “vườn ươm” của ACCA dành cho sinh viên, chương trình đào tạo và cấp chứng chỉ Cert IFRS mở rộng cho cả sinh viên và người đi làm, hay các chương trình ôn tập và hỗ trợ sinh viên thi một số học phần do ICAEW phối hợp tổ chức.

2.2. Đánh giá thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Tài chính

2.2.1. Những điểm mạnh trong hoạt động hợp tác quốc tế

Đầu tiên, hệ thống các chương trình liên kết đào tạo quốc tế chất lượng cao là một trong những

điểm mạnh cốt lõi, được triển khai ổn định và mang lại giá trị thiết thực cho người học. Các chương trình này không chỉ giúp tiếp cận kiến thức tiên tiến mà còn đảm bảo bằng cấp được công nhận quốc tế, từ đó tăng cường khả năng hội nhập nghề nghiệp. Chẳng hạn, chương trình liên kết với Đại học Greenwich đã tuyển sinh thành công 17 khóa Thạc sĩ Tài chính và Đầu tư, đạt tỷ lệ việc làm lên đến 98,2% đối với chương trình Cử nhân song bằng (DDP) với gần 500 sinh viên tốt nghiệp từ 8 khóa. Tương tự, chương trình với Đại học Toulon đã thu hút hơn 1.100 sinh viên bậc Cử nhân qua 15 khóa chuyên ngành Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính (IBF) và 14 khóa Kế toán - Kiểm soát - Kiểm toán (ACA), cùng 569 học viên bậc Thạc sĩ qua 18 khóa Tài chính Doanh nghiệp và Kiểm soát Quản lý. Hơn nữa, các chương trình này đã được mở rộng với kế hoạch liên kết chuyển tiếp tín chỉ với đối tác Úc và mô hình 0,5 + 1 năm với New Zealand, dự kiến triển khai trong giai đoạn 2025-2030, giúp đa dạng hóa lựa chọn học tập và tiếp cận môi trường giáo dục tiên tiến hơn.

Thứ hai, hợp tác với các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế tập trung vào đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp và định hướng thực tiễn cao trong các chương trình đào tạo định hướng chứng chỉ quốc tế, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho sinh viên và giảng viên. Với ACCA, các hoạt động nổi bật bao gồm chương trình Cử nhân chính quy định hướng ACCA, Lớp học Vườn ươm các môn F3, F7, F8 đạt tỷ lệ đỗ trung bình trên 70% - vượt chuẩn quốc tế và Ngày hội ACCA định kỳ để định hướng nghề nghiệp. Tương tự, hợp tác với ICAEW từ năm 2018 đã triển khai các chương trình đào tạo định hướng chứng chỉ ICAEW CFAB, học bổng thi chứng chỉ và các hội thảo trải nghiệm nghề nghiệp, giúp hàng trăm sinh viên đạt kết quả vượt trội và kết nối với doanh nghiệp kiểm toán quốc tế. Ngoài ra, Học viện còn mở rộng hợp tác với nhiều đối tác khác như IMA, ISCA, FIATA, ICDL.

Thứ ba, hoạt động trao đổi học thuật và khoa học quốc tế được tổ chức định kỳ, đa dạng và quy mô lớn, góp phần xây dựng môi trường học thuật cởi mở, thúc đẩy giao lưu tri thức và rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên. Các hội thảo quốc tế thường niên đã được duy trì từ 2018 đến nay, thu hút chuyên gia từ châu Âu, châu Á - Thái Bình Dương và châu Úc, với sự tham gia của hàng trăm học giả và sinh viên. Những sự kiện này không chỉ lan tỏa tri thức mà còn dẫn đến các dự án nghiên cứu chung dài hạn, nâng cao số lượng công bố quốc

tế của Học viện. Ngoài ra, các chương trình study tour và trao đổi sinh viên như Global Experience Program đã mang đến cơ hội tham gia tình nguyện, giao lưu văn hóa và tọa đàm hướng nghiệp với các tập đoàn hàng đầu cho hàng trăm sinh viên.

Thứ tư, Học viện liên tục mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, giúp Học viện tiếp cận nguồn lực đa dạng và khẳng định vị thế trên bản đồ giáo dục khu vực. Với hơn 20 đối tác từ Anh (Greenwich), Pháp (Toulon), Mỹ (Webster), Úc (ACU), New Zealand (Massey), Hồng Kông (HKU), Hàn Quốc, Singapore, Malaysia (HELP) và các tổ chức như ACCA, ICAEW, ISCA, IMA, FIATA, ICDL, Học viện đã xây dựng mô hình hợp tác vững chắc.

2.2.2. Những hạn chế và thách thức

Một là, cơ chế và quy định quản lý còn chưa thực sự đồng bộ.

Các thủ tục hành chính liên quan đến ký kết Biên bản ghi nhớ, phê duyệt chương trình liên kết đào tạo, tổ chức hội thảo quốc tế hoặc triển khai trao đổi sinh viên thường phức tạp. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các đơn vị trong Học viện, như Ban Hợp tác Quốc tế, các khoa chuyên môn và Ban lãnh đạo, chưa thực sự chặt chẽ và đôi khi còn thiếu đồng bộ. Hơn nữa, các chính sách khuyến khích hợp tác quốc tế, như hỗ trợ tài chính cho giảng viên tham gia nghiên cứu chung hoặc sinh viên tham gia trao đổi quốc tế, còn hạn chế, chưa tạo động lực mạnh mẽ để mở rộng quy mô hoạt động.

Hai là, hạn chế về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất.

Nguồn lực tài chính dành cho hợp tác quốc tế là một thách thức lớn. Điều này dẫn đến quy mô các hoạt động hợp tác còn nhỏ lẻ, chưa đủ để triển khai các chương trình trao đổi dài hạn, mời giảng viên quốc tế thường trú, hoặc tổ chức các sự kiện học thuật quy mô lớn mang tầm quốc tế. Cơ sở vật chất của Học viện cũng chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Ba là, hạn chế về trình độ ngoại ngữ và năng lực quốc tế hóa của đội ngũ.

Trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, là một rào cản lớn đối với cả giảng viên và sinh viên trong việc tham gia hiệu quả vào các hoạt động hợp tác quốc tế. Mặc dù các chương trình liên kết đào tạo yêu cầu chuẩn đầu vào tiếng Anh, nhưng tỷ lệ giảng viên có khả năng giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh vẫn còn chưa cao. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc vào phiên dịch hoặc giảng viên quốc tế

trong các chương trình đào tạo song ngữ hoặc các hội thảo quốc tế, làm tính chủ động. Đối với sinh viên, trình độ ngoại ngữ không đồng đều cũng ảnh hưởng đến hiệu quả tham gia các chương trình trao đổi như study tour hoặc các khóa học quốc tế.

Bốn là, hạn chế trong quảng bá thương hiệu quốc tế.

Việc quảng bá thương hiệu quốc tế của Học viện còn hạn chế, chưa tận dụng tốt các kênh truyền thông số hoặc mạng lưới cựu sinh viên quốc tế để nâng cao hình ảnh. Website của Học viện (hvtc.edu.vn) tuy cung cấp thông tin về các chương trình hợp tác, nhưng nội dung chưa được tối ưu hóa đa ngôn ngữ hoặc tích hợp các công cụ tương tác hiện đại, khiến việc tiếp cận đối tác và sinh viên quốc tế còn hạn chế so với các trường với website đa ngôn ngữ và chiến lược truyền thông toàn cầu hiệu quả.

3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động hợp tác quốc tế

Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ hợp tác quốc tế

Học viện cần xây dựng một khung pháp lý nội bộ toàn diện và linh hoạt, đơn giản hóa các quy trình phê duyệt và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động quốc tế. Ngoài ra, Học viện ban hành các chính sách khuyến khích cụ thể, như hỗ trợ tài chính cho giảng viên tham gia nghiên cứu chung hoặc hội thảo quốc tế và cung cấp học bổng cho sinh viên tham gia các chương trình trao đổi quốc tế.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên

Học viện cần triển khai các chương trình đào tạo ngoại ngữ chuyên sâu, tập trung vào tiếng Anh học thuật và giao tiếp liên văn hóa. Bên cạnh ngoại ngữ, Học viện tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng hợp tác quốc tế, bao gồm kỹ năng đàm phán, quản lý dự án quốc tế, và giao tiếp liên văn hóa, cho cả cán bộ quản lý và giảng viên.

Đầu tư cơ sở vật chất và công nghệ hỗ trợ hợp tác quốc tế

Học viện nên ưu tiên đầu tư vào các phòng học thông minh, trung tâm hội thảo quốc tế. Học viện cũng sẽ phát triển một nền tảng học trực tuyến riêng, tích hợp các công cụ như Zoom, Microsoft Teams và hệ thống quản lý học tập (LMS), để hỗ trợ các khóa học trực tuyến quốc tế và các chương trình liên kết.

Mở rộng mạng lưới đối tác quốc tế và tham gia các tổ chức giáo dục uy tín

Học viện cần tăng cường tham gia các mạng lưới giáo dục quốc tế như ASEAN University Network (AUN), Erasmus+, và International Association of Universities (IAU). Tham gia các diễn đàn như ASEM Education Hub và Hội nghị Quốc tế ACCA Châu Á Thái Bình Dương sẽ giúp Học viện chia sẻ kinh nghiệm quản trị đại học và tiếp cận các quỹ tài trợ quốc tế.

Tăng cường quảng bá hình ảnh và thương hiệu của Học viện trên trường quốc tế

Học viện cần cải tiến website thành nền tảng đa ngôn ngữ, tích hợp chatbot AI và video giới thiệu các chương trình liên kết. Các chiến lược truyền thông số cần được đẩy mạnh, bao gồm sử dụng mạng xã hội quốc tế như LinkedIn, YouTube và Instagram để quảng bá các chương trình đào tạo, hội thảo quốc tế, và thành tựu hợp tác.

4. Kết luận: Hợp tác quốc tế là động lực then chốt để Học viện Tài chính nâng cao vị thế trong hệ thống giáo dục Việt Nam và khu vực ASEAN, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện cho thấy những thành tựu đáng ghi nhận, như các chương trình liên kết đào tạo chất lượng cao với Đại học Greenwich, Toulon, hợp tác với các hiệp hội nghề nghiệp uy tín như ACCA, ICAEW, và tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế quy mô lớn. Tuy nhiên, những hạn chế về cơ chế quản lý, nguồn lực tài chính, trình độ ngoại ngữ và chiến lược quảng bá thương hiệu đang cản trở tiềm năng phát triển bền vững. Các giải pháp đề xuất, bao gồm hoàn thiện chính sách, nâng cao năng lực đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng mạng lưới đối tác và tăng cường truyền thông số, được kỳ vọng sẽ giúp Học viện vượt qua thách thức, gia tăng công bố quốc tế, thu hút sinh viên quốc tế và củng cố vị thế trong khu vực. Những nỗ lực này không chỉ góp phần thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2021-2030 mà còn khẳng định vai trò của Học viện Tài chính như một trung tâm đào tạo và nghiên cứu tài chính hàng đầu, hướng tới phát triển bền vững và hội nhập toàn cầu. Để đảm bảo hiệu quả, Học viện cần xây dựng các chỉ số đánh giá cụ thể như số lượng đối tác mới, tỷ lệ dự án hợp tác thành công, hoặc mức độ gia tăng công bố quốc tế, nhằm theo dõi và tối ưu hóa các hoạt động hợp tác quốc tế trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Học viện Tài chính, website: <https://hvtc.edu.vn>

HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

TS. Nguyễn Anh Thái* - Ths. Nguyễn Thị Trung Bình** - Ths. Phạm Trung Dũng***

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức và Cách mạng công nghiệp 4.0, đổi mới sáng tạo (ĐMST) là động lực then chốt nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Trường đại học giữ vai trò trung tâm trong hệ sinh thái ĐMST thông qua đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức. Nghiên cứu phân tích thực trạng ĐMST tại các trường đại học Việt Nam giai đoạn 2020-2024, dựa trên dữ liệu của Bộ KH&CN, Bộ GD&ĐT, Trung tâm ĐMST Quốc gia và khảo sát tại 20 trường ở ba miền. Kết quả cho thấy hầu hết đã hình thành trung tâm ĐMST, không gian sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp, song mức độ triển khai còn không đồng đều, phụ thuộc vào tự chủ, tài chính và năng lực quản trị.

Nghiên cứu đề xuất bốn nhóm giải pháp: hoàn thiện chính sách; phát triển nguồn lực R&D; tăng cường liên kết Đại học - Doanh nghiệp - Nhà nước; và xây dựng văn hóa sáng tạo trong nhà trường.

• Từ khóa: đổi mới sáng tạo; đại học; hệ sinh thái; chính sách; Việt Nam.

In the era of the knowledge economy and the Fourth Industrial Revolution, innovation is a key driver for enhancing national competitiveness and promoting sustainable development. Universities play a central role in the innovation ecosystem through education, research, and knowledge transfer. This study analyzes the innovation status of Vietnamese universities during 2020-2024, based on data from the Ministry of Science and Technology, the Ministry of Education and Training, the National Innovation Center, and surveys at 20 universities across three regions. Findings indicate that most universities have established innovation centers, creative spaces, and startup incubators, though implementation levels remain uneven, depending on autonomy, financial capacity, and governance. The study proposes four solution groups: improving policy frameworks; developing R&D resources; strengthening University-Industry-Government linkages; and fostering an innovation culture within universities.

• Key words: innovation; university; ecosystem; policy; Vietnam.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày gửi phản biện: 05/10/2025

Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.03>

khởi nghiệp. Theo OECD (2023), giáo dục đại học không chỉ truyền đạt tri thức mà còn là tác nhân chủ lực của hệ thống đổi mới quốc gia.

Tại Hàn Quốc, Singapore hay Phần Lan, đại học được coi là “trụ cột tri thức” của nền kinh tế sáng tạo, nơi ý tưởng nghiên cứu được thương mại hóa qua doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off) hoặc hợp tác R&D (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000).

Ở Việt Nam, ĐMST trong đại học được đẩy mạnh từ Nghị quyết 52-NQ/TW (2019) và Chiến lược KH&CN và ĐMST đến năm 2030 (Quyết định 569/QĐ-TTg, 2022), xác định đại học là chủ thể trọng tâm của hệ sinh thái đổi mới, kết nối nghiên cứu - đào tạo - ứng dụng. Bên cạnh đó, Đề án 844 (2016) và 1665 (2017) đã thúc đẩy phong trào khởi nghiệp, không gian sáng tạo và trung tâm ĐMST tại nhiều cơ sở giáo dục (NIC, 2024).

Theo Bộ GD&ĐT (2023), đến năm học 2022-2023, 80% trường đã tích hợp nội dung ĐMST vào chương trình đào tạo, 65% có trung tâm hoặc phòng thí nghiệm sáng tạo, 40% hợp tác chính thức với doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ triển khai còn chênh lệch, phụ thuộc vào cơ chế tự chủ, tài chính và nhân lực chuyên trách (World Bank, 2024).

1. Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức và Cách mạng công nghiệp 4.0, đổi mới sáng tạo (ĐMST) trở thành động lực then chốt của tăng trưởng bền vững và năng lực cạnh tranh quốc gia. Trường đại học giữ vai trò trung tâm trong tạo lập tri thức, chuyển giao công nghệ và nuôi dưỡng tinh thần

* Học viện Tài chính, Bộ Tài chính

** Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ

*** Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp, Công viên Công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng ĐMST tại các trường đại học Việt Nam giai đoạn 2020-2024, xác định mức độ và hiệu quả triển khai, các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất hàm ý chính sách phát huy vai trò đại học trong hệ sinh thái ĐMST quốc gia.

2. Cơ sở lý luận về ĐMST trong đại học

Theo OECD (2018, Oslo Manual), ĐMST là quá trình hình thành và ứng dụng ý tưởng mới nhằm tạo ra giá trị kinh tế, xã hội hoặc tri thức, bao gồm sản phẩm, quy trình, mô hình tổ chức hay kinh doanh mới. Trong giáo dục đại học, ĐMST mở rộng từ nghiên cứu khoa học sang quản trị, đào tạo, hợp tác doanh nghiệp và thương mại hóa kết quả nghiên cứu (Etzkowitz & Zhou, 2017).

Vai trò của đại học được lý giải qua mô hình Triple Helix (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000), thể hiện sự tương tác giữa đại học - doanh nghiệp - chính phủ trong thúc đẩy đổi mới. Các nghiên cứu tiếp theo (Carayannis & Campbell, 2009) phát triển mô hình Quadruple và Quintuple Helix, bổ sung yếu tố xã hội, truyền thông và môi trường, nhấn mạnh tri thức xã hội và phát triển bền vững.

Đối với các quốc gia đang phát triển, đại học là cầu nối nâng cao năng lực đổi mới quốc gia, song vẫn đối mặt hạn chế về tự chủ, tài chính và văn hóa đổi mới (UNESCO, 2021).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp định lượng và định tính mô tả nhằm phản ánh toàn diện thực trạng ĐMST trong các trường đại học Việt Nam giai đoạn 2020-2024.

Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ Bộ GD&ĐT (2023), Bộ KH&CN (2022), NIC (2024), cùng các báo cáo của OECD (2023) và World Bank (2024). Song song, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát 20 trường đại học ở ba vùng Bắc - Trung - Nam (245 phản hồi hợp lệ) và 12 phỏng vấn sâu với lãnh đạo phụ trách KH&CN, giám đốc trung tâm ĐMST và chuyên gia khởi nghiệp.

Ngoài ra, nghiên cứu phân tích chính sách về tự chủ, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ, nhằm đánh giá sự phù hợp giữa quy định và thực tiễn triển khai tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng hoạt động ĐMST tại các trường đại học Việt Nam

Kết quả tổng hợp dữ liệu từ 20 trường đại học đại diện cho 3 miền (Bắc, Trung, Nam) cho thấy

bức tranh khá đa dạng về mức độ triển khai hoạt động ĐMST.

Thứ nhất, về cơ cấu tổ chức và định hướng chiến lược, 75% các trường được khảo sát đã đưa ĐMST vào chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, trong đó nhiều trường xác định mục tiêu trở thành “đại học đổi mới sáng tạo” (innovation-driven university). Các đơn vị tiên phong gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-HN), Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (VNU-HCM), Đại học Bách khoa Hà Nội (HUST) đều đã thành lập trung tâm ĐMST, ươm tạo khởi nghiệp và các phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ thương mại hóa nghiên cứu.

Thứ hai, về cơ sở hạ tầng và không gian sáng tạo, 65% các trường có “trung tâm ĐMST”, “vườn ươm” hoặc không gian sáng tạo (makerspace). Tuy nhiên, đa phần các đơn vị này vẫn hoạt động ở quy mô thử nghiệm, phụ thuộc vào nguồn ngân sách dự án hoặc tài trợ ngắn hạn (NIC, 2024). Chỉ một số trường lớn có khả năng vận hành độc lập thông qua nguồn thu từ hợp đồng nghiên cứu và dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, về hoạt động nghiên cứu và chuyển giao tri thức, các trường đại học Việt Nam đã ghi nhận sự gia tăng đáng kể về số lượng công bố khoa học, đề tài cấp bộ và sáng chế đăng ký. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), trong giai đoạn 2018-2023 số lượng bằng độc quyền sáng chế có chủ sở hữu là trường đại học tăng trung bình 15%/năm. Tuy vậy, tỷ lệ thương mại hóa vẫn thấp (ước dưới 10%) phản ánh khoảng cách giữa nghiên cứu và thị trường.

Thứ tư, về khởi nghiệp và doanh nghiệp spin-off, các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên đã được triển khai rộng rãi thông qua Đề án 844, Đề án 1665 và các dự án hợp tác quốc tế như GIZ, KOICA, WIPO. Tính đến năm 2024, toàn quốc có trên 200 không gian sáng tạo và ươm tạo khởi nghiệp trong đại học (Bộ GD&ĐT, 2023), song phần lớn mới dừng ở giai đoạn huấn luyện, thiếu cơ chế đầu tư giai đoạn sau ươm tạo.

Cuối cùng, về hợp tác doanh nghiệp - đại học, hơn 60% các trường được khảo sát cho biết đã có ít nhất một hợp đồng R&D với doanh nghiệp. Tuy nhiên, mối quan hệ này chủ yếu mang tính dự án ngắn hạn, chưa hình thành các mô hình đồng phát triển sản phẩm hoặc nghiên cứu đặt hàng theo nhu cầu doanh nghiệp.

4.2. Phân tích theo nhóm yếu tố ảnh hưởng

4.2.1. Chính sách và thể chế

Khung pháp lý hiện nay (Luật Khoa học và Công nghệ 2013, sửa đổi 2024; Nghị định 70/2018/NĐ-

CP) đã tạo cơ sở cho các trường đại học được tự chủ trong hoạt động KH&CN, song việc triển khai vẫn còn khác biệt giữa các nhóm trường. Các đại học quốc gia có lợi thế về cơ chế đặc thù và ngân sách nhà nước, trong khi nhiều trường địa phương gặp khó khăn trong việc tiếp cận quỹ nghiên cứu hoặc cơ chế chia sẻ lợi nhuận từ thương mại hóa. Ngoài ra, việc thiếu hướng dẫn cụ thể về “doanh nghiệp spin-off” trong đại học khiến nhiều trường lúng túng trong khâu pháp lý.

4.2.2. Nguồn lực tài chính và nhân lực

Kết quả khảo sát cho thấy 68% số trường thiếu quỹ ổn định cho hoạt động ĐMST. Kinh phí chủ yếu đến từ các dự án hỗ trợ ngắn hạn (Đề án 844, Đề án 1665, NIC hoặc hợp tác quốc tế). Về nhân lực, chỉ khoảng 20% trường có đơn vị chuyên trách hoặc cán bộ toàn thời gian về ĐMST, còn lại do giảng viên kiêm nhiệm. Thiếu nhân sự có kỹ năng đổi mới, thiết kế sản phẩm và kết nối doanh nghiệp là rào cản lớn cho sự phát triển hệ sinh thái.

4.2.3. Văn hóa tổ chức và động lực sáng tạo

Phân tích phỏng vấn cho thấy nhiều giảng viên vẫn xem ĐMST là “nhiệm vụ thêm” hơn là định hướng nghề nghiệp. 65% giảng viên được hỏi cho rằng “đổi mới sáng tạo là nhiệm vụ phụ”, phản ánh sự thiếu khuyến khích nội bộ về tài chính, khen thưởng và đánh giá hiệu suất. Các trường có văn hóa đổi mới mạnh thường gắn kết hoạt động nghiên cứu với chính sách thăng tiến, hỗ trợ kinh phí nhóm nghiên cứu và tạo không gian tự do học thuật cao hơn.

4.2.4. Liên kết mạng lưới và hợp tác bên ngoài

Các trường có vị trí địa lý gần trung tâm công nghiệp (như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng) có cơ hội hợp tác tốt hơn với doanh nghiệp. Mô hình “Triple Helix vùng” đã được hình thành tại một số địa phương, như Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Khu công nghệ cao TP.HCM hay Vườn ươm doanh nghiệp Đà Nẵng (DNES). Tuy nhiên, ở các khu vực khác, mối liên kết còn mờ nhạt, phụ thuộc vào chính quyền địa phương hoặc dự án viện trợ.

4.2.5. Quản trị ĐMST và chiến lược phát triển

Chỉ 35% các trường có chiến lược ĐMST được ban hành chính thức ở cấp trường/hội đồng trường. Đa số hoạt động mang tính dự án, chưa gắn với hệ thống chỉ số đo lường kết quả (KPI). Việc thiếu cơ chế theo dõi, đánh giá định kỳ khiến nhiều chương trình ĐMST không bền vững sau khi kết thúc tài trợ. Một số mô hình tốt như Đại học Quốc gia Hà Nội (Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ

Khởi nghiệp), Đại học Bách khoa Hà Nội (Trung tâm Đổi mới sáng tạo, BK Holdings) và Đại học Quốc gia TP.HCM (Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo) đã triển khai cơ chế tự chủ tài chính, thu hút doanh nghiệp đồng đầu tư và tạo quỹ ươm tạo nội bộ - đây là kinh nghiệm cần nhân rộng.

4.3. Phân tích SWOT tổng hợp

Yếu tố	Nội dung phân tích
Strengths (Điểm mạnh)	- Hệ thống chính sách quốc gia về ĐMST được ban hành đầy đủ. - Sự quan tâm của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN. - Mạng lưới đại học đa dạng, có năng lực nghiên cứu mạnh tại các trường đầu ngành. - Thế hệ giảng viên trẻ, năng động, sẵn sàng đổi mới phương pháp.
Weaknesses (Điểm yếu)	- Thiếu cơ chế tài chính ổn định cho ĐMST. - Năng lực quản trị và thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn yếu. - Thiếu nhân lực chuyên môn về quản lý đổi mới và khởi nghiệp. - Văn hóa sáng tạo chưa phổ biến, chưa gắn ĐMST với đánh giá hiệu suất giảng viên.
Opportunities (Cơ hội)	- Chính phủ thúc đẩy chuyển đổi số và tự chủ đại học. - Hỗ trợ mạnh mẽ từ các chương trình quốc tế như NIC, GIZ, KOICA, WIPO. - Nhu cầu thị trường về công nghệ xanh, giáo dục số và sản phẩm R&D tăng cao. - Sự phát triển nhanh của khu công nghệ cao và doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ.
Threats (Thách thức)	- Chênh lệch vùng miền lớn về nguồn lực và năng lực quản trị. - Cạnh tranh nhân lực chất lượng cao giữa đại học và doanh nghiệp. - Hạn chế trong chia sẻ lợi ích, sở hữu trí tuệ. - Nhiều chương trình ĐMST phụ thuộc tài trợ ngắn hạn, thiếu tính bền vững.

4.4. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu phản ánh hệ sinh thái ĐMST trong đại học Việt Nam đang phát triển, có xu hướng mở rộng nhanh nhưng còn hạn chế về chiều sâu và tính liên kết. Phần lớn trung tâm ĐMST vẫn mang tính “cơ sở đào tạo - hướng nghiệp”, chưa hình thành năng lực thương mại hóa.

Kết quả cũng cho thấy mối quan hệ giữa tự chủ đại học và năng lực ĐMST mang tính quyết định. Các trường có cơ chế tự chủ cao thường có khả năng huy động vốn xã hội, triển khai nhanh các chương trình hợp tác và thu hút nhân lực chất lượng cao. Ngược lại, các trường phụ thuộc vào ngân sách nhà nước thường gặp khó trong việc duy trì hoạt động liên tục và sáng tạo mô hình mới.

Một điểm đáng chú ý khác là văn hóa tổ chức sáng tạo đóng vai trò nền tảng. Theo phỏng vấn, tại các trường có lãnh đạo định hướng đổi mới rõ ràng (như VNU-HN, VNU-HCM, HUST, HU), tinh thần sáng tạo của giảng viên và sinh viên được thúc đẩy mạnh mẽ hơn thể hiện qua số lượng dự án tham gia cuộc thi, sáng chế và hợp tác doanh nghiệp. Điều này củng cố luận điểm của Etzkowitz & Zhou (2017) rằng văn hóa sáng tạo là yếu tố “mềm” nhưng mang tác động mạnh nhất trong vận hành mô hình Triple Helix.

Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy các trường đang chuyển dịch từ mô hình “đào tạo - nghiên

cứu” sang “đào tạo - nghiên cứu - đổi mới - khởi nghiệp”, song cần cơ chế đánh giá kết quả dựa trên đầu ra (outcome-based innovation). Việc thiếu các chỉ số như tỷ lệ thương mại hóa, doanh thu từ R&D hay số doanh nghiệp spin-off khiến hoạt động ĐMST chưa được đo lường hiệu quả.

Từ các phát hiện trên, có thể khẳng định rằng để phát huy vai trò trung tâm của đại học trong hệ sinh thái đổi mới quốc gia cần đồng thời hoàn thiện thể chế - tăng cường nguồn lực - phát triển năng lực quản trị và xây dựng văn hóa sáng tạo nội bộ.

5. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất bốn nhóm hàm ý chính sách chủ đạo nhằm phát huy vai trò của đại học trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (ĐMST) quốc gia.

(1) Hoàn thiện thể chế và cơ chế chính sách

Cần hoàn thiện khung pháp lý thống nhất về ĐMST trong đại học, đặc biệt là quy định liên quan đến doanh nghiệp spin-off, chia sẻ lợi nhuận thương mại hóa kết quả nghiên cứu và tự chủ trong hoạt động KH&CN. Nhà nước nên duy trì và mở rộng quỹ hỗ trợ dài hạn, tạo nguồn lực ổn định để hình thành và vận hành các trung tâm ĐMST trong trường đại học.

(2) Phát triển nguồn lực R&D và nhân lực sáng tạo

Các trường cần đầu tư có trọng điểm cho nhóm nghiên cứu mạnh, gắn kết quả nghiên cứu với cơ chế khen thưởng và hợp tác doanh nghiệp. Cần hình thành chức danh chuyên trách về ĐMST (innovation officer), đồng thời đẩy mạnh đào tạo kỹ năng quản trị đổi mới cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý.

(3) Tăng cường liên kết Đại học - Doanh nghiệp - Chính phủ (Triple Helix)

Khuyến khích các trường ký kết thỏa thuận đồng phát triển (co-development) và tham gia các dự án đặt hàng nghiên cứu hoặc đồng tài trợ (matching fund) gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, địa phương. Sự hợp tác ba bên cần dựa trên niềm tin, chia sẻ lợi ích và rủi ro, nhằm tạo ra hệ sinh thái ĐMST năng động và bền vững.

(4) Xây dựng văn hóa sáng tạo và hệ sinh thái ĐMST trong đại học

ĐMST cần trở thành giá trị cốt lõi và sứ mệnh chiến lược của nhà trường, thay vì chỉ là phong trào ngắn hạn. Cần tạo môi trường học thuật

khuyến khích thử nghiệm, chấp nhận sai lầm và học hỏi nhanh (fail fast - learn fast). Hoạt động ĐMST nên được tích hợp vào đào tạo, nghiên cứu và đánh giá giảng viên - sinh viên. Đồng thời, cần xây dựng bộ chỉ số đánh giá ĐMST ở cấp quốc gia làm căn cứ cho xếp hạng, phân bổ ngân sách và tôn vinh các trường có đóng góp nổi bật.

6. Kết luận

Đổi mới sáng tạo trong đại học là trụ cột thúc đẩy kinh tế tri thức và năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong bối cảnh tự chủ và chuyển đổi số, các cơ sở giáo dục Việt Nam đang từng bước khẳng định vai trò trung tâm trong hệ sinh thái ĐMST - không chỉ qua đào tạo và nghiên cứu mà còn bằng kết nối tri thức với doanh nghiệp và cộng đồng.

Hoạt động ĐMST trong đại học đã có bước tiến rõ nét về tổ chức, nhận thức và chính sách hỗ trợ, song vẫn còn chênh lệch giữa các nhóm trường, do khác biệt về nguồn lực và văn hóa đổi mới. Điều đó phản ánh thách thức của quá trình chuyển đổi từ đại học truyền thống sang đại học đổi mới sáng tạo.

Trong tương lai, hệ sinh thái ĐMST đại học Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ giữa Đại học - Doanh nghiệp - Nhà nước, song song với hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn lực R&D và nuôi dưỡng văn hóa sáng tạo. ĐMST phải được xem là năng lực cốt lõi và sứ mệnh lâu dài của đại học trong kỷ nguyên tri thức và chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo:

- Audretsch, D. B. (2014). From the entrepreneurial university to the university for the entrepreneurial society. *Journal of Technology Transfer*, 39(3), 313-321.
- Bộ Chính trị. (2019). Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). Báo cáo tổng kết hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam năm 2022-2023. Hà Nội.
- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2022). Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (Quyết định số 569/QĐ-TTg). Hà Nội.
- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2023). Báo cáo quốc gia về đổi mới sáng tạo và công nghệ Việt Nam 2023. Hà Nội.
- Carayannis, E. G., & Campbell, D. F. J. (2009). 'Mode 3' and 'Quadruple Helix': Toward a 21st century fractal innovation ecosystem. *International Journal of Technology Management*, 46(3-4), 201-234.
- Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: From National Systems and "Mode 2" to a Triple Helix of university-industry-government relations. *Research Policy*, 29(2), 109-123.
- Etzkowitz, H., & Zhou, C. (2017). *The Triple Helix: University-Industry-Government innovation and entrepreneurship*. London: Routledge.
- NIC. (2024). *Vietnam Innovation Ecosystem Report 2024*. Hà Nội: Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia.
- OECD. (2018). *Oslo Manual 2018: Guidelines for collecting, reporting and using data on innovation*. Paris: OECD Publishing.
- OECD. (2019). *University-Industry Collaboration: From policy to practice*. Paris: OECD Publishing.
- OECD. (2023). *OECD Science, Technology and Innovation Outlook 2023*. Paris: OECD Publishing.
- UNESCO. (2021). *Science report: The race against time for smarter development*. Paris: UNESCO Publishing.
- World Bank. (2024). *Accelerating Innovation for Development: How Universities Leverage Knowledge Exchange to Boost Economic Growth in Middle-Income Countries (Background paper)*. World Bank Publications.
- Nghiên cứu này thuộc đề tài KH&CN cấp Bộ KH&CN: Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo tại các trường đại học ở Việt Nam, mã số: 06/HĐ-ĐT/VCLCS.25

KHOẢNG TRỐNG PHÁP LÝ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA GIAN LẬN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Xuân Trường* - TS. Nguyễn Phùng Thu Hằng** - TS. Lê Anh Tuấn***
TS. Nguyễn Hoàng Tuấn*

Bài viết này đánh giá quá trình hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật xét trên phương diện phòng ngừa và chống gian lận hóa đơn điện tử (HĐĐT). Bài viết cũng chỉ ra các hạn chế và các khoảng trống pháp lý về quản lý HĐĐT ở Việt Nam, phân tích các nguyên nhân chủ quan và khách quan của các hạn chế đó. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản pháp lý về quản lý HĐĐT ở Việt Nam.

• Từ khóa: hóa đơn điện tử, phòng ngừa, gian lận, cơ sở pháp lý.

This paper evaluates the process of perfecting legal documents in terms of preventing and combating e-invoice fraud. The paper also points out the limitations and legal gaps in e-invoice management in Vietnam, analyzing the subjective and objective causes of those limitations. Based on that analysis, the paper proposes a number of recommendations for amending and supplementing legal documents on e-invoice management in Vietnam.

• Key words: e-invoice, prevent, fraud, legal basis.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày gửi phản biện: 05/10/2025

Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.04>

1. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp so sánh* được sử dụng để thấy được sự thay đổi theo thời gian hoặc thấy được tương quan của các đối tượng nghiên cứu về gian lận HĐĐT và phòng ngừa, chống gian lận HĐĐT.

- *Phương pháp điều tra xã hội học và kiểm định bằng mô hình định lượng*:

Phiếu khảo sát được thiết kế bằng google.form và gửi qua email và các mạng xã hội để người được khảo sát trả lời và gửi lại qua mạng internet. Khảo sát được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 8 năm 2025.

Để thu thập số liệu phục vụ cho việc phân tích mô hình nghiên cứu nhóm nghiên cứu đã xây dựng 2 bảng hỏi để thu thập thông tin dữ liệu sơ cấp. Các câu hỏi trong cả hai bảng hỏi này đều được thiết kế dưới dạng các câu hỏi đo lường và các câu hỏi mở. Trong đó, các câu hỏi hỏi đo lường giúp so sánh tất

cả các câu trả lời, tránh những câu trả lời mơ hồ từ những người trả lời. Các câu hỏi đo lường được đánh giá bằng cách sử dụng thang điểm Likert 5.

Bảng hỏi dành cho doanh nghiệp được chia làm ba phần. Phần I- thông tin chung về đối tượng khảo sát: Vốn điều lệ, Loại hình doanh nghiệp, Lĩnh vực kinh doanh chính, Thời gian hoạt động của doanh nghiệp, Số lượng nhân viên, Địa bàn nơi đóng trụ sở chính; Phần II- khảo sát về các yếu tố ảnh hưởng đến gian lận HĐĐT (Nhóm yếu tố về áp lực tài chính, Nhóm yếu tố về cơ hội, Nhóm yếu tố về biện minh, Nhóm yếu tố về thái độ, Nhóm yếu tố về chuẩn mực xã hội, Nhóm yếu tố về kiểm soát hành vi cảm nhận, Nhóm yếu tố về ý định gian lận, Nhóm yếu tố về hành vi thực tế); Phần III- Ý kiến.

Bảng hỏi dành cho cán bộ, công chức thuế được chia làm ba phần. Phần I- thông tin chung về đối tượng khảo sát: Vị trí công tác, cấp độ quản lý, địa bàn quản lý, thời gian làm việc trong ngành thuế; Phần II và phần III có nội dung tương tự như bảng hỏi dành cho doanh nghiệp.

Sau khi thực hiện khảo sát, nhóm nghiên cứu thu được 349 phiếu trả lời với nhóm đối tượng khảo sát là doanh nghiệp. Loại bỏ các phiếu không hợp lệ, kết quả thu được 326 phiếu hợp lệ có thể sử dụng để nghiên cứu. Đối với phiếu hỏi công chức thuế, nhóm tác giả thu được 325 phiếu trả lời với nhóm đối tượng là công chức thuế. Loại bỏ các phiếu không hợp lệ, kết quả thu được 313 phiếu hợp lệ có thể sử dụng để nghiên cứu.

Sử dụng SPSS 27.0 để phân tích, kiểm định cho thấy: Các kiểm định về độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy chỉ ra biến không phù hợp cần loại bỏ và xác định kết quả nghiên cứu tin cậy

* Học viện Tài chính; email: lexuantruong@hvtc.edu.vn - nguyenhoangtuan@hvtc.edu.vn

** Trường Công nghệ, Đại học Kinh tế quốc dân; email: hangnpt@neu.edu.vn

*** Bộ Tài chính; email: leantuan@mof.gov.vn

có thể sử dụng để đánh giá, nhận xét về đối tượng nghiên cứu.

2. Quá trình hoàn thiện cơ sở pháp lý nhằm phòng ngừa và chống gian lận HĐĐT ở Việt Nam

Cơ sở pháp lý cho sự ra đời của HĐĐT ở Việt Nam bắt đầu bằng Thông tư 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/5/2011. Sau đó, Thông tư này được thay thế bằng Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ.

Thay đổi lớn nhất liên quan đến việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho quản lý HĐĐT nói chung và phòng ngừa, chống gian lận HĐĐT nói riêng được ghi dấu ấn bằng sự ra đời của **Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14** được Quốc hội thông qua ngày 13/06/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2020. Theo đó, Luật này bổ sung chương X “Áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử” với các nội dung cơ bản là: Khái niệm hóa đơn, chứng từ điện tử; nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử; áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; dịch vụ HĐĐT; cơ sở dữ liệu về HĐĐT. Đặc biệt, để đảm bảo chuẩn bị kỹ lưỡng cho triển khai mở rộng HĐĐT, Luật này đã xác định lộ trình bắt buộc áp dụng quy định HĐĐT từ ngày 1/7/2025, thay cho lộ trình bắt buộc chuyển đổi sang HĐĐT từ ngày 1/11/2020 theo quy định tại Nghị định 119/2018/NĐ-CP.

Trên cơ sở quy định cơ bản tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Chính phủ đã ban hành **Nghị định 123/2020/NĐ-CP** ngày 19/10/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2022. Theo đó, kể từ ngày 1/7/2022, cơ bản chuyển đổi áp dụng HĐĐT với tất cả các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. Đồng thời, khuyến khích áp dụng chuyển đổi từ hóa đơn giấy sang HĐĐT trước ngày 1/7/2022. Xét trên phương diện hoàn thiện cơ sở pháp lý để phòng ngừa và chống gian lận HĐĐT, Nghị định 123/2020/NĐ-CP **có hai điểm đáng chú ý** sau: (1) Thiết lập toàn diện các nghĩa vụ, trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, sử dụng HĐĐT; (2) Bổ sung các quy định cho đầy đủ hơn, bao quát hơn và nội dung về quản lý HĐĐT.

Trên cơ sở Nghị định 123/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành **Thông tư 78/2021/TT-BTC** ngày 17/9/2021. Thông tư này hướng dẫn cho rõ hơn, đầy đủ hơn các trường hợp và thủ tục ủy nhiệm lập HĐĐT; các quy tắc xác định một số nội dung cụ thể của HĐĐT; chuyển đổi áp dụng HĐĐT trong các trường hợp cụ thể, đặc biệt là trường hợp người nộp

thuế rủi ro cao về thuế; quy định các tiêu chí cụ thể đối với tổ chức cung cấp dịch vụ HĐĐT; quy định lộ trình triển khai mở rộng HĐĐT...

Cùng với việc sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý HĐĐT, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành **Nghị định 125/2020/NĐ-CP** ngày 19/10/2020 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn thay thế cho Nghị định 129/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn. Trên phương diện tạo cơ sở pháp lý để phòng ngừa và chống gian lận về hóa đơn, Nghị định này **có 4 điểm mới đáng chú ý** sau:

(1) Bổ sung một số hình thức xử phạt gắn với các nghĩa vụ, trách nhiệm, thủ tục và nội dung quản lý về HĐĐT cho phù hợp với quy định quản lý mới về hóa đơn theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định 123/2020/NĐ-CP.

(2) Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xác định ngày thực hiện hành vi vi phạm để xác định thời hiệu xử phạt hành chính về hóa đơn được chặt chẽ hơn, ngăn ngừa hành vi lợi dụng để lách xử phạt của người nộp thuế.

(3) Tăng mạnh mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn.

(4) Quy định rõ các hành vi trốn thuế liên quan đến gian lận về hóa đơn và giải thích rõ hơn về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ có liên quan đến vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn.

Sau 2,5 năm chính thức thi hành, Nghị định 123/2020/NĐ-CP đã bộc lộ một số bất cập, vướng mắc. Do vậy, Chính phủ đã ban hành **Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025**, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/6/2025. Xét trên phương diện hoàn thiện cơ sở pháp lý về phòng ngừa và chống gian lận HĐĐT, Nghị định này **có 6 điểm mới chủ yếu sau đây**:

(1) Sửa đổi, bổ sung một số quy định về nguyên tắc lập hóa đơn và thời điểm lập hóa đơn để giải quyết những vấn đề bất cập, vướng mắc trong lập hóa đơn và ký số trên HĐĐT.

(2) Bãi bỏ một số quy định về lập hóa đơn, quản lý hóa đơn, nội dung hóa đơn không phù hợp, không chặt chẽ, tạo kẽ hở cho gian lận HĐĐT.

(3) Sửa đổi, bổ sung một số quy định về nội dung hóa đơn để đảm bảo quản lý chặt chẽ đối tượng sử dụng hóa đơn đồng thời tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của những lĩnh vực đặc thù.

(4) Bổ sung đối tượng sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế đối với một số đối tượng có hoạt động bán hàng hóa,

cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng.

(5) Bổ sung quy định về cách thức lập hóa đơn để điều chỉnh HĐĐT đã lập trong một số trường hợp đặc thù mà không phải là lập bị sai sót nhằm tháo gỡ vướng mắc trong quản lý, sử dụng hóa đơn đối với các trường hợp cụ thể.

(6) Sửa đổi, bổ sung một số quy định về đăng ký sử dụng và ngừng sử dụng HĐĐT nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong quản lý hóa đơn và ngăn chặn kịp thời những trường hợp có dấu hiệu vi phạm về quản lý, sử dụng hóa đơn.

Ngày 1/6/2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành **Thông tư 32/2025/TT-BTC** thay thế Thông tư 78/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành các Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Nghị định 70/2025/NĐ-CP. Xét trên phương diện hoàn thiện cơ sở pháp lý để phòng ngừa và chống gian lận HĐĐT, Thông tư này **có 3 điểm mới đáng chú ý** sau đây: (1) Bổ sung quy định cụ thể về nội dung của HĐĐT kiêm tờ khai hoàn thuế giá trị gia tăng làm cơ sở để tổ chức thực hiện nội dung này trong thực tiễn; (2) Quy định rõ lộ trình và điều kiện chuyển đổi áp dụng HĐĐT và HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền để tạo tiền đề cho việc kiểm tra sự tuân thủ chuyển đổi HĐĐT và HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền của người nộp thuế; (3) Bổ sung quy định về người nộp thuế rủi ro cao và rủi ro rất cao khi đăng ký sử dụng HĐĐT làm cơ sở để phân loại và có biện pháp quản lý phù hợp, vừa nâng cao hiệu quả quản lý, vừa tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, vừa thúc đẩy người nộp thuế nâng cao ý thức tuân thủ về HĐĐT.

3. Vài nét về tình hình gian lận HĐĐT và những khoảng trống pháp lý và hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật về quản lý HĐĐT ở Việt Nam

Mặc dù, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã liên tục rà soát và hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý HĐĐT cũng như tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện quy phạm pháp luật về hóa đơn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm về hóa đơn nhưng tình hình gian lận HĐĐT thời gian qua vẫn diễn ra khá phức tạp. Các hành vi gian lận chủ yếu là:

- Thành lập doanh nghiệp ma chỉ bán hóa đơn rồi bỏ trốn. Trong số khoảng xấp xỉ 200.000 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh không làm thủ tục đóng mã số thuế lũy kế tính đến nay thì khoảng một nửa là các doanh nghiệp gian lận hóa đơn theo hình thức này.

- Vừa kinh doanh thực tế vừa kết hợp bán hóa đơn thu lời. Điển hình cho kiểu gian lận này là vụ án gian lận hóa đơn do Nguyễn Minh Tú cầm đầu mà Công an Phú Thọ đã điều tra và Tòa án đã đưa ra

xét xử tháng 12/2023. Nguyễn Minh Tú đã trực tiếp và thông qua 73 đối tượng trung gian, sử dụng 646 công ty, để bán trái phép hơn 1 triệu hóa đơn giá trị gia tăng cho 88.053 đơn vị, tổ chức với tổng doanh số hơn 63.762 tỷ đồng (Kim Sa, 2023).

- Thành lập chuỗi doanh nghiệp (hệ sinh thái riêng) chỉ để tạo hóa đơn nhằm hợp pháp hóa hàng hóa nhập lậu. Điển hình cho kiểu gian lận này là vụ án gian lận hóa đơn của Xăng dầu Phát (Hải Phòng).

- Thành lập chuỗi doanh nghiệp (hệ sinh thái riêng) chỉ để tạo hóa đơn nhằm chiếm đoạt tiền hoàn thuế giá trị gia tăng. Điển hình cho kiểu gian lận này là vụ án Thủ Đức House. Theo Đinh Chiến và Bùi Lộc (2023), bằng cách thức gian lận này, Trịnh Tiến Dũng và đồng bọn đã chiếm đoạt 365 tỷ đồng tiền hoàn thuế giá trị gia tăng của ngân sách nhà nước.

- Thành lập chuỗi doanh nghiệp (hệ sinh thái riêng) để tạo hóa đơn nhằm nâng khống giá trị vốn kinh doanh và các khoản đầu tư.

Những phân tích trên cho thấy, thực trạng gian lận HĐĐT vẫn còn rất nghiêm trọng xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có một số hạn chế, bất cập, khoảng trống pháp lý về quản lý HĐĐT. Đó là: (1) Chưa có quy định bắt buộc về việc lắp đặt thiết bị giám sát tự động để quản lý việc lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; (2) Chưa có định nghĩa rõ ràng và đầy đủ về một hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn; (3) Mức xử phạt hành chính tối đa đối với vi phạm hành chính về hóa đơn chưa được quy định rõ ràng dẫn đến có những cách hiểu khác nhau; (4) Mức xử phạt đối với một số loại hành vi vi phạm không tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi, có trường hợp quá nặng và có trường hợp quá nhẹ; (5) Chưa có chế tài xử lý vi phạm đầy đủ cho một số nghĩa vụ phải thực hiện của người nộp thuế trong quản lý, sử dụng hóa đơn.

Dưới góc độ pháp lý, tình trạng gian lận hóa đơn và những hạn chế trong cơ sở pháp lý về quản lý hóa đơn nói trên xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan và khách quan sau:

Một là, năng lực xây dựng pháp luật của các cơ quan nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Hai là, các cơ quan tham mưu văn bản pháp luật về quản lý HĐĐT chưa khảo sát thực tiễn đúng mức và đầy đủ, chưa đánh giá tác động đầy đủ khi xây dựng và hoàn thiện văn bản pháp luật về quản lý hóa đơn.

Ba là, ý thức tuân thủ pháp luật chưa tốt mức độ hiểu biết pháp luật của một bộ phận người nộp thuế chưa cao. Không ít người nộp thuế cố tình vi phạm pháp luật và chủ động gian lận về hóa đơn để trục lợi hoàn thuế hoặc trốn thuế. Kết quả phân tích và kiểm

định của nhóm nghiên cứu từ khảo sát doanh nghiệp cho thấy, giả thiết H6 được hỗ trợ mạnh mẽ. IN có ảnh hưởng tích cực và là yếu tố có tác động lớn nhất ($\text{Beta} = 0.446$, $p < 0.001$), khẳng định rằng ý định gian lận là một yếu tố quyết định trực tiếp và quan trọng đối với hành vi gian lận thực tế (BH).

Bốn là, chuẩn mực xã hội về tuân thủ pháp luật chưa đủ tích cực để cản trở ý định gian lận thuế nói chung và gian lận HĐĐT nói riêng. Chưa hình thành văn hóa tuân thủ pháp luật của đại bộ phận người nộp thuế ở Việt Nam. Từ kết quả tổng hợp sau khi kiểm định mô hình kinh tế lượng của nhóm nghiên cứu cho thấy, cơ hội và chuẩn mực xã hội (OPSN) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0.001$), cho thấy khi doanh nghiệp cảm nhận rằng, khách hàng hoặc đối tác không quan tâm đến tính hợp pháp của hóa đơn điện tử, việc gian lận không bị phản đối từ xã hội thì tạo cơ hội cho hành vi gian lận (BH) tăng lên. Hệ số Beta cho thấy tác động rất mạnh.

4. Một số khuyến nghị hoàn thiện cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả phòng ngừa và chống gian lận HĐĐT ở Việt Nam

Để lấp đầy khoảng trống pháp lý về quản lý HĐĐT, đồng thời, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, cần nghiên cứu hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý HĐĐT với các nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất, sửa đổi quy định pháp luật về nội dung của HĐĐT đã lập để tạo thuận lợi cho việc lập hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ của hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ quy mô nhỏ. Trong thực tế các trường hợp bán lẻ hàng hóa, đặc biệt là lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thì giá trị mua hàng thường rất nhỏ và thời gian mua hàng thường tập trung vào một vài thời điểm trong ngày nên lượng khách hàng đông, nếu bắt buộc cung cấp thông tin thì người mua sẽ rất ngại vì mất thời gian và còn lo ngại lộ thông tin cá nhân nếu cung cấp mã số thuế. Khi đó, trong trường hợp này, việc yêu cầu bắt buộc phải có thông tin đã tạo sức ép người bán hàng tìm cách hợp pháp hóa thông tin trên hóa đơn. Do vậy, rất nên mở rộng diện áp dụng quy định này để tạo thuận lợi cho người kinh doanh tuân thủ pháp luật về quản lý HĐĐT.

Thứ hai, cần bổ sung quy định bắt buộc về việc lắp đặt thiết bị giám sát tự động để quản lý việc lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Điều cần lưu ý rằng, hành vi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn ở lĩnh vực kinh doanh bán lẻ khi

mà người mua hàng không có nhu cầu lấy hóa đơn và thanh toán tiền mặt không thể khắc phục bằng việc thay thế HĐĐT cho hóa đơn giấy. Có nhiều cách khác nhau để kiểm soát, ngăn chặn hành vi này. Trong đó, quy định pháp luật về việc bắt buộc lắp đặt thiết bị giám sát tự động đối với một số lĩnh vực bán lẻ có nguy cơ gian lận cao và các doanh nghiệp, hộ kinh doanh quy mô lớn là cần thiết.

Thứ ba, cần bổ sung chế tài xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn để bao quát hết các nghĩa vụ hành chính phải thực hiện của người nộp thuế và các loại hành vi vi phạm của người nộp thuế. Theo đó, các vấn đề cần quy định bổ sung là: (1) Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi lập sai loại HĐĐT; (2) Hành vi phạm về ký số trên hóa đơn sai thời điểm (Hiện mới có quy định xử phạt hành vi lập hóa đơn sai thời điểm nhưng quy định “Hóa đơn đã lập được ký số chậm nhất là một ngày làm việc kể từ khi lập HĐĐT” thì không thể quy vào vi phạm là lập hóa đơn sai thời điểm vì hóa đơn đã được lập nhưng chỉ ký số sai thời điểm quy định); (3) Hành vi vi phạm về chuyển đổi áp dụng hóa đơn có mã và không có mã của cơ quan thuế; (4) Hành vi vi phạm về chuyển đổi sang áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền.

Thứ tư, cần điều chỉnh mức xử phạt đối với một số loại hành vi vi phạm cho tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm. Theo đó, cần rà soát lại tổng thể các hành vi vi phạm về hóa đơn và mức xử phạt để đảm bảo vừa đảm bảo răn đe, vừa tương thích với tính chất vi phạm và hậu quả của hành vi vi phạm.

Thứ năm, cần bổ sung cho rõ hơn chế tài xử phạt hành chính về hóa đơn để làm rõ thế nào là một hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn vì tính chất vi phạm về hóa đơn rất khác so với các hành vi vi phạm hành chính khác.

Bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về quản lý hóa đơn nói trên, cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào quản lý hóa đơn, đặc biệt cần đổi mới hệ thống để đảm bảo tính kết nối giữa các phần mềm quản lý thuế và quản lý hóa đơn; nâng cao hiệu quả kiểm tra thuế; tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; đổi mới cách thức công khai thông tin trên công thông tin điện tử của cơ quan thuế./.

Tài liệu tham khảo:

- Đình Chiến và Bùi Lộc (2023), “Tư vụ án xảy ra tại Thủ Đức House: Nhận diện những lỗ hổng chính sách pháp luật thuế, hải quan, doanh nghiệp”, Tạp chí điện tử Pháp lý, ngày 8/9/2023.
Kim Sa (2023), “Kết cục của những kẻ trốn thuế bằng hóa đơn”, Công an nhân dân online, ngày 15/12/2023.

THUẾ TOÀN CẦU TRONG THỜI ĐẠI CHUYỂN ĐỔI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Thương Huyền* - Ths. Lương Thị Hà Thanh**

Bài viết giới thiệu các xu hướng mới về chính sách thuế toàn cầu trong bối cảnh kinh tế số và xanh hóa nền kinh tế và những thách thức đặt ra cho Việt Nam khi thực hiện cuộc cách mạng về quyền đánh thuế, xanh hóa hệ thống thuế, áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, thuế đối ứng của Mỹ cũng như các Hiệp định thương mại tự do (FTAs).

• Từ khóa: chính sách thuế toàn cầu, thuế dịch vụ kỹ thuật số, thuế carbon, thuế tối thiểu toàn cầu.

This paper introduces emerging trends in global tax policy in the context of economic digitalization and the green transition. It examines the challenges posed to Vietnam in implementing the fundamental reforms in taxing rights, greening the tax system, adopting the global minimum tax, and navigating US countervailing duties, as well as obligations under Free Trade Agreements (FTAs).

• Key words: global tax policy, digital services tax (DST), carbon tax, global minimum tax (GMT).

Ngày nhận bài: 23/10/2025

Ngày gửi phản biện: 24/10/2025

Ngày duyệt đăng: 30/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.05>

1. Xu hướng mới của chính sách thuế toàn cầu trong bối cảnh kinh tế số và xanh hóa nền kinh tế

1.1. Thay đổi nguyên tắc quyền đánh thuế trong thời đại kinh tế số

Nguyên tắc đánh thuế truyền thống gắn với “sự hiện diện vật chất” của doanh nghiệp tại lãnh thổ quốc gia, theo đó chỉ khi có cơ sở thường trú thì quốc gia đó mới có quyền đánh thuế lợi nhuận. Tuy nhiên, mô hình này trở nên lỗi thời trong thời đại kinh tế số, khi các tập đoàn công nghệ như Google, Meta hay Netflix có thể thu lợi nhuận khổng lồ từ người tiêu dùng tại một thị trường mà không cần sự hiện diện thực tế.

Trước thực tiễn này, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã đề xuất Trụ cột 1 - một cơ chế phân bổ lại quyền đánh thuế, theo đó “quốc gia thị trường” (market jurisdiction) được quyền thu thuế một phần lợi nhuận của các tập đoàn xuyên quốc gia, bất kể sự hiện diện vật lý. Đây được coi là bước ngoặt mang tính “cách mạng” trong cấu trúc thuế quốc tế.

Khi đàm phán quốc tế về cơ chế toàn cầu chưa đạt

được đồng thuận, nhiều quốc gia châu Âu như Pháp, Ý, Anh, Tây Ban Nha đã đơn phương áp dụng Thuế dịch vụ kỹ thuật số (Digital Services Tax - DST), đánh trực tiếp trên doanh thu từ các dịch vụ số như quảng cáo, nền tảng và khai thác dữ liệu người dùng. Tuy giúp bảo đảm nguồn thu, DST lại tiềm ẩn nguy cơ đánh thuế hai lần và gây căng thẳng thương mại, thể hiện rõ sự cấp bách trong việc thiết lập một khung phối hợp thuế quốc tế thống nhất.

1.2. Xu hướng “xanh hóa” hệ thống thuế trong quá trình chuyển đổi năng lượng

Thế kỷ XXI chứng kiến chuyển dịch từ nền kinh tế dựa vào nhiên liệu hóa thạch sang nền kinh tế các-bon thấp. Thuế trở thành công cụ trung tâm để định hướng tiêu dùng và sản xuất bền vững. Ba công cụ chính trong xu hướng “xanh hóa” hệ thống thuế gồm:

(1) Thuế Carbon (Carbon Tax): là hình thức đánh thuế trực tiếp vào lượng phát thải CO₂ hoặc hàm lượng carbon trong nhiên liệu, nhằm buộc doanh nghiệp “nội hóa” chi phí môi trường vào giá thành sản phẩm. Đây là ứng dụng tiêu biểu của thuế Pigou, hướng tới việc điều chỉnh các “ngoại tác tiêu cực” từ ô nhiễm môi trường. Thuế carbon không chỉ tạo nguồn thu ổn định mà còn phát tín hiệu giá rõ ràng thúc đẩy đổi mới công nghệ sạch.

(2) Hệ thống giao dịch phát thải (Emissions Trading System - ETS): tạo lập thị trường carbon, nơi doanh nghiệp được phân bổ hoặc mua bán hạn ngạch phát thải trong giới hạn tổng lượng cho phép. Cơ chế này khuyến khích doanh nghiệp giảm phát thải hiệu quả để bán lại hạn ngạch dư thừa, đồng thời buộc các đơn vị gây ô nhiễm phải trả chi phí cao hơn. Hệ thống EU-ETS hiện là mô hình tiêu biểu, trong khi Trung Quốc đã vận hành thị trường ETS quốc gia từ năm 2021.

(3) Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM): do Liên

* Học viện Tài chính

** Đại học Luật Hà Nội

minh châu Âu khởi xướng nhằm ngăn hiện tượng “rò rỉ carbon” và bảo vệ cạnh tranh công nghiệp nội khối. Theo đó, các nhà nhập khẩu EU phải báo cáo lượng phát thải carbon của hàng hóa thâm dụng năng lượng (thép, xi măng, nhôm, phân bón, điện, hydro). Nếu nước xuất khẩu - chẳng hạn Việt Nam - chưa có cơ chế định giá carbon tương đương, nhà nhập khẩu sẽ phải mua chứng chỉ CBAM với giá phản ánh chi phí carbon của thị trường EU. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách đối với Việt Nam trong việc sớm xây dựng thị trường carbon nội địa và chính sách định giá carbon phù hợp để duy trì lợi thế xuất khẩu.

1.3. Xu hướng ưu đãi thuế và cuộc “đua xuống đáy”

Toàn cầu hóa và cạnh tranh thu hút đầu tư đã dẫn đến hiện tượng “race to the bottom”, khi các quốc gia liên tục hạ thuế suất để hấp dẫn doanh nghiệp, gây xói mòn cơ sở thuế và làm suy giảm nguồn thu ngân sách. Hệ quả là các tập đoàn đa quốc gia (MNEs) lợi dụng chênh lệch thuế để thực hiện chuyển giá, chuyển lợi nhuận (BEPS) ra ngoài khu vực có thuế suất cao.

Trước thực trạng này, OECD cùng Nhóm G20 đã khởi xướng Thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT), thiết lập mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiệu dụng tối thiểu 15% đối với các MNEs có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu euro trở lên. Nếu một công ty con chịu thuế dưới ngưỡng 15%, quốc gia đặt trụ sở chính sẽ thu phần thuế bổ sung (top-up tax), nhằm triệt tiêu động cơ dịch chuyển lợi nhuận đến các “thiên đường thuế”.

GMT vận hành dựa trên hai quy tắc cốt lõi:

- Quy tắc Tổng hợp Thu nhập (Income Inclusion Rule - IIR): cho phép quốc gia mẹ thu thêm thuế từ lợi nhuận của các công ty con chịu thuế suất thấp ở nước ngoài;
- Quy tắc Lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payments Rule - UTPR): cho phép các quốc gia khác đánh thuế phần lợi nhuận chưa bị áp thuế đủ mức khi quốc gia mẹ không thực thi IIR.

Việc áp dụng GMT được xem là bước ngoặt lịch sử trong nỗ lực toàn cầu nhằm chấm dứt cạnh tranh thuế không lành mạnh, bảo vệ công bằng tài khóa và hướng tới hệ thống thuế quốc tế minh bạch, bền vững hơn.

2. Những thách thức đặt ra cho Việt Nam

2.1. Thách thức từ việc xác lập lại nguyên tắc đánh thuế trong bối cảnh kinh tế số

Kinh tế số đang trở thành động lực chiến lược của tăng trưởng toàn cầu. Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến 2030, song hệ thống chính sách thuế vẫn còn lúng túng trong việc định danh và

quản lý các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử, KOL/KOC, tài sản ảo, dịch vụ xuyên biên giới. Trường hợp cá nhân ở TP.HCM bị truy thu thuế hơn 4 tỷ đồng từ thu nhập trên Google Play và App Store phản ánh rõ khoảng cách giữa tốc độ phát triển công nghệ và năng lực thích ứng chính sách.

Các tập đoàn công nghệ toàn cầu như Google, Facebook, Amazon, Apple hiện có thể thu lợi nhuận lớn tại Việt Nam mà không cần “cơ sở thường trú”, dẫn đến thất thu thuế TNDN. Trong bối cảnh đó, việc áp dụng Trụ cột 1 của OECD - phân bổ lại quyền đánh thuế theo doanh thu tại “quốc gia thị trường” - là hướng đi cần thiết để bảo đảm công bằng tài khóa. Tuy nhiên, việc xác định doanh thu, lợi nhuận phát sinh tại từng thị trường và tránh đánh thuế trùng lặp là vấn đề phức tạp về kỹ thuật và pháp lý.

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy doanh nghiệp kỹ thuật số hiện chỉ chịu mức thuế suất trung bình 9,5%, thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp truyền thống (23,2%). Khi các quốc gia đơn phương áp dụng thuế dịch vụ kỹ thuật số (DST), phần lớn gánh nặng lại chuyển sang người tiêu dùng và doanh nghiệp trong nước (chiếm khoảng 95%). Điều này khẳng định nhu cầu cấp thiết phải có một khuôn khổ thuế quốc tế thống nhất, tránh gây méo mó thương mại và đảm bảo công bằng giữa các mô hình kinh doanh.

2.2. Thách thức từ xu hướng “xanh hóa” hệ thống thuế

“Xanh hóa” thuế khóa là xu thế tất yếu trong tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp. Tuy nhiên, Luật Thuế Bảo vệ Môi trường (BVMT) của Việt Nam hiện vẫn có phạm vi hẹp và mức thu thấp, chưa đủ tác động đến hành vi phát thải. Việc triển khai thuế carbon gặp nhiều trở ngại:

Thứ nhất, nguy cơ “đánh thuế hai lần” nếu không cải cách đồng bộ với Thuế BVMT hiện hành, vốn đã áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm trả tiền”.

Thứ hai, Việt Nam chưa có hệ thống giám sát, báo cáo và thẩm tra phát thải (MRV) đầy đủ, khiến việc xác định cơ sở thuế thiếu minh bạch.

Thứ ba, chi phí hành chính và kỹ thuật để vận hành thuế carbon rất lớn, trong khi năng lực thể chế còn hạn chế.

Trước mắt, cần xem xét tích hợp thuế carbon vào khung Thuế BVMT hiện có hoặc xây dựng như một sắc thuế độc lập, triển khai theo lộ trình thử nghiệm, bảo đảm doanh nghiệp có thời gian chuyển đổi công nghệ và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Việc lựa chọn mô hình định giá carbon (thuế trực tiếp hay hệ thống giao dịch phát thải - ETS) cần căn cứ vào năng lực

quản lý và đặc điểm ngành. Đồng thời, chính sách phải tính đến tác động xã hội, đặc biệt với nhóm yếu thế và các ngành thâm dụng năng lượng.

Cùng với đó, Việt Nam phải nhanh chóng xây dựng cơ chế định giá carbon nội địa để ứng phó với Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU, nếu không sẽ mất lợi thế cạnh tranh xuất khẩu và chuyển nguồn thu tiềm năng ra ngoài. Bên cạnh công cụ “cây gậy”, chính sách thuế xanh cũng cần “củ cà rốt” - tức là các ưu đãi thuế cho hoạt động xanh, như miễn giảm thuế TNDN với dự án năng lượng tái tạo, tín dụng thuế cho R&D công nghệ sạch, hay khấu trừ chi phí cho đầu tư tuần hoàn. Thiết kế chính sách hài hòa giữa ràng buộc và khuyến khích là thách thức lớn đối với cơ quan hoạch định chính sách Việt Nam.

2.3. Thách thức từ việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu

Việt Nam là điểm đến của FDI từ hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việc thực thi thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) với mức thuế suất tối thiểu 15% tạo ra cả cơ hội và thách thức. Về mặt tích cực, GMT giúp tăng nguồn thu ngân sách, giảm hiện tượng chuyển giá, trốn thuế, đồng thời tăng tính minh bạch và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, chính sách này cũng làm suy giảm hiệu quả ưu đãi thuế - công cụ vốn đóng vai trò then chốt trong thu hút đầu tư FDI của Việt Nam nhiều năm qua.

Thách thức lớn nhất là duy trì sức hấp dẫn đầu tư khi ưu đãi thuế mất hiệu lực. Việt Nam cần chuyển từ “ưu đãi thuế suất” sang “ưu đãi phi thuế”, tập trung vào cải thiện hạ tầng, chất lượng lao động, môi trường kinh doanh và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Bên cạnh đó, năng lực quản lý và giám sát thuế cần được nâng cao để xác định chính xác lợi nhuận chịu thuế của các công ty đa quốc gia. Sự chênh lệch trình độ giữa các quốc gia trong khu vực và sự khác biệt trong chính sách thuế dễ tạo ra “kẽ hở” bị lợi dụng, gây thất thu ngân sách. Ngoài ra, khi tập đoàn đa quốc gia chịu thuế cao hơn, họ có xu hướng chuyển gánh nặng chi phí sang các nhà cung cấp trong nước, ảnh hưởng đến doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trong khi các quốc gia như Thái Lan, Malaysia, Indonesia đã khẩn trương chuẩn bị cho GMT, Việt Nam cần chủ động xây dựng chiến lược ứng phó tổng thể - bao gồm việc thiết lập cơ chế thu bổ sung, điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư và tăng cường năng lực quản lý thuế quốc tế.

2.4. Thách thức từ chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ và các hiệp định thương mại tự do (FTA)

Hoa Kỳ hiện là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Nếu Mỹ áp dụng thuế đối ứng với hàng hóa

nhập khẩu từ Việt Nam, các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu trong chuỗi cung ứng (từ nguyên liệu đến logistic) sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp, làm giảm doanh thu, lợi nhuận và số thu thuế TNDN, GTGT vào ngân sách. Việt Nam có thể phải điều chỉnh thuế nhập khẩu với hàng hóa từ Mỹ để cân bằng thương mại, song điều này cũng kéo giảm nguồn thu ngân sách.

Hiện Việt Nam đã ký 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt bình quân chỉ còn 0,3-8,1%. Hệ quả là tỷ trọng thu từ thuế xuất nhập khẩu trong tổng thu ngân sách giảm mạnh, từ 9,1% năm 2011 xuống còn khoảng 3% vào giai đoạn 2023-2024. Trong khi đó, yêu cầu hội nhập sâu hơn đòi hỏi Việt Nam tiếp tục mở cửa thương mại, khiến nguồn thu từ thuế quan tiếp tục giảm. Do đó, chính sách thuế cần tái cơ cấu theo hướng mở rộng cơ sở thuế nội địa, hiện đại hóa quản lý và chuyển trọng tâm từ thuế xuất nhập khẩu sang thuế tiêu dùng, tài sản và môi trường.

Kết luận

Những biến động sâu sắc trong chính sách thuế toàn cầu - từ cải cách quyền đánh thuế trong kinh tế số, xanh hóa thuế khóa, thuế tối thiểu toàn cầu cho đến các chính sách thuế đối ứng và cam kết FTA - đang đặt Việt Nam trước một cuộc cải cách thuế mang tính lịch sử và toàn diện.

Thách thức này không chỉ là vấn đề kỹ thuật chính sách, mà còn là bài toán chiến lược quốc gia, đòi hỏi tầm nhìn dài hạn, nền tảng lý luận vững chắc và bằng chứng thực nghiệm thuyết phục. Thành công của cải cách thuế Việt Nam trong kỷ nguyên mới sẽ phụ thuộc vào khả năng kết hợp hài hòa giữa hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia, giữa cải cách thể chế và ổn định kinh tế - xã hội, nhằm kiến tạo một hệ thống thuế hiện đại, công bằng, hiệu quả và thích ứng với những chuyển động không ngừng của thời đại số và phát triển xanh.

Tài liệu tham khảo:

- OECD (2022), *Tax Incentives and the Global Minimum Corporate Tax: Reconsidering Tax Incentives after the GloBE Rules*, OECD Publishing, Paris
- OECD (2023), *Tax Challenges Arising from the Digitalisation of the Economy - Administrative Guidance on the Global Anti - Base Erosion Model Rules (Pillar Two)*
- Tanzi, Vito. 2016. “Lakes, Oceans, and Taxes: Why the World Needs a World Tax Authority.” In *Global Tax Fairness*, edited by Thomas Pogge and Krishen Mehta. Oxford Scholarship Online, March 2016.
- Đỗ Nam Thăng, Phân tích so sánh thuế các-bon và thị trường các-bon, Tạp chí Môi trường, số 7/2021
- Nguyễn Nhâm, Thuế dịch vụ kỹ thuật số: Xu hướng, rào cản và giải pháp quốc tế, tạp chí thị trường tài chính tiền tệ, số 10/2021
- Phan Thành Dương, Nguyễn Thị Thu Hiền (2022), Thuế carbon, kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị hoàn thiện pháp luật ở Việt Nam, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Tháng 12/2022
- Nguyễn Văn Phụng (2023), Tác động của thuế tối thiểu toàn cầu đến doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính, 1(802), 34-37.
- Dương Hoàng Linh (2024), Đánh giá tác động của thuế tối thiểu toàn cầu tới thu hút FDI của Việt Nam và giải pháp ứng phó, Đề tài cấp Bộ - Bộ Tài chính
- Vũ Thị Loan (2023), Xu hướng áp dụng thuế carbon và bài học cho Việt Nam, <https://www.thienmien.net/2023/04/20/xu-huong-ap-dung-thue-carbon-va-bai-hoc-cho-viet-nam/>
- Ministry of the Environment-Government of Japan (2012), *Details on the Carbon Tax (Tax for Climate Change Mitigation)*, <https://www.env.go.jp/content/900453366.pdf>.
- James K. Boyce (2018), Carbon Pricing: Effectiveness and Equity, *Ecological Economics* 150.
- World Bank, <https://www.worldbank.org/ext/en/home>.
- Jess Ralston (2021), Carbon pricing: What, why, how, Energy&Climate Intelligence Unit, <https://eciu.net/analysis/briefings/net-zero/carbon-pricing-what-why-how>

TỔ CHỨC THỰC THI THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài* - Ths. Chu Văn Hùng**

Việc thực thi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu là một bước đi quan trọng của các quốc gia nhằm ngăn chặn hiện tượng chuyển lợi nhuận sang các quốc gia có mức thuế thấp để tránh thuế. Đối với Việt Nam, việc thực thi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu đặt ra nhiều vấn đề quản lý thuế cần phải xử lý. Bài viết này trình bày về những vấn đề liên quan quản lý thuế ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu.

• Từ khóa: thuế tối thiểu toàn cầu, thực thi thuế tối thiểu toàn cầu, thuế Việt Nam.

The implementation of the global minimum tax is an important step for every country in preventing profit shifting to low-tax jurisdictions for tax avoidance purposes. For Vietnam, the enforcement of the global minimum tax raises various issues in both tax policy and tax administration that need to be addressed. This article presents issues related to improving tax administration in Vietnam in the context of implementing the global minimum tax.

• Key words: global minimum tax, implementation of the global minimum tax, tax in Vietnam.

Ngày nhận bài: 05/10/2025

Ngày gửi phản biện: 15/10/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.06>

1. Giới thiệu

Thuế tối thiểu toàn cầu là một sáng kiến quan trọng được thúc đẩy bởi Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20), nhằm đối phó với hiện tượng chuyển lợi nhuận và xói mòn cơ sở thuế (BEPS). Theo cơ chế này, các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu toàn cầu từ 750 triệu euro trở lên sẽ phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tối thiểu toàn cầu là 15%, bất kể lợi nhuận được ghi nhận ở quốc gia nào. Điều này giúp ngăn chặn các hành vi chuyển lợi nhuận sang các quốc gia có thuế suất thấp hoặc thiên đường thuế nhằm trốn tránh nghĩa vụ thuế tại nơi phát sinh hoạt động kinh doanh thực tế. Mục tiêu của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu là tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn về thuế, giảm thiểu cạnh tranh thuế giữa các nước, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách cho các quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển. Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu đánh dấu một bước ngoặt trong cải cách thuế quốc tế, phản ánh xu thế hợp tác toàn cầu nhằm đảm bảo công bằng, minh

bạch và hiệu quả trong hệ thống thuế toàn cầu hiện đại. Việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam đặt ra nhiều thách thức cả về chính sách pháp lý lẫn năng lực quản lý thuế. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài chủ yếu thông qua các ưu đãi thuế. Tuy nhiên, khi áp dụng mức thuế tối thiểu 15% đối với các tập đoàn đa quốc gia, hiệu lực của các chính sách ưu đãi thuế truyền thống có thể bị suy giảm, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI. Ở Việt Nam hiện nay, căn cứ pháp lý về thuế tối thiểu toàn cầu bao gồm: Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định toàn cầu để ngăn chặn xói mòn cơ sở thuế, và Nghị định 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/9/2025 Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. Nghị định 236/2025/NĐ - CP đã hướng dẫn các nội dung kỹ thuật, cụ thể hóa các quy định về tính toán, kê khai, nộp thuế và quản lý thuế. Luật thuế TNDN số 67/2025/QH 15 ngày 14/6/2025 cũng có một vài điều khoản quy định liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu. Để thực thi tốt thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam phải nhận diện các vấn đề liên quan đến quản lý thuế để có hướng giải quyết sao cho vừa đạt mục tiêu thu hút vốn đầu tư, vừa thực hiện cam kết quốc tế. Bài viết tập trung trình bày các vấn đề đặt ra cho Việt Nam trong quản lý thuế khi thực thi thuế tối thiểu toàn cầu và khuyến nghị một số giải pháp.

2. Vấn đề đặt ra khi thực thi thuế tối thiểu toàn cầu ở Việt Nam

2.1. Vấn đề hợp tác trong quản lý thuế

Muốn quản lý thuế đối với các doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu đạt kết quả tốt thì cần quan tâm đến vấn đề phối hợp, hợp tác trong quản lý thuế. Cụ thể:

- Vấn đề hợp tác trong quản lý thuế giữa các cơ quan nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp. Thuế

* Học viện Tài chính; email: nguyenthanhhoai@hvtc.edu.vn

** Trường Quốc tế - ĐHQG Hà Nội; email: chuvanhung@vnu.edu.vn

tối thiểu toàn cầu là một cơ chế phức tạp không chỉ về kỹ thuật tính thuế, mà còn liên quan đến việc trao đổi thông tin thuế xuyên biên giới, xác minh số liệu hợp nhất toàn cầu, và phân bổ hợp lý nghĩa vụ thuế giữa các quốc gia. Đối với Việt Nam - một quốc gia chủ yếu thu hút đầu tư thông qua ưu đãi thuế - việc áp dụng cơ chế này không chỉ thay đổi chiến lược thu hút đầu tư, mà còn buộc hệ thống quản lý thuế phải nâng cấp năng lực phối hợp, minh bạch và hợp tác với doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty đa quốc gia. Sự hợp tác chặt chẽ giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp là yếu tố then chốt để đảm bảo việc thực thi thuế tối thiểu toàn cầu không gây ra xung đột, khiếu nại hay làm suy giảm môi trường đầu tư. Một trong những thách thức lớn hiện nay là thiếu thông tin đồng bộ và minh bạch về hoạt động toàn cầu của doanh nghiệp đa quốc gia. Để xác định được liệu doanh nghiệp có đang chịu mức thuế thấp hơn 15% tại Việt Nam hay không, cơ quan thuế cần được cung cấp đầy đủ dữ liệu về doanh thu hợp nhất toàn cầu, lợi nhuận tính thuế, thuế đã nộp ở các quốc gia khác, cũng như các chi phí được loại trừ theo chuẩn OECD (như chi phí lương, tài sản hữu hình...). Tuy nhiên, những thông tin này thường thuộc phạm vi quản lý của công ty mẹ hoặc các công ty liên kết ở nước ngoài, và không phải lúc nào doanh nghiệp Việt Nam cũng dễ dàng tiếp cận hoặc cung cấp. Vì vậy, cơ quan thuế cần tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong việc thu thập, xác minh và sử dụng dữ liệu, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ một cách chủ động và có trách nhiệm.

- Vấn đề phối hợp giữa cơ quan thuế, bộ ngành, địa phương để quản lý hiệu quả các doanh nghiệp. Việc quản lý thuế trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu không còn là nhiệm vụ riêng của ngành thuế, mà đòi hỏi sự phối hợp trong việc giám sát dòng tiền, cấu trúc vốn, chuyển giá, và hoạt động đầu tư xuyên biên giới, do vậy cần đẩy mạnh phối hợp liên ngành giữa cơ quan thuế, hải quan, đầu tư, tài chính và ngân hàng cũng cần được cải thiện để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

- Vấn đề hợp tác quốc tế trong quản lý thuế: Trong bối cảnh hiện nay các công ty đa quốc gia với mạng lưới hoạt động toàn cầu, phát sinh các giao dịch giữa nhiều chi nhánh ở nhiều quốc gia thì vấn đề tạo mối quan hệ liên kết nhằm chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế các nước càng trở nên cấp thiết. Hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các cơ quan thuế nước ngoài cần được đẩy mạnh, thông qua các hiệp định tránh đánh thuế hai lần, thỏa thuận trao đổi thông tin thuế (EOI), và chia sẻ dữ liệu theo chuẩn

quốc tế (như Country-by-Country Report). Đây là nền tảng để xác minh thông tin doanh nghiệp báo cáo, tránh việc gian lận hoặc “chuyển giá ngược” để giảm thuế tối thiểu. Đồng thời, việc gắn kết này còn giúp cơ quan thuế các nước đấu tranh với các giao dịch ngầm, tăng cường khả năng xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu giá cả cho mỗi nước.

2.2. Vấn đề năng lực công nghệ và nhân sự ngành thuế

Thực thi thuế tối thiểu toàn cầu đặt ra thách thức đáng kể đối với năng lực công nghệ và đội ngũ nhân sự của ngành thuế. Trong bối cảnh các quy định của thuế tối thiểu toàn cầu mang tính kỹ thuật cao, yêu cầu minh bạch thông tin tài chính ở quy mô toàn cầu, và cần khả năng phân tích dữ liệu phức tạp, việc hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin và nâng cao trình độ nhân sự là điều kiện tiên quyết để đảm bảo quản lý thuế hiệu quả, chính xác và công bằng.

- Về năng lực công nghệ: Hiện tại hệ thống quản lý thuế của Việt Nam đã có những cải tiến đáng kể trong chuyển đổi số, như triển khai Etax, Etax Mobile, hệ thống quản lý hóa đơn điện tử, hay cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu của thuế tối thiểu toàn cầu - bao gồm việc tính toán thuế hiệu dụng, xác định thuế bổ sung (top-up tax), đối chiếu thông tin doanh thu hợp nhất toàn cầu và kiểm tra luồng chuyển giá - ngành thuế cần một hạ tầng công nghệ tiên tiến hơn, tích hợp cao và có khả năng xử lý dữ liệu lớn (Big Data). Hệ thống hiện hành chưa được thiết kế để thu thập và phân tích các dữ liệu tài chính toàn cầu như Country-by-Country Reporting (CbCR), báo cáo lợi nhuận theo từng quốc gia, hoặc thông tin từ các cơ quan thuế nước ngoài. Do đó, đầu tư vào hệ thống quản lý thuế tích hợp, có thể tự động hóa việc phân tích rủi ro và đối chiếu dữ liệu liên quốc gia, là cấp thiết. Các vấn đề cơ quan thuế cần quan tâm, giải quyết gồm:

+ Đầu tư xây dựng hệ thống CNTT hiện đại, tự động hóa trong thu thập, phân tích, và lưu trữ dữ liệu thuế xuyên quốc gia (báo cáo theo quốc gia, dữ liệu giá chuyển nhượng).

+ Phát triển hệ thống phần mềm chuyên biệt để xử lý dữ liệu phức tạp, có khả năng tích hợp báo cáo tài chính xuyên quốc gia.

+ Thiết lập hệ thống giám sát rủi ro thuế cho các tập đoàn đa quốc gia.

+ Tăng cường năng lực phân tích dữ liệu lớn (big data), học máy (machine learning) trong dự báo, kiểm tra, đối chiếu thông tin.

- Việc thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu đòi hỏi cơ quan thuế Việt Nam phải có năng lực quản lý và giám sát chặt chẽ hơn đối với các doanh nghiệp. Trong khi ở Việt Nam nhiều cán bộ thuế chưa được đào tạo chuyên sâu về tài chính quốc tế, giá chuyển nhượng, kế toán hợp nhất..., trong khi số lượng doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu có thể tăng lên nhanh chóng, điều này dẫn đến nguy cơ chậm trễ trong triển khai thuế tối thiểu toàn cầu, sai sót trong xác định nghĩa vụ thuế và thất thu ngân sách. Muốn quản lý tốt doanh nghiệp, cơ quan thuế cần quan tâm đến nâng cao năng lực nhân sự ngành thuế. Việc quản lý đúng đối tượng, hiểu rõ cấu trúc liên kết doanh nghiệp, và đánh giá chính xác các khoản miễn trừ hay điều chỉnh theo quy tắc OECD đòi hỏi đội ngũ cán bộ thuế không chỉ am hiểu pháp luật trong nước, mà còn cần có năng lực hội nhập quốc tế, sử dụng thành thạo tiếng Anh chuyên ngành và nắm vững các chuẩn mực báo cáo tài chính toàn cầu (IFRS), phải có kiến thức sâu về luật thuế quốc tế, phân tích tài chính doanh nghiệp đa quốc gia và kỹ năng xử lý các tranh chấp thuế phức tạp. Vì vậy ngành thuế cần quan tâm đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ thuế, cần nâng cao năng lực nhân sự ngành thuế, đặc biệt trong các lĩnh vực như: chuyển giá, phân tích dữ liệu tài chính toàn cầu, luật thuế quốc tế, kế toán hợp nhất và ngôn ngữ pháp lý quốc tế. Ngoài ra, cần có chiến lược đào tạo chuyên sâu và tuyển dụng nhân sự chất lượng cao cho các bộ phận chuyên trách về thuế tối thiểu toàn cầu. Việc xây dựng một đội ngũ chuyên gia có thể đảm nhiệm công tác kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn doanh nghiệp và tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế sẽ giúp Việt Nam chủ động hơn trong việc thực thi thuế tối thiểu toàn cầu. Đồng thời, mô hình phối hợp giữa Cục Thuế, Bộ Tài chính và các tổ chức quốc tế như OECD, IMF, JICA... nên được mở rộng để tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm và đào tạo cán bộ chuyên sâu.

2.3. Vấn đề tuyên truyền, hỗ trợ cho doanh nghiệp

Thực thi thuế tối thiểu toàn cầu đặt ra nhiều thách thức không chỉ cho cơ quan quản lý thuế mà còn đặc biệt đối với khối doanh nghiệp FDI. Do vậy, công tác tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ doanh nghiệp FDI hiểu đúng, thực hiện đúng và điều chỉnh chiến lược phù hợp với thuế tối thiểu toàn cầu là một yêu cầu cấp thiết và cần được chú trọng. Các việc cơ quan thuế cần quan tâm thực hiện gồm:

- Đẩy mạnh tuyên truyền về thuế: Thực tế cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp FDI chịu tác động

trực tiếp từ thuế tối thiểu toàn cầu là các tập đoàn lớn trong lĩnh vực công nghệ, sản xuất, chế tạo quy mô lớn - những nhóm doanh nghiệp thường đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN tại Việt Nam. Khi thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng, phần ưu đãi này có thể không còn mang lại hiệu quả thực tế vì phần thuế “thiếu hụt” sẽ bị thu bổ sung. Trong bối cảnh đó, nếu không có thông tin kịp thời, rõ ràng, doanh nghiệp có thể hiểu sai bản chất chính sách, lo ngại về tính hấp dẫn đầu tư, thậm chí cân nhắc chuyển dịch dòng vốn sang quốc gia khác. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải đẩy mạnh truyền thông chiến lược giúp cho hiểu rõ về thuế tối thiểu toàn cầu, nghĩa vụ báo cáo và tác động chính sách thuế mới, đặc biệt là các thông tin về mục tiêu, phạm vi áp dụng, phương pháp tính thuế, các cơ chế hỗ trợ khác thay thế ưu đãi thuế, cũng như cam kết ổn định môi trường đầu tư.

- Cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp FDI. Ngoài việc truyền đạt thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp FDI trong quá trình chuyển đổi và tuân thủ thuế tối thiểu toàn cầu cũng là một trọng tâm quan trọng. Nhiều doanh nghiệp hiện vẫn còn thiếu năng lực kế toán hợp nhất, chưa quen với việc khai báo Country-by-Country Report (CbCR), hoặc chưa hiểu rõ cách tính thuế hiệu dụng, mức loại trừ substance-based income exclusion, hay cơ chế Qualified Domestic Minimum Top-up Tax (QDMTT). Do đó, các cơ quan thuế nên tổ chức hội thảo chuyên đề, các buổi đối thoại công - tư, tập huấn kỹ thuật dành riêng cho nhóm doanh nghiệp FDI, có thể phối hợp với các hiệp hội nước ngoài như AmCham, EuroCham, JCCL... Đồng thời, việc xây dựng tài liệu hướng dẫn song ngữ (Việt - Anh), công cụ tính toán thuế mẫu, hướng dẫn bằng hình ảnh, và hệ thống tư vấn điện tử để doanh nghiệp tra cứu và thực hiện dễ dàng hơn, hoặc cung cấp đường dây nóng hỗ trợ kỹ thuật. Sự hỗ trợ kịp thời sẽ giúp doanh nghiệp hiểu đúng và thực hiện đúng, qua đó giảm thiểu rủi ro xử phạt.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2023). *Kỷ yếu hội thảo quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu: Kinh nghiệm áp dụng của các quốc gia, dự kiến tác động và khuyến nghị giải pháp cho Việt Nam*.

Luật thuế TNDN số 67/QH15 ngày 14/06/2025.

Nghị quyết số: 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/9/2025 Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

Nguyễn Trần Khánh (2023), *Tác động của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu đến kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 16, tháng 6/2023.

KINH TẾ TUẦN HOÀN: ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh*

Kinh tế tuần hoàn đang trở thành một xu hướng phát triển tất yếu trong bối cảnh Việt Nam đối mặt với thách thức về tài nguyên, môi trường và yêu cầu chuyển đổi xanh. Bài báo phân tích thực trạng và chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam. Từ đó, bài báo đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới, bao gồm hoàn thiện thể chế, hỗ trợ tài chính - công nghệ, nâng cao năng lực nhân lực và tăng cường hợp tác quốc tế.

• Từ khóa: kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững, Việt Nam.

The circular economy is becoming an inevitable development trend as Vietnam faces challenges related to resources, the environment, and the demand for green transformation. This article analyzes the current situation and policies for developing a circular economy aimed at sustainable development in Vietnam. Based on this analysis, the article proposes several policy implications to promote the circular economy toward sustainable development in the coming period, including institutional improvement, financial and technological support, human resource capacity building, and enhanced international cooperation.

• Key words: circular economy; sustainable development; Vietnam.

Ngày nhận bài: 05/6/2025

Ngày gửi phản biện: 11/6/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.08>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và áp lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ngày càng gia tăng, Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và hiệu quả hơn. KTTH không chỉ góp phần giảm thiểu ô nhiễm và khai thác tài nguyên sơ cấp, mà còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo ra các ngành kinh tế mới như tái chế, sửa chữa, thiết kế sinh thái. Đồng thời, KTTH đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thực tiễn triển khai KTTH tại Việt Nam đã có những bước tiến đáng ghi nhận. Một số ngành như

nông nghiệp, thủy sản, dệt may và sản xuất bao bì đã bắt đầu áp dụng các mô hình tuần hoàn như tái chế phụ phẩm, sử dụng năng lượng tái tạo và thiết kế sản phẩm thân thiện môi trường. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Quyết định số 687/QĐ-TTg năm 2022 về phát triển KTTH, và Luật Bảo vệ môi trường 2020 với các quy định cụ thể về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn gặp nhiều thách thức như thiếu hành lang pháp lý đồng bộ, công nghệ xử lý chất thải còn hạn chế, nhận thức cộng đồng chưa cao và thiếu liên kết giữa các bên liên quan.

Do đó, việc nghiên cứu và đánh giá thực tiễn triển khai KTTH tại Việt Nam không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn mang tính thực tiễn cao, góp phần đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

2. Cơ sở lý luận

a. Kinh tế tuần hoàn

Khái niệm “kinh tế tuần hoàn” lần đầu tiên được giới thiệu bởi Pearce và Turner vào năm 1990, như một phản biện đối với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống vốn dựa trên chuỗi giá trị “khai thác - sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ” (Pearce & Turner, 1990). Thay vào đó, KTTH đề xuất một hệ thống sản xuất và tiêu dùng khép kín, trong đó đầu ra của một quá trình trở thành đầu vào cho quá trình khác, nhằm tối ưu hóa hiệu suất sử dụng tài nguyên và giảm thiểu chất thải. KTTH được định nghĩa rộng rãi là một mô hình kinh tế có khả năng tái tạo và phục hồi, được thiết kế có chủ đích để duy trì giá trị của vật liệu, sản phẩm và năng lượng trong chuỗi cung ứng càng lâu càng tốt (Ellen MacArthur Foundation, 2012).

Theo Ghisellini et al. (2016), KTTH không chỉ là một mô hình kinh doanh mới mà còn là một chiến lược phát triển bền vững, tích hợp các yếu tố kinh tế, xã hội

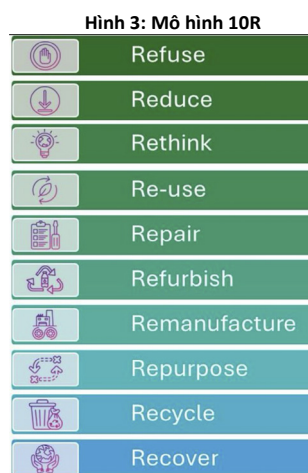
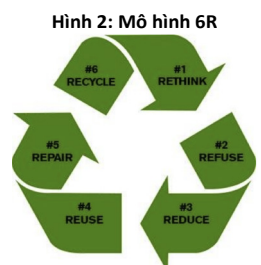
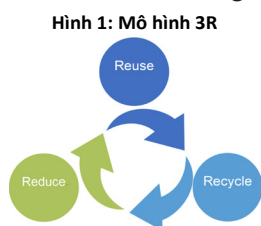
* Trường Đại học Thương mại; email: dieuanh.ln@tmu.edu.vn

và môi trường trong quá trình sản xuất và tiêu dùng. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã chính thức công nhận KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ được tổ chức nhằm giảm khai thác nguyên liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Về mặt nguyên tắc, KTTH dựa trên ba trụ cột chính: (1) bảo tồn và nâng cao giá trị tài nguyên thông qua quản lý hiệu quả nguồn lực hữu hạn và cân bằng các dòng tài nguyên tái tạo; (2) tối ưu hóa chu trình sử dụng vật liệu bằng cách tái chế, tái sử dụng và phục hồi các thành phần sản phẩm trong cả vòng đời kỹ thuật lẫn sinh học; và (3) nâng cao hiệu quả hệ thống bằng cách nhận diện và loại bỏ các yếu tố gây thất thoát giá trị hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội.

b. Các mô hình kinh tế tuần hoàn

Các mô hình kinh tế tuần hoàn như 3R, 6R, 10R và 11R là những khung lý thuyết phát triển nhằm thúc đẩy việc sử dụng tài nguyên hiệu quả, giảm thiểu chất thải và bảo vệ môi trường.



Nguồn: Vũ Huy Hùng (2021)

Mô hình 3R (Reduce - Reuse - Recycle) là nền tảng cơ bản, nhấn mạnh việc giảm thiểu tiêu dùng, tái sử dụng và tái chế. Từ đó, các mô hình mở rộng như 6R bổ sung thêm Refuse (từ chối), Repair (sửa chữa) và Rethink (suy nghĩ lại), nhằm thay đổi hành vi tiêu dùng và kéo dài vòng đời sản phẩm. Mô hình 10R và 11R tiếp tục mở rộng với các nguyên tắc như Refurbish (tân trang), Remanufacture (tái sản xuất), Repurpose (chuyển đổi mục đích sử dụng), Recover (thu hồi năng lượng), và Re-mine (tái khai thác tài nguyên từ chất thải), tạo nên một hệ sinh thái kinh tế khép kín, hướng đến phát triển bền vững và giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường.

c. Mối quan hệ kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững

KTTH thường được gắn với phát triển bền vững, có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý môi trường, giúp các doanh nghiệp tiết kiệm năng lượng, tiền bạc và bảo vệ môi trường. Phát triển bền vững và KTTH mang lại những lợi ích ở cấp độ toàn cầu gồm: Tối ưu hóa nguyên vật liệu; nguồn thu nhập mới và sáng tạo; nâng cao mối quan hệ giữa các bên liên quan và uy tín thương hiệu; giảm thiểu rủi ro. Khác với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống vốn dựa trên nguyên lý “khai thác - sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ”, KTTH hướng đến việc tối ưu hóa vòng đời sản phẩm, giảm thiểu chất thải và tái sử dụng tài nguyên. Theo Nhĩ Anh (2023), việc triển khai KTTH không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh mà còn góp phần thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường, trung hòa carbon và bảo tồn đa dạng sinh học.

Đồng thời, nghiên cứu của Phạm Tuyên (2025) cũng khẳng định rằng KTTH có mối liên hệ mật thiết với quá trình chuyển đổi xanh, đóng vai trò là nền tảng thúc đẩy sản xuất bền vững và nâng cao nhận thức cộng đồng về tiêu dùng có trách nhiệm. Như vậy, KTTH không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là giải pháp chiến lược để đạt được phát triển bền vững toàn diện.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp nghiên cứu định tính đã được sử dụng nhằm khảo sát thực trạng KTTH tại Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên các nguồn dữ liệu thứ cấp nhằm đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của kết quả. Các bộ dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Sau khi thu thập đầy đủ dữ liệu và thông tin, tác giả đã tiến hành phân tích kỹ lưỡng để đánh giá thực trạng triển khai KTTH tại Việt Nam, đặc biệt là trong mối liên hệ với các mục tiêu phát triển bền vững, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp.

4. Thực trạng phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

4.1 Chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

Việt Nam đang từng bước xây dựng và triển khai các chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Một số các chính sách về phát triển kinh tế tuần hoàn nổi bật như:

Bảng 1: Một số các chính sách về phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
Quyết định 1419/QĐ-TTg	07/09/2009	Phê duyệt Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020. Định hướng thúc đẩy sản xuất tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và nâng cao hiệu quả môi trường
Quyết định 76/QĐ-TTg	11/01/2016	Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. Lồng ghép KTTH vào tiêu dùng và sản xuất
Quyết định 889/QĐ-TTg	24/06/2020	Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. KTTH được xác định là xu hướng tất yếu trong phát triển bền vững

Văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
Quyết định 687/QĐ-TTg	07/06/2022	Phê duyệt Đề án Phát triển Kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. KTTH là một trong các công cụ thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh
Quyết định 1362/QĐ-TTg	11/10/2019	Phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững khu vực doanh nghiệp tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình KTTH
222/QĐ-TTg	23/01/2025	Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035. Định hướng tổng thể về KTTH, gồm mục tiêu, giải pháp, cơ chế thử nghiệm chính sách

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, sáu chính sách thi điểm không chỉ tạo hành lang pháp lý linh hoạt cho doanh nghiệp thử nghiệm mô hình KTTH, mà còn giúp Việt Nam từng bước xây dựng nền kinh tế xanh, giảm phát thải và tối ưu hóa tài nguyên.

Thứ nhất, chính sách áp dụng mô hình KTTH tại các khu công nghiệp và khu kinh tế nhằm xây dựng hệ sinh thái sản xuất khép kín, nơi các doanh nghiệp có thể chia sẻ tài nguyên, tái sử dụng phụ phẩm và giảm thiểu chất thải. *Ví dụ:* Khu công nghiệp Hòa Khánh (Đà Nẵng) và Trà Nóc (Cần Thơ) đã thử nghiệm mô hình chia sẻ nước thải, nhiệt thừa và nguyên liệu phụ phẩm giữa các nhà máy.

Thứ hai, chính sách phân loại xanh (green taxonomy) được triển khai nhằm phân loại các hoạt động kinh tế theo mức độ thân thiện với môi trường, làm cơ sở cho việc cấp vốn, ưu đãi thuế và giám sát hiệu quả. *Ví dụ:* Ngân hàng Nhà nước đang phối hợp với Bộ TN&MT xây dựng khung phân loại xanh để hướng dẫn cấp tín dụng xanh cho các dự án tuần hoàn.

Thứ ba, chính sách giới thiệu và chuyển giao công nghệ tuần hoàn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các giải pháp công nghệ mới như tái chế, xử lý chất thải và thiết kế sản phẩm bền vững. *Ví dụ:* Đại học Nha Trang chuyển giao công nghệ xử lý vỏ tôm thành sản phẩm sinh học và y tế; Vinamilk ứng dụng công nghệ biogas để xử lý chất thải chăn nuôi.

Thứ tư, chính sách tín dụng xanh và trái phiếu xanh tạo điều kiện thuận lợi về tài chính cho các dự án KTTH thông qua các khoản vay ưu đãi và công cụ tài chính bền vững. *Ví dụ:* Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam hỗ trợ vay lãi suất 2.6-3.6%/năm, tối đa 70% vốn đầu tư cho dự án tái chế nhựa tại miền Nam.

Thứ năm, chính sách phát triển nguồn nhân lực KTTH tập trung vào đào tạo chuyên môn, xây dựng chương trình giảng dạy và nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ và doanh nghiệp. *Ví dụ:* Bộ TN&MT phối hợp với các trường đại học xây dựng chương trình đào tạo về quản lý chất thải, thiết kế sản phẩm tuần hoàn, và kinh tế xanh.

Thứ sáu, chính sách đất đai hỗ trợ doanh nghiệp KTTH hướng đến việc ưu tiên cấp đất, miễn giảm tiền thuê đất cho các dự án tuần hoàn, đặc biệt trong lĩnh

vực tái chế và xử lý chất thải. *Ví dụ:* Một số địa phương như Ninh Bình, Quảng Nam đang đề xuất quy hoạch khu đất riêng cho doanh nghiệp tái chế và xử lý chất thải tuần hoàn

4.2 Một số mô hình kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

4.2.1. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Một trong những mô hình KTTH tiêu biểu trong nông nghiệp là hệ thống “Vườn - Ao - Chuồng” (VAC), được triển khai rộng rãi tại khu vực miền Bắc từ những năm 1980. Mô hình này tích hợp các hoạt động trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi trong một chu trình khép kín, tận dụng tối đa tài nguyên nội sinh như đất, nước, ánh sáng và chất thải hữu cơ. Gần đây, các nghiên cứu đã đề xuất nâng cấp mô hình VAC theo hướng nông nghiệp tuần hoàn hiện đại, kết hợp công nghệ sinh học và quản lý thông minh.

4.2.2. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Trong lĩnh vực công nghiệp, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001 (hệ thống quản lý môi trường), ISO 50001 (quản lý năng lượng) và LEED (thiết kế xanh) nhằm cải thiện hiệu suất sản xuất và giảm phát thải. Đặc biệt, các khu công nghiệp sinh thái tại Hải Phòng, Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ đã triển khai mô hình KTTH với sự tham gia của 72 doanh nghiệp, giúp tiết kiệm khoảng 6,5 triệu USD mỗi năm thông qua chia sẻ nguyên liệu, năng lượng và nước.

Một ví dụ điển hình là Vinamilk, doanh nghiệp sở hữu hệ thống xử lý biogas tại các trang trại chăn nuôi, tái sử dụng chất thải để phục vụ các hoạt động như tiết trùng sữa, sấy cỏ và sản xuất phân bón hữu cơ. Mô hình này không chỉ giảm chi phí vận hành mà còn tạo ra chuỗi giá trị liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân, thúc đẩy thực hành sản xuất có trách nhiệm với môi trường (Vinamilk, 2022).

4.2.3. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong quản lý chất thải

Trong lĩnh vực xử lý chất thải, nhiều doanh nghiệp đã tích cực tích hợp nguyên lý KTTH vào quy trình sản xuất. Nhiều công ty đã áp dụng các chiến lược đa dạng để tích hợp nguyên lý KTTH vào quy trình sản xuất, bao gồm việc tái sử dụng chất thải phát sinh trong sản xuất làm nguyên liệu đầu vào, góp phần thúc đẩy mô hình KTTH. Heineken Việt Nam là một ví dụ tiêu biểu, với hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn vượt mức quy định, đảm bảo an toàn sinh thái. Ngoài ra, công ty còn triển khai chương trình hỗ trợ cộng đồng tại Lai Châu, cung cấp thiết bị thu gom chất thải và đào tạo người dân về quản lý chất thải nông nghiệp, góp phần nâng cao nhận thức và năng lực cộng đồng trong bảo vệ môi trường (Heineken Việt Nam, 2020).

4.2.4. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong tiêu dùng và tái chế

Xu hướng tiêu dùng xanh đang ngày càng phổ biến tại Việt Nam, với sự gia tăng sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường như ống hút cỏ, túi sinh học, thiết kế nhà tiết kiệm năng lượng. Theo khảo sát của Nielsen, có đến 86% người tiêu dùng Việt Nam sẵn sàng chi trả cao hơn cho sản phẩm đến từ thương hiệu có cam kết xã hội và môi trường rõ ràng.

Bên cạnh đó, các làng nghề tái chế như Trung Văn (Hà Nội) và Bình Yên (Nam Định) đã phát triển mạnh mẽ, với hơn 90 làng nghề trên cả nước tham gia vào hoạt động tái chế nhựa, nhôm và chất thải sinh hoạt. Sự gia tăng số lượng làng nghề tái chế là tín hiệu tích cực cho thấy Việt Nam đang đi đúng hướng trong việc giảm phát sinh chất thải. Tuy nhiên, quy trình công nghệ tại các làng nghề này còn lạc hậu, cần được nâng cấp để giảm thiểu thất thoát năng lượng và nguyên liệu.

4.2.5. Mô hình KTTH trong ngành tái chế nhựa

Ngành tái chế nhựa tại Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, đặc biệt tại khu vực miền Nam - nơi có tỷ lệ thu gom rác thải nhựa cao nhất cả nước. Theo Expert Market Research (2022), sản lượng nhựa tái chế đạt khoảng 236.472,3 tấn. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp tái chế, bao gồm các khoản vay ưu đãi từ 2,6% đến 3,6%/năm, với tỷ lệ cho vay tối đa lên tới 70% tổng vốn đầu tư từ Quỹ Bảo vệ Môi trường.

Ngoài ra, nhiều mô hình tái chế đã xuất hiện, trong đó có hình thức trao đổi phế liệu giữa các nhóm doanh nghiệp để phục vụ sản xuất. Những mô hình KTTH được triển khai và mang lại kết quả đáng kể có thể kể đến như: mô hình khu công nghiệp sinh thái tại Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ; sáng kiến của Đại học Nha Trang trong xử lý phụ phẩm thủy sản (như vỏ và đầu tôm) để tạo ra sản phẩm sinh học, y tế và nông nghiệp có giá trị; chương trình của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam nhằm ngăn chặn chất thải xả ra môi trường; và sáng kiến tái chế nắp chai bia Tiger thành sắt để xây cầu tại Tiền Giang.

5. Thách thức đối với phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

Mặc dù KTTH được xác định là hướng đi chiến lược nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững, quá trình triển khai tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức đáng kể.

Một là, hệ thống thể chế và chính sách còn thiếu đồng bộ, chưa có khung pháp lý cụ thể và nhất quán để điều phối các hoạt động tuần hoàn giữa các ngành và địa phương.

Hai là, nguồn lực tài chính cho các dự án KTTH còn hạn chế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ

và vừa - đối tượng chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế quốc gia.

Ba là, về mặt công nghệ, phần lớn các doanh nghiệp vẫn sử dụng dây chuyền sản xuất truyền thống, thiếu công nghệ tái chế hiện đại và giải pháp kỹ thuật số để theo dõi vòng đời sản phẩm.

Bốn là, nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về KTTH còn thấp, dẫn đến tâm lý ngại thay đổi mô hình kinh doanh hoặc đầu tư vào các giải pháp xanh.

Năm là, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực môi trường và kinh tế xanh cũng là một rào cản lớn, ảnh hưởng đến khả năng triển khai các mô hình KTTH một cách hiệu quả và bền vững.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

KTTH đang từng bước khẳng định vai trò chiến lược trong tiến trình phát triển bền vững của Việt Nam. Tuy nhiên, để KTTH thực sự phát huy hiệu quả, cần có những định hướng chính sách rõ ràng và đồng bộ.

Thứ nhất, Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý và thể chế, ban hành các quy định cụ thể về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, tích hợp KTTH vào các chiến lược phát triển ngành và địa phương.

Thứ hai, cần tăng cường đầu tư tài chính và hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thông qua các ưu đãi thuế, tín dụng xanh và quỹ đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, việc phát triển công nghệ xử lý chất thải, tái chế và thiết kế sinh thái cần được đẩy mạnh, song song với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dòng nguyên liệu thứ cấp.

Thứ tư, nâng cao nhận thức cộng đồng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt để KTTH được triển khai hiệu quả và bền vững.

Thứ năm, Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế, học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia tiên tiến và tham gia các sáng kiến toàn cầu về KTTH để nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật.

Tài liệu tham khảo:

- Ellen MacArthur Foundation (2012), *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition*: http://circularfoundation.org/sites/default/files/tce_report1_2012.pdf.
- Expert Market Research. (n.d.), "Vietnam Recycled Plastics Market Report and Forecast 2023-2028", www.expertmarketresearch.com.
- Ghisellini, P., Cialani, C. & Ulgiati, S. (2016), "A Review on Circular Economy: the Expected Transition to a Balanced Interplay of Environmental and Economic Systems", *Journal of Cleaner Production*, Vol. 114, pp. 11-32.
- Heineken Viet Nam. (2020), "HEINEKEN Việt Nam kiến tạo giá trị bền vững vì một Việt Nam tốt đẹp hơn", <https://heineken-vietnam.com.vn/tin-tuc-su-kien/thong-cao-bao-chi/heineken-viet-nam-ken-tao-gia-tri-ben-vung-vi-mot-viet-nam-tot-dep-hon.html>.
- Nhì Anh (2023), "Kinh tế tuần hoàn: Lời giải cho phát triển bền vững", *VnEconomy* <Kinh tế tuần hoàn: Lời giải cho phát triển bền vững - VnEconomy>
- Pearce, D., & Turner, R. K. (1990). *Economics of natural resources and the environment*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Phạm Tuyên (2025), "Phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới chuyển đổi xanh ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Quản lý Nhà nước* <Phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới chuyển đổi xanh ở Việt Nam hiện nay | Tạp chí Quản lý nhà nước>
- Quốc hội: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17-11-2020.
- Vinamilk. (2022), "Vinamilk - Doanh nghiệp thực hiện tốt mô hình kinh tế tuần hoàn, quản lý tốt phát thải khí nhà kính", www.vinamilk.com.vn.
- Vũ Huy Hùng (2021), "Kinh tế tuần hoàn-Mô hình kinh tế chủ đạo của kinh tế thế giới trong thế kỷ 21", *Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương* <https://vvoit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/kinh-te-tuan-hoan-mo-hinh-kinh-te-chu-dao-cua-kinh-te-the-gioi-trong-the-ky-21-4479.4050.html>

VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ TRONG PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VIỆT NAM

PGS.TS. Lý Phương Duyên* - Nguyễn Minh Nguyệt**

Việc xây dựng Trung tâm Tài chính Quốc tế (TTTC) tại Việt Nam là chủ trương chiến lược nhằm nâng cao vị thế quốc gia trong mạng lưới tài chính toàn cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội, bài viết phân tích và đề xuất chính sách thuế trọng tâm hỗ trợ hình thành TTTC tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích so sánh giữa cơ cấu thuế hiện hành của Việt Nam và các mô hình TTTC thành công trên thế giới. Kết quả cho thấy, TTTC không gây dịch chuyển hoạt động kinh tế mà ngược lại, thúc đẩy dòng vốn FDI và tạo việc làm tại các quốc gia có thuế suất cao. Các TTTC thành công đều gắn với chất lượng quản trị và khung thuế linh hoạt. Việt Nam cần áp dụng chính sách thuế suất thấp có chọn lọc đối với vốn di chuyển cao, đồng thời hoàn thiện khung pháp lý cho chuyển đổi số và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm minh bạch, trách nhiệm và tính cạnh tranh của TTTC trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

• Từ khóa: trung tâm tài chính quốc tế (TTTC); chính sách thuế; thuế suất thấp; thuế tiêu dùng; cạnh tranh thuế; quản trị thuế.

The establishment of an International Financial Center (IFC) in Vietnam is a strategic policy to enhance the country's position in the global financial network and promote economic growth. Based on Resolution No. 222/2025/QH15 of the National Assembly, this article analyzes and proposes key tax policies to support the formation of an IFC in Vietnam. The study uses a comparative analysis method between Vietnam's current tax structure and successful IFC models in the world. The results show that IFC does not shift economic activities but, on the contrary, promotes FDI inflows and creates jobs in countries with high tax rates. Successful IFCs are associated with good governance and flexible tax frameworks. Vietnam needs to selectively apply low tax rates to highly mobile capital, while improving the legal framework for digital transformation and enhancing international cooperation to ensure transparency, accountability and competitiveness of IFCs in the era of globalization.

• Key words: international financial center (TTTC); tax policy; low tax rates; expenditure tax; tax competition; tax governance.

Ngày nhận bài: 13/8/2025

Ngày gửi phản biện: 20/9/2025

Ngày duyệt đăng: 30/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.10>

Đặt vấn đề

Sự hình thành và phát triển của các Trung tâm Tài chính Quốc tế (TTTC) là xu thế tất yếu trong tiến trình toàn cầu hóa tài chính. Dưới góc độ thuế, TTTC thường được đặc trưng bởi mức thuế suất

thấp và chính sách ưu đãi cạnh tranh, qua đó trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn quốc tế. Các TTTC đã chứng minh vai trò thúc đẩy tăng trưởng, đầu tư và hiệu quả thị trường, với tốc độ tăng GDP bình quân đầu người đạt 3,3%/năm - cao hơn gấp đôi mức trung bình toàn cầu.

Việc hình thành TTTC tại Việt Nam là yêu cầu khách quan nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và hội nhập sâu vào hệ thống tài chính quốc tế. Trong đó, chính sách thuế giữ vai trò then chốt quyết định tính hấp dẫn và bền vững của mô hình TTTC, thông qua cơ chế thuế suất thu nhập thấp kết hợp với thuế dựa trên chi tiêu.

Nghiên cứu này nhằm phân tích và đề xuất các chính sách thuế phù hợp để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hỗ trợ hình thành TTTC tại Việt Nam, đồng thời bảo đảm tuân thủ các chuẩn mực minh bạch và quản trị toàn cầu theo khuyến nghị của OECD và Liên Hợp Quốc. Cấu trúc bài viết gồm bốn phần: (1) cơ sở lý luận về chính sách thuế TTTC; (2) phân tích tác động của chính sách thuế đối với FDI và cạnh tranh tài chính; (3) đánh giá thực trạng chính sách thuế Việt Nam; và (4) đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thuế cho quá trình xây dựng TTTC.

Cơ sở lý luận: TTTC quốc tế và chính sách thuế

1. Khái niệm và đặc trưng của Trung tâm Tài chính Quốc tế (TTTC)

TTTC được hiểu là một hệ sinh thái dịch vụ tài chính tập trung, nơi quy tụ các định chế ngân

* Học viện Tài chính

** Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

hàng, quỹ đầu tư, công ty tài chính và sàn giao dịch hoạt động trong khuôn khổ pháp lý và chính sách ưu đãi đặc thù. Hiện nay, thế giới có khoảng 119 TTTC, được phân loại theo ba cấp độ: quốc gia, khu vực và quốc tế. Mức độ phát triển của TTTC được đánh giá qua Chỉ số Trung tâm Tài chính Toàn cầu (GFCI), gồm năm trụ cột: môi trường kinh doanh, hệ sinh thái tài chính, hạ tầng, nguồn nhân lực và thương hiệu - danh tiếng.

Dưới góc độ chính sách thuế, TTTC thường gắn với mô hình “thiên đường thuế” - các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ áp dụng thuế suất thu nhập thấp hoặc bằng không đối với thu nhập từ nước ngoài, kết hợp với môi trường pháp lý ổn định, bảo mật thông tin cao. Thực tiễn cho thấy, giai đoạn 1982-1999, các TTTC đạt tăng trưởng GDP bình quân đầu người 3,3%/năm, cao gấp đôi mức trung bình toàn cầu (Hines, 2010). TTTC Dubai hiện đóng góp khoảng 5% GDP thành phố, thu hút hơn 6.000 doanh nghiệp mới (2024) với tổng tài sản 700 tỷ USD; trong khi TTTC Thượng Hải năm 2022 đóng góp hơn 87 tỷ USD cho kinh tế địa phương.

Tuy nhiên, thành công của các TTTC không chỉ đến từ ưu đãi thuế mà còn từ chất lượng thể chế và quản trị vượt trội. Các trung tâm hàng đầu như Thụy Sĩ, Singapore, Luxembourg đều nằm trong nhóm cao nhất của Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) về ổn định chính trị, hiệu quả chính phủ, chất lượng pháp luật và kiểm soát tham nhũng. Đây chính là yếu tố cốt lõi bảo đảm niềm tin và thu hút dòng vốn quốc tế.

2. Chiến lược thuế của các Trung tâm Tài chính Quốc tế

Nền tảng của các TTTC thành công dựa trên hai trụ cột chính trong thiết kế chính sách thuế:

Thứ nhất, áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp và cá nhân rất thấp hoặc bằng không nhằm tối đa hóa sức hấp dẫn của vốn di động cao. Theo lý thuyết kinh tế học công (Hines, 2005), đối với các nền kinh tế nhỏ và mở, việc đánh thuế cao lên vốn sẽ làm giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực, dịch chuyển gánh nặng thuế sang lao động và đất đai. Do đó, TTTC lựa chọn giảm thuế trực tiếp, bù lại bằng lợi ích gián tiếp từ việc làm chất lượng cao, hoạt động dịch vụ tài chính - kế toán - pháp lý, và giá trị gia tăng của các yếu tố sản xuất tại chỗ.

Thứ hai, để bù đắp nguồn thu, TTTC chuyển trọng tâm sang thuế dựa trên tiêu dùng, như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế nhập khẩu. Các loại thuế này có cơ sở thu hẹp theo lãnh thổ, ít bị xói mòn do chuyển giá hay dịch chuyển lợi nhuận, đồng thời đảm bảo nguồn thu ổn định cho ngân sách. Nhờ đó, TTTC vẫn duy trì được môi trường thuế cạnh tranh, song song với khả năng cung cấp dịch vụ công chất lượng cao, cũng có sức hấp dẫn đầu tư dài hạn.

Thực trạng và thách thức chính sách thuế để hình thành TTTC quốc tế tại Việt Nam

1. Thực trạng chính sách thuế

Việc xây dựng Trung tâm Tài chính Quốc tế (TTTC) tại Việt Nam đòi hỏi cải cách căn bản trong cấu trúc chính sách thuế, phù hợp với mô hình của các TTTC thành công trên thế giới. Nghị quyết số 222/2025/QH15, Điều 19, đã bước đầu quy định các ưu đãi thuế dành riêng cho khu vực này.

Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Ngành, nghề ưu tiên được áp dụng thuế suất 10% trong 30 năm, miễn tối đa 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- Ngành, nghề khác được áp dụng thuế suất 15% trong 15 năm, miễn tối đa 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.
- Doanh nghiệp có thể lựa chọn mức ưu đãi có lợi nhất khi đáp ứng nhiều điều kiện.

Về thuế thu nhập cá nhân (TNCN):

- Miễn đến năm 2030 cho nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao (người Việt Nam và nước ngoài) làm việc tại TTTC.
- Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp, quyền góp vốn vào các tổ chức trong TTTC đến hết năm 2030.

Về thuế xuất nhập khẩu:

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu từ TTTC ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào TTTC được hưởng mức thuế suất và thủ tục ưu đãi theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

So với mô hình thuế của các TTTC hàng đầu như Singapore, Luxembourg, UAE, Dublin, chính sách của Việt Nam thể hiện định hướng đúng: xây dựng khung ưu đãi có mục tiêu, tập trung không gian và đảm bảo ổn định pháp lý.

2. Ưu điểm

Thứ nhất, định vị ưu đãi theo không gian TTTC thay vì trải rộng trên toàn quốc là lựa chọn hợp lý, giúp tập trung nguồn lực, đơn giản hóa quản trị và phù hợp với thông lệ các khu tài chính đặc thù.

Thứ hai, cơ chế thuế TNDN được phân tầng rõ ràng theo ngành ưu tiên, với hai mức 10% và 15%, phản ánh thông điệp chính sách minh bạch, tương tự cách Singapore hay Luxembourg phân loại theo giá trị gia tăng thực tế (quản lý tài sản, trung gian thị trường...). Việc cho phép doanh nghiệp “chọn mức ưu đãi có lợi nhất” giúp tăng tính ổn định và dự đoán được rủi ro chính sách.

Thứ ba, ưu đãi TNCN thể hiện định hướng thu hút nhân tài quốc tế, miễn thuế thu nhập đến năm 2030 cho chuyên gia và nhà quản lý là yếu tố quan trọng để hình thành “chất xám hạt nhân” cho TTTC - tương đồng chính sách tại các trung tâm như Dubai hoặc Hong Kong.

Thứ tư, ưu đãi thương mại biên giới (XNK) theo điều ước quốc tế giúp giảm thủ tục, tạo thuận lợi cho lưu chuyển hàng hóa - dịch vụ tài chính, phù hợp cơ chế tự do thương mại và khu kinh tế đặc biệt của các TTTC hiện đại.

3. Hạn chế và thách thức

Thứ nhất, rủi ro xung đột với Trụ cột 2 - Thuế tối thiểu toàn cầu (GloBE). Thuế suất TNDN 10-15% thấp hơn mức tối thiểu 15% áp dụng cho các tập đoàn có doanh thu hợp nhất ≥ 750 triệu EUR. Nếu Việt Nam chưa triển khai Thuế tối thiểu nội địa đủ điều kiện (QDMTT), phần chênh lệch sẽ bị thu tại quốc gia đặt công ty mẹ theo cơ chế IIR hoặc UTPR, khiến Việt Nam thất thu và triệt tiêu hiệu quả ưu đãi. Trong bối cảnh đó, cơ chế hoàn thuế đủ điều kiện có thể là giải pháp cân bằng hơn, vừa đảm bảo thuế suất thực tế (ETR) đạt chuẩn 15%, vừa giữ sức hấp dẫn đầu tư.

Thứ hai, nguy cơ hình thành ưu đãi có hại (harmful tax practices). Việc thiết kế ưu đãi quá biệt lập trong phạm vi TTTC, không gắn với hoạt động tạo giá trị thực, dễ bị xem là ưu đãi thiếu bền vững. Xu hướng quốc tế hiện chuyển sang ưu đãi theo kết quả (outcome-based incentives) - miễn giảm thuế gắn với đổi mới sáng tạo, đầu tư xanh hoặc phát triển năng lực công nghệ, thay vì dựa thuần túy vào lãnh thổ.

Thứ ba, thiếu cơ chế hỗ trợ đầu tư tài chính chuyên sâu. Các quy định hiện hành chưa đề cập

đến bù trừ lỗ vốn cho hoạt động đầu tư - quản lý tài sản, cũng như chưa rõ ràng về miễn thuế đối với cổ tức và lãi vốn đủ điều kiện. Điều này hạn chế khả năng quản lý rủi ro và giảm sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư dài hạn.

Thứ tư, ưu đãi TNCN diện rộng tiềm ẩn rủi ro công bằng và hiệu quả. Miễn thuế đến năm 2030 cho cả người Việt Nam và nước ngoài có thể gây chênh lệch thu nhập, tăng chi phí ngân sách và bị chất vấn về tính công bằng. Nhiều quốc gia chỉ áp dụng ưu đãi có điều kiện, giới hạn thời gian hoặc gắn với chuyển giao tri thức, nhằm đảm bảo cân bằng tài khóa và tạo hiệu ứng lan tỏa tri thức thực sự cho nền kinh tế sở tại.

4. Kết luận

Chính sách thuế dành cho TTTC tại Việt Nam đã tạo nền tảng khởi đầu đúng hướng, thể hiện nỗ lực hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, để TTTC Việt Nam thực sự hấp dẫn và bền vững, cần tiếp tục hoàn thiện khung chính sách thuế theo ba hướng chính: (1) Bảo đảm tương thích với chuẩn mực thuế tối thiểu toàn cầu; (2) Chuyển từ ưu đãi lãnh thổ sang ưu đãi theo kết quả, khuyến khích đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng thực; (3) Thiết lập cơ chế thuế thông minh và minh bạch, vừa thu hút đầu tư, vừa duy trì công bằng xã hội và ổn định tài khóa.

Đó sẽ là nền tảng để TTTC Việt Nam không chỉ là “vùng ưu đãi thuế”, mà trở thành hệ sinh thái tài chính minh bạch, hiệu quả và hội nhập sâu vào mạng lưới tài chính toàn cầu.

Đề xuất chính sách thuế hỗ trợ hình thành và phát triển TTTC quốc tế tại Việt Nam

Việt Nam đang nổi lên như một điểm sáng về tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, thu hút mạnh mẽ đầu tư quốc tế, từng bước hội tụ các điều kiện để phát triển một thị trường tài chính hiện đại, đủ năng lực liên kết với các TTTC khu vực và toàn cầu. Cùng với vị trí địa lý chiến lược - nằm tại giao điểm hàng hải Bắc-Nam và Đông-Tây, múi giờ đặc biệt khác biệt so với 21 TTTC hàng đầu thế giới - Việt Nam sở hữu lợi thế “riêng có” để thu hút dòng vốn luân chuyển toàn cầu. Thành phố Hồ Chí Minh đã được ghi danh trong bảng xếp hạng TTTC quốc tế, mở ra cơ hội hình thành một trung tâm tài chính tầm khu vực. Tuy nhiên, để hiện thực hóa tiềm năng ấy, Việt Nam cần một hệ thống chính sách thuế đặc thù, hiện đại và hài hòa

với chuẩn mực quốc tế.

Thứ nhất, cần chuyển trọng tâm từ “giảm thuế suất” sang “khấu trừ thuế có điều kiện” gắn với hoạt động đổi mới sáng tạo. Chính sách thuế nên duy trì mức thuế suất hiệu dụng tối thiểu không dưới 15%, phù hợp chuẩn mực thuế tối thiểu toàn cầu, đồng thời khuyến khích đầu tư thông qua khấu trừ chi phí hợp lệ cho nghiên cứu - phát triển (R&D), đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ và tạo việc làm chất lượng cao. Cùng với đó, cần triển khai cơ chế thuế tối thiểu bổ sung trong nước (QDMTT) để giữ lại nguồn thu bổ sung tại Việt Nam, tránh thất thu do cơ chế thuế của quốc gia đặt trụ sở công ty mẹ.

Thứ hai, bổ sung cơ chế chuyển lỗ vốn và miễn thuế có điều kiện cho thu nhập đầu tư. Việc cho phép chuyển lỗ vốn có giới hạn thời gian và tỷ lệ, đi kèm kiểm soát chặt chẽ, sẽ giúp giảm biến động thu nhập, hỗ trợ các định chế tài chính, quỹ đầu tư và tổ chức môi giới quy mô lớn trong giai đoạn hình thành thị trường. Đồng thời, cần nghiên cứu miễn thuế có điều kiện đối với cổ tức, lãi vốn từ các khoản đầu tư đủ tiêu chuẩn, tạo môi trường cạnh tranh và ổn định cho dòng vốn dài hạn.

Thứ ba, cải cách chính sách thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo hướng có trọng tâm, hiệu quả và công bằng. Cần thiết kế mức miễn, giảm thuế hợp lý (khoảng 50-70% thu nhập chịu thuế), áp dụng có chọn lọc cho nhóm nhân lực có trình độ chuyên môn cao, khan hiếm trong lĩnh vực tài chính - công nghệ tài chính. Ưu đãi này nên gắn với nghĩa vụ chuyển giao tri thức và đào tạo nhân lực Việt Nam, đảm bảo chính sách vừa thu hút chuyên gia, vừa đóng góp cho năng lực nội sinh. Thời hạn ưu đãi có thể ngắn (5-7 năm) nhưng cho phép gia hạn có điều kiện nếu kết quả đóng góp đạt yêu cầu.

Thứ tư, xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả và cơ chế rà soát linh hoạt. Cần thiết lập bộ chỉ số định lượng để theo dõi toàn diện kết quả chính sách, gồm: tổng tài sản quản lý tại TTTC, số lượng quỹ đầu tư, hồ sơ thỏa thuận giá trước (APA), thời gian xử lý thủ tục, quy mô phát hành trái phiếu - cổ phiếu quốc tế, mức chi tiêu cho R&D trong nước, số lượng tài sản trí tuệ đăng ký tại Việt Nam và tỷ lệ tuân thủ báo cáo lợi nhuận toàn cầu. Hệ thống này cần gắn với cơ chế điều chỉnh tự động: nếu hiệu quả không đạt ngưỡng kỳ vọng, ưu đãi sẽ

được thu hẹp hoặc chấm dứt, đảm bảo chính sách luôn vận hành theo hướng thực chất.

Thứ năm, tăng cường liên thông giữa chính sách thuế và các lĩnh vực liên quan như tài chính, ngân hàng, hải quan và đổi mới sáng tạo. Thuế chỉ thực sự phát huy tác dụng khi song hành với cải cách thủ tục, số hóa quản trị và chuẩn hóa dữ liệu. Cần xây dựng khung pháp lý cho sandbox tài chính, định danh điện tử và chia sẻ dữ liệu liên ngành, giúp giảm chi phí tuân thủ, loại bỏ chong chéo và tạo thuận lợi cho nhà đầu tư quốc tế. Sự phối hợp giữa Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Khoa học - Công nghệ sẽ hình thành một môi trường chính sách đồng bộ, nâng cao năng lực cạnh tranh của TTTC Việt Nam.

Tựu trung, chính sách thuế dành cho Trung tâm Tài chính Quốc tế tại Việt Nam phải đạt sự cân bằng chiến lược giữa tính cạnh tranh và tính minh bạch: thuế suất hợp lý, tuân thủ chuẩn OECD/UN, song vẫn đảm bảo chất lượng quản trị cao và hiệu quả kinh tế bền vững. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, mọi TTTC thành công đều dựa trên nền tảng quản trị thuế minh bạch, linh hoạt và định hướng đổi mới. Việt Nam, với khát vọng vươn lên thành trung tâm tài chính của khu vực, cần tận dụng thời điểm “vàng” này để thiết lập một cơ chế thuế hiện đại, minh bạch, đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư toàn cầu mà vẫn bảo đảm lợi ích quốc gia lâu dài.

Tài liệu tham khảo:

- Alghamdi, F. S., Eulawi, B., Hussein, S. S., Duong, L., & Taylor, G. (2024). Non-arm's-length transactions, offshore financial centres, transfer pricing agreements and corporate cash holdings: Evidence from U.S. multinational corporations. *International Review of Financial Analysis*, 96, 103589. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2024.103589>
- Alstadsæter, A., Barrios, S., Nicodème, G., Skonieczna, A. M., & Vezzani, A. (2018). Patent boxes design, patents location, and local R&D. *Economic Policy*, 33(93), 131-177. <https://doi.org/10.1093/epolic/eix021>
- Cornelli, G., Doerr, S., Gambacorta, L., & Merrouche, O. (2024). Regulatory sandboxes and fintech funding: Evidence from the UK. *Review of Finance*, 28(1), 203-233. <https://doi.org/10.1093/rf/rfad017>
- Griffith, R., Miller, H., & O'Connell, M. (2014). Ownership of intellectual property and corporate taxation. *Journal of Public Economics*, 112, 12-23. <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2014.01.009>
- Hines, J. R., Jr. (2009). *International financial centers and the world economy*. Society of Trust and Estate Practitioners (STEP). <https://repository.law.umich.edu/other/190/>
- Phan, H. L., & Phùng, T. H. T. (2021). Xây dựng một trung tâm tài chính quốc tế - Cơ sở lý thuyết và hàm ý thực tiễn cho thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển (Journal of Economics and Development)*, 294, 52-62. <https://js.kpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/105>
- Pogliani, P., & Wooldridge, P. (2022a). Cross-border financial centres (BIS Working Paper No. 1035). Bank for International Settlements. <https://www.bis.org/publ/work1035.pdf>
- Pogliani, P., von Peter, G., & Wooldridge, P. (2022b, June). The outside role of cross-border financial centres. *BIS Quarterly Review*, 1-15. https://www.bis.org/publ/qtrpdf/r_qt2206b.pdf
- Stewart, M. (2024). International institutions in global tax governance. *Journal of International Economic Law*, 27(4), 618-623. <https://doi.org/10.1093/jiel/jgae042>
- Zoromé, A. (2007). Concept of offshore financial centers: In search of an operational definition (IMF Working Paper WP/07/87). International Monetary Fund. <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2007/wp0787.pdf>

CẢI CÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TRONG THỜI ĐẠI SỐ: HƯỚNG TỚI HIỆU QUẢ VÀ CÔNG BẰNG

PGS.TS. Lê Xuân Trường* - TS. Lê Anh Tuấn** - TS. Nguyễn Phùng Thu Hằng***

Bài báo này phân tích sự thay đổi của các điều kiện kinh tế - xã hội tác động đến pháp luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), chỉ ra các khoảng trống pháp lý và phân tích các tiềm năng mở rộng cơ sở thuế TNCN đối với một số khoản thu nhập liên quan mật thiết đến sự phát triển của nền kinh tế số như: Tài sản số, sản xuất nội dung số... Bài báo cũng đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thu nhập chịu thuế, thuế suất và giảm trừ gia cảnh trong Luật thuế TNCN để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế số và đảm bảo công bằng xã hội trong điều tiết thu nhập.

• Từ khóa: công bằng, kinh tế số, cơ sở thuế, thuế TNCN, thu nhập chịu thuế.

This paper analyzes the changes in socio-economic conditions affecting the personal income tax (PIT) law, points out legal gaps and analyzes the potential for expanding the PIT base closely related to the development of the digital economy such as: Digital assets, digital content production, etc. The paper also proposes to amend and supplement some contents on taxable income, tax rates and family deductions in the PIT Law in the context of the digital economy and to ensure social fairness in income distribution.

• Key words: equity, digital economy, tax base, personal income tax, taxable income.

Ngày nhận bài: 11/10/2025

Ngày gửi phản biện: 15/10/2025

Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.11>

Nhận diện các khoảng trống pháp lý của Luật thuế TNCN

Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2009, đã được sửa đổi, bổ sung 2 lần vào các năm 2012 và 2014. Kể từ lần sửa đổi, bổ sung gần nhất năm 2014 đến nay sau 10 năm đã có nhiều thay đổi về các điều kiện kinh tế - xã hội, đặc biệt là sự phát triển rất mạnh mẽ của nền kinh tế số. Điều này đã ảnh hưởng nhiều mặt đến pháp luật về thuế TNCN. Trong đó, thực tiễn cho thấy đã xuất hiện các khoảng trống pháp lý và các hạn chế, bất cập của thuế TNCN. Cụ thể như sau:

Một là, Luật thuế TNCN hiện hành quy định 10 khoản thu nhập chịu thuế TNCN, trong đó, có 2 khoản thu nhập có tính chất thuế lãi vốn, tức là

khoản thuế đánh vào lãi thu được từ việc bỏ vốn mua một tài sản để bán lại nhằm mục đích kiếm lời (Capital Gains Tax), đó là: (1) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; và (2) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng phần vốn trong các doanh nghiệp và chuyển nhượng chứng khoán). Thực tiễn hoạt động nền kinh tế, hiện có một số khoản có tính chất bỏ vốn mua một tài sản nhất định nhằm mục đích bán lại kiếm lời là vàng và tài sản số và chuyển nhượng tên miền internet. Hiện nay, các tổ chức kinh doanh vàng và hộ kinh doanh vàng đã phải nộp các khoản thuế theo quy định pháp luật (Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế TNCN). Tuy nhiên, các cá nhân mua vàng sau đó đem bán lại vẫn chưa thuộc diện phải nộp thuế TNCN. Một số nước trên thế giới đã đánh thuế thu nhập từ lãi vốn đối với cá nhân khi bán vàng, chẳng hạn như Hoa Kỳ (Lauren Kelly, 2025), Anh, Ý, Cộng hòa Ireland và Canada (Orobel, 2025). Về tài sản số và tên miền internet, trong những năm gần đây, sau sự khởi đầu của Bitcoin, thế giới đã chứng kiến hàng loạt sự ra đời của tài sản số khác như Dogecoin, Litecoin, Cronos, Toncoin, Ethereum... mà một số quốc gia gọi là tiền kỹ thuật số (Cryptocurrencies). Trong những năm gần đây, thực tế ở Việt Nam đã xuất hiện một số tài sản mã hóa và có nhiều giao dịch nhưng chưa có cơ sở pháp lý để quản lý loại tài sản này. Với sự ra đời của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2026, Việt Nam đã chính thức tạo lập cơ sở pháp lý thừa nhận sự tồn tại và phát triển của tài sản số. Theo Luật này, tài sản số là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo

* Học viện Tài chính

** Bộ Tài chính

*** Trường Công nghệ, Đại học Kinh tế quốc dân

lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi công nghệ số trên môi trường điện tử. Điều này cho thấy tiềm năng thực tế và cơ sở pháp lý cho việc mở rộng cơ sở thuế đối với thu nhập từ hoạt động đầu tư vào loại tài sản này.

Hai là, đối với thu nhập từ kinh doanh, Luật thuế TNCN hiện hành xác định cụ thể bao gồm: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; và thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật. Quy định như vậy, về phương diện pháp lý tuy có thể vận dụng để điều tiết thu nhập của cá nhân có hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nhưng không chặt chẽ, đặc biệt trong bối cảnh các hoạt động này liên quan đến hoạt động trong môi trường số có sự chia sẻ với các đối tượng cung cấp dịch vụ của các quốc gia khác trên thế giới.

Ba là, theo quy định của Luật thuế TNCN hiện hành, các khoản thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng bao gồm: Chứng khoán, phần vốn trong các doanh nghiệp, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu, đăng ký sử dụng với cơ quan nhà nước. Cơ sở của quy định này là đánh thuế vào các tài sản nhận thừa kế/nhận quà tặng có giá trị lớn và có thể kiểm soát được. Điều này, vô hình trung, bỏ qua các khoản tài sản có giá trị lớn nhưng khó kiểm soát hoặc gần như không kiểm soát được. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi của điều kiện công nghệ và năng lực quản lý, khả năng kiểm soát các giao dịch với các tài sản giá trị lớn của các cơ quan nhà nước cũng ngày một tốt hơn.

Bốn là, một số khoản thu nhập đang trong vùng xám trong xác định thu nhập chịu thuế, dẫn đến không có cơ sở pháp lý để đánh thuế hoặc xác định đối tượng chịu thuế không đúng với bản chất của khoản thu nhập. Chẳng hạn như, một doanh nghiệp tổ chức tiệc tất niên cuối năm có tổ chức bốc thăm trao quà cho toàn bộ người tham gia, bao gồm cả người lao động trong doanh nghiệp và khách mời là đại diện của các đối tác kinh doanh, khách hàng của doanh nghiệp. Với việc bốc thăm ngẫu nhiên, có người nhận được quà tặng bằng tiền mặt, có người được nhận quà tặng là hiện vật như: Điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy giặt, xe mô tô... Đối với người lao động trong doanh nghiệp, dù bốc thăm trúng thưởng được tiền mặt hay hiện vật thì về bản chất đều được xác định là thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công. Tuy nhiên, đối với khách mời của doanh nghiệp thì không thể xác định rõ đây là khoản thu nhập nào để tính thuế

TNCN theo quy định pháp luật hiện hành. Xét về bản chất thì đây là quà tặng. Tuy vậy, đối tượng là quà tặng chịu thuế không tính đối với tiền mặt, điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy giặt, cho dù giá trị quà tặng có thể lên vài chục triệu đồng. Trong ví dụ này, khi xác định là quà tặng thì chỉ có thể tính thuế TNCN đối với nhận quà tặng là xe mô tô có giá trị trên 10 triệu đồng. Trường hợp tặng cho khách mời, nếu xem là trúng thưởng khuyến mại thì thiếu cơ sở pháp lý vì trong trường hợp này doanh nghiệp không thực hiện chương trình khuyến mại. Đây chính là khoảng trống pháp lý tạo ra thất thu thuế tiềm năng. Ngoài ra, thông tư hướng dẫn thuế TNCN quy định thu nhập từ nhận làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp được sắp xếp là thu nhập từ kinh doanh, nhưng một số khoản thu nhập có bản chất tương tự lại được xếp vào nhóm thu nhập từ tiền lương, tiền công (Tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới, tiền dịch vụ khác).

Năm là, diện miễn thuế TNCN chưa thực sự phù hợp làm hẹp cơ sở thuế. Theo pháp luật thuế TNCN hiện hành quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng của các đối tượng sau: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau. Quy định như vậy, về cơ bản là phù hợp, vì bất động sản chính là loại tài sản được sử dụng phục vụ cho một trong ba nhu cầu cơ bản của con người là nhu cầu về chỗ ở mà lại được chuyển nhượng hoặc tặng/nhận thừa kế giữa những đối tượng có quan hệ thân nhân rất gần như vậy là cần thiết và hợp lý. Tuy nhiên, việc không giới hạn giá trị miễn thuế dẫn đến bỏ qua khả năng đánh thuế TNCN đối với những người được nhận quà tặng, nhận thừa kế với giá trị vô cùng lớn.

Sáu là, thuế suất thuế TNCN còn một số hạn chế như sau:

(1) Số lượng thuế suất đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú quá nhiều (7 mức thuế suất) và các bậc thuế suất quá dày, đặc biệt là ở những bậc đầu tiên. Điều này làm cho mức điều tiết thuế TNCN tăng quá nhanh đối với những người có thu nhập trung bình và trung bình cao, không hợp lý trong tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội. Thêm vào đó, các bậc thu nhập trong biểu thuế được ban hành từ năm 2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2009 nhưng đến nay sau 16 năm

áp dụng chưa sửa đổi, trong khi đó, GDP bình quân đầu người đã tăng 3,8 lần (Năm 2009 là 1.226,17 USD và năm 2024 là 4.717,29 USD).

(2) Mức thuế suất đối với nhận thừa kế, nhận quà tặng chỉ áp dụng một mức thuế suất đơn nhất, không đánh lũy tiến cũng chưa thực sự đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập.

(3) Mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản chưa tính đến thời gian nắm giữ bất động sản nên chưa góp phần tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội và chưa góp phần hạn chế đầu cơ bất động sản.

(4) Cách xác định thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và chuyển nhượng chứng khoán chỉ duy nhất theo tỷ lệ % trên giá chuyển nhượng mà không có lựa chọn áp dụng theo lãi chuyển nhượng không còn phù hợp điều kiện thực tiễn, không phản ánh đúng bản chất của khoản thuế tính trên thu nhập từ lãi vốn.

Bây là, một số bất cập trong quy định về giảm trừ gia cảnh. Cụ thể như sau: Các khoản giảm trừ chưa tính đầy đủ chi phí thiết yếu về giáo dục, y tế của người nộp thuế và người phụ thuộc. Yếu tố xác định điều chỉnh mức giảm trừ là sự biến động chỉ số giá tiêu dùng CPI không phản ánh đầy đủ sự thay đổi về mức sống và chi phí của người nộp thuế. Thẩm quyền điều chỉnh giảm trừ là Ủy ban Thường vụ Quốc hội khiến cho thủ tục pháp lý thực hiện giảm trừ chậm, không kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNCN

Để lấp đầy khoảng trống pháp lý, khai thác hợp lý các khoản thu tiềm năng, khắc phục những hạn chế, bất cập trong Luật thuế TNCN hiện hành và đảm bảo công bằng hơn trong điều tiết thu nhập, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNCN trên các phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, nên sắp xếp lại, bổ sung và giải thích rõ hơn đối với thu nhập từ kinh doanh. Theo đó, một số khoản thu nhập có bản chất là thu nhập từ kinh doanh hiện nay đang được quy định là thu nhập từ tiền lương, tiền công tại văn bản quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNCN cần được sắp xếp vào thu nhập từ kinh doanh, đó là các khoản hoa hồng đại lý bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, hoa hồng môi giới và các khoản tiền dịch vụ của cá nhân. Đồng thời, bổ sung và làm rõ thêm các khoản thu nhập từ kinh doanh cho bao quát hết các khoản thu nhập phát sinh trong điều kiện phát triển của nền kinh tế số.

Thứ hai, nên bổ sung và kết cấu lại các khoản thu nhập có bản chất là thu nhập từ lãi vốn (Capital Gains Tax). Theo đó, nên gộp chung thu nhập từ chuyển nhượng vốn và thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản vào một khoản với tên gọi là “Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản”. Đồng thời, khi liệt kê các khoản thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng tài sản, bên cạnh hai khoản gộp chung này, cần bổ sung thêm 3 khoản như sau (1) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; (2) Thu nhập từ chuyển nhượng vàng; (3) Các khoản thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản khác theo quy định của Chính phủ.

Thứ ba, nên bổ sung vào thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng đối với các tài sản khác: Tài sản số, tiền gửi ở ngân hàng và tổ chức tín dụng và các tài sản khác theo quy định của Chính phủ. Về nền tảng kỹ thuật, tài sản số được thiết lập và giao dịch trên nền tảng số nên hoàn toàn có thể quản lý, kiểm soát bằng công nghệ. Đối với tiền gửi ở ngân hàng và tổ chức tín dụng việc bổ sung vào thu nhập chịu thuế có thể gây lo ngại về khả năng chuyển đổi sang cho, tặng bằng tiền mặt. Trong điều kiện hiện nay, trong trường hợp giá trị tiền gửi rất lớn, khả năng chuyển đổi thành tiền mặt để thực hiện nhận thừa kế hay cho, tặng cũng khó khả thi những lo ngại về sự an toàn của giao dịch. Đồng thời, cần đặt quy định này trong điều kiện chúng ta đang tăng cường chuyển đổi số và minh bạch hóa mọi hoạt động kinh tế. Khi mọi hoạt động của nền kinh tế được số hóa, mọi khoản thu nhập của cá nhân được minh bạch hóa trong môi trường số thì quy định này sẽ ngày càng khả thi hơn. Điều quan trọng là cần tạo ra cơ sở pháp lý để quản lý thu các khoản này khi điều kiện thực tiễn cho phép.

Thứ tư, ngoài việc bổ sung thêm thẩm quyền của Chính phủ trong quy định các khoản thu nhập khác đối với nhóm thu nhập từ chuyển nhượng tài sản và thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng, cần bổ sung thêm một khoản riêng vào điều quy định về thu nhập chịu thuế với tên gọi “Các khoản thu nhập khác theo quy định của Chính phủ”. Trước mắt Chính phủ có thể quy định bổ sung thu nhập từ sản xuất nội dung số của cá nhân vào diện chịu thuế. Về lâu dài, có thể bổ sung thêm thu nhập chịu thuế tùy theo sự phát triển kinh tế - xã hội mà không cần sửa đổi Luật thuế TNCN.

Thứ năm, nên thu hẹp diện thu nhập miễn thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con

đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau. Theo đó, vẫn thực hiện miễn thuế đối với những đối tượng này nhưng nên áp dụng một ngưỡng giá trị bất động sản được miễn thuế để mở rộng cơ sở thuế và đảm bảo công bằng hơn trong điều tiết thu nhập. Mấu chốt của vấn đề để đảm bảo tính khả thi và hợp lý khi sửa đổi trường hợp miễn thuế này là việc xác định ngưỡng giá trị bất động sản được miễn thuế. Để xác định ngưỡng này, cần thu thập dữ liệu về giá trị bất động sản trên thị trường. Từ đó, xác định ngưỡng giá trị đảm bảo chỉ đánh thuế vào việc nhận thừa kế, nhận quà tặng các bất động sản giá trị cao hơn mức trung bình chung của nền kinh tế.

Thứ sáu, về thuế suất, nên nghiên cứu điều chỉnh thuế suất đối với tiền lương, tiền công và một số khoản thu nhập khác. Cụ thể như sau:

- Dự thảo Luật thuế TNCN đề xuất 2 phương án điều chỉnh thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú. Cả hai phương án này đều giảm số lượng thuế suất và bậc thuế trong biểu thuế lũy tiến từ 7 mức xuống 5 mức với mức thuế suất thấp nhất giữ nguyên là 5% và mức thuế suất cao nhất giữ nguyên là 35% nhưng các bậc giữa các mức thuế suất có khác nhau. Ngoài ra, phương án 2 nâng ngưỡng thu nhập tính thuế ở mức thuế suất cao nhất theo quy định hiện hành từ 960 triệu đồng/năm lên 1.200 triệu đồng/năm. Chúng tôi cho rằng, cần nghiên cứu điều chỉnh khoảng cách giữa các bậc thuế suất rộng hơn và nâng ngưỡng thu nhập tính thuế ở mức thuế suất cao hơn. Theo thông lệ quốc tế, tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi nước mà ngưỡng thu nhập tính thuế ở mức thuế suất cao nhất thường bằng khoảng từ 8 đến 10 lần GDP bình quân đầu người. Như vậy, nên nâng ngưỡng thu nhập chịu mức thuế suất cao nhất lên 1.500 triệu đồng/năm để đảm bảo tính lũy tiến phù hợp, một mặt, đảm bảo điều tiết cao hơn vào thu nhập cao, mặt khác, tạo động lực lao động cho lực lượng lao động chất lượng cao. Đồng thời, nên giảm mức thuế suất cao nhất từ 35% xuống 30% để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc tại Việt Nam.

- Nên nghiên cứu điều chỉnh phương án áp dụng thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Theo đó, nên áp dụng 2 phương án thuế suất. Trường hợp có đủ căn cứ thì tính thuế trên phần lợi nhuận. Nếu không đủ căn cứ thì tính thuế

trên giá chuyển nhượng. Tuy nhiên, để đảm bảo góp phần hạn chế đầu cơ bất động sản thì cả hai phương án đều nên áp dụng thuế suất giảm dần theo thời gian nắm giữ bất động sản.

- Nên nghiên cứu áp dụng tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 20% trên lợi nhuận để đảm bảo đúng bản chất của khoản thuế này. Việc tính thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán chỉ là tạm khấu trừ theo mỗi giao dịch. Cuối năm, khi quyết toán thuế, sẽ cho bù trừ lợi nhuận và lỗ của các giao dịch và tính thuế 20% trên lợi nhuận ròng của tất cả các giao dịch chuyển nhượng chứng khoán trong năm của cá nhân.

Thứ bảy, nên nghiên cứu điều chỉnh mức và cách thức điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh. Cụ thể là:

- Trong khoảng 5 năm tới nước ta vẫn ở nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình nên cần chấp nhận xác định mức giảm trừ gia cảnh tương đối cao so với GDP. Theo đó, cần xác định mức giảm trừ bản thân người nộp thuế sao cho đảm bảo tương đương khoảng 1,5 lần GDP bình quân đầu người (Nếu so với GDP theo ngang giá sức mua thì mức giảm trừ này chỉ bằng khoảng 0,6 lần, tức là tương đương với các nước có trình độ phát triển tương đồng).

- Nên bổ sung giảm trừ thêm một mức so với giảm trừ chung cho đối tượng người nộp thuế là người khuyết tật và người phụ thuộc của người nộp thuế là người khuyết tật.

- Nên bổ sung thêm giảm trừ cho chi phí giáo dục và y tế của người nộp thuế và người phụ thuộc là con của người nộp thuế theo chi phí thực tế có chứng từ hợp pháp nhưng giới hạn một ngưỡng giảm trừ tối đa phù hợp với mức trung bình chung của xã hội.

- Sau lần đầu tiên được quy định trong Luật, cần quy định mức giảm trừ gia cảnh được xác định hàng năm theo nguyên tắc điều chỉnh phù hợp với biến động của GDP bình quân đầu người và giao quyền cho Chính phủ quyết định mức giảm trừ gia cảnh hàng năm.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2025), *Tờ trình Chính phủ về Dự thảo Luật thuế TNCN (sửa đổi)*.

Lauren Kelly (2025), *US Capital Gains Tax Guide for Gold and Silver Investors*, <https://investingnews.com/daily/resource-investing/precious-metals-investing/gold-investing/tax-on-gold-silver-investments/>

Orobel (2025), *Taxation of Gold and Silver in European Union's Countries*, <https://www.oroel.biz/information/news/taxation-of-gold-and-silver-in-european-union-s-countries>

Lê Xuân Trường (2012), "Nâng mức giảm trừ gia cảnh", *Tạp chí Thuế Nhà nước*, số 12 (370), tháng 2/2012.

Lê Xuân Trường (2019), "Điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh", *Tạp chí Thuế Nhà nước*, số 38 (761), kỳ 1, tháng 9/2019.

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN Ở VIỆT NAM

TS. Lê Thị Ngọc Bích* - TS. Phạm Thị Bích Ngọc* - Ths. Tạ Thanh Mai*

Chuyển đổi số là động lực trọng yếu trong hiện đại hóa hải quan, giúp cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và hiệu quả quản lý xuất nhập khẩu. Bài viết đánh giá thực trạng số hóa tại Hải quan Việt Nam và đối chiếu với kinh nghiệm của một số quốc gia. Kết quả cho thấy Việt Nam đã đạt tiến bộ với hệ thống VNACCS/VCIS và Cơ chế một cửa quốc gia nhưng vẫn đối mặt với các hạn chế về thể chế, dữ liệu và nhân lực số. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hướng tới mô hình Hải quan số và Hải quan thông minh.

• Từ khóa: chuyển đổi số; hải quan Việt Nam; hải quan số.

Digital transformation is a critical driver of customs modernization, enhancing national competitiveness and trade management efficiency. This paper assesses Vietnam Customs' digitalization progress and compares it with practices in Singapore, South Korea, and Japan. While systems like VNACCS/VCIS and the National Single Window have shown results, challenges persist in regulation, data integration, and digital workforce capacity. Strategic solutions are proposed to accelerate the transition toward Digital and Smart Customs.

• Key words: digital transformation; Vietnam Customs; digital customs.

Ngày nhận bài: 2/10/2025

Ngày gửi phản biện: 15/10/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.12>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thương mại quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ, vai trò của cơ quan hải quan trở nên đặc biệt quan trọng. Hải quan không chỉ là công cụ quản lý nhà nước về xuất nhập khẩu và thu ngân sách, mà còn giữ vai trò then chốt trong đảm bảo an ninh quốc gia, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và tạo thuận lợi thương mại. Cùng với sự bùng nổ của công nghệ số, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu trong mọi lĩnh vực quản lý công, trong đó có hải quan.

Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) đã nhiều lần nhấn mạnh khái niệm hải quan số (*Digital Customs*) và gần đây là hải quan thông minh (*Smart Customs*) nhằm hướng đến hệ thống hải quan hiện đại, kết nối, dựa trên dữ liệu và công nghệ tiên tiến. Trong khu vực, nhiều quốc gia như Singapore, Hàn Quốc, Nhật

Bản đã đi đầu trong triển khai hải quan số, tạo nên lợi thế cạnh tranh quốc gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tại Việt Nam, công tác hiện đại hóa hải quan đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt là triển khai Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS, Cơ chế một cửa quốc gia (NSW) và tham gia Cơ chế một cửa ASEAN (ASW). Nhờ đó, thủ tục hải quan ngày càng được đơn giản hóa, thời gian thông quan giảm mạnh, mức độ hài lòng của doanh nghiệp được cải thiện. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan vẫn đối mặt với nhiều hạn chế như: cơ sở dữ liệu còn phân tán, khung pháp lý chưa theo kịp thực tiễn, hạ tầng công nghệ còn hạn chế, nhân lực thiếu kỹ năng số, cùng với các nguy cơ về an ninh mạng.

Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan ở Việt Nam là cần thiết, góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030 và mục tiêu xây dựng “Hải quan số - Hải quan thông minh”.

2. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong chuyển đổi số lĩnh vực hải quan

2.1. Khái niệm chuyển đổi số trong hải quan

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu ngày càng phụ thuộc vào dòng chảy dữ liệu và kết nối số, chuyển đổi số trở thành xu thế tất yếu đối với các cơ quan hải quan. Theo định hướng của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO, 2019), chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan không chỉ dừng lại ở việc tin học hóa các thủ tục hành chính, mà là một quá trình tái cấu trúc toàn diện dựa trên công nghệ số, trong đó dữ liệu trở thành nền tảng cốt lõi cho việc vận hành, ra quyết định và quản lý rủi ro. Các công nghệ như

* Học viện Tài chính; email: bichle@hvtc.edu.vn - tathanhmai@hvtc.edu.vn

trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, Internet vạn vật hay điện toán đám mây được triển khai không phải như những công cụ rời rạc mà là thành phần cấu thành của một kiến trúc số thống nhất (OECD, 2019), cho phép hải quan chuyển từ mô hình quản lý dựa trên hồ sơ sang mô hình quản lý dựa trên dự báo, phân tích và tương tác theo thời gian thực.

Điểm khác biệt quan trọng giữa chuyển đổi số và các giai đoạn hiện đại hóa trước đây nằm ở phạm vi tác động của nó. Nếu như giai đoạn đầu chỉ tập trung số hóa các biểu mẫu và quy trình tiếp nhận hồ sơ - thường được gọi là hải quan điện tử (e-Customs) - thì chuyển đổi số đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ cả về quy trình nghiệp vụ, khung thể chế, hệ thống dữ liệu và năng lực nhân lực. Ở giai đoạn e-Customs, các hệ thống như ASYCUDA (UNCTAD, 2020) hay VNACCS/VCIS tại Việt Nam chủ yếu đóng vai trò công cụ xử lý tự động hồ sơ và tờ khai điện tử. Tuy nhiên, hiệu quả của các hệ thống này vẫn phụ thuộc vào khả năng tích hợp dữ liệu và xây dựng các quy trình ra quyết định dựa trên phân tích rủi ro.

Do đó, các tổ chức quốc tế thường mô tả tiến trình phát triển của hải quan hiện đại theo ba cấp độ: e-Customs, Digital Customs và Smart Customs. Ở cấp độ thứ nhất - e-Customs - mục tiêu trọng tâm là giảm thiểu giấy tờ thông qua việc số hóa các thủ tục khai báo và xử lý hồ sơ trực tuyến. Sang cấp độ Digital Customs, dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau được chuẩn hóa và liên thông, cho phép hệ thống tự động đánh giá rủi ro, kết nối với cơ chế một cửa quốc gia và các cơ quan kiểm tra chuyên ngành (World Bank, 2016). Giai đoạn cao nhất - Smart Customs - hướng tới mô hình hải quan thông minh, trong đó các công nghệ tiên tiến như AI hay blockchain được sử dụng để phát hiện hành vi bất thường theo thời gian thực, IoT hỗ trợ giám sát hàng hóa xuyên suốt chuỗi logistics, và các nền tảng phân tích dự báo giúp cơ quan hải quan chuyển từ tư duy “kiểm soát sau” sang “dự báo trước” (WCO, 2019).

Như vậy, có thể hiểu rằng chuyển đổi số trong hải quan là sự mở rộng của quá trình hiện đại hóa, nhưng ở cấp độ toàn diện hơn nhiều: nó không chỉ thay đổi công cụ mà thay đổi cả phương thức quản trị. Một cơ quan hải quan số không chỉ thực hiện thủ tục nhanh hơn, mà còn hoạt động minh bạch hơn, dự đoán tốt hơn và tương tác sâu rộng hơn với cộng đồng doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý khác.

2.2. Kinh nghiệm quốc tế

Nhiều quốc gia tiên phong trong hiện đại hóa hải quan đã chuyển đổi thành công từ mô hình hải quan

điện tử sang hải quan số, thậm chí tiến tới hải quan thông minh. Các điển hình như Singapore, Hàn Quốc và Nhật Bản cho thấy chuyển đổi số không chỉ giúp rút ngắn thời gian thông quan mà còn tạo ra hệ sinh thái logistics tích hợp, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trên quy mô toàn cầu.

Singapore được coi là hình mẫu trong triển khai hải quan số nhờ hệ thống TradeNet - nền tảng một cửa quốc gia được vận hành từ năm 1989 (World Bank, 2012). Ban đầu chỉ thực hiện số hóa thủ tục khai báo, TradeNet đã dần được mở rộng thành một hệ thống tích hợp toàn bộ chuỗi cung ứng, kết nối doanh nghiệp, ngân hàng, hãng vận tải và các cơ quan quản lý chuyên ngành trên một hạ tầng dữ liệu thống nhất. Những năm gần đây, Singapore tiếp tục đưa vào sử dụng các mô hình phân tích rủi ro dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) để tự động phân loại lô hàng, đồng thời thử nghiệm công nghệ blockchain trong quản lý vận đơn điện tử và truy xuất nguồn gốc container (Singapore Customs, 2021). Cách tiếp cận này cho thấy rằng chuyển đổi số chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi hải quan đóng vai trò hạt nhân trong việc kết nối dữ liệu logistics công - tư theo thời gian thực.

Hàn Quốc là một trường hợp điển hình khác với hệ thống UNI-PASS - giải pháp hải quan điện tử toàn diện do chính cơ quan hải quan nước này phát triển và hiện đã được cung cấp cho hơn 20 quốc gia đang phát triển (Korea Customs Service, 2020). UNI-PASS cho phép xử lý trọn vẹn quy trình hải quan, từ khai báo - kiểm tra - thanh toán - thông quan đến quản lý sau thông quan. Các báo cáo của Tổ chức Hải quan Thế giới ước tính rằng việc triển khai UNI-PASS giúp Hàn Quốc rút ngắn thời gian thông quan từ vài ngày xuống chỉ còn vài phút, đồng thời giảm đến 20% chi phí thương mại biên giới (WCO, 2019). Điểm đáng chú ý là hệ thống này không chỉ áp dụng trong phạm vi quốc gia mà còn kết nối với mạng lưới hải quan của hơn 180 quốc gia thông qua các hiệp định trao đổi dữ liệu điện tử, tạo ra dòng chảy thông tin xuyên biên giới liền mạch.

Nhật Bản với hệ thống NACCS (Nippon Automated Cargo and Port Consolidated System) cũng là một trong những quốc gia đi đầu trong số hóa hải quan, được vận hành từ thập niên 1970 và liên tục nâng cấp theo hướng tích hợp sâu với các nền tảng logistics (Japan Customs, 2018). Những năm gần đây, Nhật Bản đã thử nghiệm sử dụng blockchain để chia sẻ dữ liệu giữa các hãng tàu biển và cơ quan hải quan nhằm ngăn chặn giả mạo chứng từ và rút ngắn thời gian xử lý container tại cảng.

Đồng thời, NACCS đang tích hợp thêm chức năng phân tích dữ liệu lớn nhằm dự báo lưu lượng thương mại và tối ưu hóa phân bổ nguồn lực kiểm tra.

Nhìn chung, ba trường hợp trên cho thấy thành công của chuyển đổi số trong hải quan phụ thuộc vào ba yếu tố cốt lõi: (i) xây dựng một nền tảng dữ liệu tập trung đóng vai trò kết nối toàn bộ tác nhân trong chuỗi logistics; (ii) áp dụng công nghệ mới không chỉ ở cấp độ tự động hóa quy trình mà ở cấp độ phân tích và dự báo thông minh; và (iii) mở rộng phạm vi kết nối ra ngoài lãnh thổ thông qua cơ chế trao đổi dữ liệu xuyên biên giới. Đây là những kinh nghiệm đáng chú ý cho Việt Nam trong quá trình triển khai mô hình “Hải quan số” trong giai đoạn tới.

3. Thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan ở Việt Nam

3.1. Các thành tựu chính

Trong hai thập kỷ gần đây, ngành Hải quan Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong quá trình số hóa và hiện đại hóa thủ tục hải quan. Một trong những bước phát triển cốt lõi là triển khai hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS, đưa vào vận hành toàn quốc từ năm 2014 và tiếp tục được nâng cấp, giúp xử lý phần lớn tờ khai xuất nhập khẩu trên nền tảng điện tử (Tổng Cục Hải quan Việt Nam, 2023). Theo báo cáo chính thức, hơn 99% tờ khai hải quan hiện đã được số hóa, phục vụ công tác quản lý và thống kê (Tổng Cục Hải quan Việt Nam, 2023). Kết quả này cho thấy mức độ phổ cập về khai báo điện tử trong cộng đồng doanh nghiệp xuất nhập khẩu ở Việt Nam là rất cao, góp phần rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và giảm gánh nặng hồ sơ giấy cho cả cơ quan quản lý lẫn doanh nghiệp.

Bên cạnh VNACCS/VCIS, Việt Nam đã phát triển và mở rộng Cơ chế một cửa quốc gia, kết nối với 13 bộ, ngành và tích hợp khoảng 250 thủ tục hành chính, với hàng chục nghìn doanh nghiệp tham gia. Tính đến 2023 có khoảng 65-67 nghìn doanh nghiệp thực hiện qua cổng thông tin một cửa quốc gia. Số lượng hồ sơ xử lý qua Cổng thông tin một cửa đã đạt hàng triệu bộ hồ sơ doanh nghiệp (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2023; Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam, 2023). Việc kết nối cổng thông tin một cửa không chỉ hợp lý hóa thủ tục liên ngành mà còn tạo tiền đề quan trọng cho trao đổi chứng từ điện tử giữa các cơ quan quản lý nhà nước, góp phần thực hiện thương mại không giấy tờ.

Về dịch vụ công, tính đến quý I/2020, ngành Hải quan đã cung cấp 171/192 dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và 4, tương đương khoảng 89% tổng số thủ tục hành chính của ngành (Tổng Cục Hải quan

Việt Nam, 2020). Nhiều dịch vụ ở mức độ 4 cho phép doanh nghiệp thực hiện, nộp hồ sơ và nhận kết quả hoàn toàn trực tuyến, bao gồm cả việc thanh toán điện tử một số khoản. Đồng thời, nỗ lực triển khai quản lý rủi ro tự động đã giúp Hải quan tập trung nguồn lực cho các lô hàng đáng ngờ, nâng cao hiệu quả giám sát mà không làm tắc nghẽn luồng thương mại chính quy.

3.2. Những hạn chế và điểm yếu còn tồn tại

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, thực tế triển khai chuyển đổi số trong hải quan Việt Nam vẫn bộc lộ một số hạn chế đáng chú ý, ảnh hưởng tới hiệu quả vận hành và tiềm năng chuyển đổi lên giai đoạn “hải quan số” sâu rộng hơn.

Thứ nhất, vấn đề phân mảnh và chưa đồng bộ của dữ liệu vẫn tồn tại. Dữ liệu liên quan đến hàng hóa, doanh nghiệp, chứng từ kiểm tra chuyên ngành và các nguồn quản lý khác vẫn còn phân tán giữa các hệ thống. Điều này làm giảm hiệu quả khi cần trao đổi dữ liệu theo thời gian thực giữa hải quan và các cơ quan liên quan, cũng như làm khó cho việc áp dụng các công cụ phân tích dữ liệu lớn một cách hiệu quả (Tổng Cục Hải quan Việt Nam, 2023).

Thứ hai, hạ tầng công nghệ và năng lực xử lý dữ liệu quy mô lớn vẫn có giới hạn. VNACCS/VCIS và các hệ thống liên quan hoạt động ổn định trong điều kiện hiện tại, nhưng áp lực xử lý khối lượng giao dịch ngày càng tăng đòi hỏi nâng cấp để đảm bảo hiệu năng cũng như tuân thủ các tiêu chuẩn an ninh mạng tiên tiến (Tổng Cục Hải quan Việt Nam, 2023; Bộ Tài chính, 2022).

Thứ ba, khung pháp lý và chế định đối với một số nội dung mới như quản lý thương mại điện tử xuyên biên giới, giấy tờ điện tử giữa các bên thứ ba, chữ ký số xuyên lãnh thổ, và sử dụng bằng chứng điện tử trong kiểm tra, thanh tra còn chưa hoàn toàn phù hợp so với tốc độ phát triển công nghệ và mô hình thương mại mới. Việc cập nhật các văn bản hướng dẫn để công nhận chứng từ điện tử, chuẩn hóa quy trình phục vụ kiểm tra chuyên ngành và áp dụng các công cụ kỹ thuật số còn cần tiếp tục hoàn thiện.

Thứ tư, nhân lực số là một điểm nghẽn. Mặc dù cán bộ hải quan đã có kinh nghiệm vận hành hệ thống điện tử lâu năm, nhưng nguồn lực có trình độ chuyên sâu về dữ liệu lớn, an ninh mạng, phân tích AI, và quản trị dữ liệu vẫn thiếu. Điều này cản trở năng lực phát triển các ứng dụng phân tích nâng cao, tự động hoá quyết định và duy trì hệ thống an ninh số phức tạp.

Cuối cùng, rủi ro an ninh mạng và bảo mật dữ liệu là mối quan ngại lớn. Khi mở rộng kết nối, trao

đổi dữ liệu điện tử giữa nhiều bên và tích hợp với hệ sinh thái doanh nghiệp tư nhân, nguy cơ tấn công mạng, rò rỉ dữ liệu và giả mạo chứng từ tăng lên, đòi hỏi cơ chế bảo mật toàn diện và trung tâm giám sát an ninh mạng chuyên trách.

4. Giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số

Để đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan, trước hết cần hoàn thiện khung pháp lý. Mọi quy trình mới nên được thiết kế dưới dạng dữ liệu từ đầu thay vì duy trì mô hình song song giữa hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử. Pháp luật cần thừa nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử ở dạng có thể đọc bằng máy (machine-readable), chấp nhận các mô hình lưu trữ mới như blockchain và cho phép áp dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích rủi ro.

Song song với hoàn thiện thể chế, việc nâng cấp hạ tầng công nghệ lõi là điều kiện quyết định. Các công nghệ tiên tiến như blockchain có thể được thí điểm trong truy xuất hành trình container, trong khi trí tuệ nhân tạo có thể được sử dụng để phân nhóm doanh nghiệp theo hành vi rủi ro, tương tự Singapore sử dụng AI để phát hiện khai báo gian lận theo mô hình học máy.

Để các hệ thống trên vận hành hiệu quả, dữ liệu phải được chuẩn hóa và kết nối liên thông. Hiện nay dữ liệu giữa hải quan và các bộ ngành còn phân tán, vì vậy cần xây dựng “bản đồ dữ liệu hải quan quốc gia”, định rõ nguồn dữ liệu, quyền sở hữu, quyền truy cập và cơ chế chia sẻ. Chuẩn dữ liệu phải tuân thủ mô hình WCO Data Model và tiêu chuẩn của Cơ chế một cửa ASEAN, bảo đảm tính tương thích quốc tế. Khi dữ liệu đã được chuẩn hóa, Việt Nam có thể tiến tới kết nối với ngân hàng, sàn thương mại điện tử hay hãng logistics thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API) mở.

Tuy nhiên, công nghệ và dữ liệu chỉ phát huy hiệu quả khi có nguồn nhân lực phù hợp. Vì vậy, cần triển khai chương trình đào tạo lại theo ba cấp độ: kỹ năng sử dụng hệ thống số; năng lực phân tích dữ liệu và phát hiện bất thường; và tư duy số trong hoạch định chính sách.

Một yếu tố không thể thiếu là cơ chế hợp tác công - tư và quốc tế. Nhiều quốc gia như Hàn Quốc hay Singapore đã xây dựng hệ thống hải quan số không chỉ bằng nguồn lực nhà nước mà thông qua mô hình hợp tác với doanh nghiệp logistics và công nghệ. Việt Nam có thể thành lập liên minh hải quan số với sự tham gia của các doanh nghiệp viễn thông, hãng tàu, ngân hàng và nền tảng thương mại điện tử, qua đó tích hợp dữ liệu và cung cấp dịch vụ thông

quan khép kín trên một hệ sinh thái thống nhất. Trên bình diện quốc tế, cần thúc đẩy các thỏa thuận trao đổi dữ liệu hải quan song phương với các đối tác thương mại lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Trung Quốc, để chuyển từ mô hình “kiểm tra tại cửa khẩu” sang “kiểm tra trước khi hàng đến biên giới”, giảm áp lực tại cảng và nâng cao tính dự đoán.

Cuối cùng, quá trình số hóa mạnh mẽ đồng nghĩa với việc gia tăng nguy cơ bị tấn công mạng. Hải quan là điểm trọng yếu của an ninh kinh tế, nên cần xây dựng Trung tâm an ninh mạng hải quan chuyên trách. Ngoài ra, phải xây dựng quy chế kiểm soát truy cập theo cấp độ, ngăn ngừa nguy cơ rò rỉ dữ liệu từ bên trong.

7. Kết luận

Chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan không chỉ là xu thế tất yếu của Cách mạng công nghiệp 4.0 mà còn là yêu cầu cấp bách để nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo đảm an ninh kinh tế. Kinh nghiệm bài học quốc tế từ Singapore, Hàn Quốc hay Nhật Bản cho thấy thành công không nằm ở việc đầu tư công nghệ đơn lẻ, mà ở khả năng hoàn thiện thể chế, chuẩn hóa dữ liệu, phát triển nhân lực và thúc đẩy hợp tác. Tại Việt Nam, dù đã đạt được những bước tiến quan trọng với VNACCS/VCIS và Cơ chế một cửa quốc gia, quá trình chuyển đổi số vẫn chưa đồng bộ, đặc biệt là ở khâu dữ liệu và sự tham gia của khu vực tư nhân. Bài nghiên cứu vì vậy đề xuất các nhóm giải pháp từ hoàn thiện pháp lý, nâng cấp hạ tầng công nghệ, chuẩn hóa dữ liệu, đào tạo nhân lực đến tăng cường hợp tác và an ninh mạng. Nếu được triển khai hiệu quả, Việt Nam hoàn toàn có thể tiến nhanh từ Hải quan điện tử sang Hải quan số và hướng tới Hải quan thông minh trong tương lai gần.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính. (2022). Tổng cục Hải quan dẫn đầu về cải cách và chuyển đổi số trong khối cơ quan quản lý nhà nước. Công Thông tin điện tử Bộ Tài chính.
- Công Thông tin Thương mại Việt Nam. (2023). Tình hình triển khai Cơ chế Một cửa quốc gia. <https://www.vietnamtradeportal.gov.vn>
- Japan Customs. (2018). Nippon Automated Cargo and Port Consolidated System (NACCS): System overview. Japan Customs and Tariff Bureau. <https://www.customs.go.jp/>
- Korea Customs Service. (2020). UNI-PASS: World's best e-Customs system. Korea Customs Service. <https://unipass.customs.go.kr/>
- OECD. (2019). The path to becoming a data-driven public sector. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/059814a7-en>
- Singapore Customs. (2021). Digitalisation initiatives in Singapore's trade ecosystem. Singapore Customs Press Release. <https://www.customs.gov.sg/>
- Tổng cục Hải quan. (2020). Báo cáo kết quả tích hợp dịch vụ công trực tuyến quý I/2020.
- Tổng cục Hải quan. (2023). Thông kê tình hình xử lý tờ khai hải quan điện tử toàn quốc.
- UNCTAD. (2020). ASYCUDA: Automated System for Customs Data. United Nations Conference on Trade and Development. <https://asyCUDA.org/>
- World Bank. (2012). TradeNet Singapore case study: How a small country revolutionized trade processing. World Bank Group. <https://documents.worldbank.org/>
- World Bank. (2016). Customs modernization handbook (2nd ed.). World Bank Publications. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/850061468779087644/pdf/31477.pdf>
- World Customs Organization. (2019). Smart Customs, Smart Borders, Smart Partnership: WCO Annual Report 2019. World Customs Organization. <https://www.wcoomd.org/>
- World Customs Organization. (2019). WCO theme for 2016: Digital Customs - Progressive engagement. <https://www.wcoomd.org/>

HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030

TS. Nguyễn Thị Kim Oanh*

Nghiên cứu này phân tích yêu cầu cấp thiết phải hiện đại hóa quy trình Kiểm tra sau thông quan (KTSTQ) tại Việt Nam theo định hướng của Quyết định 749/QĐ-TTg về "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Qua đánh giá thực trạng và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu chỉ ra rằng quy trình hiện tại dựa trên chứng từ thủ công đang đối mặt với các thách thức lớn về pháp lý, công nghệ và nguồn nhân lực. Dựa trên đó, bài viết đề xuất một lộ trình chiến lược toàn diện đến năm 2030, tập trung vào bốn trụ cột: cải cách thể chế, tái cấu trúc quy trình, nâng cấp hạ tầng công nghệ và phát triển nguồn nhân lực số. Mục tiêu là xây dựng một hệ thống KTSTQ thông minh, minh bạch, góp phần tạo thuận lợi thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

• Từ khóa: kiểm tra sau thông quan, chuyển đổi số, hải quan số, hải quan thông minh, quản lý rủi ro, tạo thuận lợi thương mại.

This study analyzes the urgent need to modernize the Post-Clearance Audit (P-Clearance Audit) process in Vietnam in line with the direction of Decision 749/QĐ-TTg on the "National Digital Transformation Program to 2025, with a vision to 2030". Through assessing the current situation and referring to international experience, the study shows that the current process based on manual documents is facing major challenges in terms of law, technology and human resources. Based on that, the article proposes a comprehensive strategic roadmap to 2030, focusing on four pillars: institutional reform, process restructuring, upgrading technology infrastructure and developing digital human resources. The goal is to build a smart, transparent P-Clearance Audit (CPA) system, contributing to trade facilitation and enhancing national competitiveness.

• Key words: post-clearance audit, digital transformation, digital customs, smart customs, risk management, trade facilitation.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 31/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.13>

Mở đầu

Trong bối cảnh hội nhập, quản lý hải quan Việt Nam đã chuyển dịch chiến lược sang "hậu kiểm", lấy công tác KTSTQ làm trụ cột để vừa đảm bảo tuân thủ pháp luật, vừa tạo thuận lợi thương mại. Tuy nhiên, trước yêu cầu chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg và xây dựng «Hải quan thông minh» theo Quyết định số 628/QĐ-TTg, một vấn đề cấp thiết

đã nảy sinh: khoảng cách giữa quy trình KTSTQ hiện tại còn nặng tính thủ công với mục tiêu vận hành trên môi trường số. Nghiên cứu này sẽ đề xuất lộ trình chiến lược để hoàn thiện và số hóa quy trình KTSTQ đến năm 2030, dựa trên việc phân tích thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và các giải pháp đồng bộ.

1. Cơ sở lý luận và pháp lý về kiểm tra sau thông quan

1.1. Khái niệm, và đặc điểm của Kiểm tra sau thông quan

1.1.1. Khái niệm kiểm tra sau thông quan: Khái niệm KTSTQ giữa Luật Hải quan Việt Nam và chuẩn mực của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) tuy tương đồng về thời điểm thực hiện nhưng lại khác biệt cốt lõi về cách tiếp cận. Cụ thể, theo quy định tại Khoản 1, Điều 77 của Luật Hải quan Việt Nam năm 2014, khái niệm này nhấn mạnh vào hoạt động "kiểm tra" tính hợp lệ của chứng từ gắn với từng lô hàng riêng lẻ, tức là tiếp cận theo giao dịch. Ngược lại, WCO định nghĩa KTSTQ như một cuộc "kiểm toán" có cấu trúc, đánh giá toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, hay còn gọi là tiếp cận theo hệ thống. Sự khác biệt rõ rệt này cho thấy một định hướng hoàn thiện quan trọng cho hải quan Việt Nam, đó là cần chuyển dịch tư duy từ "kiểm tra giao dịch" sang "kiểm toán hệ thống" để tiệm cận với chuẩn mực quốc tế.

1.1.2. Đặc điểm và vai trò chiến lược của hoạt động kiểm tra sau thông quan tại Việt Nam

Hoạt động KTSTQ mang những đặc điểm riêng biệt, phản ánh vai trò và phương thức thực hiện của nó trong quản lý hải quan hiện đại:

* Học viện Tài chính

Thứ nhất, KTSTQ là phương pháp “hậu kiểm”. Đây là đặc điểm cơ bản nhất, phân biệt KTSTQ với các hình thức kiểm tra khác. Việc kiểm tra diễn ra sau khi hàng hóa đã hoàn tất thủ tục tại cửa khẩu, là một phương pháp kiểm tra ngược thời gian. Điều này cho phép giảm áp lực kiểm tra tại cửa khẩu, đẩy nhanh tốc độ thông quan.

Thứ hai, KTSTQ có phạm vi kiểm tra rộng và sâu. KTSTQ không chỉ giới hạn ở việc kiểm tra hồ sơ hải quan đã nộp mà mở rộng ra toàn bộ hệ thống sổ sách kế toán, chứng từ tài chính, hợp đồng thương mại, dữ liệu điện tử, thậm chí cả quy trình sản xuất, nơi lưu giữ hàng hóa của doanh nghiệp, kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện. Điều này cho phép cơ quan hải quan có một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện những sai phạm tinh vi mà việc kiểm tra tại cửa khẩu không thể thấy được.

Thứ ba, KTSTQ có thời hạn kiểm tra kéo dài. Căn cứ khoản 2 điều 77 Luật Hải quan 2014, thời hạn để cơ quan hải quan tiến hành KTSTQ là 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan. Khoảng thời gian này đủ dài để cơ quan hải quan thu thập thông tin, phân tích rủi ro và thực hiện kiểm tra khi có đủ cơ sở, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao về nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ, chứng từ của doanh nghiệp.

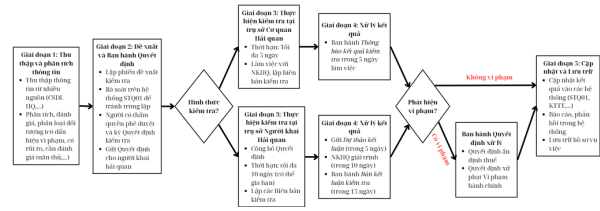
Thứ tư, KTSQT áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro. Việc lựa chọn đối tượng, nội dung và phạm vi kiểm tra không thực hiện một cách dàn trải mà dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro. Cơ quan hải quan sẽ tập trung nguồn lực vào các doanh nghiệp, mặt hàng, lĩnh vực có nguy cơ vi phạm cao, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có quá trình tuân thủ tốt.

Từ các đặc điểm này, có thể thấy KTSTQ đóng một vai trò đa diện và ngày càng trở nên quan trọng. Đối với Quản lý Nhà nước, KTSTQ là công cụ hữu hiệu để chống thất thu thuế, bảo vệ an ninh kinh tế và là nền tảng của hải quan hiện đại, cho phép đơn giản hóa thủ tục tại cửa khẩu mà vẫn đảm bảo hiệu quả quản lý. Kết quả KTSTQ cũng là nguồn dữ liệu quan trọng để hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro. Bên cạnh đó, đối với Cộng đồng Doanh nghiệp, KTSTQ là phương pháp kiểm tra giúp giải phóng hàng hóa nhanh, giảm chi phí, tạo môi trường kinh doanh công bằng và khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật.

1.2. Quy trình kiểm tra sau thông quan hiện hành theo quy định

Căn cứ cơ sở pháp lý đã đề cập ở trên cùng Quyết định 575/QĐ-TCHQ ngày 21/3/2019 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan), quy trình KTSTQ tại Việt Nam được thực hiện theo hai hình thức chính với các bước nghiệp vụ cụ thể:

Hình 1. Sơ đồ quy trình nghiệp vụ chung



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Quyết định 575/QĐ-TCHQ

Trong đó theo Điều 79 và Điều 80 của Luật Hải quan 2014, KTSTQ có thể được thực hiện theo hai hình thức cụ thể. Đối với Kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan, đây là phương pháp phổ biến, áp dụng cho các trường hợp có thể xác minh qua hồ sơ, chứng từ do doanh nghiệp cung cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc. Đối với Kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, hình thức này được áp dụng khi có dấu hiệu vi phạm rõ ràng hoặc khi kiểm tra hồ sơ không đủ cơ sở kết luận; quy trình này phức tạp hơn, đòi hỏi thành lập đoàn kiểm tra để làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc và có thể được gia hạn.

2. Đánh giá thực trạng và thách thức của công tác kiểm tra sau thông quan tại Việt Nam

2.1. Kết quả và đóng góp của công tác KTSTQ (giai đoạn 2023-2024)

Trong những năm gần đây, đặc biệt là giai đoạn 2023-2024, công tác KTSTQ của ngành Hải quan Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Từ thực tiễn cho thấy, dù số lượng các cuộc kiểm tra có xu hướng giảm, nhưng hiệu quả thu nộp ngân sách trên mỗi cuộc kiểm tra lại có chiều hướng tăng. Cụ thể, trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 15/11/2024, toàn ngành Hải quan đã thực hiện 1.852 cuộc kiểm tra và thu nộp vào ngân sách nhà nước 584,52 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo từ 15/12/2024 đến 31/08/2025, dù chỉ tiến hành 754 cuộc kiểm tra, số tiền thực thu vẫn đạt 575,13 tỷ đồng. Số liệu này cho thấy công tác KTSTQ đã có sự thay đổi trong tư duy và cách làm, chuyển từ kiểm tra sai phạm đơn lẻ sang các chuyên đề có chiều sâu, nhắm vào các lĩnh vực rủi ro cao như xuất xứ (C/O), trị giá hải quan và lạm dụng ưu đãi thuế. Sự thay đổi này không chỉ góp phần quan trọng giúp Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) 7 năm liên tiếp (tính đến 2023) dẫn đầu về cải cách hành chính mà còn tạo điều kiện thông quan thông thoáng hơn cho doanh nghiệp bằng cách giảm tỷ lệ kiểm tra thực tế tại cửa khẩu.

2.2. Nhận diện các hạn chế và thách thức

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác KTSTQ tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với không ít tồn tại và thách thức, đòi hỏi phải có những giải pháp căn bản và đồng bộ để khắc phục.

Về hệ thống pháp luật, mặc dù đã có một khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh, nhưng vẫn còn những

bất cập chưa theo kịp với sự vận động nhanh chóng của thực tiễn thương mại và công nghệ. Trong khi đó, các hành vi gian lận ngày càng trở nên tinh vi, phức tạp, có quy mô xuyên quốc gia và được che giấu qua các giao dịch điện tử, khiến việc phát hiện bằng các phương pháp truyền thống trở nên vô cùng khó khăn.

Về nguồn nhân lực, đây được xem là một trong những thách thức lớn nhất. Quá trình chuyển đổi số đòi hỏi một đội ngũ cán bộ công chức không chỉ giỏi về nghiệp vụ ngành truyền thống mà còn phải có các kỹ năng về công nghệ hiện đại. Thực tế cho thấy đang có sự thiếu hụt nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu này. Bên cạnh đó, do yêu cầu luân chuyển cán bộ trong nội bộ ngành Hải quan sau sáp nhập có thể sẽ hạn chế phát huy năng lực và kinh nghiệm của những công chức hải quan làm công tác kiểm tra sau thông quan trong nhiều năm.

Về hạ tầng công nghệ, hệ thống CNTT cốt lõi của ngành Hải quan là VNACCS/VCIS. Dù là một bước tiến lớn tại thời điểm triển khai, nhưng đã được xây dựng từ khá lâu và chưa tích hợp các công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như AI, Big Data, hay IoT. Vì vậy dữ liệu của Hải quan còn thiếu tính kết nối, thường bị phân mảnh, thiếu sự kết nối với dữ liệu từ các cơ quan quản lý khác như cơ quan Thuế, Ngân hàng, Bộ Công Thương, làm hạn chế khả năng phân tích toàn diện và đôi chiều thông tin.

Về thu hồi nợ đọng thuế, một vấn đề nan giải là số nợ thuế khó thu phát sinh từ các quyết định ấn định thuế sau kiểm tra vẫn còn khá lớn. Ví dụ, chỉ riêng tại Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh (nay thuộc Chi cục Hải quan Khu vực II), tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn tại đơn vị tính đến ngày 14/3/2024 là trên 1.881 tỷ đồng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước mà còn làm giảm tính hiệu lực của các quyết định xử lý.

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, các chỉ tiêu về thu ngân sách từ KTSTQ vẫn rất cao và liên tục tăng. Áp lực kép này có thể tạo ra một rủi ro tiềm ẩn: nếu không có một hệ thống quản lý rủi ro thực sự thông minh, khách quan và dựa trên dữ liệu, có thể xảy ra xu hướng lựa chọn kiểm tra những vụ việc “dễ thu tiền” thay vì những vụ việc có “rủi ro cao” nhưng phức tạp và khó chứng minh. Đây là một thách thức trong công tác điều hành cần được nhận diện và kiểm soát.

3. Chuyển đổi số - Động lực hiện đại hóa quy trình kiểm tra sau thông quan

3.1. Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia và tác động đến hoạt động thanh tra, kiểm tra

Chuyển đổi số không còn là một lựa chọn mà đã trở thành một xu thế tất yếu, một yêu cầu cấp bách đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Tại Việt Nam, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số

quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã đặt ra một tầm nhìn chiến lược và toàn diện, với mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực vươn ra toàn cầu. Trong đó, một trong những mục tiêu cơ bản và cụ thể nhất về phát triển Chính phủ số đến năm 2025 là: “50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý». Mục tiêu này không chỉ đơn thuần là việc số hóa hồ sơ hay hợp hợp tuyên, mà nó hàm chứa một sự thay đổi căn bản về phương thức: chuyển từ kiểm tra thủ công, dựa trên sự hiện diện vật lý và hồ sơ giấy, sang kiểm tra từ xa, dựa trên phân tích dữ liệu số.

3.2. Vai trò của chuyển đổi số trong kiểm tra sau thông quan

Đối với công tác KTSTQ, định hướng chuyển đổi số của Chính phủ vừa là một yêu cầu, vừa là một cơ hội lớn, đòi hỏi ngành Hải quan phải nhanh chóng ứng dụng các công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu phiền hà cho doanh nghiệp và bắt kịp với các chuẩn mực quốc tế. Vì vậy việc số hóa công tác KTSTQ trở thành một yêu cầu cấp thiết, một vai trò không thể tách rời trong công cuộc hiện đại hóa đất nước nói chung, và ngành hải quan nói riêng:

Thứ nhất, chuyển từ kiểm tra giao dịch sang kiểm toán dựa trên hệ thống. Thay vì kiểm tra từng hồ sơ giấy, chuyển đổi số cho phép cơ quan hải quan phân tích dữ liệu trực tiếp từ hệ thống nội bộ (ERP, kế toán) của doanh nghiệp, giúp phát hiện các rủi ro mang tính hệ thống thay vì các lỗi đơn lẻ.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu. Thông qua việc khai thác Big Data và ứng dụng AI, hệ thống có thể xây dựng hồ sơ rủi ro động, liên tục cập nhật và tự động phát hiện các hành vi gian lận tinh vi mà việc kiểm tra thủ công khó có thể nhận biết.

Thứ ba, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và mở rộng phạm vi kiểm tra. Tự động hóa giúp giải phóng nhân lực khỏi các tác vụ thủ công, cho phép họ tập trung vào những trường hợp phức tạp. Công nghệ còn cho phép kiểm tra trên 100% dữ liệu giao dịch điện tử thay vì chỉ kiểm tra mẫu, nâng cao độ chính xác và tính răn đe.

Thứ tư, thúc đẩy quan hệ đối tác và tuân thủ tự nguyện. Khi doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản trị minh bạch và chia sẻ dữ liệu an toàn, họ sẽ được hưởng lợi ích như phân luồng ưu tiên, giảm tần suất kiểm tra. Điều này tạo ra động lực kinh tế, biến việc tuân thủ pháp luật từ nghĩa vụ thành lợi thế cạnh tranh.

3.3. Kinh nghiệm quốc tế về số hóa công tác kiểm tra sau thông quan

Để hoàn thiện quy trình KTSTQ theo định hướng chuyển đổi số, việc nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm

từ các cơ quan hải quan tiên tiến trên thế giới là vô cùng cần thiết. Các quốc gia và khu vực như Hàn Quốc, EU, đã đi trước trong việc ứng dụng công nghệ để tái cấu trúc hoạt động hậu kiểm, mang lại những bài học quý giá.

Hàn Quốc là một ví dụ điển hình về việc ứng dụng công nghệ thành công, với hệ thống UNI-PASS được tăng cường bởi AI. Thay vì các quy tắc tĩnh, hệ thống này sử dụng AI và Big Data để xây dựng “hồ sơ rủi ro động” cho từng doanh nghiệp, có khả năng phân tích các mẫu hành vi và phát hiện các hình thức gian lận tinh vi mà con người thường bỏ sót. Kinh nghiệm của Hàn Quốc chứng minh rằng đầu tư vào công nghệ cao là một khoản đầu tư mang lại lợi ích tài chính trực tiếp thông qua việc tăng thu ngân sách.

Trong khi đó, EU tập trung vào việc quản lý tuân thủ thông qua hợp tác và chia sẻ thông tin. Mô hình của EU hoạt động dựa trên hai trụ cột chính: Trung tâm Dữ liệu Hải quan EU, nơi 27 quốc gia thành viên chia sẻ thông tin tình báo để ngăn chặn gian lận xuyên biên giới và chương trình doanh nghiệp ưu tiên theo cơ chế “Tin cậy và Kiểm tra”. Bằng cách công nhận và trao ưu đãi cho các doanh nghiệp tuân thủ tốt, cơ quan hải quan có thể giải phóng nguồn lực, đóng vai trò như một bộ lọc rủi ro hiệu quả để tập trung vào các đối tượng có rủi ro cao.

5. Đề xuất lộ trình hoàn thiện quy trình kiểm tra sau thông quan tại Việt Nam theo định hướng chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030

Dựa trên cơ sở phân tích thực trạng, thách thức và các bài học kinh nghiệm quốc tế, bài viết đề xuất một lộ trình chiến lược gồm ba trụ cột chính để hoàn thiện quy trình KTSTQ theo định hướng chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030.

(1) Cải cách thể chế: Nền tảng tiên quyết là sửa đổi khung pháp lý để chuyển đổi bản chất của KTSTQ từ “kiểm tra hồ sơ” sang “kiểm toán dựa trên dữ liệu và hệ thống”. Điều này bao gồm việc tạo hành lang pháp lý cho việc chia sẻ, kết nối dữ liệu tự động giữa hải quan với các cơ quan khác (Thuế, Ngân hàng) và doanh nghiệp, đồng thời nâng cấp các cơ chế khuyến khích tuân thủ tự nguyện.

(2) Tái cấu trúc quy trình và ứng dụng công nghệ: Thay vì chỉ tin học hóa quy trình cũ, cần tái cấu trúc nghiệp vụ dựa trên sức mạnh công nghệ. Trọng tâm là xây dựng một Kho Big Data tập trung và ứng dụng AI, ML để tự động hóa việc phân tích rủi ro, lựa chọn đối tượng kiểm tra, và hỗ trợ các hoạt động kiểm toán từ xa, giúp hệ thống liên tục cải thiện và thông minh hơn.

(3) Phát triển nguồn nhân lực: Yếu tố con người là quyết định. Cần tái cấu trúc chương trình đào tạo, tập trung vào các kỹ năng số cốt lõi như khoa học dữ liệu, kiểm toán hệ thống thông tin (ERP), và an ninh mạng. Song song đó, cần xây dựng một đội ngũ chuyên gia

nòng cốt và tăng cường hợp tác với các trường đại học để thu hút nhân tài.

Theo đó, lộ trình triển khai được đề xuất theo ba giai đoạn kéo dài đến năm 2030. Quá trình này bắt đầu với giai đoạn nền tảng (2025-2026), tập trung vào việc hoàn thiện thể chế, xây dựng kiến trúc công nghệ và chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ; cụ thể là hoàn thành dự thảo sửa đổi Luật Hải quan, xây dựng kiến trúc Big Data tích hợp các nguồn dữ liệu cốt lõi và số hóa 100% quy trình hiện hành. Tiếp theo là giai đoạn thí điểm (2027-2028), nơi các mô hình AI đầu tiên sẽ được thử nghiệm để tự động chấm điểm rủi ro, quy trình số được áp dụng tại các Cục Hải quan trọng điểm như TP.HCM và Hà Nội, đồng thời đào tạo 500 chuyên gia nòng cốt về phân tích dữ liệu. Cuối cùng, giai đoạn triển khai toàn diện (2029-2030) sẽ nhân rộng Hệ thống Quản lý rủi ro thông minh (IRM 2.0) trên toàn quốc, chính thức vận hành cơ chế “Tin cậy và Kiểm tra” và đảm bảo ít nhất 70% cán bộ đạt chuẩn năng lực số, đưa quy trình vào vận hành thống nhất trên toàn ngành.

Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích thực trạng công tác KTSTQ tại Việt Nam, ghi nhận những kết quả về thu ngân sách và quản lý rủi ro, nhưng đồng thời cũng chỉ ra các thách thức lớn về khung pháp lý, công nghệ, nguồn nhân lực và quy trình nghiệp vụ còn mang nặng tính truyền thống. Qua việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế từ Hàn Quốc và EU, bài viết khẳng định xu thế tất yếu là phải chuyển đổi sang mô hình KTSTQ thông minh, vận hành dựa trên dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, nơi dữ liệu được xem là tài sản chiến lược và mối quan hệ đối tác với doanh nghiệp được đề cao.

Từ những phân tích đó, bài viết đã đề xuất một lộ trình hoàn thiện quy trình KTSTQ đến năm 2030 dựa trên ba trụ cột chính: cải cách thể chế, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ và phát triển nguồn nhân lực số. Việc thực hiện thành công lộ trình này không chỉ là nhiệm vụ riêng của ngành Hải quan mà còn là động lực quan trọng để tạo thuận lợi thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và góp phần xây dựng một nền Hải quan Việt Nam hiện đại, ngang tầm thế giới.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2014). Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2014.
 Chính phủ (2015). Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018).
 Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
 Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030.
 Bộ Tài chính (2015). Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan: kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018).
 Tổng cục Hải quan (2015). Quyết định số 2659/QĐ-TCHQ ngày 14 tháng 9 năm 2015 về việc ban hành Quy trình thẩm định điều kiện công nhận doanh nghiệp ưu tiên, áp dụng chế độ ưu tiên, quản lý doanh nghiệp ưu tiên.
 Tổng cục Hải quan (2019). Quyết định số 575/QĐ-TCHQ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc ban hành Quy trình kiểm tra sau thông quan.

PHÁT TRIỂN KHO NGOẠI QUAN XANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP LOGISTICS TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lan Hương* - Ngô Gia Bảo** - Ngô Minh Phúc**

Trong kỷ nguyên mà yếu tố phát triển bền vững ngày càng trở thành tiêu chuẩn bắt buộc trong sản xuất - kinh doanh toàn cầu, “kho vận xanh” đang nổi lên như một giải pháp thiết yếu trong việc xây dựng chuỗi cung ứng hiện đại. Với nhận thức ngày càng cao về bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp logistics nói chung và doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan nói riêng đang hướng tới phát triển bền vững. Việc áp dụng các giải pháp thân thiện với môi trường, như sử dụng năng lượng tái tạo, tối ưu hóa vận chuyển, và giảm thiểu lượng phát thải carbon... để phát triển kho ngoại quan xanh đang dần trở thành xu hướng. Bài viết này làm rõ tính tất yếu của kho ngoại quan xanh, những cơ hội phát triển cũng như những thách thức mà các doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan đang phải đối mặt. Từ đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị phát triển kho ngoại quan xanh trong các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam.

• Từ khóa: kho ngoại quan; kho bãi xanh; logistics xanh.

In an era where sustainable development is increasingly becoming a mandatory standard in global production and business, “green logistics” is emerging as an essential solution in building a modern supply chain. With increasing awareness of environmental protection, logistics enterprises in general and bonded warehouse enterprises in particular are moving towards sustainable development. The application of environmentally friendly solutions, such as using renewable energy, optimizing transportation, and minimizing carbon emissions, etc. to develop green bonded warehouses is gradually becoming a trend. This article clarifies the inevitability of green bonded warehouses, the development opportunities as well as the challenges that bonded warehouse enterprises are facing. From there, the article proposes some recommendations for developing green bonded warehouses in logistics enterprises in Vietnam.

• Key words: bonded warehouse; green warehouse; green logistics.

Ngày nhận bài: 4/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 26/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.14>

thời gian vận chuyển, đặc biệt trong bối cảnh thương mại quốc tế phát triển mạnh mẽ.

Kho ngoại quan là khu vực kho, bãi độc lập, ngăn cách với các khu vực xung quanh để tạm lưu giữ, bảo quản và thực hiện một số dịch vụ đối với hàng hóa từ nước ngoài hoặc trong nước đưa vào theo hợp đồng được ký kết giữa chủ hàng và chủ kho. Kho ngoại quan có chế độ hải quan riêng, hàng hóa được gửi vào có thể để chờ đưa vào Việt Nam hoặc được chuyển từ Việt Nam đi các quốc gia khác.

Kho ngoại quan là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đóng vai trò hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu và tối ưu hóa logistics. Trong chuỗi cung ứng hiện đại, kho ngoại quan đóng vai trò như một “trạm trung chuyển linh hoạt”, nơi hàng hóa có thể lưu giữ, chia nhỏ, đóng gói lại, dán nhãn... mà không cần chịu thuế ngay lập tức.

Không chỉ được đặt tại các vị trí đắc địa, có điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, xuất nhập khẩu, kho ngoại quan còn giúp các doanh nghiệp lưu trữ hàng hóa mà không cần phải trả bất kỳ một loại thuế nhập khẩu nào. Doanh nghiệp có thể dự trữ sẵn hàng hóa để ứng phó với những thời điểm nhu cầu của thị trường tăng cao hoặc phục vụ cho công tác giao nhận xuất nhập khẩu nhanh chóng.

Tại kho ngoại quan, các dịch vụ như gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa; lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan; chuyển quyền sở hữu hàng hóa,... cũng được cung cấp đầy đủ, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện giao nhận, xuất nhập khẩu một cách thuận lợi nhất.

2.2. Sự cần thiết của kho ngoại quan xanh

Để phát triển logistics xanh thì cần phải tiến hành xanh hóa các hoạt động logistics, trong đó có hoạt động kho bãi

1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và tập trung khai thác nguồn dữ liệu thứ cấp. Tác giả dựa trên những nghiên cứu tiền đề trước đó để có thể đưa ra những nhận thức cơ bản nhất về kho ngoại quan, vai trò và tính tất yếu của kho ngoại quan xanh, từ đó dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp nhận diện những cơ hội và thách thức của các doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan xanh tại Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị phát triển kho ngoại quan xanh trong các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam.

2. Vai trò của kho ngoại quan và sự cần thiết của kho ngoại quan xanh

2.1. Vai trò của kho ngoại quan

Kho ngoại quan là khu vực lưu giữ hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu nhưng chưa được xuất đi hoặc hàng nhập khẩu chưa hoàn tất thủ tục nhập khẩu. Đây là giải pháp trung gian giúp doanh nghiệp tối ưu chi phí và

* Học viện Tài chính; email: nguyenthilanhuong@hvtc.edu.vn

- đây là hoạt động gây ô nhiễm không khí sau hoạt động vận tải, chính vì vậy việc xanh hóa kho bãi có vai trò rất quan trọng.

Kho ngoại quan xanh là một khái niệm để chỉ mô hình tổ chức, vận hành hệ thống kho bãi và logistics theo hướng giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời vẫn đảm bảo hiệu quả về chi phí, thời gian và chất lượng vận hành. Là việc ứng dụng các thiết bị và giải pháp tiên tiến nhằm giảm thiểu tối đa tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn, rác thải,... đang xảy ra tại môi trường kho bãi. Nói cách khác, kho ngoại quan xanh chính là quá trình kết hợp các hoạt động tại kho với các giải pháp bảo vệ môi trường, góp phần phát triển logistics xanh hướng đến tạo ra các giá trị bền vững. Kho ngoại quan xanh có thể được biểu hiện ở việc phân bổ hệ thống kho bãi, sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường hoặc tái chế, tái sử dụng các vật tư lưu kho.

Một hệ thống kho vận được xem là “xanh” khi hội tụ các yếu tố sau: Tiết kiệm năng lượng (tối ưu ánh sáng tự nhiên, thông gió tự nhiên, sử dụng thiết bị tiết kiệm điện); Giảm phát thải như thông qua kết nối giao thông thuận lợi, giảm thời gian vận chuyển và lượng nhiên liệu tiêu hao; Hạn chế rác thải công nghiệp (xây dựng quy trình vận hành sạch, an toàn và phân loại chất thải rõ ràng); Tuân thủ pháp lý & tiêu chuẩn quốc tế (đạt các chứng chỉ như ISO 14001, LEED, PCCC tự động)... Tính xanh hóa của kho bãi thể hiện ở việc bố trí và phân bổ kho bãi nhằm giảm quãng đường và tiết kiệm chi phí vận chuyển. Việc thiết kế các kho bãi gần với người tiêu dùng cuối cùng, kết nối với các cảng biển, sân bay gần hơn để tiết kiệm khoảng cách vận chuyển, đã tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa nhanh hơn, do đó, giảm lượng khí thải ra môi trường và giảm lượng nhiên liệu sử dụng, hỗ trợ quá trình xanh hóa logistics của doanh nghiệp.

Chuyển đổi sang mô hình kho ngoại quan xanh là bước đi chiến lược của các doanh nghiệp logistics trong thời đại mới. Không chỉ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, kho ngoại quan xanh còn mang lại nhiều lợi ích kinh tế, từ tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận đến nâng cao uy tín thương hiệu. Kho ngoại quan xanh trở thành xu hướng tất yếu vì:

Thứ nhất, áp lực từ thị trường và người tiêu dùng

Người tiêu dùng và các tập đoàn đa quốc gia đang ưu tiên chọn những nhà cung cấp có giải pháp sản xuất và logistics thân thiện với môi trường. ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) đã trở thành một bộ tiêu chuẩn toàn cầu và kho ngoại quan xanh là một phần không thể thiếu trong việc đạt chuẩn.

Thứ hai, tối ưu chi phí vận hành, tăng lợi nhuận.

Kho hàng là nơi tiêu thụ nhiều vật tư nhất trong toàn bộ chuỗi logistics. Các vật tư như màng PE quấn pallet, dây đai nhựa, băng keo, túi xốp,... vốn rất phổ biến vì chi phí rẻ, dễ sử dụng, nhưng lại trở thành nguồn rác thải lớn, khó tái chế, ảnh hưởng đến hình ảnh doanh nghiệp trong các báo cáo ESG. Kho lạnh tiêu hao điện năng cao, đặc biệt nếu không được tối ưu khả năng cách nhiệt và kiểm soát

luồng không khí. Việc sử dụng giải pháp giữ nhiệt không phù hợp dễ dẫn đến thất thoát năng lượng, gia tăng chi phí vận hành và gián tiếp phát thải CO₂.

Chính vì vậy, khi doanh nghiệp bắt đầu thay đổi từ những điểm nhỏ - như chuyển sang lưới quấn pallet tái sử dụng, dây thun thay thế dây đai nhựa, hay tấm cách nhiệt gấp gọn cho kho lạnh - hiệu quả mang lại không chỉ dừng ở môi trường, mà còn là tối ưu tài chính. Bằng cách sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió, các doanh nghiệp có thể cắt giảm đáng kể chi phí điện năng. Đồng thời, công nghệ quản lý kho bãi thông minh còn giúp giảm thời gian và công sức cần thiết cho việc quản lý hàng tồn, từ đó tối ưu hóa chi phí nhân công và vận hành.

Thứ ba, tuân thủ các quy định pháp luật và tiêu chuẩn quốc tế

Chính phủ Việt Nam và nhiều quốc gia đã và đang tăng cường các quy định liên quan đến môi trường trong hoạt động công nghiệp. Việc đầu tư kho bãi xanh giúp doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ các tiêu chuẩn mới nhất về quy định về bảo vệ môi trường một cách chặt chẽ, tránh được các rủi ro pháp lý và tối ưu hóa quá trình kinh doanh.

3. Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp logistics kinh doanh kho ngoại quan xanh

a. Cơ hội

Thương mại quốc tế ngày càng mở rộng đã thúc đẩy nhu cầu sử dụng kho ngoại quan. Các doanh nghiệp không chỉ tìm kiếm giải pháp lưu trữ hàng hóa tạm thời mà còn cần một công cụ để tối ưu hóa chuỗi cung ứng và quản lý dòng tiền. Kho ngoại quan trở thành giải pháp chiến lược, giúp các doanh nghiệp tối đa hóa lợi ích từ các hoạt động xuất nhập khẩu. Ở Việt Nam, các khu vực cảng biển lớn như Hải Phòng, Cát Lái... đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng về số lượng kho ngoại quan, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Việc ứng dụng công nghệ hiện đại và hướng tới phát triển bền vững mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và tạo dựng lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, sự phát triển của thương mại điện tử cũng tạo ra nhu cầu lớn về các dịch vụ kho ngoại quan, đặc biệt là trong lĩnh vực lưu trữ và quản lý hàng hóa.

b. Thách thức

Quản lý chi phí và đầu tư vào công nghệ là hai thách thức lớn mà các doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan phải đối mặt. Ngoài ra, sự biến động của thị trường toàn cầu và các chính sách thương mại có thể tạo ra những bất ổn và rủi ro cho hoạt động của các kho ngoại quan. Các doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực giảm chi phí vận hành, từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận. Đồng thời, chi phí đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ hiện đại để duy trì tính cạnh tranh cũng tăng lên. Công nghệ đã và đang thay đổi cách thức quản lý kho ngoại quan. Hệ thống quản lý kho hiện đại (WMS), công nghệ tự động hóa và Internet of Things (IoT) đang được áp dụng để nâng cao hiệu quả

quản lý, giám sát hàng hóa và tối ưu hóa không gian lưu trữ. Tuy nhiên, chi phí đầu tư cho công nghệ là một thách thức lớn đối với nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bên cạnh đó, quản lý kho ngoại quan yêu cầu sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp lý của hải quan, đặc biệt là liên quan đến việc lưu trữ, kiểm tra và vận chuyển hàng hóa. Việc thay đổi chính sách hoặc quy định pháp lý cũng có thể tạo ra những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp trong việc điều chỉnh hoạt động của mình.

4. Một số khuyến nghị phát triển kho ngoại quan xanh trong các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam

Trong nhiều thế kỷ trở lại đây, kho vận đóng vai trò quan trọng trong việc lưu trữ và xử lý hàng hóa nhằm cung cấp sản phẩm tiêu dùng trong tương lai. Việc lưu trữ và xử lý hàng hóa tại các kho bãi cũng tiêu thụ một khối lượng lớn nguyên liệu và tạo khí thải ra môi trường. Do đó, xanh hóa kho bãi cũng là yếu tố rất quan trọng trong thực hiện xanh hóa logistics. Tuy nhiên, hiện nay, dịch vụ kho bãi vẫn còn nhiều bất cập. Các doanh nghiệp logistics vẫn còn thiếu tính chuyên nghiệp trong việc giao - nhận, phân phối hàng hóa theo đơn hàng. Việc bố trí hệ thống kho chưa được hợp lý, vì thế nhiều kho hàng sử dụng không hết công suất, công năng. Doanh thu từ kho bãi tăng nhanh nhưng chi phí phải trả cho tiền thuê đất, kho tương đối cao nên đã giảm bớt hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, hầu hết hệ thống kho bãi được xây dựng khá lâu nên chất lượng kho xuống cấp; xe tải, xe chuyên dùng cũ kỹ, chi phí sửa chữa lớn, các thiết bị phục vụ lạc hậu, thô sơ, chủ yếu sử dụng lao động thủ công trong xếp dỡ nên năng suất thấp, hàng hóa được xếp chồng lên nhau nên dễ gây đổ vỡ, hư hỏng. Việc quản lý kho bãi chưa thực sự khoa học, chưa áp dụng các kỹ thuật khoa học hiện đại, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin vào điều phối và quản lý kho bãi... Những hạn chế này là nguyên nhân cản trở quá trình xanh hóa hoạt động kho bãi. Thực tế đó đòi hỏi cần phải có chính sách đầu tư phát triển hệ thống kho bãi, đây là yếu tố quan trọng để thúc đẩy xanh hóa logistics. Để phát triển kho bãi xanh nói chung và kho ngoại quan xanh nói riêng trong các doanh nghiệp logistics cần:

Thứ nhất, tối ưu hóa thiết kế kho bãi.

Thiết kế kho bãi hợp lý giúp tăng năng suất và giảm hoạt động sử dụng năng lượng thừa thải. Việc sử dụng không hiệu quả không gian nhà kho có thể dẫn đến dư thừa tiện ích, chi phí lao động không cần thiết và hiệu suất sử dụng tài sản thấp hơn. Vì vậy trước khi xây dựng doanh nghiệp cần xem xét, thu thập dữ liệu chính xác để lập kế hoạch bố trí nhà kho một cách hợp lý, đạt hiệu quả sử dụng năng lượng và tăng năng suất. Ngoài việc thiết kế kho bãi đảm bảo sử dụng lưu trữ và an toàn cho hàng hóa như duy trì độ ẩm tốt, chống ăn mòn, chống thấm, chống biến đổi, không bị rò rỉ,... thì kho bãi còn phải đáp ứng yêu cầu về mức độ sử dụng năng lượng cho các hoạt động của kho và đáp ứng các yêu cầu về môi trường. Việc thiết kế kho bãi là quan trọng và trực tiếp ảnh hưởng đến mức độ sử dụng năng lượng cho các hoạt động của kho. Kho bãi với các tính

năng thân thiện với môi trường như sử dụng năng lượng mặt trời, ánh sáng tự nhiên, diện tích phù hợp, tường và sàn dày, tái chế tại chỗ sẽ tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tiếng ồn và khí thải tới môi trường. Một kho bãi với diện tích lớn không những làm tăng chi phí logistics của doanh nghiệp mà còn làm giảm mức độ xanh hóa trong chuỗi cung ứng. Chính vì thế, vấn đề quan trọng là việc thiết kế kho bãi như thế nào để vừa đạt được hiệu quả về mặt kinh tế, vừa tăng thêm tính xanh trong hoạt động logistics. Bên cạnh đó, cần có hệ thống thông tin kiểm soát kho bãi giúp kiểm soát chất lượng của kho cũng như các yếu tố kém "xanh" của kho bãi.

Các công ty nên đặt mục tiêu tối đa hóa không gian hình khối - chiều dài, chiều rộng và chiều cao - để tối ưu hóa hoàn toàn kho hàng cho việc xử lý vật liệu hiệu quả, quy trình chọn và lưu trữ đơn đặt hàng, điều chỉnh sự di chuyển của nhân viên và xử lý thiết bị như xe có hướng dẫn tự động (AGV). Khi xây dựng bố trí, các công ty cần thu thập dữ liệu hoạt động về thông lượng cơ sở thực tế, thông tin về yêu cầu cấu trúc nhà kho như tải và độ phẳng, dữ liệu chính xác về độ phẳng của sàn và thậm chí cả thông tin thời tiết vì nó liên quan đến tác động có thể đến độ bền của cấu trúc nhà kho. Bằng cách kết hợp các yếu tố này vào thiết kế nhà kho, các công ty có thể đạt được hiệu quả sử dụng năng lượng và tăng năng suất.

Thứ hai, tự động hóa giải pháp kho bãi và quy trình quản lý

Công ty cần kết hợp tốt các giải pháp tự động bao gồm công nghệ chọn đơn hàng (công nghệ lấy hàng, công nghệ thoại, hệ thống phân loại, v.v.), mã vạch, nhận dạng tần số vô tuyến (RFID), hệ thống lưu trữ và truy xuất tự động (ASRS) để đạt được một hệ thống kho bãi bền vững.

Tự động hóa kho hàng nói chung có thể giúp giảm thiểu tai nạn, tăng hiệu quả và cải thiện tính bền vững. Tự động hóa các bãi phân phối, sử dụng xe điện để vận chuyển hàng hóa bên ngoài kho bãi nhằm tăng hiệu quả và ít khí thải hơn.

Các công ty chuyển sang công nghệ mã vạch và RFID (công nghệ nhận dạng đối tượng bằng tần số vô tuyến), lượng tiêu thụ giấy giảm khi họ áp dụng phương pháp kỹ thuật số phần lớn, do đó góp phần vào sự bền vững của môi trường trong quá trình thực hiện.

Thứ ba, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng trong kho bãi

Các kho bãi có thể chuyển sang sử dụng đèn LED trong nhà kho thông qua chương trình Essentials giúp tiết kiệm tiền và giảm lượng khí thải. Ngoài ra có thể áp dụng Hệ thống điều khiển HVAC giúp kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm và chất lượng không khí trong không gian trong nhà kho. Ưu tiên sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm gió và năng lượng mặt trời thân thiện với môi trường giúp doanh nghiệp bền vững về tài chính.

Tài liệu tham khảo:

<https://lpl.com.vn/tong-quan-ve-kho-ngoai-quan>; <https://vela.com.vn/vi/kho-bai-xanh-var>
<https://tapchicongthuong.vn/xanh-hoa-hoat-dong-kho-bai-tren-dia-ban-thanh-pho-ha-noi-77356.htm>

** Ngô Gia Bảo, CQ60.06.02CLC, Học viện Tài chính; email: giabaongo896@gmail.com.

** Ngô Minh Phúc, CQ61.06.01CLC, Học viện Tài chính; email: ngophuc.17052005@gmail.com

HIỆN ĐẠI HÓA TRANG THIẾT BỊ KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN - TRIỂN VỌNG CHO HẢI QUAN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Minh Hòa*

Bài viết đề cập khái quát về ứng dụng trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan, đánh giá những điểm chính về thực trạng hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan, chỉ ra kết quả đạt được, phân tích những hạn chế và nguyên nhân. Từ đó, bài viết đưa ra một số triển vọng cho đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: hải quan, hiện đại hóa, trang thiết bị, kiểm tra, giám sát hải quan.

The article provides a general overview of the application of customs inspection and surveillance equipment. It evaluates the key aspects of the current state of modernization in customs inspection and surveillance technologies, highlighting the attained achievements, analyzing existing limitations and their underlying causes. Based on these findings, the article proposes several prospects for future investment in the modernization of customs inspection and surveillance equipment in Vietnam.

• Key words: customs, modernization, equipment, inspection, supervision.

Ngày nhận bài: 01/10/2025

Ngày gửi phản biện: 05/10/2025

Ngày duyệt đăng: 26/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.15>

1. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: tổng hợp, thống kê, so sánh, phân tích, mô tả, diễn giải.

2. Khái quát về hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan

Nhằm thực hiện một phần mục tiêu hiện đại hóa ngành, trong thời gian qua Hải quan Việt Nam đã và đang tích cực hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan, cụ thể:

Trên phương diện hạ tầng, hiện có 641 kho, bãi và địa điểm kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu được đưa vào quản lý và vận hành. Trong đó gồm 198 kho ngoại quan, 117 kho lưu giữ hàng hóa tại cảng biển, 116 cửa hàng miễn thuế, 88 địa điểm kiểm tra, giám sát hàng hóa tập trung, 46 địa điểm thu gom hàng lẻ, 62 địa điểm kiểm tra, giám sát hàng hóa tại khu vực biên giới, và 14 địa điểm kiểm tra, giám sát hàng hóa bưu chính.

Ở phương diện trang thiết bị kiểm tra, giám sát và kiểm soát hải quan, ngành đã đưa vào sử dụng 27 hệ thống máy soi container, 98 máy soi hành lý và hàng hóa tại các cửa khẩu đường bộ, cảng hàng không quốc tế và cảng biển. Hiện có 125 hệ thống camera giám sát cùng 15 phòng quan sát camera nhằm tăng cường khả năng giám sát hình ảnh tập trung, cùng với 7.000 thiết bị seal định vị điện tử và 28 hệ thống cân ô tô đã được trang bị. Hoạt động này vừa phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, giám sát trong quá trình làm thủ tục hải quan, vừa hỗ trợ hiệu quả cho công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp có thẩm quyền trong toàn ngành.

3. Đánh giá những điểm chính về thực trạng hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan

Trong những năm qua, việc hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát và đã mang lại nhiều lợi ích cơ bản như:

Đối với doanh nghiệp, đã góp phần nâng cao hiệu quả công việc, giảm áp lực cho doanh nghiệp, hạn chế sự can thiệp thủ công của công chức hải quan, hạn chế phiền hà, sách nhiễu trong thực thi công vụ. Từ đó rút ngắn thời gian thông quan, giải phóng hàng hóa, giúp doanh nghiệp chủ động trong hoạt động xuất nhập khẩu, cũng như chủ động kế hoạch sản xuất, kinh doanh của mình.

Đối với cơ quan hải quan là nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ công chức khi làm thủ tục hải quan. Thời gian kiểm tra, thông quan và giải phóng hàng hóa được rút ngắn, góp phần đảm bảo hiệu quả quản lý trong bối cảnh biên chế không tăng nhưng khối lượng công việc ngày càng lớn. Đồng thời công tác phòng ngừa, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa, ma túy qua biên giới được nâng cao, tạo thuận lợi thương mại, đảm bảo an ninh kinh tế và môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh, thu hút đầu tư và chống thất thu ngân sách.

* Học viện Tài chính; email: nguyenminhhhoa@hvtc.edu.vn

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan ở Việt Nam thời gian qua vẫn còn những hạn chế cơ bản như:

Một là, về thiết bị soi chiếu

Phần nhiều máy soi chiếu đang sử dụng đã được đưa vào vận hành khai thác từ khá lâu, dẫn đến tình trạng lạc hậu về công nghệ, độ phân giải hình ảnh thấp cũng như thời gian xử lý chậm. Số lớn máy soi sử dụng công nghệ cũ khó đáp ứng được yêu cầu kiểm tra hàng hóa có cấu trúc mới, phức tạp hoặc chứa vật liệu khó xuyên chiếu như chì, hợp kim nặng, hàng đông lạnh, v.v...

Một số loại máy soi container cỡ lớn còn thiếu khả năng nhận diện và phân tích hình ảnh tự động, khiến việc phát hiện bất thường vẫn phụ thuộc nhiều vào kỹ năng thủ công của công chức vận hành. Máy soi tại nhiều đơn vị hải quan hiện vẫn hoạt động độc lập, chưa được tích hợp với hệ thống công nghệ thông tin tổng thể của ngành.

Việc trích xuất, lưu trữ và chia sẻ hình ảnh soi chiếu còn có phần bán tự động, gây cản trở trong việc truy xuất dữ liệu phục vụ công tác điều tra, xử lý vi phạm hoặc phân tích rủi ro. Hiện nay, cơ bản máy soi chưa được tích hợp các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, học máy hay phân tích hình ảnh tự động làm giảm khả năng cảnh báo sớm các rủi ro, sai phạm tiềm ẩn trong hàng hóa, cũng như kéo dài thời gian xử lý thủ công, ảnh hưởng đến hiệu suất thông quan.

Hai là, về hệ thống camera giám sát

Hệ thống camera giám sát hiện nay vẫn còn chưa đồng bộ, chưa phủ kín toàn bộ khu vực trọng yếu. Một số camera chưa sắc nét về độ phân giải, góc quay, tầm nhìn ban đêm... dẫn đến khó phát hiện các hành vi vi phạm tinh vi.

Hệ thống camera với khả năng lưu trữ và truy xuất dữ liệu còn hạn chế. Dữ liệu từ camera thường chỉ được lưu trữ trong thời gian nhất định do dung lượng bộ nhớ hạn chế, hoặc đôi khi thiếu kết nối với các hệ thống phân tích dữ liệu chuyên sâu gây khó khăn trong công tác điều tra, truy vết và xử lý sau sự việc.

Vấn đề bảo mật và an ninh thông tin cũng đặt ra thách thức lớn. Việc kết nối hệ thống camera với mạng internet tiềm ẩn nguy cơ bị tấn công mạng, xâm nhập trái phép hoặc rò rỉ dữ liệu.

Ba là, seal định vị điện tử (e-seal)

Một trong những rào cản lớn nhất đối với việc áp dụng rộng rãi e-seal là sự thiếu thống nhất trong các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định pháp lý giữa các quốc gia. Trong khi đó, mỗi quốc gia có thể áp dụng các chuẩn mã hóa, giao thức truyền dữ liệu, và phương pháp xác thực khác nhau, dẫn đến việc các hệ thống chưa tương thích và khó tích hợp vào một mạng lưới giám sát xuyên biên giới.

Sự thiếu hụt các tiêu chuẩn chung còn gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc đầu tư và triển khai thiết bị phù hợp với nhiều thị trường. Một e-seal có hiệu lực ở nước này nhưng lại không có hiệu lực ở nước khác sẽ làm giảm giá trị thực tiễn của e-seal trong việc tạo thuận lợi thương mại. e-seal nếu không được quản lý chặt chẽ có thể dẫn đến nguy cơ bị rò rỉ hoặc bị sử dụng trái phép. Một số doanh nghiệp cũng lo ngại khả năng bị theo dõi quá mức làm ảnh hưởng đến quyền riêng tư trong hoạt động logistics. Và các sự cố kỹ thuật như mất tín hiệu GPS, lỗi truyền dữ liệu, hoặc phá hoại thiết bị cũng gây ra gián đoạn trong quá trình giám sát.

Bốn là, nguồn nhân lực chuyên môn cao để vận hành và khai thác hệ thống trang thiết bị kiểm tra giám sát hải quan còn đang thiếu. Việc kiểm tra, giám sát qua trang thiết bị không chỉ đơn thuần là quan sát hình ảnh, mà còn đòi hỏi công chức hải quan có năng lực phân tích hành vi, nhận diện rủi ro, sử dụng phần mềm hỗ trợ và xử lý tình huống kịp thời. Tuy nhiên, công tác đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng này vẫn chưa được chú trọng đúng mức.

4. Một số triển vọng cho hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan ở Việt Nam

Thứ nhất, mở rộng ứng dụng các thiết bị soi chiếu không xâm nhập

Một là, ứng dụng thiết bị máy quét hiện đại (scanner AI, gantry scanners, mobile scanners) để tăng cường kiểm tra không xâm lấn, phát hiện vi phạm thương mại và an ninh. Đây là những thiết bị sử dụng công nghệ không xâm lấn để kiểm tra hàng hóa, phương tiện, hành lý nhằm phát hiện chất cấm, vũ khí, ma túy, thiết bị phóng xạ... mà không cần mở từng kiện hay phương tiện.

Hai là, trang bị hệ thống máy soi container thể hệ mới có áp dụng trí tuệ nhân tạo trong việc phân tích hình ảnh, qua đó kịp thời đưa ra những cảnh báo về những dấu hiệu rủi ro của lô hàng, từ đó kịp thời có phương án quản lý hiệu quả như:

- Máy soi Xray hai năng lượng/đa năng là hệ thống chụp cắt lớp vi tính ba chiều. Máy được trang bị bộ phát tia X công suất cao, hệ thống MultiView CT cung cấp năng lượng gấp đôi so với các hệ thống kiểm tra hàng hóa thông thường. Nhờ thuật toán độc quyền người vận hành có thể tạo ra hàng chục góc nhìn khác nhau của một kiện hàng, sau đó tái cấu trúc chúng thành hình ảnh ba chiều duy nhất, cho phép quan sát kiện hàng từ mọi phía. Sự kết hợp độc đáo giữa công nghệ chụp Xquang, chụp cắt lớp và khả năng xử lý hình ảnh vượt trội giúp phát hiện các vật thể nghi vấn với độ chính xác gần như tuyệt đối tại bất kỳ vị trí nào trên pallet hàng.

- Máy quét sóng milimet hoạt động bằng cách phát ra sóng vô tuyến tần số cao phản xạ từ cơ thể người,

từ đó tạo thành hình ảnh ba chiều chi tiết. Sóng này có khả năng xuyên qua lớp quần áo nhưng không xuyên qua da, cho phép hệ thống phát hiện các vật thể được giấu bên trong lớp trang phục. Công nghệ sóng có khả năng phát hiện nhiều loại vật liệu khác nhau bao gồm nhựa, chất lỏng, gốm...

- Máy soi CT điều khiển, xoắn hoặc kết hợp tính năng CT, phân biệt vật liệu nhằm phát hiện thuốc nổ, chất lỏng nguy hiểm, ma túy, cải thiện khả năng phát hiện và giảm tỷ lệ báo động giả. Máy dành cho hành lý nhỏ, với hình ảnh 3D, khả năng xoay và hình ảnh sắc nét thích hợp tại các điểm kiểm soát hành khách và hàng nhỏ.

Ba là, ứng dụng hệ thống máy soi hành lý có sử dụng AI đặt tại cửa khẩu hàng không, đường bộ. Loại máy Rapiscan 920CT để soi hành lý tại sân bay quốc tế; máy Tek84 Intercept soi thân người để phát hiện móc nối, vũ khí, ma túy, vật chất bị che giấu hoặc có hàng giả hay không.

Bốn là, quét bằng tia vũ trụ/muon để chụp cắt lớp bằng tia muon từ tia vũ trụ. Với khả năng xuyên thấu cao của các hạt muon từ tia vũ trụ và sự tương tác của chúng với các vật liệu khác nhau để tạo ra hình ảnh 3D của các đối tượng lớn và có mật độ cao như các container vận chuyển. Máy sử dụng hiện tượng tán xạ và hấp thụ của các hạt muon khi chúng đi qua các vật liệu hàng hóa dày đặc, phân tích tỷ lệ tán xạ và hấp thụ của các hạt muon trong thời gian thực khi quét, cho phép phát hiện nhanh chóng các sai lệch giữa nội dung thực tế bên trong container và hàng hóa được khai báo chỉ trong vòng từ 10 đến 20 giây. Phương pháp này đặc biệt hiệu quả đối với các lô hàng có tải trọng đồng nhất, được tạo thành từ một loại vật liệu hoặc sản phẩm vốn là hình thức vận chuyển phổ biến hiện nay.

Thứ hai, ứng dụng Máy bay không người lái (UAVs, drones)

Hiện thế giới đang có Teal 2 drones, Vesper drones, drone DJI M300 RTK trang bị camera zoom và cảm biến nhiệt Zenmuse H20T... được xem như đôi mắt trên không hỗ trợ hải quan trong việc giám sát biên giới, cảng biển, khu vực bờ biển, theo dõi đường mòn buôn lậu, phát hiện hành vi bất hợp pháp từ trên cao, khảo sát hiện trường, do thám, hỗ trợ bắt giữ hoặc thu thập bằng chứng. Máy có thể tiếp cận các khu vực rộng lớn, khó trong quan sát trực tiếp, ban đêm hoặc điều kiện tầm nhìn kém. Với tốc độ bay cao, quãng đường xa, hoạt động cả ban ngày và đêm nhờ camera nhiệt, được trang bị đèn pha LED để chiếu sáng cộng với tính năng zoom có thể thu được hình ảnh sắc nét từ khoảng cách xa và hoạt động ở khoảng cách xa nên gần như vô hình. Đặc biệt là mọi dữ liệu phù hợp với quy định đều bị xóa bỏ, chỉ giữ lại các ghi hình có liên quan đến các trường hợp nghi vấn hoặc hành vi “màu đỏ” để

làm chứng cứ, đảm bảo quyền và quyền riêng tư của công dân.

Thứ ba, một số ứng dụng khác

- Thực tế ảo (VR), trong lĩnh vực hải quan, VR chủ yếu được ứng dụng trong đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu. Thông qua môi trường mô phỏng thực tế, công chức hải quan có thể được huấn luyện các tình huống như kiểm tra container, phân tích hình ảnh soi chiếu, xử lý tình huống phát hiện hàng hóa nghi vấn hoặc đối đầu với các hành vi buôn lậu giả định. Hình thức huấn luyện này không chỉ an toàn, tiết kiệm chi phí mà còn có khả năng tái lập tình huống nhiều kịch bản, nâng cao năng lực phản ứng tình huống thực tiễn.

- Thực tế tăng cường (AR) được ứng dụng trong hải quan với mục tiêu tăng cường khả năng kiểm tra tại hiện trường. Khi kiểm tra hàng hóa, container hoặc hành lý, hải quan có thể sử dụng thiết bị AR để hiển thị tức thời các thông tin liên quan như nguồn gốc, mã HS, giá trị khai báo, hoặc dấu hiệu nghi vấn dựa trên dữ liệu tích hợp. Ngoài ra, AR còn được sử dụng trong phân tích hình ảnh soi chiếu với chức năng làm nổi bật các đối tượng bất thường dựa trên các lớp dữ liệu tăng cường, từ đó hỗ trợ ra quyết định nhanh và chính xác hơn.

- Công nghệ in 3D, trong lĩnh vực hải quan công nghệ này được sử dụng để tái tạo vật chứng phục vụ điều tra. Khi phát hiện các loại hàng hóa như vũ khí, linh kiện điện tử giả, các khoang ẩn chứa hàng lậu trong container hoặc phương tiện vận chuyển, cơ quan chức năng có thể sử dụng bản sao in 3D để phục vụ cho công tác phân tích kỹ thuật, báo cáo chuyên môn hoặc trưng bày phục vụ huấn luyện. Công nghệ in 3D cũng được ứng dụng trong đào tạo nghiệp vụ, giúp nhận diện và phân biệt hàng giả, hàng nhái so với hàng thật một cách trực quan và hiệu quả hơn.

- Công nghệ thúc đẩy các hoạt động kiểm soát từ xa thông qua việc đặt các thiết bị cảm biến IoT ở vị trí khác nhau và trên nhiều thiết bị, giúp cơ quan quản lý cảng có thể tạo ra bản đồ 3D về toàn bộ môi trường cảng, từ đó quản lý tốt hơn các hoạt động diễn ra trong và ngoài cảng.

- Dữ liệu cảm biến IoT để có thể được kết nối với hệ thống quản lý năng lượng nhà kho hải quan. Hệ thống này giúp cơ quan hải quan đánh giá hiện trạng các nhà kho được sử dụng như thế nào nhằm đảm bảo cho việc vận hành các thiết bị trong nhà kho được chính xác, kịp thời, hiệu quả, tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm chi phí vận hành./.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Minh Hòa (2024), Công nghệ số trong hiện đại hóa hải quan Việt nam - Góc nhìn từ hội nghị và triển lãm công nghệ của WCO.
Báo cáo tổng kết của ngành Hải quan các năm 2022, 2023, 2024 và Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2025 của ngành Hải quan.
Trần Huyền (2025), Hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan.

CHÍNH SÁCH THUẾ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền* - Ths. Ngân Thị Phương Vân* - Ngô Thị Quỳnh Nga**

Công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển bền vững và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tại Việt Nam, chính sách thuế đã được xem như một công cụ quan trọng để khuyến khích, định hướng và hỗ trợ sự phát triển của lĩnh vực này. Bài báo tập trung phân tích thực trạng chính sách thuế đối với công nghiệp hỗ trợ, bao gồm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các sắc thuế liên quan; đồng thời đánh giá mức độ tác động đến thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ và mở rộng sản xuất. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chính sách thuế đã tạo ra những tác động tích cực nhất định song vẫn còn tồn tại hạn chế về tính ổn định, tính đồng bộ và hiệu quả thực thi. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế, bao gồm mở rộng phạm vi ưu đãi, nâng cao tính minh bạch, cải thiện cơ chế giám sát và đảm bảo sự phù hợp với cam kết hội nhập quốc tế. Những khuyến nghị này kỳ vọng góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo nền tảng vững chắc cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam.

• Từ khóa: chính sách thuế; công nghiệp hỗ trợ; chính sách thuế phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Supporting industries play a key role in enhancing the competitiveness of the economy, promoting sustainable development and deeper participation in the global value chain. In Vietnam, tax policy has been considered an important tool to encourage, orient and support the development of this sector. The article focuses on analyzing the current status of tax policies for supporting industries, including incentives on corporate income tax, value added tax and related taxes; at the same time, assessing the level of impact on investment attraction, technological innovation and production expansion. The research results indicate that tax policies have created certain positive impacts but there are still limitations in terms of stability, synchronization and implementation efficiency. On that basis, the article proposes a number of solutions to improve tax policies, including expanding the scope of incentives, enhancing transparency, improving monitoring mechanisms and ensuring compliance with international integration commitments. These recommendations are expected to contribute to promoting the development of supporting industries, creating a solid foundation for industrialization and modernization in Vietnam.

• Key words: tax policy; supporting industries; tax policy for supporting industry development.

Ngày nhận bài: 05/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 25/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.07>

gia. Ở tầm vĩ mô, phát triển CNHT giúp giảm kim ngạch nhập khẩu đầu vào sản xuất, hạn chế các căng thẳng về thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế cũng như ngoại tệ đối với những nước nhập khẩu hàng hóa. CNHT còn có vai trò quan trọng trong việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghiệp, kích thích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước; thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ, áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, trong đó chính sách thuế được xem là một công cụ then chốt, trực tiếp tác động đến chi phí sản xuất, năng lực tích lũy và khả năng mở rộng đầu tư của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai chính sách thuế trong lĩnh vực này vẫn còn những hạn chế nhất định, thể hiện ở mức độ ưu đãi chưa thật sự tương xứng với vai trò của công nghiệp hỗ trợ, sự thiếu đồng bộ giữa các sắc thuế và khó khăn trong việc tiếp cận chính sách từ phía doanh nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phân tích, đánh giá toàn diện thực trạng chính sách thuế phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp, góp phần hoàn thiện khung chính sách và tạo động lực thúc đẩy khu vực công nghiệp này phát triển mạnh

1. Giới thiệu

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng, giúp tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa quốc

* Học viện Tài chính

** Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Hồng Bàng - Hải Phòng

mẽ, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Đánh giá thực trạng chính sách thuế phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam thời gian qua

2.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, đã ban hành các quy định ưu đãi thuế áp dụng cho Người nộp thuế trong đó có các doanh nghiệp CNHT với các hình thức ưu đãi khá đa dạng.

Theo đó:

(i) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ chỉ phải khai thuế GTGT 4 lần/năm, góp phần cắt giảm thủ tục hành chính và chi phí hành chính thuế.

(ii) Một số trường hợp được miễn thuế nhập khẩu có liên quan đến CNHT và ưu đãi riêng cho CNHT. trong đó, thuộc về CNHT có một lĩnh vực là sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xộp, luyện gang; Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; (iii) Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô) đến ngày 31 tháng 12 năm 2027...

(iii) Một số khoản thu nhập được miễn thuế TNDN có liên quan đến nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp như: thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam. Áp dụng miễn, giảm thuế TNDN với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Chuyển từ ưu đãi cho doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư sang ưu đãi cho phần thu nhập của doanh nghiệp có được từ dự án đầu tư thuộc diện được ưu đãi thuế; Quy định miễn, giảm thuế có thời hạn cho một số lĩnh vực thuộc lĩnh vực CNHT, đó là sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất vật liệu composit, sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ và vật liệu quý hiếm...

Thứ hai, hệ thống ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu đã góp phần khuyến khích nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực CNHT, đặc biệt là các ngành sản xuất linh kiện điện tử, phụ tùng ô tô và dệt may.

Thứ ba, chính sách thuế đã tạo điều kiện giảm chi phí đầu vào, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp CNHT trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tiếp cận được các ưu đãi thuế, qua đó mở rộng quy mô sản xuất và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Thứ tư, chính sách thuế kết hợp với các chính sách tín dụng và hỗ trợ khác đã góp phần hình thành hệ sinh thái CNHT ngày càng rõ nét, giúp doanh nghiệp CNHT từng bước đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm và khả năng tham gia vào mạng lưới cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia.

Thứ năm, việc triển khai ưu đãi thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu chưa sản xuất được trong nước đã thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ sản xuất của ngành.

Ngoài ra, chính sách thuế còn tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần tăng tỷ trọng CNHT trong GDP công nghiệp và hỗ trợ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa quốc gia. Tính đến năm 2025, nhiều doanh nghiệp CNHT Việt Nam đã tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử và ô tô, nhờ các ưu đãi thuế giúp giảm áp lực chi phí và gia tăng khả năng cạnh tranh.

2.2. Hạn chế

Nhận thức về tầm quan trọng của CNHT còn chậm so với đòi hỏi thực tiễn nên chính sách ưu đãi thuế chưa kịp thời.

Hiện nay các ưu đãi về thuế cho CNHT còn mờ nhạt, tiêu thức không rõ ràng dẫn đến các doanh nghiệp CNHT rất khó tiếp cận với những ưu đãi này vì chủ yếu doanh nghiệp CNHT tại Việt Nam là DNNVV. Chính sách ưu đãi thuế hiện hành áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, tiêu chí áp dụng các ưu đãi thuế hiện hành dựa trên lĩnh vực và địa bàn chính phủ thu hút đầu tư thì để hoạt động hiệu quả ở các lĩnh vực và địa bàn này đòi hỏi doanh nghiệp phải có vốn đầu tư lớn. Trong khi đó, hiện nay ở Việt Nam chủ yếu lại là DNNVV. Với đặc thù của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp FDI có sức mạnh về vốn mới đủ khả năng đầu tư vào các lĩnh vực và địa bàn thu hút đầu tư của Chính phủ. Điều đó dẫn đến đối tượng được hưởng lợi từ ưu đãi thuế tại Việt Nam thời gian qua chủ yếu là các doanh nghiệp FDI. Trong pháp luật về đất đai và môi trường không có các quy định đặc thù và rõ ràng về các ưu đãi này cho các dự án CNHT, do đó, chưa có doanh nghiệp CNHT nào tiếp cận được với các ưu đãi nói trên.

Chính sách ưu đãi thuế nói chung và đối với CNHT nói riêng chưa thực sự tính toán đầy đủ các lợi thế so sánh của Việt Nam để thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia hợp lý nhất vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Chính sách ưu đãi thuế TNDN không gắn với tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm, nên chưa thúc đẩy các doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ và đầu tư vào ngành CNHT. Mặt khác, theo các ý kiến các doanh nghiệp CNHT trong nước, khi doanh nghiệp hoạt động chưa có lãi ưu đãi miễn, giảm thuế không có ý nghĩa cho việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ưu đãi này có thể là kẽ hở cho một số doanh nghiệp lợi dụng, khi hết thời hạn ưu đãi họ có thể chuyển sang địa điểm khác, hoặc mở ra dự án mới để lại được hưởng giai đoạn ưu đãi mới.

Đối với chính sách về thuế giá trị gia tăng (GTGT): doanh nghiệp CNHT có nhu cầu rất lớn về đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị mới và đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, những thay đổi về phương thức khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất khiến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp CNHT gặp khó khăn do thời gian khấu trừ bị kéo dài hơn so với quy định trước đây. Hơn nữa, thời gian khấu trừ sẽ càng bị kéo dài hơn đối với những doanh nghiệp mới sản xuất, có doanh thu và quy mô sản xuất còn nhỏ. Điều này vô hình trung khiến nhà nước giữ một phần vốn lưu động của doanh nghiệp, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đối với chính sách về thuế nhập khẩu: Trong một số ngành công nghiệp hiện nay thuế nhập khẩu vật tư, linh kiện cao hơn thuế nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc, do đó đã không khuyến khích được các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng tại Việt Nam, vì phải chịu chi phí sản xuất cao hơn so với đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài.

Chính sách ưu đãi thuế nói chung và đối với đối với CNHT nói riêng chưa chú ý đầy đủ đặc thù về môi trường kinh doanh và quy mô kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Theo quy định hiện hành, để được miễn thuế nhập khẩu, doanh nghiệp phải trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu. Quy định này khiến cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm CNHT cung cấp cho các doanh nghiệp khác để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn. Trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, việc xuất khẩu một sản phẩm cần có sự tham gia của nhiều nhà sản xuất. Do đó, hầu hết tất cả các doanh nghiệp CNHT không thể đáp ứng điều kiện trực tiếp xuất khẩu. Việc không được miễn

thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu làm tăng giá thành hàng hóa xuất khẩu, giảm tính cạnh tranh của các doanh nghiệp CNHT trong nước.

Việc thực thi chính sách ưu đãi thuế còn khá phức tạp, liên quan đến nhiều thủ tục hành chính.

Việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế trong một số trường hợp đòi hỏi sự tham gia của nhiều bộ, ngành khác nhau. Ví dụ, để thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì ngoài Bộ Tài chính còn có 11 bộ và cơ quan thuộc Chính phủ khác cũng phải ban hành các văn bản hướng dẫn. Theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành, thu nhập của doanh nghiệp từ đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN khá cao nếu sản phẩm của dự án đó là sản phẩm hỗ trợ các ngành công nghiệp khác mà trong nước chưa sản xuất được tính đến ngày 01/01/2015 hoặc trong nước sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu hoặc tương đương. Như vậy, để thực hiện được quy định này đòi hỏi phải có sự tham gia của các bộ liên quan.

- Phạm vi ưu đãi thuế còn hẹp, chưa thực sự bao quát được toàn bộ chuỗi sản xuất CNHT. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn chiếm tỷ trọng lớn trong lĩnh vực này, chưa tiếp cận được đầy đủ các chính sách ưu đãi do vướng mắc về thủ tục hành chính hoặc thiếu năng lực đáp ứng điều kiện để được hưởng ưu đãi.

- Chính sách thuế chưa tạo động lực đủ mạnh để thu hút các tập đoàn đa quốc gia chuyển giao công nghệ và phát triển mạng lưới sản xuất CNHT tại Việt Nam. Các ưu đãi thuế chủ yếu tập trung vào khâu nhập khẩu máy móc, thiết bị, trong khi chưa chú trọng đến hỗ trợ phát triển năng lực công nghệ nội địa và nghiên cứu - phát triển (R&D).

- Việc phối hợp giữa chính sách thuế với các chính sách công nghiệp khác còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến hiệu ứng lan tỏa chưa cao. Chính sách thuế chưa thật sự gắn kết với chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, do đó chưa phát huy tối đa vai trò thúc đẩy CNHT trở thành nền tảng cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, ổn định chính sách ưu đãi thuế hiện hành

Tiếp tục duy trì ổn định chính sách ưu đãi chung cho các doanh nghiệp trong đó có doanh nghiệp thuộc lĩnh vực CNHT, theo hướng thúc đẩy doanh nghiệp

đầu tư cho nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ, đảm bảo mặt bằng công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng được yêu cầu về nguyên liệu và linh kiện của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng.

Thứ hai, hoàn thiện các chính sách ưu đãi về thuế nói chung.

- Đối với thuế giá trị gia tăng: Giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số sản phẩm quan trọng trong ngành CNHT nhằm kích cầu thị trường trong nước. Các sản phẩm này sẽ được áp dụng mức thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất thông thường.

- Đối với thuế nhập khẩu: Giảm thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng trong nước chưa sản xuất được như: Vật liệu phục vụ sản xuất chế tạo, máy móc thiết bị ngành cơ khí chế tạo và công nghiệp công nghệ cao... nhằm khuyến khích đầu tư sản xuất trong nước.

- Một số ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng như miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các doanh nghiệp đầu tư vào ngành CNHT cần sớm được ban hành để khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam đầu tư làm ăn.

- Đối với thuế TNDN: Có thể áp dụng chính sách thuế TNDN ưu đãi vượt khung (thuế suất thấp nhất hoặc thấp hơn mức thấp nhất của luật thuế) đối với dự án CNHT trọng điểm từng giai đoạn; Chính sách thuế thu nhập cá nhân ưu đãi vượt khung (thuế suất thấp nhất hoặc thấp hơn mức thấp nhất của luật thuế) đối với chủ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trọng điểm từng giai đoạn;

Thứ ba, có các chính sách ưu đãi thuế nhằm phát triển hạ tầng CNHT chuyên dụng.

Cần xếp các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm phụ trợ vào nhóm các doanh nghiệp được ưu đãi về thuế, để các doanh nghiệp này khi thành lập được hưởng thời gian miễn giảm thuế như các doanh nghiệp được ưu đãi đầu tư khác. Cần xây dựng các chính sách ưu đãi thuế phù hợp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong các khu/cụm công nghiệp đẩy mạnh chiến lược tăng trưởng dựa vào việc cung ứng cho các khách hàng trong nước và hướng tới xuất khẩu.

Thứ tư, cần điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế đối với CNHT theo hướng chú ý đầy đủ đến đặc thù môi trường kinh doanh ở Việt Nam và quy mô kinh doanh của phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, cần bổ sung ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy liên kết quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam theo hướng trở thành thành viên của các công ty đa quốc

gia và được chuyển giao đầy đủ về công nghệ hiện đại nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh. Đối với chính sách cho trích lập quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nên nâng mức trích lập tối đa đối với DN nhỏ và vừa cao hơn mức trích của DN lớn, bởi vì với mức trích 10% thu nhập tính thuế, số tiền thuế được hoãn của DN nhỏ và vừa là quá nhỏ để thúc đẩy đầu tư cho nghiên cứu phát triển. Theo đó, mức trích quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của DN nhỏ và vừa nên nâng lên mức 30% thu nhập tính thuế.

Thứ năm, xây dựng chính sách ưu đãi thuế đối với CNHT đồng bộ với các chính sách khác.

Chính sách ưu đãi thuế đối với CNHT chỉ có thể phát huy tác dụng nếu các chính sách khác đối với CNHT được xây dựng đồng bộ, hợp lý và tổ chức thực hiện nghiêm túc trong thực tiễn, bởi lẽ, chính sách ưu đãi thuế chỉ là một bộ phận cấu thành trong chính sách chung của Nhà nước và chỉ có tác động trong những phạm vi, điều kiện nhất định mà thôi.

Thứ sáu, mở rộng phạm vi và đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo hướng bao quát toàn bộ chuỗi sản xuất CNHT. Đặc biệt, cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ dàng tiếp cận chính sách thông qua việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, áp dụng cơ chế “một cửa” và xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về ưu đãi thuế.

Kết luận: Chính sách thuế đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, khuyến khích đầu tư, giảm chi phí sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Để chính sách thuế thực sự trở thành công cụ hữu hiệu thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng mở rộng đối tượng và mức độ ưu đãi hợp lý, bảo đảm minh bạch và dễ tiếp cận, đồng thời gắn kết chặt chẽ với các chính sách hỗ trợ tín dụng, khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Việc xây dựng một khung chính sách thuế ổn định, nhất quán và có tầm nhìn dài hạn sẽ góp phần tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển bền vững, qua đó thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

TS. Nguyễn Việt Lợi (2017), “Cải cách chính sách tài chính - đòn bẩy cho phát triển CNHT”, Thời báo Tài chính online.

Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quyết định số 68/QĐ-TTg, ngày 18/01/2017 phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025.

CHÍNH SÁCH THUẾ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Minh Hằng* - TS. Phạm Thị Thu Hà* - Ths. Ngân Thị Phương Vân*

Việt Nam đã đạt được thành tựu ấn tượng về tăng trưởng kinh tế với ngành công nghiệp đóng góp khoảng 35% GDP. Đầu tư vào công nghiệp xanh không chỉ là lựa chọn, mà là yêu cầu bắt buộc nếu Việt Nam muốn duy trì tăng trưởng nhanh và giữ vững vị thế trong kỷ nguyên Net Zero. Thời gian qua, bên cạnh những kết quả đạt được thì chính sách thuế đối với phát triển công nghiệp xanh của Việt Nam chưa đồng bộ. Bài viết này nghiên cứu thực trạng và đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thuế đối với phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam.

• Từ khóa: công nghiệp xanh, chính sách thuế phát triển công nghiệp xanh.

Vietnam has achieved remarkable economic growth, with the industrial sector contributing approximately 35% of its GDP. Investment in green industry is not merely an option but an imperative requirement if Vietnam aims to maintain rapid growth and sustain its position in the Net Zero era. In recent years, despite notable achievements, Vietnam's tax policies for green industrial development remain inconsistent. This paper examines the current situation and proposes several recommendations to improve tax policies that support the development of green industry in Vietnam.

• Key words: green industry, tax policy for green industrial development.

Ngày nhận bài: 10/10/2025

Ngày gửi phản biện: 20/10/2025

Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.09>

1. Công nghiệp xanh và phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), Công nghiệp xanh (green industry) là nền công nghiệp sản xuất và vận hành theo hướng giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Mục tiêu của công nghiệp xanh là tạo ra các sản phẩm/dịch vụ bằng việc sử dụng các quy trình sản xuất và công nghệ thân thiện với môi trường, bắt đầu từ khai thác nguyên liệu, sản xuất đến sử dụng và tái chế. (PACE, 2023)

Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu đang chuyển đổi theo hướng xanh - sạch - tuần hoàn, Việt Nam đứng trước yêu cầu bắt buộc phải tái định hình chiến lược phát triển công nghiệp xanh. Việt Nam đang tích cực triển khai quá trình chuyển đổi xanh và nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế. Tại Việt Nam, 5 ngành công nghiệp xanh đang thu hút

dòng vốn đầu tư lớn nhất bao gồm: (1) *Năng lượng tái tạo*: với tổng vốn đầu tư tích lũy từ trong các năm 2021-2024 đạt 12.5 tỷ USD; (2) *Sản xuất pin và năng lượng lưu trữ*: Ngành công nghiệp pin và năng lượng lưu trữ đã thu hút 5.8 tỷ USD vốn đầu tư trong năm 2024; (3) *Xử lý và tái chế chất thải*: năm 2024 ngành xử lý và tái chế chất thải đã thu hút 3.2 tỷ USD vốn đầu tư. Các dự án trọng điểm tập trung vào: Công nghệ xử lý rác thải thành năng lượng, Hệ thống tái chế nhựa thông minh, Xử lý nước thải công nghiệp; (4) *Nông nghiệp công nghệ cao và bền vững*: đã thu hút khoảng 2.8 tỷ USD vốn đầu tư trong 2 năm 2023 - 2024. Các dự án tiêu biểu bao gồm: Hệ thống nhà kính thông minh; Công nghệ tưới tiêu tiết kiệm nước; Sản xuất phân bón hữu cơ quy mô công nghiệp; (5) *Vật liệu xanh và xây dựng bền vững*: đã thu hút 2.3 tỷ USD vốn đầu tư trong năm 2024. Các dự án tập trung vào: Sản xuất vật liệu cách nhiệt thể hệ mới; Bê tông các-bon thấp; Vật liệu tái chế trong xây dựng.

2. Chính sách thuế phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam- Những kết quả đạt được và những vấn đề cần giải quyết

Ở Việt Nam, chính sách thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTDB), thuế Tài nguyên, thuế Bảo vệ môi trường (BVMT), thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có ý nghĩa quan trọng đối với thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, công nghiệp xanh.

Thời gian qua, chính sách thuế ở Việt Nam nhằm phát triển công nghiệp xanh đã đạt được những kết quả:

Góp phần khuyến khích sản xuất xanh, tiêu dùng xanh:

(1) *Chính sách thuế TTDB*: Được sửa đổi và hoàn thiện theo hướng khuyến khích tiêu dùng bền vững, không khuyến khích hoạt động sản xuất, tiêu dùng hàng hóa làm tăng khí thải carbon gây hiệu ứng nhà kính. Do đó, thuế TTDB đánh thuế cao vào các hàng hóa có hại cho sức khỏe cộng đồng (thuốc lá, rượu,

* Học viện Tài chính; email: nguyenthiminhhang@hvtc.edu.vn - phanthithuha@hvtc.edu.vn - nganthiphuongvan@hvtc.edu.vn

bia), các hàng hóa gây ra khí thải carbon và hiệu ứng nhà kính (xăng, ô tô chở người dưới 24 chỗ ngồi, điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống); thuế suất được điều chỉnh tăng theo thời gian và có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB thân thiện hơn với môi trường (ô tô dưới 24 chỗ ngồi: sử dụng xăng, dầu - sử dụng điện; xăng sinh học).

(2) **Chính sách thuế bảo vệ môi trường:** Luật thuế bảo vệ môi trường (BVMT) ở Việt Nam thu vào 8 nhóm hàng hóa tác động xấu tới môi trường. Mức thuế áp dụng đối với hàng hóa chịu thuế căn cứ vào mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa. Thuế BVMT đã góp phần hạn chế sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm gây ô nhiễm; khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm bớt các tác động tiêu cực đến môi trường (khí Cacbon, lưu huỳnh thải ra khi sử dụng xăng, dầu, than, HCFC ảnh hưởng tới môi trường không khí và tầng ôzôn); hướng tới mục tiêu xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Số thu thuế ở Việt Nam giai đoạn 2020- 2024 (Tỷ đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
I	Tổng thu NSNN	1.507.845	1.365.530	1.820.310	1.717.800	2.037.500
II	Tổng thu thuế nội địa	1.290.893	1.133.200	1.443.900	1.439.000	1.732.000
	Trong đó:					
1	Thuế TTĐB	125.045	130.647	174.353	105.946	147.220
2	Thuế tài nguyên	36.473	34.763	43.563	37.271	51.960
3	Thuế BVMT	59.234	56.954	42.962	35.309	40.300
4	Thuế TNDN	241.096	318.745	339.167	357.682	338.900

Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của tác giả

Khuyến khích khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Thuế tài nguyên là một trong những công cụ tài chính quan trọng góp phần quản lý có hiệu quả việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Thuế suất thuế tài nguyên quy định cụ thể đối với từng nhóm và từng loại tài nguyên theo hướng: Tài nguyên không có khả năng tái tạo thì thuế suất cao (như khoáng sản kim loại và một số loại tài nguyên quý hiếm khác); Tài nguyên có khả năng tái tạo thì cơ bản là thuế suất thấp (nước, hải sản tự nhiên...); Thời gian qua, thuế suất thuế tài nguyên được điều chỉnh theo hướng tăng, đặc biệt đối với nhóm tài nguyên không tái tạo được, có giá trị kinh tế lớn, qua đó góp phần sử dụng tài nguyên tiết kiệm, thúc đẩy việc chế biến sâu.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, hướng tới sản xuất xanh và tái tạo

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào việc bảo vệ

môi trường bằng cách áp dụng các biện pháp kỹ thuật hiện đại nhằm giảm thiểu các chất gây ô nhiễm thải ra môi trường, hỗ trợ doanh nghiệp về mặt tài chính trong việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Luật Thuế TNDN hiện hành quy định: Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường; Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp, tối đa không quá 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ứng dụng công nghệ cao; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; BVMT... Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 (áp dụng từ năm tính thuế 2025) cho phép mở rộng thêm các khoản chi phí được trừ khi tính thuế TNDN là chi phí liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; Chi phí thực tế liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường và liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, chính sách thuế phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam còn một số hạn chế:

Mục tiêu phát triển kinh tế xanh trong chính sách thuế hiện hành chỉ là mục tiêu lồng ghép, nên tác dụng còn hạn chế.

Các quy định ưu đãi thuế khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái còn rải rác ở chính sách thuế, chưa đủ mạnh để thúc đẩy doanh nghiệp nỗ lực giảm thiểu thiệt hại đối với môi trường. Chẳng hạn, thuế TNDN đưa ra các ưu đãi thuế cao nhất hiện nay cho nhóm ngành liên quan trực tiếp tới bảo vệ môi trường, chi phí xử lý về môi trường là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, chi phí xử lý môi trường thường phát sinh rất lớn và việc đưa vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN chưa đủ hấp dẫn để các doanh nghiệp đầu tư cho xử lý môi trường hoặc thay đổi công nghệ để sản xuất sạch hơn. Chính sách thuế BVMT với mức thu còn thấp, đưa ra các trường hợp không chịu thuế BVMT (túi ni lông được dùng làm bao bì đóng gói hàng hóa thuộc diện không chịu thuế BVMT), do vậy, chưa thực sự thúc đẩy doanh nghiệp và người tiêu dùng hạn chế sử dụng túi ni lông gây tác động xấu tới môi trường.

Chính sách thuế tài nguyên chưa thúc đẩy doanh nghiệp khai thác tài nguyên tiết kiệm; chưa tạo ra cạnh tranh bình đẳng trong khai thác, chế biến tài nguyên

Chính sách thuế tài nguyên hiện hành tính thuế dựa trên sản lượng tài nguyên thực tế khai thác do người khai thác khai báo. Nhiều doanh nghiệp đã bỏ tại nơi khai thác nhiều tài nguyên có giá trị thấp vì không phải đóng thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

Với quy định, giá tính thuế tài nguyên là giá bán tài nguyên chưa thuế GTGT, do đó, **tài nguyên** khai thác, chế biến càng sâu, nâng cao giá trị tài nguyên giá bán cao thì nộp thuế tài nguyên càng lớn. Quy định này gây ra những tác động tiêu cực cho nền kinh tế như: (i) Làm tăng gánh nặng về thuế, chi phí lãi vay hoạt động khai thác, chế biến tài nguyên; (ii) Doanh nghiệp sẽ có hành vi tránh thuế bằng cách tự hình thành công ty vệ tinh, tách biệt giữa khâu khai thác và khâu chế biến, để nộp thuế trên giá bán khâu khai thác; (iii) Tạo ra những tác động tiêu cực đến nguồn lực, công nghệ và năng lực sử dụng tài nguyên.

Mức thuế suất thuế tài nguyên hiện hành còn hạn chế trong việc góp phần bảo vệ, khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên. Cụ thể: (i) Sản phẩm rừng tự nhiên (tài nguyên có khả năng tái tạo) có mức trần khung thuế suất cao hơn loại tài nguyên không có khả năng tái tạo (nhóm khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại); (ii) Nước thiên nhiên là loại tài nguyên đang ngày càng khan hiếm thì khung thuế suất hiện hành còn quá thấp (1-10%); (iii) Nhiều loại khoáng sản không còn nhiều dư địa để điều chỉnh do mức thuế suất đã ở mức trần hoặc gần mức trần trong khung thuế suất quy định tại Luật, trong đó có một số loại thuộc nhóm khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại là tài nguyên không tái tạo.

Chính sách thuế BVMT có phạm vi đánh thuế hẹp và mức thu thuế thấp, chưa phù hợp với mức độ ô nhiễm của hàng hóa chịu thuế

Thuế BVMT hiện hành quy định 8 nhóm chịu thuế, nhiều hàng hóa khi sử dụng gây hại đến môi trường nhưng chưa được quy định thuộc đối tượng chịu thuế BVMT, như khí thải công nghiệp, thuốc lá, chất thải phóng xạ, một số những chất gây độc hại gồm cả axit vô cơ, xút, hóa chất bảo vệ thực vật, dung môi hữu cơ, thủy ngân...

Mức thuế BVMT chưa hợp lý, chưa phù hợp với mức độ ô nhiễm của từng loại hàng hóa chịu thuế. Cụ thể:

(i) Xăng, dầu các loại (trừ etanol) chung khung thuế BVMT, trong khi hàm lượng lưu huỳnh của mỗi

loại xăng, dầu là khác nhau. Ngoài ra, hàm lượng lưu huỳnh trong dầu cao hơn xăng - tức là mức độ gây ô nhiễm khi sử dụng của dầu cao hơn xăng; nhưng khung thuế và mức thuế tuyệt đối hiện hành của dầu lại thấp hơn xăng.

(ii) Than là sản phẩm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khi sử dụng, nhưng mức thuế tuyệt đối cho than đá là rất thấp (10.000 hoặc 20.000 đồng/tấn). Ngoài ra, quy định mức thuế BVMT đối với than chưa có sự phân biệt theo hàm lượng lưu huỳnh trong than, chưa phù hợp với nguyên tắc của thuế BVMT và thông lệ quốc tế.

(iii) Mức thuế BVMT đối với túi ni lông còn thấp, chưa tác động nhiều tới hạn chế việc sản xuất, sử dụng túi ni lông. Trong khi, nhiều nước trên thế giới đang áp dụng mức thuế BVMT cao hoặc cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông.

Ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp xanh chưa đủ hấp dẫn hoặc một số quy định chưa được triển khai cụ thể

Để thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam cần mở rộng, phát triển khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái. So với các khu công nghiệp truyền thống, khu công nghiệp xanh hướng đến tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường thông qua quy định về sử dụng nguyên liệu tái chế; ưu tiên sử dụng năng lượng sạch và tái tạo; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên... Hiện nay, ưu đãi thuế TNDN hiện hành chưa có quy định ưu đãi cho phát triển các khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái theo Nghị định 82/2018/NĐ-CP; Một số ưu đãi thuế TNDN đối với tăng chi phí được trừ liên quan tới chi phí xử lý môi trường chưa được hướng dẫn cụ thể...

3. Kiến nghị về chính sách thuế nhằm phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam

Thứ nhất, mở rộng hàng hóa chịu thuế BVMT, tăng mức thuế BVMT dựa trên mức độ ô nhiễm môi trường của hàng hóa chịu thuế.

- Cần mở rộng đối tượng chịu thuế BVMT theo hướng:

(i) Quy định cụ thể hơn một số hàng hóa chịu thuế hiện hành như: quy định cụ thể *Xăng E5, Xăng E10, Dầu B5, Dầu B10* thuộc đối tượng chịu thuế BVMT; bổ sung túi ni lông thuộc diện chịu thuế theo hướng bao gồm cả túi ni lông được sản xuất từ nhựa tái chế; bổ sung về dung dịch HCFC thuộc đối tượng chịu thuế theo hướng bao gồm cả dung dịch HCFC có trong chất hỗn hợp chứa dung dịch HCFC.

(ii) Mở rộng đối tượng chịu thuế BVMT: bổ sung một số nhóm hàng hóa vào đối tượng chịu thuế BVMT gồm: *Thuốc lá, Phân bón hóa học; Chất tẩy rửa; Chất kích thích tăng trưởng; Khí than, khí thiên nhiên; Pin, ắc quy.*

- Xác định mức thuế suất phù hợp với hàng hóa thuộc diện chịu thuế theo thông lệ quốc tế. Cụ thể:

(i) Đối với hàng hóa đang chịu thuế BVMT: Mức thuế suất tối đa trong khung thuế suất của xăng dầu, than đá, túi ni lông thuộc diện chịu thuế chiếm tương ứng khoảng 25%, 15%, 300% giá bán hiện hành (chưa có VAT); Nghiên cứu xây dựng biểu khung mức thuế BVMT ưu đãi đối với xăng, dầu sinh học nhằm tạo ra sự chênh lệch đủ lớn giữa giá bán xăng, dầu sinh học và xăng, dầu thông thường. Quy định khung thuế suất căn cứ theo hàm lượng lưu huỳnh trong xăng dầu, than đá đảm bảo hàm lượng lưu huỳnh cao hơn thì khung thuế suất thuế BVMT cao hơn.

(ii) Đối với mặt hàng được bổ sung vào đối tượng chịu thuế:

Đối với khí than, khí thiên nhiên: nhóm sản phẩm này đang chịu phí BVMT. Do đó, mức thuế tối thiểu xây dựng ở mức tương đương với mức phí BVMT đang áp dụng; mức thuế tối đa xây dựng chiếm tỷ lệ khoảng 30% giá bán (chưa có thuế VAT).

Đối với thuốc lá: khung thuế BVMT đối với thuốc lá chiếm từ 10-20% giá bán, nếu cộng thêm thuế BVMT thì tỷ lệ thuế (thuế BVMT, thuế TTĐB, VAT) trên giá bán lẻ thuốc lá từ 55-65% - tương đương với tỷ lệ thuế bình quân trong giá bán thuốc lá của các nước khu vực Đông Nam Á.

Đối với các mặt hàng khác (phân bón hóa học, chất tẩy rửa, chất kích thích tăng trưởng): mức tối thiểu và tối đa quy định trong khoảng từ 3-10% giá bán sản phẩm tùy theo mức độ gây ô nhiễm của sản phẩm.

Thứ hai, mở rộng khung thuế suất thuế tài nguyên để có cơ sở điều chỉnh mức thuế suất cụ thể phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và góp phần khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên

Việc sửa đổi khung thuế suất thuế tài nguyên phải tuân thủ nguyên tắc: (i) Khai thác tận thu tối đa khoáng sản; (ii) Thu hẹp chênh lệch giữa mức thuế suất thấp nhất và mức thuế suất cao nhất; (iii) Áp dụng khung thuế suất đối với khoáng sản căn cứ vào mức độ thuận lợi, khó khăn của từng mỏ khoáng sản; (iv) Phù hợp với tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên hiện nay.

Vì vậy, cần quy định: (i) Đưa fenspat ra khỏi danh mục các loại quặng quý hiếm, Phân chia fenspat thành hai loại trên cơ sở tính chất lý hóa (phản ánh giá trị của từng loại fenspat) để tính ở hai mức thuế

suất khác nhau; (ii) Ban hành biểu thuế suất riêng cho từng loại Quặng, có tính đến việc ưu tiên cho các loại quặng nghèo khai thác ra không tiêu thụ được ngay; (iii) Tăng thuế suất đối với đá hoa trắng lên kịch trần khung thuế suất là 15%. Nghiên cứu điều chỉnh tăng trần khung thuế suất đối với đá hoa trắng.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế TNDN nhằm thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới, công nghệ sạch, tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường.

- Rà soát tổng thể các chính sách ưu đãi về thuế TNDN, dành sự ưu tiên lớn hơn cho các dự án *áp dụng công nghệ mới, tiết kiệm nguyên liệu, hỗ trợ phát triển các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn.*

- Bổ sung cơ chế ưu đãi về thuế suất đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác nguồn năng lượng sạch như năng lượng mặt trời, năng lượng gió... và các doanh nghiệp này nên được áp dụng cơ chế ưu đãi tối ưu (mức ưu đãi cao nhất trong Luật thuế TNDN hiện hành).

- Cụ thể hóa các tiêu chí của khu công nghiệp sinh thái và cần có quy định ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích các khu công nghiệp đăng ký tham gia xây dựng khu công nghiệp sinh thái.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực xử lý chất thải, ô nhiễm; khuyến khích các doanh nghiệp xử lý chất thải bằng cách cho áp dụng cơ chế khấu trừ thuế đầu tư đối với chi phí xử lý chất thải khi tính thuế TNDN. Nhanh chóng cụ thể hóa các ưu đãi thuế đối với chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường tại Luật thuế TNDN sửa đổi 67/2025/QH15.

Thứ tư, nghiên cứu, xây dựng thuế Carbon

Thuế Carbon là loại thuế đánh vào nhiên liệu hóa thạch khi đốt cháy, được thiết kế, xây dựng tương ứng với hàm lượng thành phần carbon có trong các loại chất đốt để kiểm soát khí thải CO₂ một cách hiệu quả. Số lượng quốc gia áp dụng thuế Carbon tăng từ 20 quốc gia vào năm 2012 lên khoảng 46 quốc gia vào năm 2022 (số liệu IMF 2022) và một số quốc gia khác đang xem xét áp dụng. Việt Nam cũng có thể chủ động nghiên cứu về khả năng áp dụng loại thuế này, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế và cấu trúc của hệ thống chính sách thuế hiện hành.

Tài liệu tham khảo:

Vương Thị Thu Hiền và cộng sự (2024), Chính sách thuế với mục tiêu phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam-Đề tài NCKH cấp Học viện.

Hoàng Ngọc Hải (2024), Chính sách công nghiệp xanh hướng tới sự phát triển bền vững ở Việt Nam-<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/9/10402/ chinh-sach-cong-nghiep-xanh-huong-toi-su-phat-trien-ben-vung-o-viet-nam.aspx>

Công nghiệp xanh là gì? Xu hướng phát triển bền vững năm 2025, Pace institute of management, <https://www.pace.edu.vn/tin-kho-tri-thuc/cong-nghiep-xanh-la-gi>

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Nguyễn Đình Chiến*

Tại Việt Nam, các hộ kinh doanh (HKD) có đóng góp quan trọng vào Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tạo ra nhiều việc làm, tuy nhiên, đóng góp của khu vực này vào ngân sách nhà nước vẫn còn hạn chế, phản ánh những bất cập trong mô hình quản lý thuế truyền thống. Lộ trình chuyển đổi sang áp dụng bắt buộc hóa đơn điện tử (HĐĐT) được khởi tạo từ máy tính tiền và xóa bỏ cơ chế thuế khoán đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc chuyển đổi sang cơ chế kê khai dựa trên dữ liệu giao dịch thực tế. Bài viết phân tích thực trạng quản lý thuế đối với HKD, đánh giá các thách thức tác động đến HKD và cơ quan thuế, đồng thời đề xuất các giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với HKD trong bối cảnh mới.

• Từ khóa: hộ kinh doanh, quản lý thuế, hóa đơn điện tử, thuế khoán, kê khai thuế, chuyển đổi số.

In Vietnam, household businesses (HBs) play a significant role in contributing to the Gross Domestic Product (GDP) and creating employment opportunities; however, their contribution to the state budget remains limited, reflecting inherent shortcomings in the traditional tax administration model. The roadmap for transitioning to the mandatory adoption of e-invoices (e-invoice) generated from cash registers and the abolition of the presumptive tax regime has created an urgent need to shift toward a declaration-based tax mechanism grounded in actual transaction data. This paper analyzes the current status of tax administration for household businesses, assesses the key challenges faced by both taxpayers and tax authorities, and proposes feasible policy solutions to enhance the efficiency and effectiveness of tax administration for household businesses in the new context.

• Key words: household business; tax administration; electronic invoice; presumptive tax; tax declaration; digital transformation.

Ngày nhận bài: 05/10/2025

Ngày gửi phản biện: 08/10/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.16>

1. Đặt vấn đề

HKD luôn là một bộ phận năng động và quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế Việt Nam, với đóng góp ước tính khoảng 30% đến 33% GDP và tạo việc làm cho trên 10 triệu lao động. Tuy nhiên, quy mô và vai trò này lại không tương xứng với mức đóng góp trong nguồn thu ngân sách nhà nước, khi khu vực này chỉ chiếm khoảng 1,6% tổng thu (Nhân Dân, 2025). Sự chênh lệch đáng kể này thể hiện những hạn chế căn

bản trong phương thức quản lý thuế truyền thống. Cụ thể, việc chủ yếu xác định nghĩa vụ thuế theo phương pháp khoán đối với HKD cùng với các yếu kém trong thực hiện hoá đơn, chứng từ của HKD đã khiến công tác quản lý thuế thiếu tính minh bạch và khách quan, tạo kẽ hở cho tình trạng thất thu thuế và làm giảm tính công bằng của hệ thống thuế.

Lộ trình áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền và chấm dứt phương pháp khoán thuế từ năm 2026 được coi là bước ngoặt lớn trong quản lý thuế đối với HKD. Sự chuyển đổi sang một cơ chế kê khai thuế, xác định nghĩa vụ thuế trên cơ sở thực tế hoạt động kinh doanh và các thông tin giao dịch minh bạch được xem là một yêu cầu cấp thiết để khắc phục tình trạng thất thu và nâng cao tính tuân thủ thuế. Bối cảnh mới này không chỉ đặt ra thách thức lớn về sự thích ứng cho HKD, mà còn đòi hỏi ngành thuế phải xây dựng một phương thức quản lý thuế mới hiệu quả, vừa đảm bảo mục tiêu thu ngân sách, vừa hỗ trợ HKD phát triển bền vững.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết tập trung phân tích các nội dung chính: (i) Đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với HKD; (ii) Phân tích bối cảnh mới và những thách thức đặt ra cho HKD và cơ quan thuế; (iii) Đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với HKD trong bối cảnh mới.

2. Hộ kinh doanh và thực trạng quản lý thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam hiện nay

2.1. Đặc điểm pháp lý và vai trò kinh tế của HKD

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, HKD là cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thực hiện hoạt động kinh doanh. HKD không có tư cách pháp nhân và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với mọi hoạt động kinh doanh.

* Học viện Tài chính; email: nguyendinhchien@hvtc.edu.vn

HKD đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, tạo việc làm và sinh kế cho hàng triệu người lao động, góp phần giảm nghèo và ổn định xã hội. Với tính linh hoạt cao, HKD thúc đẩy sản xuất, thương mại, dịch vụ, đáp ứng nhanh chóng nhu cầu đa dạng của thị trường nội địa và tham gia vào chuỗi cung ứng. HKD còn là bệ phóng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tương lai, nuôi dưỡng tinh thần khởi nghiệp.

2.2. Thực trạng quản lý thuế đối với hộ kinh doanh

Quản lý đăng ký thuế: Đăng ký thuế là bước đầu tiên và bắt buộc đối với mọi HKD. Hiện nay, thủ tục đăng ký thuế được đơn giản hóa với nhiều hình thức: trực tiếp tại cơ quan thuế, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia/ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế. Từ năm 2025, việc đăng ký thuế sẽ được triển khai toàn diện theo hình thức trực tuyến, tích hợp với định danh điện tử, giúp rút ngắn thời gian và chi phí đăng ký. Tuy nhiên, dữ liệu về HKD vẫn còn phân tán và chưa đạt được sự đồng nhất giữa các cấp quản lý. Một bộ phận lớn HKD hoạt động kinh doanh chưa đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ, dẫn đến thiếu hụt thông tin nền tảng để quản lý tổng thể. Việc thiếu cơ sở dữ liệu liên thông cũng khiến cơ quan thuế khó khăn trong việc theo dõi biến động doanh thu, tính mùa vụ và các hoạt động giao dịch thực tế của HKD.

Xác định nghĩa vụ thuế, nộp thuế: Việc xác định nghĩa vụ thuế đối với HKD được thực hiện theo hai phương pháp chủ yếu: phương pháp kê khai và phương pháp khoán. Theo phương pháp kê khai, các HKD thực hiện kê khai thuế theo mẫu biểu do Bộ Tài chính ban hành; nộp tờ khai và nộp thuế theo tháng hoặc quý tùy theo quy mô và ngành nghề. Đối với HKD nộp thuế theo phương pháp khoán, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ khai thuế, kết quả điều tra, thẩm định để ấn định một mức doanh thu và số thuế phải nộp trong một kỳ (thường là một năm). HKD sẽ nộp số thuế này định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý.

Phương pháp khoán có những ưu điểm cơ bản là thủ tục đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với khả năng của đa số HKD, giảm chi phí tuân thủ. Tuy nhiên, phương pháp này lại có nhiều nhược điểm như: (i) Thiêu minh bạch do việc ấn định doanh thu thường mang tính chủ quan, dựa trên ước tính và thỏa thuận; (ii) Gây thất thu thuế do doanh thu ấn định thường thấp hơn nhiều so với doanh thu thực tế; (iii) Bất bình đẳng khi có sự chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các HKD có cùng quy mô, ngành nghề nhưng ở các địa bàn khác nhau...

Hình thức nộp thuế đang dần chuyển từ nộp trực tiếp tại kho bạc nhà nước sang nộp điện tử thông qua

ngân hàng thương mại hoặc cổng thanh toán trực tuyến. Sự chuyển đổi này giúp tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí đi lại cho HKD, đồng thời giảm tải công việc cho cơ quan thuế.

Kiểm tra thuế: Cơ quan thuế đang áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra thuế, tập trung nguồn lực vào những HKD có dấu hiệu rủi ro cao. Tuy nhiên, với số lượng hàng triệu HKD đang thuộc diện quản lý nhưng chưa có đủ dữ liệu để phân loại chính xác các đối tượng cần kiểm tra, cùng với phần lớn giao dịch vẫn được thực hiện bằng tiền mặt và không có hóa đơn, chứng từ đầy đủ nên việc giám sát, kiểm tra vẫn là một bài toán hết sức khó khăn, kém hiệu quả.

Ngoài ra, các nội dung quản lý thuế khác đối với HKD như tuyên truyền, hỗ trợ; quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế được thực hiện theo các quy định liên quan.

3. Bối cảnh mới và những thách thức đặt ra

3.1. Những thay đổi trong chính sách quản lý

Áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền: Theo Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ, từ ngày 01/6/2025, HKD có doanh thu hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên và cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng sẽ bắt buộc phải sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Đây là một bước đột phá quan trọng trong việc số hóa hoạt động quản lý thuế đối với HKD. Việc áp dụng HĐĐT sẽ tạo ra tiền đề góp phần giảm thất thu thuế, tạo sân chơi công bằng, hiện đại hóa hoạt động kinh doanh và nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Bãi bỏ thuế khoán từ 2026: Việc chấm dứt cơ chế thuế khoán kể từ ngày 01/01/2026 (theo Nghị quyết 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội) đánh dấu sự kết thúc của một cơ chế quản lý lạc hậu và mở ra các cơ hội nâng cao hiệu quả quản lý. Khi đó, HKD phải nộp thuế theo kê khai và phải tự chịu trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế dựa trên doanh thu, chi phí thực tế; đồng thời buộc HKD phải hoàn thiện hệ thống sổ sách, chứng từ, thúc đẩy sự minh bạch hóa và chuyên nghiệp hoá quản trị.

Các thay đổi liên quan:

- Trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc: Từ ngày 1/7/2025, chủ HKD có đăng ký kinh doanh sẽ thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc theo quy định của Luật BHXH năm 2024 và các văn bản hướng dẫn.

- Quản lý thuế đối với Thương mại điện tử (TMĐT): Ngày 9/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định quản lý thuế đối

với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân. Trong đó, có quy định đẩy mạnh triển khai HĐĐT và giao Công an xã, phường đồng hành cùng ngành thuế kiểm tra, xác minh hoạt động kinh doanh không khai báo. Việc này cho thấy sự tập trung của cơ quan quản lý trong việc chống thất thu thuế trong nền kinh tế số.

3.2. Thách thức đặt ra đối với HKD và cơ quan thuế

Đối với hộ kinh doanh: Việc áp dụng HĐĐT, bãi bỏ thuế khoán và các chính sách khác liên quan là một hệ quả tất yếu của quá trình hoàn thiện thể chế, hướng tới sự công bằng và minh bạch. Tuy nhiên, nó cũng đồng nghĩa với việc hàng triệu HKD sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức mới như:

- **Tăng chi phí tuân thủ:** Ngoài việc phải trang bị máy tính tiền đạt chuẩn, HKD còn phát sinh chi phí cho phần mềm kế toán, thuê kế toán viên hoặc sử dụng dịch vụ kế toán thuế. Điều này làm giảm lợi nhuận vốn đã mỏng của nhiều HKD. Theo Khảo sát của VCCI năm 2025 với 1.368 HKD, có 66% số HKD được khảo sát dự kiến chi phí vận hành tăng, 64% lo ngại nhuận giảm.

- **Hạn chế về kỹ năng công nghệ và kế toán:** mức độ tiếp cận và sử dụng công nghệ của HKD còn thấp và không đồng đều sẽ gặp khó khi triển khai HĐĐT. Theo số liệu khảo sát của VCCI (2025), có 73% số HKD được khảo sát thiếu kiến thức và kỹ năng công nghệ, 90% khó thay đổi thói quen cũ. Bên cạnh đó, kỹ năng kế toán hầu như còn yếu và thiếu, khó có khả năng lập báo cáo tài chính hay các tờ khai thuế phức tạp.

- **Xu hướng thu hẹp quy mô hoặc ngừng kinh doanh:** một bộ phận HKD, để tránh các nghĩa vụ mới, có ý định chủ động chia nhỏ, thu hẹp hoạt động hoặc thậm chí ngừng kinh doanh. Điều này có thể gây xáo trộn thị trường và ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận người dân.

- **Áp lực từ BHXH bắt buộc:** Khoản đóng BHXH sẽ trở thành một chi phí phát sinh, khiến bài toán kinh doanh trở nên khó khăn hơn, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế còn nhiều thách thức.

Đối với cơ quan thuế: Bối cảnh mới nói trên không chỉ gây khó khăn cho bản thân HKD mà còn là thách thức không nhỏ cho cơ quan thuế về nhiều mặt:

- **Sức ép về hạ tầng công nghệ thông tin:** Hệ thống máy chủ, đường truyền của cơ quan thuế phải đảm bảo đủ mạnh để tiếp nhận, lưu trữ và xử lý lượng dữ liệu khổng lồ từ HĐĐT của HKD. Nếu không đảm bảo được, việc quá tải, sự cố kỹ thuật là điều rất dễ xảy ra.

- **Năng lực của cán bộ thuế:** Cán bộ thuế không chỉ cần am hiểu pháp luật mà còn phải thành thạo công nghệ để hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho HKD.

- **Nguy cơ thất thu thuế vẫn còn hiện hữu:** Nếu không quản lý chặt chẽ, thất thu thuế vẫn xảy ra khi HKD có các hành vi như thông đồng với khách hàng, không xuất hóa đơn, sử dụng nhiều máy tính tiền...

- **Thách thức trong tuyên truyền, hỗ trợ HKD:** việc truyền tải đầy đủ, dễ hiểu các quy định mới đến hàng triệu HKD với đặc thù đa dạng về trình độ, địa bàn là một thách thức về năng lực, nhân lực và nguồn lực tài chính đối với cơ quan thuế.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với HKD

4.1. Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách

- **Phân loại HKD và áp dụng chế độ quản lý phù hợp:** Thiết lập các tiêu chí phân loại rõ ràng (doanh thu, ngành nghề, tuân thủ) để phân loại HKD đang thuộc diện nộp thuế, áp dụng các chế độ quản lý, hỗ trợ và kiểm tra phù hợp từng đối tượng. Chẳng hạn, nhóm quy mô lớn, bắt buộc áp dụng kê khai chi tiết và HĐĐT ngay, tiến tới quản lý thuế như các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; nhóm quy mô trung bình khuyến khích sử dụng HĐĐT (nếu chưa đến ngưỡng), nhận hỗ trợ về phần mềm, đào tạo và có lộ trình chuyển đổi kéo dài hơn; nhóm rất nhỏ, doanh thu thấp áp dụng chế độ sổ sách tối thiểu, thủ tục kê khai đơn giản và được miễn giảm nhất định trong giai đoạn đầu...

- **Có lộ trình và chính sách hỗ trợ chuyển đổi:** Ban hành cơ chế hỗ trợ chi phí cho HKD thuộc diện bắt buộc chuyển đổi trong năm đầu tiên; phối hợp với các hiệp hội, nhà cung cấp giải pháp để hỗ trợ cung cấp phần mềm kế toán miễn phí, giá rẻ cho HKD và các hỗ trợ trong đào tạo, sử dụng.

- **Đồng bộ quy định kế toán HKD:** Ban hành, hoàn thiện quy định về sổ sách kế toán tối thiểu, đơn giản hóa, để áp dụng cho HKD, tạo cơ sở cho việc kê khai nghĩa vụ thuế.

- **Thiết kế cơ chế khuyến khích tuân thủ tự nguyện thông qua miễn, giảm xử phạt trong giai đoạn đầu cho HKD chủ động chuyển đổi.** Nhà nước cũng cần giám sát tác động xã hội của quá trình chuyển đổi, theo dõi biến động việc làm và quy mô hộ, sẵn sàng can thiệp bằng gói hỗ trợ khi có dấu hiệu suy giảm hoạt động...

4.2. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý thuế

- **Xây dựng và liên thông hệ thống dữ liệu phục vụ quản lý thuế:** Đây là quá trình kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống công nghệ khác nhau để tạo ra một bức tranh toàn cảnh về hoạt động kinh doanh

của hộ. Hệ thống HĐĐT được kết nối với hệ thống kê khai thuế và liên thông với dữ liệu từ các ngân hàng, nền tảng TMĐT và dữ liệu về điện, nước... của HKD. Việc này giúp cơ quan thuế có thể đối chiếu doanh thu thực tế từ hóa đơn với các luồng giao dịch tài chính và lưu lượng sử dụng cơ sở vật chất, từ đó phát hiện các trường hợp kê khai không trung thực.

- Xây dựng nền tảng kê khai, nộp thuế tự động: Tập trung cải tiến quy trình quản lý, mẫu biểu kê khai, miễn, giảm thuế, nộp thuế theo hướng đơn giản, tự động tính toán từ dữ liệu HĐĐT và dữ liệu liên thông khác, hạn chế tối đa việc nhập liệu thủ công, tránh sai sót và giảm gánh nặng chi phí tuân thủ của HKD.

- Phát triển các ứng dụng di động hỗ trợ tuân thủ thuế cho HKD: Xây dựng các ứng dụng phần mềm thiết kế riêng cho điện thoại thông minh với giao diện đơn giản và thân thiện với người dùng. Ứng dụng này sẽ cho phép HKD có thể tạo HĐĐT trực tiếp từ điện thoại, lưu trữ sổ bán hàng điện tử, tự động tính toán nghĩa vụ thuế và nộp thuế trực tuyến. Ứng dụng cũng tích hợp các chức năng hỗ trợ như video hướng dẫn từng bước và chế độ ngoại tuyến để hỗ trợ HKD ở những khu vực có kết nối mạng không ổn định.

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và bảo mật: Đảm bảo hệ thống máy chủ đủ mạnh, có độ ổn định và bảo mật cao để xử lý, lưu trữ lượng dữ liệu lớn của hàng triệu HKD một cách an toàn và liên tục.

4.3. Tăng cường hỗ trợ, tư vấn và truyền thông

- Tổ chức các lớp tập huấn quy mô lớn, đa dạng: Phối hợp với các hiệp hội ngành nghề, tổ chức đoàn thể tại địa phương để tổ chức các buổi hướng dẫn trực tiếp và trực tuyến về sử dụng máy tính tiền, phần mềm kê khai, ghi chép sổ sách một cách chi tiết, tập trung vào kỹ năng thực tế.

- Thiết lập kênh hỗ trợ kỹ thuật chuyên nghiệp: Thiết lập các kênh hỗ trợ đa dạng bao gồm tổng đài hỗ trợ, hệ thống quản lý yêu cầu hỗ trợ trực tuyến để HKD có thể gửi yêu cầu hỗ trợ và nhận phản hồi có hệ thống. Cần có các đội tư vấn lưu động hoạt động tại các xã, phường, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để kịp thời giải quyết các vấn đề kỹ thuật và thủ tục phát sinh ngay tại chỗ, giúp giảm thiểu các khó khăn, vướng mắc cho HKD trong quá trình tuân thủ.

- Truyền thông đa kênh, sáng tạo: Sử dụng hiệu quả các kênh truyền hình, báo chí, mạng xã hội, video ngắn, áp phích với nội dung truyền thông ngắn gọn, dễ hiểu, tập trung vào lợi ích lâu dài của việc tuân thủ (tiếp cận vốn, nâng cao uy tín kinh doanh, sự công bằng...).

4.4. Nâng cao năng lực quản lý của cơ quan thuế

- Đào tạo cán bộ thuế chuyên sâu: Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng sử dụng công nghệ mới, kỹ năng phân tích dữ liệu lớn, kỹ năng giao tiếp và hỗ trợ khách hàng.

- Ứng dụng mạnh mẽ phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo: Xây dựng các mô hình phân tích rủi ro thông minh, có khả năng đối chiếu dữ liệu từ nhiều nguồn (hóa đơn điện tử, ngân hàng, điện, nước) để tự động phát hiện các giao dịch bất thường, giấu doanh thu. Cùng với đó, khung pháp lý về chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan phải được hoàn thiện, bảo đảm bảo vệ quyền riêng tư nhưng vẫn tạo điều kiện kết nối, chia sẻ và phối hợp hiệu quả cho hoạt động theo từng chức năng cụ thể của các cơ quan liên quan.

- Tối ưu hóa công tác thanh tra, kiểm tra: Dựa trên kết quả phân tích rủi ro, tập trung thanh tra vào một tỷ lệ nhỏ các HKD có rủi ro cao nhất, tránh gây phiền hà cho đại đa số HKD đang tuân thủ tốt, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng.

5. Kết luận

Việc áp dụng bắt buộc HĐĐT và chấm dứt thuế khoán thực sự là một bước ngoặt lịch sử trong công tác quản lý thuế đối với HKD ở Việt Nam, phù hợp với xu thế xây dựng một hệ thống thuế minh bạch, công bằng, hiệu quả và hiện đại, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân nói chung và HKD nói riêng phát triển bền vững, chuyên nghiệp hóa.

Tuy nhiên, lộ trình cải cách cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho cả HKD và cơ quan thuế. Sự thành công của cuộc cải cách này phụ thuộc vào tính đồng bộ trong việc triển khai các nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường hỗ trợ và nâng cao năng lực quản lý. Quan trọng hơn cả, cần có sự đồng hành, chia sẻ và thấu hiểu giữa Nhà nước, cơ quan thuế và cộng đồng HKD để khu vực này thực sự trở thành một động lực mạnh mẽ, góp phần mở rộng nền tảng thu ngân sách và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững cho Việt Nam trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2024), Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2023 và dự toán ngân sách năm 2024.
- Chính phủ (2025), Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 quy định về Hóa đơn điện tử đối với hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
- Chính phủ (2025), Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân.
- Nhân Dân (2025), Cơ hội để chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, từ: <https://nhandan.vn/co-hoi-de-chuyen-doi-ho-kinh-doanh-thanh-doanh-nghiep-post895429.html>, Truy cập ngày 3/10/2025.
- Quốc hội (2025), Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số giải pháp tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.
- VCCI (2025), Báo cáo khảo sát tác động của chính sách thuế mới đến hộ kinh doanh.

CẢI CÁCH THUẾ HỘ KINH DOANH Ở VIỆT NAM HƯỚNG TỚI MINH BẠCH, CÔNG BẰNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Phạm Nữ Mai Anh*

Nhận thức được vai trò quan trọng của các hộ kinh doanh trong khu vực kinh tế tư nhân, nhiều cải cách trong chính sách thuế đã được ban hành thời gian qua nhằm minh bạch hóa và khuyến khích sự phát triển của các hộ kinh doanh ở Việt Nam. Bài báo này sẽ phân tích các cơ hội và thách thức đặt ra cho các hộ kinh doanh trong bối cảnh có nhiều cải cách trong chính sách thuế ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, một số giải pháp và khuyến nghị được đề xuất để tạo điều kiện thuận lợi hơn trong hoạt động của các hộ kinh doanh, đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động tự tính, tự khai, tự nộp thuế ở các hộ kinh doanh trong thời gian tới.

• Từ khóa: chính sách thuế, cải cách thuế, hộ kinh doanh.

Recognizing the important role of household businesses in the private economic sector, many tax policy reforms have been issued in recent years to promote transparency and encourage the development of household businesses in Vietnam. This article will analyze the opportunities and challenges faced by household businesses in the context of numerous tax policy reforms currently taking place in Vietnam. Based on this analysis, several solutions and recommendations will be proposed to create more favorable conditions for household businesses' operations, while also improving the effectiveness of self-assessment, self-declaration, and self-payment of taxes by household businesses in the near future.

• Key words: tax policy, tax reform, household businesses.

Ngày nhận bài: 01/10/2025

Ngày gửi phản biện: 05/10/2025

Ngày duyệt đăng: 20/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.17>

1. Đặt vấn đề

Hoạt động của các hộ kinh doanh tại Việt Nam thời gian qua đã đóng góp không nhỏ vào sự phát triển nền kinh tế, tạo việc làm và ổn định xã hội. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế sâu rộng, việc thực hiện cải cách chính sách thuế đối với hộ kinh doanh trở thành một trong những vấn đề quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của các hộ kinh doanh trong thời gian tới.

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây đã có nhiều văn bản mới được ban hành theo hướng cải cách chính sách thuế đối với các hộ kinh doanh. Quá trình thực hiện cải cách bên cạnh mang lại những cơ hội mới nhưng cũng chứa đựng những thách thức nhất định đòi hỏi các hộ kinh doanh

cần nhận thức và có những giải pháp phù hợp để có thể thực hiện được đúng nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

2. Tổng quan về hộ kinh doanh ở Việt Nam

Hộ kinh doanh là một bộ phận thuộc kinh tế hộ gia đình. Đây là một lực lượng sản xuất và kinh doanh có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam khi đóng góp gần 33% GDP của cả nước. Hộ kinh doanh là một hình thức tổ chức kinh doanh đơn giản được cấp phép hoạt động bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Tại Việt Nam quy định về hộ kinh doanh được xác lập tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP. Theo đó, tại điều 82 Nghị định này đã xác định “hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ”. Sự tồn tại và phát triển của các hộ kinh doanh không những giải quyết vấn đề việc làm cho nhiều lao động địa phương, mà còn góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế trên nhiều địa bàn khác nhau trong cả nước do các hộ kinh doanh có mạng lưới hoạt động rộng lớn, có thể tồn tại và phát triển ở những vùng sâu, vùng xa, nơi ít có doanh nghiệp hoạt động.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, số lượng hộ kinh doanh ở Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng kể. Kết quả thống kê tính đến cuối năm 2024, số hộ kinh doanh đang hoạt động (bao gồm cả hộ khoán và hộ kê khai) khoảng 2,2 triệu hộ. Trong đó, số hộ có doanh thu trên ngưỡng phải nộp thuế (trên 100 triệu đồng/năm) là 1,3 triệu hộ, chiếm 59% tổng số hộ kinh doanh. Tính đến hết tháng 7.2025, cả nước có gần 536.200 hộ kinh doanh thành lập mới, tăng 165% so với cùng kỳ năm trước.

* Học viện Tài chính; email: phammaianh@hvtc.edu.vn

Hoạt động của các hộ kinh doanh thời gian qua đã đóng góp lớn số thu cho ngân sách nhà nước (NSNN). Thống kê cho thấy thu NSNN từ các hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh năm 2024 đạt 25.953 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2023. Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng số thu từ hộ, cá nhân kinh doanh đạt 17.100 tỷ đồng, bằng 131% so với cùng kỳ năm 2024. Kết quả đạt được này cho thấy sự tăng trưởng theo hướng tích cực trong hoạt động của các hộ kinh doanh thời gian qua cùng với tính tự giác trong tuân thủ thuế của các hộ kinh doanh ngày càng được nâng cao.

3. Cải cách chính sách thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam và cơ hội đặt ra

Trong quá trình thực hiện hoạt động sản xuất và kinh doanh, các hộ kinh doanh phải thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước theo các luật thuế đã được ban hành, trong đó nghĩa vụ về thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập cá nhân (TNCN) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số thuế mà các hộ kinh doanh phải nộp cho nhà nước. Hiện nay pháp luật về thuế cho phép các hộ kinh doanh được áp dụng một trong hai phương pháp tính thuế đối với nhà nước gồm: phương pháp khoán và phương pháp kê khai. Phương pháp khoán áp dụng cho các hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Việc xác định số thuế khoán phải nộp căn cứ vào doanh thu khoán và tỷ lệ % trên doanh thu. Các hộ kinh doanh nộp theo phương pháp khoán chỉ nộp tờ khai duy nhất đầu năm mẫu 01/CNKD để cơ quan thuế làm căn cứ ấn định doanh thu và số thuế khoán trong năm. Phương pháp kê khai áp dụng cho các hộ kinh doanh quy mô lớn hoặc tự nguyện áp dụng. Nhóm các hộ kinh doanh này sẽ cần thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn như doanh nghiệp.

Các phương pháp tính thuế đối với các hộ kinh doanh thời gian qua đã bộc lộ một số nhược điểm nhất định khi không khuyến khích, tạo động lực lớn để các hộ mở rộng hơn hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, tạo sự chênh lệch lớn trong đánh thuế giữa doanh nghiệp và các hộ kinh doanh bởi các hộ kinh doanh không có cơ chế tính thuế TNCN từ hoạt động kinh doanh trên thu nhập sau khi trừ đi các chi phí có liên quan như cách tính thuế đối với doanh nghiệp. Với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, tại Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định quan điểm chỉ đạo về việc tạo điều kiện để phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao. Theo đó, thực hiện

đẩy mạnh số hóa, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xóa bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026. Tại Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, đã quy định hộ kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, cũng sẽ vẫn tiếp tục duy trì nhóm các hộ kinh doanh không phải phát sinh nghĩa vụ thuế phải nộp khi mức doanh thu đạt dưới ngưỡng quy định. Theo quy định tại điều 5 và điều 17 của Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu hằng năm từ 200 triệu đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và khoản thu nhập từ kinh doanh của các hộ kinh doanh không phải nộp thuế TNCN khi có mức doanh thu không quá 200 triệu đồng. Quy định này được áp dụng từ 01/01/2026 thay cho ngưỡng 100 triệu đồng hiện nay đang áp dụng.

Mặt khác, để tạo nền tảng quan trọng cho việc thực hiện tính thuế theo kê khai thì vấn đề về quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ ở các hộ kinh doanh cần được chú trọng. Theo quy định tại điều 1, Nghị định 70/2025/NĐ-CP, các hộ kinh doanh có mức doanh thu hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế. Hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền phải có đầy đủ các nội dung theo quy định và tuân thủ nguyên tắc nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Trong thời gian tới sẽ có nhiều ưu đãi về thuế được áp dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hộ kinh doanh, đồng thời khuyến khích các hộ kinh doanh thực hiện chuyển đổi lên doanh nghiệp. Hiện tại mức nộp lệ phí môn bài đối với hộ kinh doanh có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm có mức nộp là 1 triệu đồng/năm; doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm có mức nộp là 500.000 đồng/năm và mức doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm có mức nộp là 300.000 đồng/năm. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 thực hiện chấm dứt việc nộp lệ phí môn bài từ 1/1/2026. Đồng thời, theo quy định tại điều 15 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 quy định doanh nghiệp thuộc nhóm nhỏ và vừa thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, số lượng các hộ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có sự gia tăng nhanh chóng. Trong bối cảnh đó, Nghị định 117/2025/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân kinh doanh đã được ban hành. Theo đó, việc thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay cho các hộ kinh doanh do các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện đã được quy định chi tiết giúp các hộ kinh doanh thuận lợi hơn trong thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

Ngoài ra, các định hướng cải cách trong chính sách thuế đối với các hộ kinh doanh thời gian tới đã được xác định cụ thể trong đề án về “Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán” đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 3389/QĐ-BTC ngày 6/10/2025. Theo đó, việc hoàn thiện thể chế và chính sách sẽ được thực hiện trong thời gian tới với việc sửa đổi Luật Quản lý thuế, Luật thuế TNCN, Luật thuế GTGT cùng với việc phân chia hộ kinh doanh theo các quy mô phù hợp để tính thuế và quản lý thuế phù hợp với tình hình mới, khuyến khích đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Như vậy, có thể thấy những cải cách về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh đã, đang và áp dụng trong thời gian tới sẽ mang lại những cơ hội mới trong hoạt động của các hộ kinh doanh cũng như công tác quản lý thuế của cơ quan thuế. Cụ thể:

Thứ nhất: Thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước ở các hộ kinh doanh với việc xóa bỏ hình thức thuế khoán và áp dụng tính thuế theo kê khai cho những trường hợp đạt đến ngưỡng phải nộp thuế. Quy định này sẽ khuyến khích các hộ kinh doanh thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tự tính, tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

Thứ hai: Việc xóa bỏ thuế khoán sẽ đảm bảo tính công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế giữa các hộ kinh doanh và giữa các hộ kinh doanh với doanh nghiệp. Việc áp dụng song song hai hình thức nộp thuế khoán và nộp thuế theo kê khai đã dẫn đến hệ quả thiếu sự công bằng và tình trạng mất cân đối trong đóng góp số thu cho NSNN. Thống kê cho thấy tỷ trọng số lượng các hộ nộp thuế theo hình thức khoán có nhiều hộ có doanh thu khá cao nhưng chỉ phải đóng một tỷ lệ về thuế rất thấp cho

nhà nước trong khi số lượng các hộ nộp thuế theo kê khai chiếm tỷ trọng ít hơn nhưng số thuế bình quân trong tháng của các hộ kê khai phải nộp cao hơn nhiều lần so với các hộ nộp thuế khoán.

Thứ ba: Các cải cách trong sử dụng hóa đơn điện tử cùng với sự tăng trưởng hoạt động kinh doanh trên các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sẽ giúp các hộ kinh doanh hòa nhập tốt hơn với xu hướng chuyển đổi số, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số tại các hộ kinh doanh, từ đó góp phần quan trọng vào việc đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số của quốc gia.

Thứ tư: Các cải cách về chính sách thuế sẽ tạo các điều kiện thuận lợi và hình thành các động lực để thúc đẩy các hộ chuyển đổi mô hình hoạt động lên thành các doanh nghiệp, góp phần thực hiện mục tiêu tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong thực tiễn theo tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

4. Thách thức và giải pháp, khuyến nghị trong thực hiện cải cách chính sách thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi lớn về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh với nhiều cải cách trong chính sách thuế, trong đó trọng tâm là xóa bỏ hình thức thuế khoán từ năm 2026. Tiến trình này nhằm đảm bảo sự bình đẳng, minh bạch, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cho các hộ kinh doanh đòi hỏi cần có các giải pháp đồng bộ. Một số thách thức cụ thể:

Thứ nhất: Rào cản về tâm lý khi thực hiện các quy định mới

Phần lớn các hộ kinh doanh ở Việt Nam có quy mô nhỏ lẻ, quen với hoạt động theo lối quản trị gia đình với mô hình thuế khoán đơn giản trong cách tính và nộp trong một thời gian dài. Trước sự thay đổi về phương thức tính thuế từ thuế khoán sang kê khai thuế sẽ dẫn đến tâm lý e ngại, sợ rắc rối khi phải thực hiện kê khai thuế, xuất hóa đơn, chứng từ đầy đủ khi bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó việc lập sổ sách, thực hiện hạch toán kế toán cũng gây nhiều khó khăn cho các hộ khi có sự hạn chế về năng lực kế toán, thiếu nhân sự chuyên môn.

Thứ hai: Thách thức về chi phí và thủ tục tuân thủ thuế

Việc sử dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là điều kiện cần thiết phải thực hiện khi tính thuế theo kê khai hiện nay. Tuy nhiên, hoạt động kê

khai thuế điện tử, sử dụng hóa đơn điện tử khiến nhiều hộ kinh doanh lo lắng về chi phí cho việc mua thiết bị, phần mềm kế toán cũng như các chi phí tuân thủ thuế khác khi quy mô hoạt động của hộ nhỏ, lợi nhuận dù trên ngưỡng phải nộp thuế nhưng mức lợi nhuận đạt được không quá cao. Việc phát sinh các chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế này dễ dẫn đến nguy cơ phải thu hẹp quy mô hoạt động hoặc tạm ngừng, đóng cửa hoạt động.

Thứ ba: Thách thức trong nhận thức về thuế và năng lực quản trị điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh

Để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế theo kê khai, đòi hỏi các hộ kinh doanh phải nắm được quy định về pháp luật thuế, pháp luật về kế toán cũng như có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, thực tiễn đã đặt ra bài toán khó với nhiều hộ kinh doanh khi xuất phát từ mô hình kinh doanh truyền thống gia đình, có sự hạn chế nhận thức về quy định thuế, kế toán và ít sử dụng các công cụ số hóa trong phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thời gian qua. Do vậy, việc đáp ứng các yêu cầu trong kê khai, tính, nộp thuế điện tử sẽ gây nhiều khó khăn cho các hộ kinh doanh trong thời gian đầu áp dụng. Bên cạnh đó, năng lực quản trị điều hành của nhiều hộ vẫn còn có những hạn chế nhất định. Do vậy, việc thực hiện minh bạch tài chính, phân tách riêng doanh thu và chi phí hoạt động rõ ràng làm cơ sở tính thuế ở nhiều hộ kinh doanh vẫn còn có những hạn chế nhất định.

Do vậy, để có thể sớm thích nghi với các quy định mới trong cải cách chính sách thuế, một số giải pháp và khuyến nghị đặt ra như sau:

Một là: Các hộ kinh doanh cần xây dựng và thực hiện một hệ thống kế toán cơ bản, thực hiện ghi chép đầy đủ và chính xác các giao dịch kinh tế và tài chính phát sinh, từ đó có thể dễ dàng tính, kê khai và nộp thuế đúng quy định. Bên cạnh đó, cần thiết chú trọng đầu tư cho việc sử dụng các phần mềm kế toán hoặc dịch vụ kế toán chuyên nghiệp nhằm giúp giảm thiểu các sai sót trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.

Hai là: Các hộ kinh doanh cần chủ động cập nhật các thay đổi trong chính sách thuế thông qua việc tham gia các khóa tập huấn, hội thảo hoặc theo dõi thông tin mới từ cơ quan thuế. Điều này sẽ giúp các hộ kinh doanh luôn nắm bắt kịp thời các thay đổi về chính sách thuế và các quy định có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Bên cạnh đó, các hộ kinh doanh nên chủ động trao đổi và

hợp tác với cơ quan thuế trong trường hợp gặp khó khăn trong việc hiểu, áp dụng các quy định thuế.

Ba là: Thực hiện minh bạch hóa trong các hoạt động tài chính tại đơn vị. Thực hiện tốt điều này sẽ giúp các hộ kinh doanh dễ dàng chứng minh được số liệu về thu nhập, chi phí tạo cơ sở quan trọng trong việc tính toán và kê khai các khoản thuế phải nộp. Điều này cũng sẽ giúp cơ quan thuế kiểm tra và xác minh thông tin một cách dễ dàng hơn.

Bốn là: Trong hoạt động thực hiện nghĩa vụ thuế của các hộ kinh doanh luôn có vai trò quan trọng của cơ quan thuế trong việc đồng hành cùng người nộp thuế. Theo đó, cơ quan thuế cần thường xuyên định kỳ tổ chức các chương trình đào tạo, tư vấn cho hộ kinh doanh, giúp họ hiểu rõ hơn về các chính sách thuế, qua đó nâng cao khả năng tự khai, tự tính và nộp thuế đúng quy định. Bên cạnh đó, cơ quan thuế các cấp cần không ngừng cải tiến hệ thống quản lý thuế và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý và giám sát thu thuế cùng với việc chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, kết nối giữa các cơ quan chức năng để theo dõi hoạt động của hộ kinh doanh.

Năm là: Tăng cường sự kết nối giữa cơ quan thuế với các tổ chức tài chính, địa phương, hiệp hội ngành nghề và các đơn vị cung ứng phần mềm nhằm hỗ trợ đa tầng cho các hộ kinh doanh. Ngoài ra, cơ quan thuế cũng cần thiết triển khai mô hình “người bạn đồng hành số” cho hộ kinh doanh để tạo mạng lưới hỗ trợ cần thiết trong chuyển đổi.

5. Kết luận

Cải cách chính sách thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam là bước tiến lớn, tạo nền tảng minh bạch và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, để thành công, cần có các giải pháp tổng thể từ phía các hộ kinh doanh đến hoạt động quản lý của cơ quan thuế trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ. Triển khai hiệu quả các giải pháp, khuyến nghị trên sẽ giúp giảm các rào cản, phát huy vai trò của các hộ kinh doanh, đồng thời đóng góp lớn vào sự tăng trưởng nền kinh tế quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

- Ban Chấp hành trung ương (2025), Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân
- Báo Lao động (2025), Số hộ kinh doanh tăng đột biến, <https://laodong.vn/kinh-doanh/so-ho-kinh-doanh-tang-dot-bien-1553625.la>
- Bộ Tài chính (2025), Quyết định số 3389/QĐ-BTC ngày 6/10/2025 phê duyệt đề án “chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán”
- Chính phủ (2024), Nghị định 70/2025/NĐ-CP
- Chính phủ (2025), Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp
- Chính phủ (2025), Nghị định 117/2025/NĐ-CP
- Quốc hội (2024), Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15
- Quốc hội (2025), Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15
- Quốc hội (2025), Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

TS. Tôn Thu Hiền* - Phạm Hà Anh**

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, ngành Thuế Việt Nam đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ nhằm hiện đại hóa công tác quản lý, hướng tới hệ thống thuế minh bạch, hiệu quả và thân thiện với người nộp thuế. Bài viết phân tích quá trình chuyển đổi số trong quản lý thuế đối với khu vực kinh tế tư nhân, làm rõ kết quả đạt được, những tồn tại và thách thức về thể chế, hạ tầng, nhân lực và an ninh dữ liệu. Dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp phân tích chính sách và tài liệu thực tiễn, bài viết đề xuất khung tiếp cận “Ba trụ cột - Hai điều kiện”, bao gồm: (i) hoàn thiện thể chế và khung pháp lý; (ii) phát triển hạ tầng công nghệ và hệ sinh thái dữ liệu; (iii) xây dựng nguồn nhân lực và văn hóa số, cùng hai điều kiện bảo đảm là an ninh mạng - bảo mật dữ liệu và môi trường hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân chuyển đổi số. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ thực tiễn cho cải cách hệ thống thuế Việt Nam theo hướng số hóa toàn diện, hiệu quả và bền vững.

• Từ khóa: chuyển đổi số; quản lý thuế; kinh tế tư nhân; hệ sinh thái dữ liệu; thuế điện tử.

In the context of national digital transformation, Vietnam's tax administration system has been accelerating the adoption of digital technologies to modernize its operations toward greater transparency, efficiency, and taxpayer satisfaction. This study examines the process of digital transformation in tax administration for the private sector, highlighting achievements as well as institutional, technological, human resource, and data security challenges. Using a qualitative research approach that combines policy analysis and document synthesis, the paper proposes the “Three Pillars - Two Conditions” framework, consisting of: (i) improving institutions and legal frameworks; (ii) developing technological infrastructure and data ecosystems; and (iii) building human resources and a digital culture, supported by two conditions—cybersecurity and data protection, and an enabling environment for private enterprises' digital adoption. The findings contribute practical insights to support the reform of Vietnam's tax system toward comprehensive digitalization, operational efficiency, and sustainable development.

• Key words: digital transformation; tax administration; private sector; data ecosystem; e-tax.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày gửi phản biện: 05/10/2025

Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.18>

Nhóm tác giả sử dụng các kỹ thuật phân tích nội dung, tổng hợp logic và so sánh chính sách nhằm làm rõ tiến trình ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế, nhận diện thách thức và đề xuất khuyến nghị chính sách. Cách tiếp cận này cho phép kết hợp giữa cơ sở lý luận về quản trị công trong kỷ nguyên số và bằng chứng thực tiễn từ Việt Nam cùng kinh nghiệm quốc tế.

2. Thực trạng chuyển đổi số trong quản lý thuế đối với khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam

2.1. Tiến trình chuyển đổi số trong ngành thuế Việt Nam

Từ năm 2020 đến nay, ngành Thuế Việt Nam triển khai đồng bộ nhiều hệ thống công nghệ số trong toàn bộ chu trình quản lý. Việc hợp nhất các hệ thống khai - nộp - hoàn thuế điện tử vào *Cổng thông tin eTax* đã tạo nền tảng thống nhất, giúp người nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ từ đăng ký đến tra cứu kết quả trực tuyến. Ứng dụng *eTax Mobile* đưa hoạt động nộp thuế lên điện thoại thông minh, phục vụ hơn 3 triệu người dùng, trong khi *Cổng thông tin dành cho nhà cung cấp nước ngoài (NCCNN)* cho phép doanh nghiệp không có cơ sở thường trú tại Việt Nam kê khai, nộp thuế xuyên biên giới.

Năm 2022, Việt Nam triển khai *hóa đơn điện tử toàn quốc*, đánh dấu bước ngoặt trong quản lý thu - nộp ngân sách, góp phần chống thất thu, hạn chế gian lận và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Cùng thời điểm, Tổng cục Thuế xây dựng *Trung tâm điều hành*

1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết vận dụng phương pháp định tính kết hợp phân tích chính sách và so sánh kinh nghiệm quốc tế. Dữ liệu được tổng hợp từ văn bản pháp luật, báo cáo của Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế, các nghiên cứu của OECD, IMF, WB và các tài liệu chuyên ngành giai đoạn 2020-2025 - thời kỳ ngành Tài chính thực hiện Chiến lược chuyển đổi số đến năm 2030.

* Học viện Tài chính; email: tonthuhientc@gmail.com

** Công ty CP TM&ĐT Quốc tế Nam Anh

thông minh và hệ thống quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu lớn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (ML) và tự động hóa quy trình (RPA) để phân tích tuân thủ người nộp thuế.

Những nỗ lực này đưa Việt Nam tiệm cận mô hình quản lý thuế thông minh (Smart e-Tax) mà OECD khuyến nghị, hướng tới nền hành chính thuế số hóa toàn diện, minh bạch và hiệu quả.

2.2. Kết quả đạt được

Chuyển đổi số giúp giảm mạnh chi phí hành chính và thời gian tuân thủ. Theo Tổng cục Thuế (2024), thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế giảm từ 537 giờ/năm (2015) xuống còn 117 giờ/năm; tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp thuế điện tử đạt 99%; 100% doanh nghiệp đã áp dụng hóa đơn điện tử. Hệ thống eTax Mobile giúp cá nhân tự kê khai, tra cứu và nộp thuế thuận tiện, giảm tiếp xúc trực tiếp với cơ quan thuế. Ở góc độ phục vụ, ngành thuế đã vận hành Trợ lý ảo thuế (Tax Virtual Assistant) giải đáp hàng nghìn câu hỏi mỗi ngày; công dịch vụ công cung cấp hơn 150 thủ tục số hóa mức độ 3-4. Những cải cách này nâng cao rõ rệt chỉ số hài lòng của người nộp thuế.

Về hiệu quả quản lý, dữ liệu hóa đơn và kê khai điện tử được tự động đối chiếu giúp phát hiện gian lận, khống chế hóa đơn giả, kê khai khống. Việc ứng dụng công nghệ nhận dạng, mã QR, chữ ký số và tích hợp dữ liệu ngân hàng góp phần tăng minh bạch và giảm thất thu.

Ngoài ra, việc kết nối dữ liệu với Bộ Công Thương, ngân hàng, các sàn thương mại điện tử giúp mở rộng cơ sở thuế, từng bước quản lý khu vực phi chính thức và hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới. Nhờ đó, thu ngân sách từ khu vực kinh tế tư nhân và TMĐT tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2022-2024.

2.3. Hạn chế và thách thức

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, quá trình chuyển đổi số trong quản lý thuế tại Việt Nam vẫn đối mặt với những hạn chế mang tính cấu trúc và hệ thống. Những thách thức này không chỉ nằm ở mặt kỹ thuật, mà còn gắn chặt với thể chế, nhân lực, năng lực quản trị và mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân. Việc nhận diện chính xác các vấn đề này là cơ sở để hoạch định chính sách và thiết kế mô hình chuyển đổi số bền vững trong tương lai.

(1) Hạn chế về hạ tầng công nghệ và khả năng kết nối dữ liệu

Hạ tầng công nghệ thông tin của ngành Thuế đã được đầu tư đáng kể nhưng vẫn thiếu tính đồng bộ và tích hợp. Nhiều ứng dụng được phát triển độc lập, không kết nối xuyên suốt giữa các cấp quản lý, dẫn

đến phân mảnh dữ liệu và hạn chế khả năng phân tích dự báo. Ở cấp địa phương, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, điều kiện hạ tầng mạng và thiết bị đầu cuối còn yếu khiến quá trình xử lý hồ sơ điện tử chậm và thiếu ổn định.

Sự thiếu vắng cơ sở dữ liệu tài chính - kinh tế quốc gia thống nhất cũng làm giảm hiệu quả quản lý. Dữ liệu giữa ngành Thuế với ngân hàng, hải quan, kế hoạch - đầu tư, công an và các bộ ngành khác mới dừng ở mức thử nghiệm, chưa có quy chuẩn chia sẻ đồng bộ. Điều này khiến các hoạt động phân tích rủi ro, phát hiện gian lận và đánh giá tuân thủ chưa được tự động hóa hoàn toàn, làm tăng chi phí hành chính và giảm giá trị của hệ thống dữ liệu lớn (Big Data) trong quản lý nhà nước.

(2) Hạn chế về nhân lực và năng lực số

Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định của chuyển đổi số, nhưng hiện nay năng lực số của cả cán bộ thuế và doanh nghiệp còn hạn chế. Nhiều cán bộ thuế thiếu kỹ năng phân tích dữ liệu, quản trị rủi ro và vận hành hệ thống thông minh. Việc đào tạo chủ yếu thiên về lý thuyết, chưa cập nhật công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, robot tự động hóa quy trình (RPA) hay blockchain. Sự thiếu hụt nhân lực chất lượng cao dẫn tới tình trạng phụ thuộc vào chuyên gia bên ngoài, làm giảm tính chủ động của cơ quan thuế.

Về phía khu vực tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), mức độ sẵn sàng số còn thấp. Nhiều đơn vị chưa có chữ ký số, hạ tầng phần mềm kế toán không tương thích với hệ thống eTax, hoặc vẫn nộp thuế thủ công. Điều này cho thấy chuyển đổi số trong quản lý thuế phải được tiếp cận như một tiến trình song hành giữa Nhà nước và doanh nghiệp, trong đó năng lực số của cả hai phía cần được nâng cao đồng bộ.

(3) Khoảng trống và bất cập trong khuôn khổ pháp lý

Khung pháp lý hiện hành chưa bắt kịp thực tiễn của nền kinh tế số. Mặc dù Luật Quản lý thuế (2019) và Luật Giao dịch điện tử đã tạo nền tảng cho giao dịch điện tử, song vẫn thiếu các quy định cụ thể về quản lý, lưu trữ, chia sẻ và xác thực dữ liệu số. Các quy định về hóa đơn điện tử, định danh, an ninh mạng, và bảo vệ dữ liệu cá nhân còn phân tán, thiếu tính hệ thống, dẫn đến khoảng trống trong quản lý thuế xuyên biên giới, thương mại điện tử và kinh tế nền tảng.

Đặc biệt, Việt Nam chưa có cơ chế chia sẻ dữ liệu bắt buộc và liên thông tự động giữa các cơ quan nhà nước. Việc phối hợp hiện nay chủ yếu dựa trên thỏa thuận hành chính, không có giá trị pháp lý ràng buộc. Thiếu vắng chuẩn mực pháp lý về "dữ liệu mở và dữ

liệu tin cậy” khiến hệ thống thuế chưa thể tận dụng toàn bộ tiềm năng của công nghệ số trong dự báo và kiểm soát.

Bên cạnh đó, các quy định liên quan đến *trách nhiệm thuế của nền tảng xuyên biên giới* như YouTube, TikTok, Amazon hoặc Meta vẫn còn bỏ ngõ. Vấn đề “*cơ sở thường trú ảo*” chưa được luật hóa, làm suy giảm khả năng kiểm soát nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp không có hiện diện vật lý tại Việt Nam. Khoảng trống pháp lý này không chỉ ảnh hưởng đến thu ngân sách mà còn làm giảm công bằng thuế giữa doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

(4) *Rủi ro về an ninh, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu*

Chuyển đổi số trong quản lý thuế kéo theo rủi ro lớn về an toàn dữ liệu và an ninh mạng. Dữ liệu thuế chứa khối lượng thông tin tài chính, giao dịch và doanh thu khổng lồ, nhưng nhiều hệ thống hiện vẫn chưa đạt chuẩn an ninh cấp độ cao. Các hình thức tấn công mạng tinh vi như phishing, ransomware hoặc đánh cắp dữ liệu (data breach) có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho niềm tin công chúng.

Ngoài rủi ro kỹ thuật, nhận thức và văn hóa bảo mật của người dùng, đặc biệt là khu vực tư nhân, còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp sử dụng mật khẩu yếu, chia sẻ tài khoản hoặc không có cơ chế sao lưu dữ liệu. Thiếu hệ thống dữ liệu dự phòng và quy trình phục hồi tự động (backup cloud) khiến cơ quan thuế dễ bị tê liệt khi xảy ra sự cố. Đây là thách thức trực tiếp đến tính bền vững của hệ thống thuế điện tử và lòng tin của doanh nghiệp - yếu tố nền tảng cho sự thành công của chuyển đổi số.

(5) *Sự bất bình đẳng số và rào cản tiếp cận công nghệ của khu vực tư nhân*

Chuyển đổi số mang lại cơ hội lớn nhưng cũng làm gia tăng *khoảng cách số* giữa các nhóm doanh nghiệp. Các tập đoàn lớn và doanh nghiệp FDI có lợi thế về tài chính, nhân sự công nghệ và quản trị dữ liệu, trong khi phần lớn doanh nghiệp Việt Nam (trên 90%) là SME hoặc hộ kinh doanh cá thể - nhóm dễ bị “gạt ra bên lề” của tiến trình số hóa. Việc thiếu hạ tầng công nghệ, năng lực nhân sự và nguồn vốn đầu tư khiến họ khó tham gia sâu vào hệ thống thuế điện tử, bị tụt hậu so với doanh nghiệp lớn trong việc tiếp cận và hưởng lợi từ các tiện ích số. Khoảng cách này không chỉ làm giảm tính bao trùm của chuyển đổi số mà còn cản trở mục tiêu *xây dựng hệ sinh thái thuế số toàn diện*, nơi mọi chủ thể đều có năng lực tương tác số cơ bản.

Về lâu dài, nếu không có chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho SME, sự bất bình đẳng này có thể kéo theo hệ lụy: suy giảm niềm tin vào hệ thống thuế điện tử,

giảm hiệu quả thu ngân sách, và tạo ra sự lệch pha trong quản trị tài chính giữa khu vực chính thức và phi chính thức.

3. Khung tiếp cận “Ba trụ cột - Hai điều kiện” chuyển đổi số trong quản lý thuế đối với khu vực tư nhân

Chuyển đổi số trong quản lý thuế không chỉ là đổi mới công nghệ mà là cải cách thể chế và phương thức quản trị dựa trên dữ liệu. Theo hướng tiếp cận này, một hệ sinh thái thuế số toàn diện cần dựa trên ba trụ cột: (1) thể chế - pháp lý; (2) hạ tầng - dữ liệu; (3) nhân lực - văn hóa số, và hai điều kiện bảo đảm là an ninh mạng - bảo mật dữ liệu, cùng môi trường hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân.

Hệ sinh thái quản lý thuế số toàn diện



3.1. Trụ cột 1: Hoàn thiện thể chế và khung pháp lý

Thể chế là nền tảng định hình mọi quy trình quản lý thuế số. Luật Quản lý thuế cần được sửa đổi bổ sung theo hướng công nhận giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử, quy định tiêu chuẩn định danh, xác thực và lưu trữ an toàn dữ liệu thuế. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước phải có cơ sở pháp lý ràng buộc, tuân thủ nguyên tắc “một lần khai báo - nhiều lần sử dụng” giúp giảm thủ tục hành chính và hạn chế gian lận thuế.

Cần ban hành cơ chế quản lý thuế đối với nền tảng xuyên biên giới và thương mại điện tử, làm rõ khái niệm “*cơ sở thường trú ảo*” và nghĩa vụ kê khai của các nhà cung cấp quốc tế. Theo OECD (2021), mô hình kết nối dữ liệu thời gian thực tại Singapore, Estonia và Hàn Quốc giúp tăng hơn 20% hiệu quả tuân thủ thuế TMDT; đây là kinh nghiệm quý cho Việt Nam.

Ngoài ra, cần chuẩn hóa quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực thuế. Ngành thuế cần phối hợp với Bộ Công an, Bộ TT&TT để xây dựng chuẩn an ninh thông tin riêng cho hệ thống dữ liệu thuế cấp quốc gia, quy định trách nhiệm rõ ràng khi để xảy ra rò rỉ hoặc xâm nhập dữ liệu.

3.2. Trụ cột 2: Hạ tầng công nghệ và hệ sinh thái dữ liệu

Cần xây dựng *Cơ sở dữ liệu thuế quốc gia tập trung (National Tax Data Hub)* kết nối dữ liệu dân cư, doanh nghiệp, ngân hàng và thương mại điện tử, ứng dụng điện toán đám mây để xử lý tức thời.

Việc triển khai *AI, Big Data, Blockchain* trong phân tích rủi ro, quản lý hóa đơn và dự báo tuân thủ sẽ giúp cơ quan thuế vận hành thông minh hơn. Trước mắt, có thể thí điểm blockchain trong lĩnh vực rủi ro cao như xây dựng, logistics, TMĐT để đảm bảo truy xuất hóa đơn và phát hiện sai phạm nhanh hơn.

Đồng thời, *tăng cường năng lực hạ tầng và bảo mật hệ thống*, bao gồm việc đầu tư trung tâm dữ liệu dự phòng, hệ thống giám sát an ninh mạng 24/7 và cảnh báo sớm tấn công mạng.

Việc chuẩn hóa giao diện eTax và eTax Mobile theo tiêu chuẩn trải nghiệm người dùng (UX) giúp nâng cao khả năng tiếp cận của SMEs. Công thông tin nên tích hợp *trợ lý ảo hướng dẫn thao tác và cổng phản hồi trực tuyến* để người nộp thuế đóng góp ý kiến, phản ánh sự cố - hướng đến mô hình quản trị tương tác.

3.3. Trụ cột 3: Phát triển nguồn nhân lực và văn hóa số

Công nghệ chỉ phát huy hiệu quả khi con người sẵn sàng. Ngành thuế cần đổi mới chương trình đào tạo theo hướng liên ngành, kết hợp công nghệ thông tin, quản trị dữ liệu và phân tích rủi ro. Mô hình Trung tâm Thuế số tại Cục Thuế có thể làm đầu mối đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Xây dựng đội ngũ chuyên gia dữ liệu thuế (Tax Data Analyst) - tại trung ương và địa phương, phụ trách phân tích, khai thác và xây dựng mô hình rủi ro phục vụ quyết định quản lý. Việc khen thưởng, đánh giá cán bộ nên gắn với kết quả đổi mới sáng tạo và hiệu quả chuyển đổi số.

Đối với khu vực tư nhân, cần đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số, sử dụng hóa đơn điện tử, định danh và chữ ký số. Ngành thuế có thể phối hợp VCCI, hiệp hội doanh nghiệp tổ chức chương trình “Doanh nghiệp số - Thuế số”, hình thành mạng lưới chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi số giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp.

4. Hai điều kiện đảm bảo

4.1. An ninh mạng và bảo mật dữ liệu

Dữ liệu thuế là tài sản công có giá trị cao, nên an ninh mạng phải được ưu tiên chiến lược. Cần ban hành *chuẩn an toàn thông tin cấp độ 4* cho hệ thống dữ liệu thuế quốc gia, đồng thời thành lập *Trung tâm Giám sát an toàn thông tin ngành Thuế (TSOC)* kết nối với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

Triển khai cơ chế sao lưu, phục hồi dữ liệu tự động tại hai trung tâm độc lập (cloud backup), đảm bảo duy trì hoạt động liên tục khi xảy ra sự cố. Định kỳ kiểm thử bảo mật, diễn tập an ninh mạng và đào tạo kỹ năng phòng chống mã độc, lừa đảo giả mạo cho cán bộ và doanh nghiệp.

4.2. Hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân chuyển đổi số

Nhà nước cần ban hành chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp tư nhân trong chuyển đổi số thuế. Có thể áp dụng cơ chế *khấu trừ chi phí công nghệ thông tin khi tính thuế TNDN*, hỗ trợ phí sử dụng dịch vụ eTax, eInvoice cho SMEs trong 1-2 năm đầu, và khuyến khích ngân hàng, fintech cung cấp dịch vụ tích hợp thanh toán - kê khai thuế trực tuyến.

Các Cơ quan Thuế địa phương nên thành lập *bộ phận hỗ trợ thuế số* để tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật và giải đáp trực tiếp. Công tác truyền thông cần nhấn mạnh thông điệp “Thuế số - đồng hành cùng doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững”, qua các hội thảo, video hướng dẫn và mạng xã hội nhằm tăng niềm tin, tỷ lệ tuân thủ tự nguyện.

5. Kết luận

Chuyển đổi số trong quản lý thuế là xu thế tất yếu trong tiến trình hiện đại hóa nền tài chính công. Việt Nam đã đạt những bước tiến quan trọng trong giai đoạn 2020-2025 nhưng vẫn còn hạn chế về hạ tầng, nhân lực, thể chế và bảo mật dữ liệu. Nghiên cứu này đề xuất khung “Ba trụ cột - Hai điều kiện” như mô hình lý luận và thực tiễn để triển khai đồng bộ, bảo đảm phát triển hài hòa giữa công nghệ, thể chế và con người.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp sẽ giúp Việt Nam tiến tới mô hình Thuế điện tử thông minh, nơi dữ liệu là trung tâm của quản trị, người nộp thuế là đối tác đồng hành, và cơ quan thuế là hạt nhân kiến tạo hệ sinh thái thuế minh bạch, hiệu quả và bền vững. Khung chính sách này không chỉ góp phần cải thiện hiệu quả quản lý thuế mà còn tạo điều kiện thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo:

- International Monetary Fund. (2021). *Tax Administration and Digitalization: Lessons from Advanced and Emerging Economies*. Washington, D.C.: IMF Working Paper No. 21/189.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2021). *Tax Administration 3.0: The Digital Transformation of Tax Administration*. Paris: OECD Publishing.
- World Bank. (2020). *Digital Transformation of Tax Administration in Developing Economies*. Washington, D.C.: World Bank Group.
- Báo Chính phủ. (2024). Ngành Thuế chuyển đổi số với hệ thống quản lý hiện đại, minh bạch. Truy cập từ <https://baohinhphu.vn/nganh-thue-chuyen-doi-so-voi-he-thong-quan-ly-hien-dai-minh-bach-102250908202029434.htm>
- Bộ Tài chính. (2022). Quyết định 1484/QĐ-BTC năm 2022 ngày 27/7/2022 về Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Bộ Tài chính. (2025). Ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong quản lý thuế. MOF.gov.vn. Bộ Tài chính.
- Chính phủ. (2020a). Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- Chính phủ. (2020b). Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.
- Kinh tế Việt Nam. (2024). Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế. Truy cập từ <https://ktvn.net.vn>
- Quốc hội. (2019). Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.
- Thời báo Tài chính Việt Nam. (2024). Ứng dụng công nghệ số nâng cao hiệu quả quản lý thuế. Truy cập từ <https://thoibaotaichinhvietnam.vn>
- Thư viện Pháp luật. (2025). Những ứng dụng CNTT hỗ trợ người nộp thuế theo Nghị định 117/2025/NĐ-CP. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn>
- VietnamPlus. (2024). Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý thuế. Truy cập từ <https://vietnamplus.vn>

PHÒNG NGỪA RỦI RO PHÁ SẢN TRONG NGÀNH XÂY DỰNG: TỪ PHÂN TÍCH Z-SCORE ĐẾN KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

TS. Lưu Hữu Đức* - Ths. Nguyễn Thiên Trang* - Ths. Nông Thị Ngọc Dung*

Bài viết phân tích các yếu tố tài chính tác động đến rủi ro phá sản của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024. Nghiên cứu sử dụng mô hình của Edward I. Altman (1968) để đo lường hệ số Z-score phản ánh rủi ro phá sản của doanh nghiệp, đồng thời xây dựng mô hình đánh giá tác động của các yếu tố tài chính đến hệ số Z-score bao gồm: hệ số nợ, khả năng thanh toán hiện thời, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản, vòng quay các khoản phải thu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số nợ có tác động ngược chiều, các nhân tố còn lại có tác động cùng chiều với hệ số Z-score. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp giúp doanh nghiệp xây dựng giảm thiểu nguy cơ phá sản.

• Từ khóa: rủi ro phá sản, Z-score, doanh nghiệp xây dựng.

This paper analyzes the financial factors influencing bankruptcy risk among construction companies listed on the Vietnamese stock market during the period 2020–2024. The research employs Edward I. Altman's (1968) model to measure the Z-score, which reflects the bankruptcy risk of firms, and develops a regression model to assess the impact of selected financial indicators on the Z-score. These indicators include the debt ratio, current ratio, return on total assets, current assets to total assets ratio, and accounts receivable turnover. The findings indicate that the debt ratio has a negative effect on the Z-score, while the remaining factors exhibit positive relationships. Based on these results, the study proposes several solutions aimed at helping construction enterprises mitigate bankruptcy risk.

• Key words: bankruptcy risk, Z-score, construction companies.

Ngày nhận bài: 28/9/2025

Ngày gửi phản biện: 5/10/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.19>

Giới thiệu

Từ năm 2020, ngành xây dựng Việt Nam bước vào giai đoạn đầy sóng gió. Đại dịch Covid-19 (2020-2022) đã làm tê liệt chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến giá nguyên vật liệu tăng vọt, dự án đình trệ, dòng vốn đứt gãy. Khi nền kinh tế vừa chớm phục hồi, thị trường bất động sản - trụ cột của hoạt động xây dựng - lại rơi vào “mùa đông thanh khoản” từ cuối năm 2022. Hàng loạt doanh nghiệp chao đảo, mất khả năng thanh toán, thậm chí phá sản.

Trong bối cảnh ấy, việc nghiên cứu khả năng phá

sản của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trở nên cấp thiết, không chỉ mang giá trị học thuật mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Việc đo lường rủi ro và xác định các nhân tố tác động sẽ giúp doanh nghiệp nhận diện sớm nguy cơ, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho nhà quản trị và cơ quan chức năng trong việc hoạch định chính sách phòng ngừa. Một mô hình dự báo chính xác không chỉ bảo vệ doanh nghiệp trước biến động, mà còn góp phần ổn định ngành xây dựng - lĩnh vực gắn bó mật thiết với nhịp đập của nền kinh tế quốc dân.

Tổng quan nghiên cứu

Phá sản là tình trạng doanh nghiệp mất khả năng thanh toán kéo dài, không thể tiếp tục hoạt động và bị cơ quan có thẩm quyền tuyên bố chấm dứt tồn tại. Dự báo sớm rủi ro phá sản vì thế trở thành chủ đề trọng yếu trong tài chính doanh nghiệp hiện đại.

Nghiên cứu nền tảng của Beaver (1966) là bước khởi đầu cho dòng nghiên cứu này, sử dụng các tỷ số tài chính để nhận diện nguy cơ phá sản. Ba chỉ tiêu được ông xác định gồm: thu nhập ròng trên tổng tài sản, nợ phải trả trên tổng tài sản và dòng tiền hoạt động trên tổng nợ phải trả. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Beaver mang tính đơn biến, chưa xem xét tác động tổng hợp giữa các yếu tố.

Bước ngoặt lớn đến từ Edward I. Altman (1968), người đã phát triển mô hình phân tích đa biến (MDA) và xây dựng chỉ số Z-score - công cụ dự báo phá sản kinh điển được sử dụng rộng rãi đến nay. Mô hình của Altman kết hợp năm tỷ số tài chính đại diện cho thanh khoản, khả năng sinh lời, đòn bẩy và hiệu quả hoạt động, với công thức:

$$Z = 1.2X_1 + 1.4X_2 + 3.3X_3 + 0.6X_4 + X_5$$

* Học viện Tài chính; email: luuhuuduc@hvtc.edu.vn - nguyenthithientrang@hvtc.edu.vn - ngocdungcb04@gmail.com

Doanh nghiệp có $Z > 2,99$ thuộc vùng an toàn, $Z < 1,81$ nằm trong vùng rủi ro, còn $1,81 \leq Z \leq 2,99$ là vùng cảnh báo. Mô hình này dự báo đúng tới 94% mẫu khảo sát ban đầu, trở thành cột mốc trong lĩnh vực phân tích tài chính.

Tiếp nối, Ben Chin-Fook Yap, David Gun-Fie Yong và Wai-Ching Poon (2010) đã kiểm định mô hình tại Malaysia với 64 doanh nghiệp, sử dụng 7 tỷ số tài chính có ý nghĩa thống kê cao, khẳng định tính ứng dụng linh hoạt của phương pháp MDA trong dự báo rủi ro doanh nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi.

Tại Việt Nam, nhiều công trình đã vận dụng và phát triển mô hình này:

- Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Bá Hường (2016) sử dụng Z-score để đánh giá rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại. Nghiên cứu chỉ ra các yếu tố như tăng trưởng tín dụng, vốn chủ sở hữu và đa dạng hóa thu nhập làm giảm rủi ro, trong khi quy mô và hiệu quả chi phí lại làm gia tăng nguy cơ.
- Hoàng Thị Hồng Vân (2020) kiểm định độ chính xác của mô hình Z-score với dữ liệu doanh nghiệp Việt Nam, cho kết quả dự báo đúng 76,67% trong năm liền kề trước phá sản.
- Lê Thị Nhung (2023) áp dụng mô hình Altman để đo lường rủi ro phá sản của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết giai đoạn 2013-2021. Kết quả cho thấy đòn bẩy tài chính, cơ cấu tài sản, khả năng sinh lời và thanh khoản đều tác động có ý nghĩa đến chỉ số Z-score.

• Nguyễn Thị Thu Hằng và Lê Ngọc Cường (2024) nghiên cứu 30 doanh nghiệp ngành thực phẩm - đồ uống, chỉ ra rằng quy mô, tỷ suất sinh lời, khả năng thanh toán, đòn bẩy và tuổi doanh nghiệp ảnh hưởng rõ rệt đến nguy cơ phá sản.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong và ngoài nước thống nhất rằng rủi ro phá sản chịu ảnh hưởng đa chiều bởi cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, quy mô, cũng như môi trường kinh tế - tài chính vĩ mô. Tuy nhiên, mức độ tác động khác nhau tùy đặc điểm từng ngành, từng giai đoạn.

Ngành xây dựng - với đặc trưng vốn đầu tư lớn, chu kỳ dự án dài, phụ thuộc mạnh vào tín dụng và thị trường bất động sản - lại chưa được nghiên cứu sâu ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hậu Covid-19. Chính vì vậy, việc tiếp tục đo lường và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản của doanh nghiệp xây dựng niêm yết giai đoạn 2020-2024 là một hướng tiếp cận cần thiết.

Nghiên cứu này không chỉ kế thừa nền tảng lý thuyết quốc tế mà còn bổ sung bằng chứng thực nghiệm phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay. Thông qua đó, có thể hình thành những giải pháp quản trị tài chính chủ động, giúp doanh nghiệp nâng cao sức chống chịu, duy trì tăng trưởng bền vững và góp phần bảo đảm sự ổn định lâu dài của ngành xây dựng - “trụ cột vật chất” của nền kinh tế quốc gia.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu trong nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 61 doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2020-2024.

Mô hình nghiên cứu

Tham khảo các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất mô hình đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tài chính đến rủi ro phá sản của doanh nghiệp xây dựng niêm yết có dạng như sau:

$$Z_Score = \beta_1 + \beta_2 * LEV + \beta_3 * LIQ + \beta_4 * ROA + \beta_5 * CATA + \beta_6 * RERE + \mu + \varepsilon$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Z_Score - Hệ số phản ánh rủi ro phá sản tính theo mô hình của Altman (1968)

Biến độc lập: LEV, LIQ, ROA, CATA, RERE

μ : Hiệu ứng cố định

ε : Thành phần ngẫu nhiên

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập trong mô hình

STT	Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng dấu
1	Hệ số nợ	LEV	Tổng nợ/Tổng tổng tài sản	-
2	Khả năng thanh toán hiện thời	LIQ	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	+
3	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	+
4	Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản	CATA	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	+
5	Vòng quay các khoản phải thu	RERE	Doanh thu thuần/ Khoản phải thu bình quân	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Mô tả thống kê và tương quan

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Hệ số biến thiên
Z_Score	305	1,773	1,353	-1,49	12,93	0,763
LEV	305	0,653	0,195	0,043	0,994	0,298
LIQ	305	1,692	2,096	0,231	21,23	1,238
ROA	305	0,018	0,039	-1,169	0,194	2,132
CATA	305	0,680	0,256	0,020	0,994	0,376
RERE	305	2,557	4,821	-0,0078	45,41	57,53

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 3. Ma trận tương quan

	Z_Score	LEV	LIQ	ROA	CATA	RERE
Z_Score	1					
LEV	-0,5179	1				
LIQ	0,3088	-0,5952	1			
ROA	0,5026	-0,2015	-0,2417	1		
CATA	-0,2446	0,2605	0,1270	-0,3078	1	
RERE	0,4011	0,0368	-0,0638	0,1226	-0,3547	1

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Số liệu bảng cho thấy, các biến độc lập trong mô hình có mối tương quan nhỏ hơn 0,6. Để kiểm định thêm về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy trung bình hệ số phóng đại phương sai của các biến độc lập trong mô hình là 1,69, theo Menard (1995), khi VIF nhỏ hơn 2 thì mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả kiểm định lựa chọn và xây dựng mô hình

Nghiên cứu thực hiện ước lượng mô hình bằng ba phương pháp: Pooled OLS, FEM, REM trên phần mềm Stata 17, sau đó nghiên cứu tiến hành kiểm định lựa chọn mô hình bằng kiểm định Hausman. Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị $P\text{-value}=0,002 < 0,05$ như vậy mô hình FEM trong trường hợp này được lựa chọn. Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định khuyết tật tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đối với mô hình FEM. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình vừa có khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Do đó tác giả tiến hành khắc phục khuyết tật của mô hình bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Như vậy, kết quả của ước lượng mô hình bằng phương pháp GLS được tổng hợp trong bảng dưới đây sẽ được sử dụng để thảo luận kết quả nghiên cứu.

Bảng 4. Kết quả nghiên cứu

Biến phụ thuộc	GLS
	Z
LEV	-2,007***
	(-9,30)
LIQ	0,266***
	(5,02)
ROA	13,10***
	(14,23)
CATA	0,373***
	(4,04)
RERE	0,196***
	(15,25)
Hằng số	1,676***
	(9,39)
N	305

* $p<0,1$; ** $p<0,05$; *** $p<0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc theo đúng kỳ vọng và phù hợp với các nghiên cứu trước đó. Về hệ số nợ, kết quả cho thấy hệ số nợ có ảnh hưởng ngược chiều đến Z_Score với ý nghĩa thống kê cao ($p<0,01$). Điều này có thể giải thích bởi các công ty có đòn bẩy tài chính cao sẽ rất dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán đối với các khoản nợ khi đến hạn, tăng nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Altman (1968), L.T.Nhung (2023), N.T.T.Hằng (2024). Các yếu tố còn lại là khả năng thanh toán hiện thời, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản và vòng quay các khoản phải thu đều có ảnh hưởng cùng chiều đến hệ số Z_Score với mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý doanh nghiệp có khả năng thanh khoản cao, hiệu quả sử dụng tài sản tăng lên, cơ cấu tài sản hợp lý và có vòng quay các khoản phải thu tăng lên thì sẽ làm tăng hệ số Z_Score, giảm nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Kết quả phù hợp với kỳ vọng và cùng quan điểm với các tác giả Beaver (1966), Altman (1968), L.T.Nhung (2023), N.T.T.Hằng (2024).

Khuyến nghị giải pháp

Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, doanh nghiệp cần sử dụng đòn bẩy tài chính linh hoạt và an toàn.

Ngành xây dựng đòi hỏi nguồn vốn lớn, chu kỳ thu hồi chậm nên phụ thuộc nhiều vào vay ngân hàng và trái phiếu. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nợ cao làm giảm chỉ số Z-Score, tức là tăng nguy cơ phá sản. Nợ vay mang lại lợi nhuận kỳ vọng nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro mất khả năng thanh toán khi dòng tiền suy yếu. Do đó, doanh nghiệp cần xây dựng chính sách quản trị nợ chặt chẽ, xác định ngưỡng an toàn cho tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu và cân đối giữa nợ ngắn hạn và dài hạn để tránh rủi ro thanh khoản.

Song song, cần gia tăng vốn chủ sở hữu - nguồn vốn bền vững giúp nâng cao uy tín và giảm áp lực trả nợ. Doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu mới, giữ lại lợi nhuận hoặc thu hút nhà đầu tư chiến lược. Một cơ cấu vốn lành mạnh sẽ giúp doanh nghiệp vững vàng hơn trước biến động và nâng cao chỉ số Z-Score.

Thứ hai, phải quản trị dòng tiền và khả năng thanh toán chủ động.

Dòng tiền là “mạch máu” của doanh nghiệp xây dựng, nơi mọi khoản chi trả đều gắn liền với tiền độ

dự án. Doanh nghiệp cần lập kế hoạch dự báo dòng tiền chi tiết theo từng công trình, từng giai đoạn, và thường xuyên cập nhật để chủ động ứng phó khi nợ đến hạn. Việc duy trì dự trữ tiền mặt hoặc tài sản có tính thanh khoản cao là cần thiết nhằm bảo đảm khả năng thanh toán ngắn hạn và giảm áp lực vay nóng.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sinh lời trên tổng tài sản (ROA).

Doanh nghiệp nên rà soát toàn bộ danh mục tài sản, thanh lý hoặc cho thuê những tài sản kém hiệu quả, tối ưu công suất sử dụng máy móc thiết bị. Đồng thời, đẩy mạnh quản trị chi phí, ứng dụng công nghệ tiết kiệm vật liệu, đàm phán giá đầu vào, và triển khai phần mềm quản lý chi phí hiện đại.

Ngoài mảng thi công truyền thống, cần mở rộng sang tư vấn thiết kế, quản lý dự án, phát triển bất động sản, đầu tư hạ tầng, giúp đa dạng nguồn thu và giảm thiểu rủi ro khi một lĩnh vực suy giảm.

Thứ tư, doanh nghiệp cần duy trì cơ cấu tài sản hợp lý.

Tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và dài hạn phải phù hợp với chiến lược và chu kỳ dự án. Tài sản ngắn hạn (tiền, phải thu, tồn kho) đủ đảm bảo thanh toán; còn tài sản cố định cần đầu tư chọn lọc, ưu tiên hiệu quả và khả năng sinh lời dài hạn. Một cơ cấu tài sản cân đối giúp doanh nghiệp duy trì cả thanh khoản lẫn năng lực sản xuất.

Thứ năm, chú trọng quản lý các khoản phải thu - vấn đề đặc biệt quan trọng trong ngành xây dựng.

Khoản phải thu thường chiếm tỷ trọng lớn, nếu không quản lý chặt sẽ biến thành nợ xấu, gây áp lực thanh khoản. Doanh nghiệp cần xây dựng chính sách tín dụng thương mại minh bạch, theo dõi công nợ theo từng khách hàng, phân loại rủi ro và có biện pháp thu hồi nợ phù hợp, kể cả thông qua chiết khấu hoặc chuyển nhượng nợ.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Song song với nỗ lực tự thân của doanh nghiệp, vai trò của Nhà nước và cơ quan quản lý là vô cùng quan trọng trong việc tạo dựng môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định và hỗ trợ phát triển bền vững.

Một là, cần xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro phá sản cho doanh nghiệp niêm yết, đặc biệt trong ngành xây dựng. Các cơ quan quản lý tài chính nên thiết lập bộ chỉ tiêu theo dõi định kỳ (như Z-Score, ROA, tỷ lệ nợ, khả năng thanh toán) để cảnh báo sớm, giúp doanh nghiệp kịp thời điều chỉnh và hạn chế rủi ro lan truyền trong hệ thống.

Hai là, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn dài hạn và đa dạng hóa công cụ tài chính. Việc quá

phụ thuộc vào vốn vay ngắn hạn là nguyên nhân chính khiến nhiều doanh nghiệp xây dựng rơi vào khủng hoảng. Nhà nước cần khuyến khích các ngân hàng thương mại mở rộng tín dụng trung - dài hạn, đồng thời phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp minh bạch, bền vững. Một thị trường vốn lành mạnh sẽ giúp doanh nghiệp giảm gánh nặng nợ ngắn hạn, tăng khả năng đầu tư dài hơi.

Ba là, tăng cường đào tạo, tư vấn và hỗ trợ quản trị tài chính cho doanh nghiệp, đặc biệt là khối vừa và nhỏ.

Phần lớn doanh nghiệp xây dựng Việt Nam chưa có đội ngũ tài chính chuyên nghiệp, dẫn đến quản lý vốn và dòng tiền kém hiệu quả. Cơ quan quản lý có thể phối hợp với hiệp hội ngành nghề tổ chức các chương trình đào tạo về phân tích tài chính, quản lý rủi ro phá sản, ứng dụng công cụ hiện đại - giúp doanh nghiệp tự nâng cao năng lực nội tại.

Bốn là, duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và cải thiện hệ thống pháp lý.

Các biến động về lãi suất, tỷ giá, lạm phát và vướng mắc pháp lý trong đầu tư xây dựng có thể gây áp lực lớn lên tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, Nhà nước cần điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời đơn giản hóa thủ tục đầu tư, tháo gỡ vướng mắc pháp lý để dòng vốn trong doanh nghiệp được lưu thông thuận lợi hơn.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù mang lại nhiều giá trị thực tiễn, nghiên cứu này vẫn còn giới hạn khi mới chỉ xem xét các yếu tố nội tại của doanh nghiệp mà chưa phân tích đầy đủ ảnh hưởng của yếu tố ngoại sinh như biến động kinh tế vĩ mô, chính sách tín dụng, hay rủi ro thị trường bất động sản. Trong các nghiên cứu tương lai, việc mở rộng mô hình theo hướng kết hợp cả hai nhóm yếu tố - nội sinh và ngoại sinh - sẽ giúp bức tranh dự báo rủi ro phá sản trở nên toàn diện, sâu sắc và có giá trị ứng dụng cao hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Beaver, W. H. (1966). Financial ratios as predictors of failure. *Journal of Accounting Research*, 71-111.
- Altman, E. I. (1968). American Finance Association Financial Ratios, Discriminant Analysis and the Prediction of Corporate Bankruptcy. *The Journal of Finance*, 23(4), 589-609.
- Yap, B., Yong, D., & Ching, P. (2010). How well do financial ratios and multiple discriminant analysis predict company failures in Malaysia. *International Research Journal of Finance and Economics*, 54, 166 - 175.
- Hoàng Thị Hồng Vân (2020). Vận dụng mô hình Z-score trong dự báo khả năng phá sản doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 217, 43-51.
- Nguyễn Minh Hà, Nguyễn Bá Hường (2016). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản ngân hàng bằng phương pháp Z-score. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 229, 17-25.
- Lê Thị Nhung (2023). Nhân tố tác động tới chỉ số Z-score phản ánh rủi ro phá sản của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết Việt Nam, *Tạp chí Khoa học thương mại*, 176, 3-11.
- Nguyễn Thị Thu Hằng & Lê Ngọc Cường (2024). Nhân tố tác động đến nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngành sản xuất thực phẩm đồ uống. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*. Kỳ 2 tháng 02 (số 258), 29-33.

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM VIỆT NAM

PGS.TS. Đoàn Minh Phụng*

Trong bối cảnh địa chính trị-kinh tế khó lường hiện nay, bên cạnh các cơ hội phát triển, các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam cũng đang đứng trước những thách thức lớn. Để đạt mục tiêu của chiến lược phát triển ngành Bảo hiểm đến 2030, các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam nói chung và các DNBH phi nhân thọ Việt Nam nói riêng phải nỗ lực trên nhiều phương diện. Con đường phát triển lâu dài và bền vững của các doanh nghiệp bảo hiểm không gì khác là nâng cao hiệu quả kinh doanh. Như vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống thực trạng kinh doanh nhằm tìm ra những giải pháp khả thi để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam trở nên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

• Từ khóa: BH phi nhân thọ; BH sức khỏe; BH xe cơ giới; BH cháy nổ; doanh thu BH gốc; Bồi thường bảo hiểm gốc.

In today's unpredictable geopolitical and economic landscape, alongside emerging opportunities, Vietnamese insurance enterprises are also facing major challenges. To achieve the objectives set forth in the Insurance Sector Development Strategy to 2030, Vietnamese insurers in general and non-life insurance companies in particular must exert continuous efforts on multiple fronts. The only sustainable path for these companies lies in improving business efficiency. Therefore, conducting a systematic study of their current business performance to identify feasible solutions for enhancing operational effectiveness in Vietnam's non-life insurance sector is of critical importance.

• Key words: non-life insurance; health insurance; motor vehicle insurance; fire and explosion insurance; gross written premium; gross claims.

Ngày nhận bài: 04/9/2025

Ngày gửi phản biện: 10/9/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.20>

1. Tổng quan thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam 2022-2024 và giới hạn phạm vi nghiên cứu

Việt Nam bắt đầu mở cửa thị trường bảo hiểm từ đầu năm 1994 theo Nghị định 100/1993/NĐ-CP ngày 28/12/1993. Từ chỗ chỉ có một doanh nghiệp duy nhất, đến ngày 31/12/2024, thị trường

bảo hiểm Việt Nam đã phát triển lên 82 doanh nghiệp, gồm 32 công ty bảo hiểm phi nhân thọ, 20 công ty bảo hiểm nhân thọ, 2 công ty tái bảo hiểm và 28 công ty môi giới bảo hiểm. Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách mở cửa, ngành bảo hiểm đã có bước tiến mạnh mẽ, song vẫn tồn tại không ít hạn chế cần khắc phục.

Bài viết tập trung nghiên cứu ba nhóm nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ chủ yếu, chiếm trên 70% doanh thu toàn ngành, gồm: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm cháy nổ. Phương pháp tiếp cận dựa trên so sánh giữa nhóm doanh nghiệp top đầu và các doanh nghiệp còn lại. Nhóm top đầu gồm 6 doanh nghiệp lớn nhất chiếm hơn 50% thị phần giai đoạn 2022-2024: PVI, Bảo Việt, Bảo Minh, PJICO, PTI và MIC, được xem là lực lượng nòng cốt dẫn dắt thị trường.

Theo Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, giai đoạn 2022-2024, doanh thu phí bảo hiểm gốc toàn thị trường phi nhân thọ tăng từ 69.161 tỷ đồng (2022) lên 79.528 tỷ đồng (2024). Trong đó, ba nghiệp vụ chủ đạo (sức khỏe, xe cơ giới, cháy nổ) đạt lần lượt 51.614 tỷ (74,5%) năm 2022, 52.233 tỷ (73,5%) năm 2023 và 59.730 tỷ (75%) năm 2024. Các nhóm nghiệp vụ khác như bảo hiểm tài sản, hàng hóa vận chuyển, thân tàu và TNDS chủ tàu chiếm 18-19% và có xu hướng giảm; trong khi bảo hiểm hàng không, dầu khí tuy chỉ chiếm

* Học viện Tài chính; email: doanminhphung@hvtc.edu.vn

5-6% nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng.

Tỷ trọng thị phần của top 6 doanh nghiệp dẫn đầu dù giảm nhẹ song vẫn chiếm từ 54% đến trên 58% toàn thị trường, cho thấy vai trò dẫn dắt rõ rệt của nhóm này trong hoạt động khai thác, quản trị rủi ro và duy trì ổn định thị trường.

Bài viết tiếp theo sẽ phân tích sâu tình hình khai thác, tổn thất và tỷ lệ bồi thường bảo hiểm gốc của ba nhóm nghiệp vụ chủ yếu, nhằm đánh giá hiệu quả kinh doanh và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam.

2. Bảo hiểm sức khỏe

Bảo hiểm sức khỏe bao gồm các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế. Khởi đầu từ bảo hiểm tai nạn hành khách, các nghiệp vụ bảo hiểm khác về con người được Bảo Việt thiết kế và triển khai trên thị trường tạo nên một nền móng cho các sản phẩm bảo hiểm con người hiện đang khá phong phú trên thị trường bảo hiểm Việt Nam hiện nay.

Nhìn chung nhóm nghiệp vụ bảo hiểm này được đánh giá là có vị trí quan trọng nhất trong cơ cấu doanh thu của DNBH phi nhân thọ, trong tương quan so sánh với 26 DNBH còn lại, các doanh nghiệp bảo hiểm top đầu Việt nam gần như chiếm lĩnh trên dưới 50% thị trường bảo hiểm sức khỏe. Có thể dẫn chứng bằng những số liệu trong các bảng dưới đây.

Bảng doanh thu, thị phần bảo hiểm gốc - Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo nhóm doanh nghiệp giai đoạn 2022 - 2024 (tỷ VND; %)

Năm	Nhóm doanh nghiệp				Doanh thu toàn thị trường
	6 doanh nghiệp top đầu		26 doanh nghiệp còn lại		
	Doanh thu	Thị phần	Doanh thu	Thị phần	
2022	12.738	53,74	10.965	46,26	23.703
2023	12.253	51,62	11.484	48,38	23.737
2024	13.396	46,49	15.420	53,51	28.816

Nguồn: Hiệp hội bảo hiểm Việt nam - Tổng hợp từ Số liệu thị trường từ năm 2022 đến năm 2024.

Nhìn vào số liệu trên, có thể thấy nhóm doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) top đầu chiếm lĩnh phần lớn thị trường bảo hiểm sức khỏe trong các năm 2022-2023. Tuy nhiên, đến năm 2024, 26 DNBH còn lại đã bứt phá, lần đầu tiên kể từ năm

1994 vượt lên chiếm 53,51% thị phần, cho thấy xu hướng chuyển dịch thị phần sang nhóm doanh nghiệp mới nổi nhờ lợi thế về quy mô và khả năng khai thác thị trường.

Tỷ lệ bồi thường bảo hiểm sức khỏe toàn thị trường có biến động tăng nhưng không theo chiều hướng rõ rệt. Với nhóm doanh nghiệp top đầu, tỷ lệ này thường cao hơn mức bình quân toàn ngành. Trong giai đoạn 2022-2024, Bảo Việt dẫn đầu về doanh thu bảo hiểm sức khỏe, đạt 14.125 tỷ đồng, chiếm 36,8% doanh thu của nhóm top 6, với tỷ lệ bồi thường bình quân 57,2%. PTI có tỷ lệ bồi thường cao nhất nhóm (bình quân 58%), chủ yếu do triển khai bảo hiểm Covid-19 năm 2022, dẫn đến lượng hồ sơ yêu cầu bồi thường tăng mạnh giai đoạn 2023-2024.

Một số kết luận chính từ giai đoạn 2022-2024:

- Bảo hiểm sức khỏe là nghiệp vụ truyền thống và quan trọng của các DNBH phi nhân thọ, đặc biệt là Bảo Việt, Bảo Minh, PVI, trong đó doanh thu BH sức khỏe của Bảo Việt chiếm trên 30% tổng doanh thu. Tốc độ tăng trưởng bình quân toàn thị trường đạt 11%/năm, năm 2024 doanh thu đạt 28.816 tỷ đồng, chiếm 36% tổng doanh thu phi nhân thọ, tăng 21% so với 2022. Dư địa thị trường còn lớn khi mới chỉ khoảng 11% dân số tham gia bảo hiểm sức khỏe.

- Tỷ trọng thị phần của nhóm top đầu có xu hướng giảm, từ 53% năm 2022 xuống còn 46% năm 2024, trong khi nhóm doanh nghiệp mới nổi ngày càng gia tăng vị thế.

- Cạnh tranh trong bảo hiểm học sinh đang diễn ra gay gắt, nhiều trường học gây sức ép để các doanh nghiệp “chia sẻ phí” dưới danh nghĩa hỗ trợ, tạo tiền lệ xấu và ảnh hưởng tới sự phát triển lành mạnh của thị trường.

- Tỷ lệ bồi thường của nhóm top đầu cao hơn các doanh nghiệp khác, song mức bình quân toàn thị trường vẫn chấp nhận được. Một số doanh nghiệp như PTI, Bảo Việt, PJICO cần rà soát quy trình nghiệp vụ để hạn chế trục lợi bảo hiểm và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3. Bảo hiểm xe cơ giới

Bảo hiểm xe cơ giới bao gồm các nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc và các nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện có liên quan đến xe cơ giới. Các nghiệp

vụ bảo hiểm bắt buộc là bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba và bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với hành khách. Các nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện bao gồm bảo hiểm thiệt hại vật chất xe cơ giới (*bảo hiểm thân xe*) và bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với hàng hoá chuyên chở.

Bắt đầu được Bảo Việt triển khai từ đầu những năm 80 thế kỷ trước, bảo hiểm xe cơ giới ngày càng phát triển mạnh mẽ và trở thành nghiệp vụ bảo hiểm có vị trí quan trọng nhất trong số các nghiệp vụ bảo hiểm của hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Những năm gần đây, bảo hiểm xe cơ giới luôn dẫn đầu về doanh thu theo nhóm nghiệp vụ bảo hiểm của toàn thị trường. Với xu thế gia tăng lượng xe tư nhân như ở Việt nam hiện nay, bảo hiểm xe cơ giới là nghiệp vụ được đánh giá là có nhiều tiềm năng phát triển. Đây là nghiệp vụ có thể mạnh của các doanh nghiệp bảo hiểm топ đầu. Qua nghiên cứu thị trường bảo hiểm xe cơ giới giai đoạn 2022-2024, và qua số liệu báo cáo của *Hiệp hội bảo hiểm Việt nam từ năm 2022 đến năm 2024 cho thấy:*

- Thị trường bảo hiểm xe cơ giới Việt Nam là một thị trường có tầm quan trọng thứ 2 trong ngành BH phi nhân thọ. Doanh thu bảo hiểm xe cơ giới giai đoạn 2022-2024 đạt từ 18.127 tỷ đồng năm 2022 lên đến 18.781 tỷ đồng năm 2024, song tỷ trọng lại giảm từ 26,2% năm 2022 xuống còn 23,6% tổng doanh thu toàn thị trường năm 2024. Kết quả tăng trưởng doanh thu này có được là nhờ tác động tổng hợp từ nỗ lực của các doanh nghiệp bảo hiểm đến các nhân tố thuận lợi như: số lượng xe cơ giới đặc biệt là xe hơi tư nhân ngày càng tăng; giá trị xe tham gia bảo hiểm cũng tăng lên và người dân cũng ý thức hơn về sự cần thiết và ích lợi của việc tham gia bảo hiểm.

- Tiềm năng phát triển thị trường bảo hiểm xe cơ giới ở Việt nam còn khá lớn bởi tính cho đến cuối năm 2023, nước ta có 6.312.439 xe ô tô đang lưu hành với tỷ lệ sở hữu 63xe/1000 dân cho thấy thị trường đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Trong đó, tỷ trọng xe con của cá nhân, gia đình chiếm tới 67% tổng lượng xe ô tô đăng ký lưu hành trong toàn quốc. Tỷ lệ này dự

kiến sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới do GDP bình quân đầu người của Việt Nam đang tăng lên, mở ra tiềm năng lớn không chỉ cho ngành công nghiệp ô tô mà còn cho ngành bảo hiểm bởi lẽ số xe ô tô con của cá nhân, gia đình tham gia bảo hiểm vật chất mới đạt 62% (2.622.187 xe/4.229.334 xe) số lượng xe đang lưu hành.

- Phát huy lợi thế về thương hiệu và mạng lưới của mình, các doanh nghiệp bảo hiểm топ đầu vẫn chiếm lĩnh phần lớn thị trường này (từ 46 đến 58%). Tuy nhiên, thực tiễn thị trường trong giai đoạn 3 năm nghiên cứu cho thấy 26 doanh nghiệp thuộc nhóm DN còn lại đang dần có xu thế chiếm ngày càng lớn hơn (42-54%) miếng bánh thị trường.

- Tỷ lệ bồi thường của khối doanh nghiệp топ đầu có cao hơn khối các doanh nghiệp còn lại song nhìn tổng thể, tỷ lệ bồi thường chung của toàn thị trường là có thể chấp nhận được.

4. Bảo hiểm cháy nổ

Nghiệp vụ bảo hiểm này bắt đầu được khai thác ở thị trường bảo hiểm Việt Nam từ cuối năm 1987, khi thị trường chỉ có mặt duy nhất một doanh nghiệp bảo hiểm là Bảo Việt. Bắt đầu phát triển mạnh kể từ năm 1995 đến nay và gần như tất cả các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế đều khai thác, bảo hiểm cháy nổ trở thành nghiệp vụ bảo hiểm có vị trí khá quan trọng trong chiến lược kinh doanh của mọi doanh nghiệp BH phi nhân thọ (chiếm khoảng 14-15% tổng doanh thu toàn ngành). Các doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài chiếm thị phần đáng kể trong nghiệp vụ bảo hiểm cháy nổ và đây chính là nghiệp vụ bảo hiểm mang lại doanh thu lớn nhất cho các công ty này. Khảo sát trong 3 năm, tính bình quân nhóm 6 doanh nghiệp bảo hiểm топ đầu vẫn chiếm 54,7% thị phần. Có thể nói 3 năm vừa qua đã chứng kiến sự phát triển của một thị trường bảo hiểm cháy nổ và mọi rủi ro tài sản đa dạng và nhiều tiềm năng. Bên cạnh các doanh nghiệp bảo hiểm nhà nước, sự góp mặt của các doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài cũng đã tạo ra cho thị trường một diện mạo mới sôi động hơn. Mặc dù tốc độ tăng trưởng bình quân của nghiệp vụ trong giai đoạn này chỉ đạt khoảng trên 10% song đây vẫn được xem là tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng

so với các nhóm nghiệp vụ khác trên thị trường.

Trong khi tình hình tăng trưởng doanh thu của nghiệp vụ được đánh giá là tốt dần thì tình hình tổn thất trong những năm vừa qua cũng đang diễn biến cùng chiều. Tỷ lệ bồi thường bình quân toàn ngành giảm dần từ 24,12% năm 2022 xuống 17,41% năm 2023 và năm 2024 chỉ còn 14,77%. Một số vụ tổn thất lớn trong thời gian qua tập trung nhiều vào một số ngành nghề kinh doanh rủi ro cao như: sản xuất và chế biến gỗ, giày da, may mặc, sản xuất nhựa,...

Nghiên cứu về thị trường bảo hiểm cháy và mọi rủi ro tài sản giai đoạn 2022-2024 cho phép có một số kết luận sau:

- Đây là thị trường có tiềm năng phát triển tốt trong những năm tới. Thị trường có tốc độ tăng trưởng khá và chiếm từ 14% đến trên 15% doanh thu của toàn ngành. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của nghiệp vụ trong thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của thị trường Việt Nam. Hiện nay các doanh nghiệp bảo hiểm mới chỉ khai thác được lượng dịch vụ từ các khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài cũng như khu vực kinh tế nhà nước. Một tỷ lệ khá lớn các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân cũng như khu vực dân cư hiện chưa tham gia bảo hiểm. Theo số liệu thống kê, tính đến cuối năm 2024 các doanh nghiệp mới chỉ khai thác được khoảng hơn 30% lượng dịch vụ trong nước và trên 90% lượng dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định rằng tiềm năng phát triển của thị trường bảo hiểm cháy nổ ở Việt Nam là rất lớn. Tuy nhiên, làm thế nào để khai thác và phát huy hết tiềm năng đó sẽ là bài toán khó cho các doanh nghiệp bảo hiểm. Có thể nói thời điểm hiện nay bảo hiểm cháy vẫn chưa thực sự phát huy được hết vai trò quan trọng vốn có của nó trong nền kinh tế quốc dân.

- Hai nhóm doanh nghiệp bảo hiểm đang nắm giữ thị phần bảo hiểm tương đương trên thị trường bảo hiểm cháy nổ. Tuy nhiên, tình hình cạnh tranh trên thị trường rất gay gắt, các doanh nghiệp đua nhau hạ phí và có thương vụ phí hạ tới mức nguy hiểm, không thể chào tái bảo hiểm được. Theo đánh giá chung năm 2024, mặc dù giá trị bảo hiểm tăng 1,5 lần song phí bảo hiểm chỉ tăng trên 30% so với năm 2018.

- Tình hình tổn thất và bồi thường đang diễn biến theo chiều hướng tốt dần. Nếu so sánh với giai đoạn 3 năm trước thì tổng số tiền bồi thường giai đoạn 2022 - 2024 chỉ bằng 75% đến 80% tùy từng năm. Số liệu thống kê về tỷ lệ tổn thất nghiệp vụ bảo hiểm này trong vòng 10 năm từ 2012- 2021 dao động ở mức từ 25% đến 38%, trong khi đó tỷ lệ tổn thất trung bình giai đoạn này chỉ xấp xỉ 18%, thấp nhất từ trước đến nay.

- Các doanh nghiệp bảo hiểm топ đầu có tỷ lệ bồi thường bình quân thấp hơn chút ít so với khối doanh nghiệp còn lại. Nguyên nhân chính là do các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc khối 26 DN còn lại chưa thực sự quan tâm đến việc lựa chọn chất lượng rủi ro khai thác. Một bộ phận lớn các khai thác viên bảo hiểm còn quá dễ dãi với bên mua bảo hiểm và non kém về trình độ đánh giá rủi ro trước khi cấp đơn. Thêm vào đó, một nguyên nhân khiến tỷ lệ bồi thường bình quân của khối các doanh nghiệp bảo hiểm còn lại cao hơn khối doanh nghiệp топ đầu vì trình độ quản lý rủi ro, phòng ngừa cháy nổ của khách hàng của các công ty bảo hiểm còn lại kém hơn nhóm khách hàng của các doanh nghiệp bảo hiểm топ đầu.

Qua tương quan so sánh giữa 2 nhóm doanh nghiệp về doanh thu, thị phần, tỷ lệ bồi thường bảo hiểm gốc, tiềm năng thị trường và những điểm mạnh, yếu trong 3 nghiệp vụ BH chủ yếu, bài viết đã phác họa một phần quan trọng nhất trong bức tranh toàn cảnh về tình hình kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam 3 năm gần đây. Nghiên cứu này góp phần xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, con đường duy nhất cho sự phát triển bền vững của ngành Bảo hiểm Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/5/2025

Báo Người Lao động ngày 20/9/2024

Chính phủ: Nghị định 67/2023/NĐ-CP về bảo hiểm bắt buộc

Chính phủ: Nghị định 46/2023/NĐ-CP hướng dẫn thi hành luật Kinh doanh Bảo hiểm 2025

Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam: Số liệu thị trường 2022, 2023, 2024

Quốc hội: Luật kinh doanh bảo hiểm 2022

THÁCH THỨC THU THUẾ GTGT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ XUYÊN BIÊN GIỚI TRỊ GIÁ THẤP: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hoàng Tuấn*

Nghiên cứu này phân tích những thách thức trong quản lý thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp qua thương mại điện tử xuyên biên giới tại Việt Nam. Thông qua phương pháp so sánh kinh nghiệm từ EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và Hoa Kỳ, nghiên cứu xác định các khoảng trống pháp lý, hạn chế công nghệ và sự thiếu đồng bộ trong cơ chế quản lý. Bài viết đề xuất các giải pháp bao gồm xây dựng cổng thông tin quốc gia chuyên biệt cho thương mại điện tử, chuyển nghĩa vụ kê khai và nộp thuế sang các sàn giao dịch, cũng như tự động hóa thủ tục thông quan. Các biện pháp này nhằm hiện đại hóa quản lý thuế GTGT, nâng cao hiệu quả thu ngân sách và thúc đẩy môi trường kinh doanh minh bạch, bền vững.

• Từ khóa: thuế GTGT, hàng hóa trị giá thấp, thương mại điện tử xuyên biên giới, quản lý thuế.

This study analyzes the challenges in managing value-added tax (VAT) on low-value imported goods through cross-border e-commerce in Vietnam. By comparing experiences from the European Union (EU), China, South Korea, and the United States, it identifies legal gaps, technological limitations, and a lack of coordination in management mechanisms. The paper proposes solutions including the establishment of a dedicated national e-commerce portal, shifting tax declaration and payment responsibilities to trading platforms, and automating customs clearance procedures. These measures aim to modernize VAT administration, improve revenue collection efficiency, and promote a transparent and sustainable business environment.

• Key words: value added tax (VAT), low-value goods, cross-border e-commerce, tax administration.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày gửi phản biện: 05/10/2025

Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

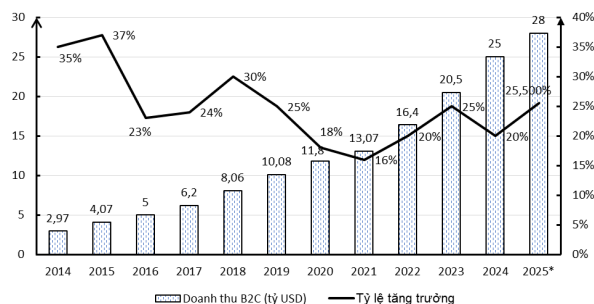
DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.21>

1. Đặt vấn đề

Thương mại điện tử (TMĐT) toàn cầu đã và đang phát triển với tốc độ vũ bão, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế số. Tại Việt Nam, quy mô thị trường TMĐT bán lẻ tăng từ 2,97 tỷ USD (năm 2014) lên vượt 25 tỷ USD (năm 2024), với tốc độ tăng trưởng 20%. Bộ công thương cũng đưa ra dự báo tăng trưởng thương mại điện tử B2C của Việt Nam năm 2025 lên mức 25,5%, với tổng giá trị giao dịch

đạt từ 26 - 28 tỷ USD, đưa Việt Nam vào nhóm 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng TMĐT hàng đầu thế giới (Hình 1).

Hình 1: Doanh thu TMĐT B2C Việt Nam từ năm 2014 đến 2025 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng hợp từ website cục thương mại điện tử và kinh tế số, Bộ Công Thương, 2025

Cùng với sự phát triển này là sự gia tăng đột biến của các giao dịch TMĐT xuyên biên giới, đặc biệt là các lô hàng hóa có trị giá thấp được vận chuyển qua dịch vụ chuyển phát nhanh và bưu chính. Trong nhiều năm, để tạo thuận lợi thương mại, Việt Nam đã áp dụng chính sách miễn thuế GTGT cho các lô hàng nhập khẩu có trị giá từ 1.000.000 đồng trở xuống (Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, chính sách này, vốn được thiết kế cho bối cảnh thương mại truyền thống, đã bộc lộ những bất cập nghiêm trọng trong kỷ nguyên số với sự bùng nổ của giao dịch thương mại điện tử. Việc miễn thuế đã vô tình tạo ra một lợi thế cạnh tranh không công bằng cho hàng hóa nước ngoài so với hàng hóa sản xuất trong nước (vốn phải chịu thuế GTGT), đồng thời gây ra một khoản thất thu

* Học viện Tài chính

ngân sách nhà nước ngày càng lớn. Hơn nữa, nhiều cá nhân và tổ chức đã lợi dụng kẽ hở này để chia nhỏ các lô hàng lớn nhằm trốn thuế, gây khó khăn cho công tác quản lý của cơ quan hải quan.

Trước thực trạng đó, ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Điều này phù hợp với xu hướng chung được nhiều quốc gia trên thế giới đang áp dụng để đối phó với sự gia tăng ngày càng lớn của hàng hoá trị giá thấp thông qua kênh giao dịch của thương mại điện tử xuyên biên giới. Từ đó cũng đặt ra cho các cơ quan quản lý Việt Nam cần nghiên cứu và áp dụng các biện pháp quản lý thuế GTGT hiệu quả đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp trong bối cảnh này. Với việc nghiên cứu và phân tích các kinh nghiệm của một số quốc gia và khu vực kinh tế lớn như EU, Mỹ, Trung Quốc, những nơi đã tiên phong bãi bỏ ngưỡng miễn thuế và triển khai các mô hình thu thuế hiện đại. Do đó, bài viết này sẽ tập trung giải quyết các vấn đề nghiên cứu sau: (1) Phân tích, hệ thống hóa cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về thu thuế GTGT đối với hàng hóa TMĐT trị giá thấp; (2) Đánh giá thực trạng, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản lý thu thuế GTGT đối với hàng hóa TMĐT trị giá thấp tại Việt Nam; (3) Đề xuất các giải pháp chính sách khả thi nhằm hoàn thiện cơ chế thu thuế GTGT cho loại hàng hóa này, góp phần tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp

Thuế GTGT là một loại thuế gián thu, đánh trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng (Nguyễn Thị Thanh Hoài & Tôn Thu Hiền, 2023). Đối với hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT được thu ở khâu nhập khẩu nhằm đảm bảo nguyên tắc điểm đến - thuế được áp dụng tại nơi hàng hóa được tiêu dùng cuối cùng. Nguyên tắc này đảm bảo sự công bằng, trung lập giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu.

Hàng hoá nhập khẩu có trị giá thấp là các lô hàng có trị giá dưới một ngưỡng tối thiểu và dưới ngưỡng này thì các khoản thuế hải quan hay VAT/GST được miễn để giảm chi phí hành chính (OECD, 2015). Cùng quan điểm này, theo Tổ chức Hải quan Thế giới, hàng hóa nhập khẩu có trị giá thấp (low-value imported goods) được định nghĩa là các lô hàng có

giá trị nhỏ dưới một ngưỡng nhất định, được miễn hoặc giảm thuế và các thủ tục hải quan phức tạp để thúc đẩy thương mại (WCO, 2018). Tuy nhiên, sự bùng nổ của TMĐT đã biến các giao dịch nhỏ lẻ này thành một dòng chảy thương mại khổng lồ, khiến chính sách miễn thuế GTGT trở nên không phù hợp. Vì vậy nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay đã xóa bỏ/điều chỉnh ngưỡng miễn thuế “de minimis” và áp dụng chính sách thu thuế GTGT đầy đủ lên mọi lô hàng nhập khẩu, bất kể trị giá lô hàng có trị giá thấp hơn ngưỡng miễn thuế truyền thống, nhằm mục đích đảm bảo công bằng về thuế và chống thất thu ngân sách từ hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới (UN, 2021; IMF, 2023). Đồng thời, các quốc gia trên thế giới cũng đã chuyển sang các mô hình thu thuế GTGT đối với hàng hóa trị giá thấp phù hợp hơn và có thể chia thành hai nhóm chính:

- Mô hình truyền thống (thu thuế GTGT tại cửa khẩu): Cơ quan hải quan trực tiếp thu thuế từ người nhập khẩu (người mua hoặc đơn vị vận chuyển) tại thời điểm thông quan. Tuy nhiên mô hình này không hiệu quả với số lượng giao dịch TMĐT xuyên biên giới khổng lồ, gây ùn tắc, tăng chi phí và khó kiểm soát gian lận trị giá hải quan.

- Mô hình hiện đại (thu thuế GTGT tại điểm bán): Lúc này trách nhiệm thu và nộp thuế được chuyển từ khâu nhập khẩu của cơ quan hải quan sang các chủ thể trung gian tại thời điểm giao dịch mua bán. Phổ biến nhất là mô hình yêu cầu các sàn TMĐT hoặc nhà cung cấp nước ngoài trực tiếp thu hộ thuế GTGT từ người tiêu dùng khi thanh toán và định kỳ nộp lại cho cơ quan thuế/hải quan của nước nhập khẩu. Mô hình này giúp đơn giản hóa thủ tục và chuyển gánh nặng thu nộp thuế đến nơi có đầy đủ thông tin nhất.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính là chủ đạo. Các phương pháp cụ thể bao gồm:

- Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu: Nghiên cứu, tổng hợp các công trình khoa học, báo cáo của các tổ chức quốc tế (WCO, OECD, EC), và các văn bản pháp luật của Việt Nam và các quốc gia khác để xây dựng cơ sở lý luận và tổng quan tình hình.

- Phương pháp so sánh: Đối chiếu các mô hình quản lý thuế của EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ để xác định các đặc điểm, ưu nhược điểm và rút ra các bài học kinh nghiệm phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

3. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Đối mặt với những thách thức từ TMĐT xuyên biên giới, các quốc gia đã có những bước đi quyết liệt để cải cách chính sách thuế áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp.

3.1. Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu (EU)

Từ ngày 01/7/2021, EU đã bãi bỏ hoàn toàn ngưỡng miễn thuế GTGT là 22 Euro đối với hàng nhập khẩu. Để quản lý hiệu quả, EU đã triển khai hệ thống Cổng thông tin một cửa cho hàng nhập khẩu (IOSS).

- *Cơ chế hoạt động*: Các nhà cung cấp hoặc sàn TMĐT (như Amazon, Alibaba...) bán hàng cho người tiêu dùng EU sẽ đăng ký một mã số IOSS duy nhất tại một quốc gia thành viên. Khi người tiêu dùng mua hàng, hệ thống sẽ tự động tính và thu thuế GTGT theo thuế suất của nước đến. Định kỳ hàng tháng, doanh nghiệp sẽ kê khai và nộp toàn bộ số thuế đã thu qua cổng IOSS. Thông tin về lô hàng (bao gồm mã số IOSS) sẽ được truyền điện tử đến cơ quan hải quan, giúp hàng hóa được thông quan nhanh chóng theo luồng xanh.

- *Kết quả*: Mô hình này đã mang lại thành công lớn. Số liệu thống kê từ các nước thành viên EU cho thấy chỉ tính riêng năm 2024 số thuế GTGT thu qua hệ thống thuế thương mại điện tử đã lên đến trên 33,1 tỷ euro. Trong đó hơn 24 tỷ euro được khai báo thông qua hệ thống OSS, 6,3 tỷ euro thông qua hệ thống IOSS và 2,8 tỷ euro thông qua các hình thức khác. Như vậy kể từ khi chính sách này được áp dụng các quốc gia thành viên EU (từ 2021 đến 2024) đã thu được gần 88,05 tỷ euro tiền thuế GTGT theo các hệ thống cơ chế một cửa OSS và IOSS (EC, 2025). Điều này cho thấy hiệu quả vượt trội trong việc chống thất thu ngân sách và đơn giản hóa thủ tục cho doanh nghiệp khi ứng dụng mô hình quản lý mới dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại.

3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia có tốc độ và quy mô phát triển thương mại điện tử lớn nhất trên thế giới. Vì vậy, Trung Quốc đã sớm nhận ra sự phức tạp trong quản lý thuế với các hàng hóa giao dịch xuyên biên giới bằng việc xây dựng một hệ thống ứng dụng công nghệ cao và cực kỳ chặt chẽ riêng để quản lý TMĐT xuyên biên giới. Đồng thời với đó chính phủ Trung Quốc cũng đã sớm ban hành các quy định và mức thuế ưu đãi riêng, được quản lý cực kỳ chặt chẽ bằng công nghệ. Thay vì miễn thuế hoàn toàn, Trung Quốc áp dụng mức thuế suất ưu đãi (giảm 30% thuế GTGT tiêu chuẩn) cho các giao dịch trong một hạn mức nhất định (≤ 5.000 CNY/giao dịch và ≤ 26.000 CNY/người/năm). Doanh nghiệp TMĐT nước ngoài, nền tảng kinh doanh số, công ty logistics và công ty thanh toán liên quan phải đăng ký với Hải quan Trung Quốc và kết nối hệ thống IT của họ với hệ thống của hải quan. Người mua phải đặt hàng trên một nền tảng CBEC đã được cấp phép. Nền tảng phải xác thực danh tính thật của người mua để theo dõi hạn ngạch

26.000 CNY/năm. Ngay sau khi đơn hàng được đặt, ba luồng dữ liệu phải được gửi đồng thời và độc lập đến hệ thống của Hải quan Trung Quốc để đối chiếu: (i) Thông tin đơn hàng từ sàn TMĐT, (ii) Thông tin thanh toán từ nhà cung cấp dịch vụ (Alipay, WeChat Pay,...), (iii) Thông tin vận đơn từ công ty logistics. Hệ thống hải quan tự động đối chiếu thông tin từ ba nguồn trên. Nếu trùng khớp và người mua còn hạn ngạch, hệ thống sẽ tự động tính toán số thuế ưu đãi và phê duyệt cho lô hàng được thông quan. Thuế được thu ngay tại thời điểm thanh toán bởi nền tảng kinh doanh số hoặc công ty thanh toán và nộp cho hải quan. Hàng hóa sau đó được thông quan và giao cho người tiêu dùng. Như vậy có thể thấy, mô hình quản lý thuế GTGT đối với hàng hóa trị giá thấp của Trung Quốc đòi hỏi sự tích hợp công nghệ sâu rộng giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước, đồng thời cũng đảm bảo tính minh bạch và khả năng kiểm soát gian lận ở mức độ cao nhất.

3.3. Kinh nghiệm của các quốc gia khác

Hàn Quốc: Áp dụng hệ thống kép, vừa duy trì ngưỡng miễn thuế 150 USD cho mục đích sử dụng cá nhân, vừa yêu cầu các sản phẩm TMĐT lớn của nước ngoài (vượt ngưỡng doanh thu 20 triệu KRW/năm) phải đăng ký và thu hộ 10% thuế GTGT cho tất cả các đơn hàng, bất kể giá trị. Hàn Quốc cũng đã lên kế hoạch xây dựng một nền tảng số chỉ dành riêng cho thông quan hàng hóa qua kênh thương mại điện tử. Các nhà điều hành nền tảng trong nước hoạt động với tư cách là đại lý bán hàng, đại lý thanh toán hoặc trung gian trong việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ được yêu cầu nộp các chi tiết giao dịch liên quan cho cơ quan thuế Hàn Quốc. Yêu cầu này sẽ được mở rộng để bao gồm các nhà điều hành nền tảng không thường trú hoặc nước ngoài tham gia vào các hoạt động kinh doanh tương tự. Các nhà điều hành nền tảng bao gồm các nhà điều hành thị trường trực tuyến, nhà cung cấp công thanh toán và các bên khác theo quy định của pháp luật.

Hoa Kỳ: Sau phán quyết của Tòa án Tối cao, các tiểu bang được phép yêu cầu các nhà bán lẻ từ xa thu thuế bán hàng nếu đạt đến một “ngưỡng kinh tế” nhất định. Bắt đầu từ ngày 29/8/2025, quy định miễn trừ “de minimis”, vốn cho phép các lô hàng trị giá 800 USD trở xuống được nhập khẩu vào Mỹ miễn thuế, sẽ chính thức bị bãi bỏ.

3.4. Bài học cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra 5 bài học cốt lõi cho Việt Nam:

Bãi bỏ ngưỡng miễn thuế là xu thế tất yếu: Việc duy trì chính sách miễn thuế GTGT cho hàng hóa trị giá thấp không còn phù hợp trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử xuyên biên giới trên

toàn cầu hiện nay và cần được thay thế bằng một cơ chế quản lý hiện đại.

Chuyển trách nhiệm thu thuế GTGT sang các sàn TMĐT: Đây là giải pháp hiệu quả nhất để quản lý hàng triệu giao dịch nhỏ lẻ, giảm tải cho cơ quan hải quan và người tiêu dùng.

Xây dựng và áp dụng hệ thống công nghệ hiện đại để quản lý là chìa khóa để thành công: Không thể quản lý thu thuế GTGT với TMĐT xuyên biên giới bằng các phương pháp quản lý như đối với hàng hoá nhập khẩu thông thường nên việc xây dựng một nền tảng kỹ thuật số tích hợp từ khâu đăng ký, kê khai, nộp thuế và trao đổi dữ liệu giữa các bên liên quan tự động là bắt buộc.

Đơn giản hóa thủ tục để khuyến khích tuân thủ: Triển khai một quy trình đăng ký, khai báo đơn giản, tập trung tại một đầu mối duy nhất sẽ giúp các doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng tuân thủ và không làm tăng quá nhiều gánh nặng chi phí.

Phối hợp liên ngành là tối quan trọng: Cần có sự kết nối và chia sẻ dữ liệu liên mạch giữa cơ quan Hải quan, Thuế, Bộ Công Thương và Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo hiệu quả trong quản lý, ngăn chặn gian lận và đảm bảo thuận lợi hoá thương mại.

4. Thực trạng và những vấn đề đặt ra tại Việt Nam

Với sự thay đổi mạnh mẽ của thương mại điện tử thời gian vừa qua, Việt Nam đã có sự thay đổi hệ thống pháp luật liên quan khi bãi bỏ quy định về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Áp dụng quy định đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam. Thủ tục hải quan hiện tại vẫn áp dụng chung theo từng loại hình vận chuyển (bưu chính, chuyển phát nhanh, hành lý xách tay) mà chưa có một quy trình chuyên biệt cho hàng hóa TMĐT xuyên biên giới. Mặc dù Cục Thuế đã triển khai Cổng thông tin điện tử cho nhà cung cấp nước ngoài, nhưng chủ yếu tập trung vào dịch vụ số (Google, Facebook...) và một số sàn TMĐT lớn, chưa bao quát hết các nền tảng bán hàng hóa vật chất như Shein, Temu và hàng nghìn người bán nhỏ lẻ khác. Như vậy, thực tế trong công tác quản lý thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp ở Việt Nam tồn tại nhiều hạn chế:

Khoảng trống về pháp lý: Thiếu một văn bản quy phạm pháp luật quy định riêng về quản lý hải quan và thuế đối với hàng hóa TMĐT. Chưa có quy định rõ ràng về trách nhiệm của các sàn TMĐT xuyên biên giới trong việc kê khai, nộp thuế thay cho người bán.

Hạn chế về công nghệ: Chưa có một hệ thống công nghệ thông tin tích hợp, tập trung như IOSS của EU hay hệ thống đối chiếu của Trung Quốc. Việc trao đổi thông tin giữa các bộ, ngành còn rời rạc.

Khó khăn trong quản lý: Áp lực thông quan hàng hóa ngày càng lớn. Việc xác định trị giá hải quan thực tế của hàng hóa rất khó khăn do người bán có thể dễ dàng khai báo giá trị thấp. Các mô hình kinh doanh mới như dropshipping, mua hộ càng làm phức tạp hóa việc xác định đối tượng chịu trách nhiệm nộp thuế.

Sự phối hợp liên ngành chưa hiệu quả: Thiếu một cơ chế phối hợp đồng bộ giữa Hải quan (quản lý hàng hóa), Thuế (quản lý dòng tiền và nghĩa vụ thuế), Bộ Công Thương (quản lý các sàn TMĐT) và Ngân hàng Nhà nước (quản lý thanh toán quốc tế).

5. Kết luận và giải pháp

Việc áp dụng thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp không chỉ là một giải pháp tình thế để chống thất thu ngân sách, mà còn là một bước đi chiến lược để hiện đại hóa công tác quản lý thuế, thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế số theo xu hướng toàn cầu. Với những kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia nghiên cứu đã chỉ ra rằng, cách tiếp cận hiệu quả nhất là chuyển đổi từ mô hình quản lý thuế tại biên giới sang quản lý thu thuế dựa trên nền tảng số, với vai trò trung tâm của các sàn thương mại điện tử. Muốn thực hiện như vậy cần nhanh chóng hoàn thiện xây dựng một khung pháp lý chặt chẽ quy định riêng về quản lý thuế và hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu qua giao dịch thương mại điện tử, đầu tư vào nền tảng công nghệ tích hợp tự động hoá, giảm tối đa sự can thiệp thủ công và tăng cường phối hợp liên ngành giữa các cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan Hải quan, Thuế, Bộ Công Thương và Ngân hàng Nhà nước). Điều này không chỉ đảm bảo nguồn thu bền vững cho ngân sách, tạo sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp trong nước, mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển minh bạch và lành mạnh của thị trường thương mại điện tử Việt Nam trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Thanh Hoài, Tôn Thu Hiền (2023), *Giáo trình Thuế*, NXB Tài chính
- Cao Anh Thịnh (2025), *Quản lý nhà nước về thương mại điện tử xuyên biên giới ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số*, Tạp chí quản lý nhà nước, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/04/17/quan-ly-nha-nuoc-ve-thuong-mai-dien-tu-xuyen-bien-gioi-o-viet-nam-trong-boi-can-h-chuyen-doi-so/>
- Nguyễn Hoàng Tuấn & Nguyễn Thị Lan Hương (2023), *Thương mại điện tử xuyên biên giới: lý luận và thực tiễn*, NXB Tài chính
- European Commission, (2021), *New VAT rules for e-commerce*, https://ec.europa.eu/taxation_customs/business/vat/vat-e-commerce_en
- EC (2025), *Report on the application of the VAT e-commerce package for 2024*, https://vat-one-stop-shop.ec.europa.eu/news-reports/report-application-vat-e-commerce-package-2024_en
- IMF, (2023), *Taxation of the Digital Economy*, Fiscal Affairs Department, Working Paper.
- OECD, (2015), *Addressing the tax challenges of the digital economy: Action 1-2015 Final Report*, https://www.oecd.org/en/publications/2015/10/addressing-the-tax-challenges-of-the-digital-economy-action-1-2015-final-report_g1g58cdd.html
- UN, (2021), *Taxation of the Digitalized Economy: Issues and Policy Options for Developing Countries*, UN Tax Committee
- WCO (2018), *guidelines for the immediate release of consignments by customs*, <https://www.wcoomd.org/-/media/wco/public/global/pdf/topics/facilitation/instruments-and-tools/tools/immediate-release-guidelines/immediate-release-guidelines.pdf>

THỰC THI BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ - KINH NGHIỆM CỦA HẢI QUAN TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO HẢI QUAN VIỆT NAM

TS. Thái Bùi Hải An* - Nguyễn Bá Nguyên*** - Lê Phương Uyên**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Trung Quốc - nền kinh tế sản xuất, xuất nhập khẩu và thương mại điện tử lớn nhất thế giới đã xác định bảo vệ SHTT là nhiệm vụ chiến lược trong tiến trình hội nhập. Tại Việt Nam, công tác thực thi bảo vệ quyền SHTT đã được chú trọng, song vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Bài viết sau nghiên cứu kinh nghiệm của Hải quan Trung Quốc nhằm rút ra bài học nâng cao hiệu quả và năng lực thực thi SHTT cho Hải quan Việt Nam.

• Từ khóa: thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; hải quan Trung Quốc; hải quan Việt Nam.

In the context of globalization and increasingly deep international economic integration, intellectual property rights (IP) play an important role in promoting innovation, sustainable development and enhancing national competitiveness. China - the world's largest manufacturing, import-export and e-commerce economy - has identified IP protection as a strategic task in the integration process. In Vietnam, IP protection enforcement has been focused on, but there are still certain limitations. The following article studies the experience of China Customs to draw lessons to improve the efficiency and IP enforcement capacity of Vietnam Customs.

• Key words: enforcement of intellectual property rights; Chinese customs; Vietnamese customs.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày gửi phản biện: 05/10/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.22>

1. Cơ sở lý luận và khung pháp lý về thực thi SHTT tại biên giới

Sở hữu trí tuệ (SHTT) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm trí tuệ, gồm quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Theo Luật SHTT Việt Nam (2005, sửa đổi 2022), SHTT là công cụ pháp lý bảo vệ thành quả sáng tạo, thúc đẩy đổi mới và cạnh tranh lành mạnh. Trong hoạt động hải quan, bảo vệ SHTT tại biên giới là việc cơ quan hải quan ngăn chặn việc xuất - nhập khẩu hàng hóa giả mạo hoặc vi phạm quyền SHTT. Biện pháp này bao gồm tạm giữ, tịch thu, tiêu hủy hàng hóa và xử phạt hành chính.

* Học viện Tài chính

** Beihang University

Theo Hiệp định TRIPS (1994), từ Điều 51-60 quy định “biện pháp biên giới”, yêu cầu các quốc gia cho phép hải quan tạm giữ hàng hóa nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT khi đang làm thủ tục thông quan tạo cơ sở pháp lý quan trọng để ngăn chặn vi phạm ngay tại cửa khẩu.

Trên phương diện quốc tế, Công ước Paris (1883), Công ước Berne (1886) và Hiệp định TRIPS (1994) là nền tảng định hình cơ chế bảo vệ SHTT toàn cầu. Ở Trung Quốc, nội luật hóa được thực hiện qua Luật Hải quan (Điều 44, 91), Luật Nhãn hiệu, Luật Bản quyền, Luật Sáng chế, cùng Quy định về bảo vệ quyền SHTT của Hải quan (2004, sửa đổi 2018).

Trung Quốc áp dụng hai hình thức: Hành động theo yêu cầu của chủ thể quyền và Hành động chủ động của hải quan (ex-officio action) cho phép hải quan tạm giữ hàng hóa nghi ngờ vi phạm mà không cần yêu cầu trước. Nền tảng Hệ thống ghi nhận quyền SHTT điện tử (Customs Recordation System) cho phép doanh nghiệp đăng ký nhãn hiệu, sáng chế, bản quyền tại GACC. Đến 2023, hệ thống ghi nhận hơn 99.000 quyền SHTT, là cơ sở dữ liệu quan trọng giúp hải quan chủ động phát hiện hàng hóa vi phạm (WIPO, 2021; GACC, 2023).

Ở Việt Nam, Luật Hải quan 2014 và Luật SHTT sửa đổi 2022 đã quy định rõ quyền của hải quan trong tạm dừng thông quan và xử lý hàng hóa vi phạm. Tuy nhiên, thiếu liên kết dữ liệu giữa cơ

quan Hải quan và Cục SHTT khiến việc tra cứu, xác minh còn chậm.

2. Kinh nghiệm thực thi bảo vệ quyền SHTT của Hải quan Trung Quốc

2.1. Cơ cấu tổ chức và mô hình thực thi

Hải quan Trung Quốc được xem là một trong những cơ quan tiên phong và có hiệu quả cao nhất thế giới trong lĩnh vực thực thi bảo vệ quyền SHTT tại biên giới. Trung Quốc bắt đầu xây dựng cơ chế hải quan bảo vệ SHTT từ đầu những năm 1990 và liên tục hoàn thiện khung pháp lý, mô hình tổ chức, ứng dụng công nghệ, cũng như hợp tác quốc tế nhằm ngăn chặn hàng hóa vi phạm ngay từ cửa khẩu.

Theo báo cáo của WIPO (2021), sau cuộc cải cách thể chế năm 2018, GACC được tổ chức thành hệ thống ba cấp:

- Cấp trung ương: Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC), trực thuộc Quốc vụ viện (State Council), chịu trách nhiệm xây dựng chính sách, quản lý cơ sở dữ liệu ghi nhận quyền SHTT, tổ chức các chiến dịch thực thi toàn quốc và hợp tác quốc tế.

- Cấp khu vực: 42 Cục Hải quan vùng, đảm nhận phân tích rủi ro, tiếp nhận hồ sơ yêu cầu tạm giữ, và điều tra các vụ vi phạm tại địa bàn quản lý.

- Cấp cửa khẩu: Hơn 600 Chi cục Hải quan trực tiếp kiểm tra, giám sát hàng hóa, tạm giữ hàng nghi vi phạm và phối hợp điều tra.

Cơ quan đầu mối phụ trách lĩnh vực SHTT là Phòng Sở hữu trí tuệ thuộc Vụ Pháp chế và Chính sách. Đơn vị này chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký bảo hộ, điều phối các hoạt động thực thi và đại diện cho GACC trong hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền SHTT.

Hải quan Trung Quốc thực thi hai cơ chế bảo vệ quyền SHTT chính là:

- Hành động chủ động của Hải quan: Hải quan có quyền tự phát hiện, tạm giữ hàng hóa nghi ngờ vi phạm trong quá trình thông quan. Sau khi tạm giữ, Hải quan thông báo cho chủ thể quyền trong vòng 3 ngày; nếu trong 30 ngày không có yêu cầu khởi kiện hoặc xác định vi phạm, hàng hóa sẽ được giải phóng.

- Hành động theo yêu cầu của chủ thể quyền: Chủ thể quyền nộp đơn đề nghị tạm giữ hàng hóa kèm chứng cứ. Nếu có căn cứ, Hải quan ra quyết định tạm giữ. Trong vòng 20 ngày, chủ thể quyền phải khởi kiện hoặc đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp bảo toàn; quá thời hạn này, hàng hóa được giải phóng.

Hai cơ chế này được quy định chi tiết trong Luật Hải quan Trung Quốc (Điều 44 và 91) và Quy định về bảo vệ SHTT của Hải quan (Regulations on Customs Protection of IPR, 2004, sửa đổi 2018).

2.2. Chính sách và biện pháp nổi bật

a. Hệ thống ghi nhận quyền SHTT điện tử

Đây là điều kiện tiên quyết để Hải quan Trung Quốc có thể hành động chủ động. Chủ thể quyền (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân) nộp hồ sơ đăng ký nhãn hiệu, sáng chế, hoặc bản quyền tại GACC thông qua nền tảng trực tuyến quốc gia.

Theo báo cáo của GACC (2023), đến cuối năm 2023 hệ thống này đã ghi nhận trên 99.000 quyền SHTT hợp lệ, trong đó bao gồm 88.395 nhãn hiệu, 8.372 bản quyền, và 2.297 sáng chế. Thời hạn hiệu lực là 10 năm và có thể gia hạn trực tuyến. Hệ thống này được kết nối đến toàn bộ các hải quan cửa khẩu, cho phép cán bộ hiện trường tra cứu thông tin tức thời khi kiểm tra hàng hóa. Điểm đặc biệt là chỉ các quyền đã được ghi nhận mới đủ điều kiện để Hải quan thực hiện hành động chủ động. Điều này giúp GACC tập trung nguồn lực vào các đối tượng có cơ sở pháp lý rõ ràng, tăng tính chính xác và giảm tranh chấp.

b. Ứng dụng công nghệ và quản lý rủi ro

GACC là một trong những cơ quan tiên phong trong việc áp dụng phân tích rủi ro trong thực thi SHTT. Thông tin phân tích rủi ro được tổng hợp từ nhiều nguồn: dữ liệu nội bộ (các vụ bắt giữ trước, hồ sơ hải quan, đặc điểm thương mại) và dữ liệu bên ngoài (từ chủ thể quyền, hiệp hội ngành hàng, truyền thông, hải quan nước ngoài). Theo báo cáo của Li Qunying (GACC, 2011), chỉ khoảng 3% hàng hóa được kiểm tra thực tế, nhưng lại phát hiện tới hơn 90% số vụ hàng giả, chứng tỏ hiệu quả cao của hệ thống đánh giá rủi ro.

Công nghệ hiện đại được triển khai mạnh mẽ: Máy soi container, thiết bị cầm tay cho phép tra cứu dữ liệu SHTT, chụp và gửi hình ảnh hàng nghi vi phạm về trung tâm để chuyên gia xác minh; Trí tuệ nhân tạo (AI) được áp dụng trong nhận diện nhãn hiệu và bao bì sản phẩm, giúp phát hiện khác biệt so với hàng thật; Phân tích dữ liệu lớn (Big Data) phục vụ nhận dạng chuỗi cung ứng và hành vi thương mại có dấu hiệu bất thường... Nhờ đó, Trung Quốc trở thành một trong số ít quốc gia có thể kiểm soát hiệu quả hàng hóa trong thương mại điện tử và chuyển phát nhanh - lĩnh vực rất khó giám sát.

c. Cơ chế phối hợp và hợp tác quốc tế

Hải quan Trung Quốc duy trì cơ chế phối hợp trong nước với Cục Quản lý Sở hữu trí tuệ quốc gia (CNIPA), Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các hiệp hội ngành hàng. Cơ chế này cho phép chia sẻ dữ liệu và tiến hành điều tra đồng bộ giữa các cơ quan, đặc biệt trong các vụ vi phạm quy mô lớn.

Ở cấp quốc tế, GACC có hợp tác thường xuyên với hơn 50 cơ quan hải quan nước ngoài, đặc biệt trong khuôn khổ Kế hoạch hành động EU-China Customs IPR Cooperation (2011-2012), bao gồm trao đổi thông kê, thông tin vụ việc và phối hợp điều tra các vụ vi phạm xuyên biên giới (GACC & EU Commission, 2012).

Bên cạnh đó, Trung Quốc còn hợp tác với WCO, WIPO, INTERPOL và các quốc gia thuộc sáng kiến “Vành đai và Con đường” (Belt and Road) nhằm nâng cao năng lực nhận diện và xử lý hàng hóa vi phạm.

d. Các chiến dịch chuyên đề quy mô lớn

Để tăng hiệu quả thực thi, GACC thường xuyên triển khai các chiến dịch quốc gia như:

- “Long Teng” (Rồng Bay): tập trung vào hàng xuất khẩu vi phạm SHTT, đặc biệt là hàng tiêu dùng và điện tử.
- “Blue Net” (Lưới Xanh): kiểm soát hàng hóa chuyển phát nhanh, bưu kiện trong thương mại điện tử xuyên biên giới.

- “Clean Net” (Lưới Sạch): ngăn chặn hàng quá cảnh và hàng hóa vi phạm trong kho ngoại quan.

Theo GACC (2023), trong khuôn khổ chiến dịch *Long Teng 2022*, Hải quan Trung Quốc đã tạm giữ hơn 61.900 lô hàng vi phạm quyền SHTT, với tổng cộng 77,6 triệu sản phẩm bị thu giữ. Hơn 96% số vụ việc liên quan đến hàng xuất khẩu, chủ yếu là hàng giả mạo nhãn hiệu nổi tiếng như Nike, Adidas, Apple, Louis Vuitton, và các sản phẩm điện tử tiêu dùng. Đặc biệt, chiến dịch *Blue Net* tập trung vào thương mại điện tử và chuyển phát nhanh, giúp phát hiện hàng triệu bưu kiện nhỏ chứa hàng vi phạm. Số vụ phát hiện qua kênh này tăng 700% so với năm 2008, theo báo cáo của GACC (2011).

Ngoài ra, GACC còn phối hợp với Công an Trung Quốc (PSA) trong việc điều tra các vụ án hình sự. Ví dụ, năm 2006, Hải quan Hoàng Phố phối hợp với Công an địa phương phát hiện 17.893 điện thoại di động giả mạo nhãn hiệu “Motorola” và “Philips”, bắt giữ bốn đối tượng phạm tội; năm 2010, Hải quan Thanh Đảo bắt giữ 8.388 sản phẩm thể thao giả mạo thương hiệu NIKE và chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra (GACC, 2011).

2.3. Đánh giá thành công và hạn chế

Thành công của Hải quan Trung Quốc đến từ năm yếu tố chính:

- (1) Khung pháp lý chặt chẽ và đồng bộ - tạo nền tảng cho việc triển khai thống nhất từ trung ương đến địa phương.
- (2) Cơ chế đăng ký quyền tập trung (Recordation System) - giúp Hải quan dễ dàng tra cứu, giảm phụ thuộc vào giám định.
- (3) Ứng dụng công nghệ hiện đại và quản lý rủi ro - nâng cao năng suất, giảm tỷ lệ kiểm tra thủ công.
- (4) Phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế hiệu quả - đảm bảo xử lý tận gốc các đường dây sản xuất, vận chuyển hàng giả.
- (5) Tuyên truyền và giáo dục công chúng - GACC thường xuyên tổ chức chương trình nâng cao nhận thức xã hội về tôn trọng SHTT.

Tuy nhiên, thách thức vẫn tồn tại. Khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu khổng lồ (chiếm hơn 14% tổng thương mại toàn cầu năm 2023) khiến nguồn lực của GACC luôn chịu áp lực lớn. Ngoài ra, các hành vi vi phạm ngày càng tinh vi trong thương mại điện tử khiến việc xác minh nguồn gốc và chủ thể vi phạm trở nên khó khăn.

Dẫu vậy, mô hình của Hải quan Trung Quốc vẫn được WIPO (2023) và WCO (2022) đánh giá là hình mẫu quốc tế trong bảo vệ quyền SHTT tại biên giới, đặc biệt về tính chủ động, ứng dụng công nghệ, và hợp tác đa phương.

3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Hải quan Việt Nam

Từ mô hình và kinh nghiệm thực tiễn của Hải quan Trung Quốc, có thể rút ra một số bài học quan trọng, có giá trị tham khảo cao đối với Việt Nam như sau:

Một là, hoàn thiện khung pháp lý thống nhất: Luật hóa cụ thể quy trình, thẩm quyền và chế tài xử lý; xem xét bổ sung cơ chế hành động chủ động của hải quan.

Hai là, thiết lập hệ thống ghi nhận quyền SHTT tập trung: Xây dựng nền tảng điện tử tích hợp giữa Hải quan - Cục SHTT - Bộ Công Thương.

Ba là, đẩy mạnh chuyển đổi số và phân tích rủi ro thông minh: Ứng dụng AI, dữ liệu lớn, và liên thông với Cổng thông tin một cửa quốc gia (NSW).

Bốn là, tăng cường phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế: Tham gia sâu hơn vào WCO IPR Enforcement Network và các chương trình hợp tác song phương với Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

Năm là, nâng cao năng lực và nhận thức xã hội: Đào tạo chuyên sâu về SHTT cho cán bộ hải quan, kết hợp tuyên truyền “Hàng thật - Giá trị thật”.

Trên cơ sở các bài học nêu trên, để bảo vệ quyền SHTT là nhiệm vụ chiến lược gắn liền với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, tập trung vào ba trụ cột:

(1) Hải quan thông minh (Smart Customs): ứng dụng AI, dữ liệu lớn, và công nghệ nhận diện tự

động trong quản lý SHTT.

(2) Hải quan minh bạch (Transparent Customs): hoàn thiện cơ chế chia sẻ thông tin, công khai dữ liệu, và hợp tác chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp.

(3) Hải quan toàn cầu (Global Customs): tăng cường hợp tác quốc tế, tham gia sâu vào các cơ chế đa phương của WCO, WIPO và các FTA thế hệ mới.

Với định hướng chiến lược dài hạn như vậy, Việt Nam có thể xây dựng được một mô hình hải quan hiện đại, chủ động, minh bạch và hiệu quả trong bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

4. Kết luận

Hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới là yếu tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, thành công đến từ khung pháp lý chặt chẽ, công nghệ hiện đại, phối hợp hiệu quả và sự đồng hành của doanh nghiệp.

Đối với Việt Nam, học hỏi kinh nghiệm từ Hải quan Trung Quốc không chỉ giúp hoàn thiện thể chế, mà còn mở ra hướng đi mới trong ứng dụng công nghệ, quản lý rủi ro và hợp tác quốc tế. Một hệ thống hải quan hiện đại, thông minh và minh bạch sẽ là nền tảng bảo vệ hiệu quả quyền SHTT, góp phần khẳng định vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

- General Administration of Customs of China (GACC). (2021). *Annual report on customs protection of intellectual property rights*. Beijing: GACC.
- General Administration of Customs of China (GACC). (2023). *Report on the implementation of “Long Teng 2022” special campaign*. Beijing: GACC.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) & European Union Intellectual Property Office (EUIPO). (2022). *Trends in trade in counterfeit and pirated goods*. Paris: OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/74c4216d-en>
- World Customs Organization (WCO). (2022). *Intellectual Property Rights (IPR) enforcement report 2021*. Brussels: WCO.
- World Intellectual Property Organization (WIPO). (2023). *World intellectual property indicators 2023*. Geneva: WIPO.
- Bộ Tài chính. (2023). *Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả năm 2022*. Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thu Thủy. (2019). *Nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (10), 47-51.
- Trần Thị Mai Anh. (2021). *Một số vấn đề về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động hải quan ở Việt Nam*. *Tạp chí Luật học*, (6), 22-29.
- Tổng cục Hải quan Việt Nam. (2023). *Báo cáo tình hình kiểm soát và xử lý vi phạm về sở hữu trí tuệ giai đoạn 2018-2022*. Hà Nội.

THỎA THUẬN CÔNG NHẬN LẪN NHAU VỀ DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Tuấn Trung*

Bài viết đưa ra lý luận chung về thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên, gồm khái niệm, nguyên tắc cơ bản, vai trò và quy trình công nhận theo hướng dẫn của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Thông qua việc phân tích thực trạng và so sánh với các quốc gia trên thế giới, bài viết đưa ra một số gợi mở cho Việt Nam trong việc đàm phán, ký kết và triển khai các AEO MRA trong giai đoạn tới.

• Từ khóa: thỏa thuận công nhận lẫn nhau, doanh nghiệp ưu tiên, MRA, AEO.

This article presents the general theoretical framework of Mutual Recognition Agreements (MRAs) regarding Authorized Economic Operators (AEOs), encompassing the concepts, fundamental principles, roles, and the recognition process according to the guidelines of the World Customs Organization (WCO). Through an analysis of the current situation and a comparison with other countries worldwide, the article provides several implications for Vietnam in negotiating, concluding, and implementing AEO MRAs in the forthcoming period.

• Key words: mutual recognition agreement, authorized economic operator, MRA, AEO.

Ngày nhận bài: 23/10/2025

Ngày gửi phản biện: 24/10/2025

Ngày duyệt đăng: 02/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.23>

1. Cơ sở lý luận về thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên

1.1. Khái niệm thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên

Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Agreement - MRA) là cơ chế hợp tác chính thức giữa hai hoặc nhiều cơ quan hải quan, theo đó các bên cùng công nhận tính tương đương trong tiêu chí, quy trình thẩm định và chứng nhận Doanh nghiệp ưu tiên (AEO) của nhau. Trong khuôn khổ Khung Tiêu chuẩn SAFE của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO), MRA được hiểu là: “Một thỏa thuận trong đó hai cơ quan hải quan công nhận lẫn nhau về tiêu chí và quy trình chứng nhận AEO của bên kia là tương

đương, từ đó thừa nhận địa vị và quyền lợi mà AEO được hưởng.”

Khung SAFE khuyến khích cơ quan hải quan các nước phát triển quan hệ đối tác với cộng đồng doanh nghiệp và hợp tác song phương nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng, tạo thuận lợi thương mại, đồng thời giảm thiểu sự trùng lặp trong kiểm tra, giám sát và chứng nhận AEO. Như vậy, MRA không chỉ là công cụ công nhận kỹ thuật mà còn là nền tảng liên kết quản lý hải quan hiện đại, thúc đẩy sự tin cậy lẫn nhau và hội nhập trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

1.2. Các nguyên tắc cơ bản của Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về Doanh nghiệp ưu tiên

MRA vận hành trên năm nguyên tắc cơ bản:

(1) Nguyên tắc có đi có lại: Các bên phải công nhận song phương tư cách và quyền lợi AEO của nhau, bảo đảm doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi thương mại tương ứng tại nước đối tác.

(2) Nguyên tắc ứng dụng công nghệ: Chương trình AEO cần được quản trị bằng hệ thống công nghệ thông tin chuyên biệt, an toàn và bảo mật, có khả năng trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) giữa các bên để cập nhật trạng thái AEO và áp dụng quyền lợi tương ứng.

(3) Nguyên tắc minh bạch: Cơ quan hải quan cần công khai tiêu chí, quy trình chứng nhận và quyền lợi AEO; đồng thời thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp để cải thiện hiệu quả chương trình, qua đó tăng tính tin cậy và tính dự đoán của môi trường thương mại.

(4) Nguyên tắc phối hợp: Các bên phải duy trì

* Học viện Tài chính

cơ chế phối hợp thường xuyên trong đào tạo, chia sẻ thông tin và tiêu chuẩn hóa quy trình thẩm định. Sự liên kết giữa cơ quan hải quan, doanh nghiệp và chuyên gia giúp củng cố năng lực kỹ thuật, đồng thời nâng cao tính thống nhất và hiệu quả của MRA.

(5) Nguyên tắc tầm nhìn tương lai: MRA cần được phát triển theo hướng mở rộng phạm vi hợp tác, ứng dụng công nghệ mới và giải pháp sáng tạo nhằm tăng cường an ninh chuỗi cung ứng, hướng tới thương mại bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.3. Lợi ích của thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên

1.3.1. Lợi ích đối với doanh nghiệp (AEOs)

AEO MRA mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp khi được hưởng ưu đãi tương đương tại quốc gia đối tác. Việc công nhận song phương giúp rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí logistics, giảm tần suất kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, đồng thời được ưu tiên xử lý trong các tình huống khẩn cấp hoặc tắc nghẽn thương mại.

Nhờ đó, hoạt động sản xuất - kinh doanh duy trì ổn định, rủi ro trong vận chuyển được hạn chế, hiệu quả chuỗi cung ứng tăng lên. Quan trọng hơn, việc được công nhận là AEO trong khuôn khổ MRA giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín, tính tuân thủ và năng lực cạnh tranh quốc tế, tạo niềm tin cho đối tác và khách hàng. MRA cũng giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tuân thủ, tối ưu hóa vận hành và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu.

1.3.2. Lợi ích đối với cơ quan hải quan

Đối với cơ quan hải quan, MRA góp phần hiện đại hóa công tác quản lý và tối ưu hóa nguồn lực. Nhờ chia sẻ thông tin và công nhận kết quả thẩm định lẫn nhau, cơ quan hải quan có thể tập trung quản lý rủi ro vào nhóm doanh nghiệp chưa được chứng nhận AEO, giảm trùng lặp trong kiểm tra, giám sát, tiết kiệm thời gian và nhân lực.

Việc trao đổi dữ liệu điện tử giữa các cơ quan hải quan giúp tăng tính minh bạch, chính xác và tốc độ xử lý nghiệp vụ. Đồng thời, MRA thúc đẩy chuyển đổi số, tự động hóa và xây dựng hải quan

thông minh, phù hợp định hướng của WCO và Chiến lược hiện đại hóa Hải quan Việt Nam. Qua đó, hệ thống hải quan trở nên chủ động, linh hoạt và gắn kết quốc tế hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong thương mại toàn cầu.

1.3.3. Lợi ích đối với chuỗi cung ứng toàn cầu

Ở cấp độ vĩ mô, MRA góp phần đảm bảo tính an toàn, thông suốt và khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng toàn cầu. Khi doanh nghiệp AEO của một quốc gia được công nhận tại nước đối tác, hàng hóa được thông quan nhanh hơn, chi phí thấp hơn và rủi ro vận hành giảm đáng kể. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu như đại dịch, xung đột hay thiên tai - khi MRA giúp các quốc gia phối hợp ứng phó, duy trì luồng hàng hóa thiết yếu và hạn chế đứt gãy chuỗi cung ứng.

Về lâu dài, MRA tạo nền tảng hình thành Mạng lưới AEO toàn cầu, hướng tới cơ chế công nhận đa phương giữa các khu vực. Đây là bước tiến chiến lược để xây dựng chuỗi cung ứng minh bạch, an toàn và bền vững, phù hợp với xu thế hội nhập và chuẩn mực quản trị thương mại quốc tế.

1.4. Quy trình công nhận lẫn nhau

Theo hướng dẫn của WCO, quy trình công nhận lẫn nhau (MRA) gồm bốn nội dung cơ bản:

1.4.1. So sánh và đối chiếu chương trình

Bước đầu tiên là đối chiếu toàn diện giữa các chương trình AEO của hai bên, thông qua trao đổi thông tin và phân tích song song các tiêu chí, quy trình, quyền lợi và yêu cầu pháp lý. Mục tiêu là xác định mức độ tương thích và khả năng công nhận lẫn nhau.

Quá trình này giúp nhận diện những khác biệt, làm cơ sở cho giai đoạn khảo sát và điều chỉnh tiếp theo. Kết quả thường được trình bày dưới dạng bảng so sánh chi tiết, phản ánh mức độ tương đồng về cấu trúc và cơ chế vận hành của mỗi chương trình.

1.4.2. Khảo sát thực địa - thẩm định chung

Đây là giai đoạn trọng tâm của quy trình MRA. Cơ quan hải quan hai bên phối hợp khảo sát thực tế tại địa bàn của nhau nhằm đánh giá

cách thức vận hành, thẩm định và tiêu chí của chương trình AEO. Mục tiêu không phải đánh giá doanh nghiệp cụ thể, mà là kiểm chứng tính nhất quán, hệ thống và tuân thủ các tiêu chuẩn an ninh của WCO. Số lượng khảo sát không bị giới hạn cứng, song cần bao quát nhiều loại hình doanh nghiệp để đảm bảo tính đại diện và khách quan.

1.4.3. Đàm phán văn bản thỏa thuận

Việc trao đổi sớm bản dự thảo thỏa thuận giữa các bên có ý nghĩa quan trọng, giúp rút ngắn thời gian rà soát pháp lý và thống nhất nội dung song song với các hoạt động kỹ thuật.

Giai đoạn này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận chuyên môn, pháp chế và đối ngoại nhằm bảo đảm văn bản phản ánh đầy đủ cam kết, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên.

1.4.4. Triển khai thực hiện

Ký kết MRA mới chỉ là bước khởi đầu, thách thức lớn nằm ở khâu triển khai. Cần xây dựng kế hoạch thực thi chi tiết, bao gồm cơ chế trao đổi dữ liệu điện tử, quy trình công nhận và giám sát định kỳ. Thực hiện hiệu quả MRA không chỉ mang lại lợi ích cụ thể cho doanh nghiệp AEO, mà còn củng cố quan hệ đối tác hải quan, tăng cường an ninh chuỗi cung ứng và thúc đẩy thương mại toàn cầu.

2. Một số gợi mở cho Việt Nam

2.1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý

Khung pháp lý vững chắc là điều kiện tiên quyết để vận hành hiệu quả AEO và MRA. Việt Nam đã luật hóa tương đối đầy đủ chương trình doanh nghiệp ưu tiên, song vẫn tồn tại hạn chế: (1) Phạm vi đối tượng còn hẹp, chủ yếu giới hạn ở doanh nghiệp xuất nhập khẩu, chưa bao quát các chủ thể trong chuỗi cung ứng như hãng vận tải, đại lý hải quan, doanh nghiệp kho bãi; (2) Tiêu chí kim ngạch tối thiểu còn cao, hạn chế số lượng doanh nghiệp tiềm năng.

Điều này chưa tương thích với khuyến nghị của WCO - nhấn mạnh rằng tư cách AEO nên dựa vào mức độ tuân thủ và đảm bảo an ninh, không phải quy mô kim ngạch. Trong khi các nước có chương trình AEO phát triển như EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc hay Nhật Bản

đều mở rộng đối tượng và linh hoạt tiêu chí, Việt Nam hiện mới có 74 doanh nghiệp AEO (chiếm 30% kim ngạch XNK quốc gia).

Vì vậy, cần sớm sửa đổi Luật Hải quan theo hướng:

- Mở rộng phạm vi AEO, bao gồm các đơn vị logistics, kho bãi, đại lý hải quan;

- Điều chỉnh tiêu chí công nhận, giảm yêu cầu về kim ngạch, chú trọng tuân thủ và năng lực bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng.

Đồng thời, cần bổ sung các quy định riêng về MRA như: thẩm quyền ký kết, điều kiện và phạm vi công nhận, cơ chế trao đổi dữ liệu và nghĩa vụ bảo mật. Khung pháp lý này phải hài hòa với Khung SAFE và các chuẩn mực quốc tế về tạo thuận lợi thương mại.

2.2. Ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin

Trong bối cảnh MRA hiện đại dựa chủ yếu trên trao đổi dữ liệu điện tử theo thời gian thực, năng lực công nghệ thông tin là yếu tố quyết định. Mỗi bên cần chứng minh năng lực quản trị dữ liệu AEO - từ lưu trữ, chia sẻ đến bảo mật.

Việt Nam cần đầu tư xây dựng Hệ thống Quản lý AEO chuyên biệt, tích hợp với hệ thống thông quan điện tử VNACCS/VCIS, tương tự mô hình ACE (Hoa Kỳ) hoặc UNI-PASS (Hàn Quốc). Hệ thống phải đáp ứng:

- Quản lý toàn bộ vòng đời AEO (đăng ký - thẩm định - cấp phép - cập nhật);

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động với đối tác MRA;

- Lưu trữ và truy vết lịch sử tuân thủ phục vụ quản lý rủi ro.

Cùng với đó, cần chuẩn hóa mã định danh AEO quốc gia, tương thích với các hệ thống quốc tế (như mã OBPC của Hàn Quốc hoặc EORI của EU), nhằm bảo đảm trao đổi dữ liệu thông suốt.

Để vận hành hiệu quả, Việt Nam phải đào tạo đội ngũ chuyên trách CNTT và dữ liệu AEO - MRA, có khả năng phân tích, vận hành hệ thống và hỗ trợ kỹ thuật. Sự đầu tư đồng bộ vào hạ tầng và nhân lực sẽ giúp Việt Nam chủ động hơn trong đàm phán và vận hành các MRA quốc tế.

2.3. Xây dựng chiến lược đàm phán MRA

Chiến lược MRA cần xác định rõ thứ tự ưu tiên và lộ trình đàm phán, dựa trên giá trị thương mại và mức độ tương thích tiêu chuẩn. Việt Nam nên ban hành Chiến lược quốc gia về MRA AEO giai đoạn 2025-2030, gồm ba giai đoạn:

- 2025-2026: Hoàn thiện thực thi MRA ASEAN (2023) và MRA Việt Nam - Hàn Quốc (2024), bảo đảm chia sẻ dữ liệu thông suốt;
- 2026-2028: Mở rộng đàm phán với Nhật Bản, Trung Quốc và Singapore - các đối tác đã có MRA với EU và Hoa Kỳ;
- 2028-2030: Chuẩn bị nền tảng kỹ thuật, pháp lý để đàm phán với EU và Hoa Kỳ - hai thị trường có yêu cầu cao nhất về bảo mật và tuân thủ.

Song song, Việt Nam cần tham gia tích cực vào các Nhóm công tác kỹ thuật (TWG) của WCO, APEC và ASEAN, nhằm tiếp cận thông lệ mới và gia tăng ảnh hưởng trong tiến trình đàm phán.

2.4. Tăng cường phối hợp hải quan - doanh nghiệp

Sự tham gia chủ động của doanh nghiệp, đặc biệt là các AEO, là yếu tố then chốt bảo đảm thành công của MRA. Việt Nam cần thiết lập cơ chế hợp tác thường xuyên giữa hải quan và doanh nghiệp, vừa để hoàn thiện chính sách, vừa tăng độ tin cậy với đối tác quốc tế.

Cần duy trì diễn đàn AEO thường niên dưới hình thức hội thảo hoặc tọa đàm, nhằm chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật quy định mới và phản hồi hiệu quả triển khai. Bên cạnh đó, nên tham vấn doanh nghiệp AEO trong quá trình đàm phán MRA, cho phép họ tham dự nhóm tư vấn kỹ thuật, bảo đảm quyền lợi và tiếng nói của khu vực tư nhân được phản ánh trong nội dung thỏa thuận.

2.5. Cơ chế triển khai và giám sát sau ký kết

MRA chỉ phát huy giá trị khi được thực thi hiệu quả và giám sát liên tục. Việt Nam cần xây dựng Hệ thống theo dõi - đánh giá MRA, với các chỉ số định lượng như:

- Số lượng doanh nghiệp AEO được hưởng lợi;

- Tỷ lệ giảm kiểm tra thực tế;
- Thời gian thông quan trung bình;
- Mức độ hài lòng của doanh nghiệp.

Cùng với đó, cần tổ chức thẩm định chung định kỳ giữa Việt Nam và đối tác MRA, nhằm kiểm tra việc tuân thủ cam kết và bảo đảm toàn vẹn dữ liệu. Việc duy trì đối thoại kỹ thuật, chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực và cải tiến quy trình sẽ giúp MRA trở thành công cụ quản trị thực chất, tăng cường hợp tác hải quan - doanh nghiệp và tạo thuận lợi thương mại bền vững.

Kết luận

Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên (AEO MRA) là bước đi tất yếu trong tiến trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế của Hải quan Việt Nam. Thành công của MRA cần được dựa trên việc xây dựng cơ sở pháp lý vững chắc, hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao và công tác phối hợp chặt chẽ giữa hải quan các nước cũng như giữa hải quan và cộng đồng doanh nghiệp. Giai đoạn 2025-2030 cần được định hướng rõ ràng bằng việc hoàn thiện khung pháp lý, đầu tư công nghệ, xây dựng chiến lược đàm phán, nâng cao năng lực quản trị để tiếp tục nâng tầm chương trình doanh nghiệp ưu tiên và thúc đẩy việc đàm phán, ký kết và triển khai hiệu quả các MRA. Trên cơ sở đó, Việt Nam sẽ có thể từng bước mở rộng mạng lưới MRA với các đối tác thương mại chủ chốt, đưa chương trình AEO trở thành động lực cốt lõi cho thương mại an toàn, nhanh chóng và minh bạch trong kỷ nguyên hải quan số.

Tài liệu tham khảo:

- Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), 2023, *SAFE Framework of Standards to Secure and Facilitate Global Trade*.
- Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), 2024, *WCO AEO Compendium*.
- Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), 2021, *AEO Mutual Recognition Strategy Guide*.
- U.S. Customs and Border Protection (CBP), 2024, *C-TPAT Mutual Recognition Framework and Guidelines*.
- U.S. Customs and Border Protection (CBP), 2025, *List of CTPAT Mutual Recognition Arrangements (Updated 2025)*, Washington D.C.
- U.S. Customs and Border Protection (CBP), 2024, *Customs Mutual Assistance Agreements (CMAA) Overview*, Washington D.C.
- Korea Customs Service (KCS), 2024, *AEO-MRA Annual Report*.
- Korea Customs Service (KCS), 2024, *Technical Implementation Guidelines for AEO-MRA Data Exchange*, Seoul.
- Tổng cục Hải quan, 2024, *Đề án phát triển chương trình Doanh nghiệp ưu tiên (AEO) giai đoạn 2025-2030*.
- Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2023, *Báo cáo tổng kết chương trình AEO Việt Nam giai đoạn 2011-2023*.

HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH LUANGPRABANG, CHDCND LÀO: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2030

Ths. Soutphadaphone Vongpadith*

Bài viết phân tích thực trạng quản lý thuế (QLT) đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Cục Thuế tỉnh Luangprabang, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, giai đoạn 2020-2024. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện công tác QLT đối với DNNVV tại tỉnh Luangprabang đến năm 2030, tầm nhìn 2035. Bài viết cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Chính phủ, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh Luangprabang nhằm tạo môi trường thể chế thuận lợi cho việc thực hiện các giải pháp.

• Từ khóa: quản lý thuế, doanh nghiệp nhỏ và vừa, giải pháp, Luangprabang, Lào.

This article analyzes the current state of tax administration (TA) for Small and Medium-sized Enterprises (SMEs) at the Luangprabang Provincial Tax Department, Lao People's Democratic Republic, during the 2020-2024 period. Based on this analysis, the article proposes a synchronous system of solutions aimed at improving the TA for SMEs in Luangprabang province up to 2030, with a vision to 2035. The article also puts forth a number of recommendations to the Government, the Ministry of Finance, and the Luangprabang Provincial People's Committee to create a favorable institutional environment for the implementation of these solutions.

• Key words: tax administration, small and medium-sized enterprises, solutions, Luangprabang, Laos.

Ngày nhận bài: 10/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày duyệt đăng: 15/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.24>

1. Đặt vấn đề

DNNVV đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Luangprabang. Tính đến cuối năm 2024, toàn tỉnh có 2.927 doanh nghiệp đăng ký hoạt động, trong đó DNNVV chiếm tỷ lệ áp đảo (91,05% với 2.665 doanh nghiệp) và có tốc độ tăng trưởng số lượng bình quân 5,5%/năm giai đoạn 2020-2024. Đây vừa là nguồn thu quan trọng cho ngân sách địa phương, vừa là khu vực tiềm ẩn nhiều thách thức cho công tác QLT. Việc hoàn thiện QLT đối với DNNVV không chỉ nhằm tăng cường kỷ cương, nâng cao hiệu quả thu ngân sách mà còn góp phần hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh và bền vững của khu vực kinh tế quan trọng này.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Bài viết dựa trên hai góc tiếp cận chính về quản lý thuế (QLT) đối với DNNVV.

Thứ nhất, theo Luật Quản lý Thuế số 35/2020/QH9 của Lào và quan điểm Lê Xuân Trường (2020), QLT được xem xét qua chuỗi thủ tục thuế và chức năng quản lý của cơ quan thuế, làm khung phân tích thực trạng tại tỉnh Luangprabang.

Thứ hai, vận dụng mô hình quản lý thuế hiện đại của OECD (2021) gồm ba trụ cột: dịch vụ - rủi ro - chuyển đổi số, kết hợp lý thuyết hành vi tuân thủ thuế của Kirchler et al. (2008) (“mô hình độ dốc trơn trượt”) để lý giải mối quan hệ giữa quyền lực cơ quan thuế và niềm tin người nộp thuế, qua đó làm rõ nền tảng hoàn thiện QLT DNNVV tại Lào.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo thường niên, số liệu thống kê của Cục Thuế tỉnh Luangprabang giai đoạn 2020-2024. Dữ liệu sơ cấp thu được qua khảo sát bằng bảng hỏi (tháng 3-9/2024) với 150 phiếu hợp lệ, gồm 30 cán bộ thuế và 120 đại diện DNNVV. Mẫu được chọn theo phương pháp có chủ đích (đối với cán bộ thuế) và phân tầng ngẫu nhiên (đối với DNNVV), sử dụng thang đo Likert 5 mức.

Dữ liệu được xử lý bằng các phương pháp thống kê mô tả, so sánh và tổng hợp. Sự kết hợp giữa số liệu hành chính và khảo sát thực tế giúp đảm bảo tính khách quan, đa chiều, phản ánh trung thực thực trạng quản lý thuế đối với DNNVV tại tỉnh

* Học viện Kinh tế - Tài chính phân hiệu Miền Bắc, tỉnh Luangprabang, Lào (NCS tại Học viện Tài chính)

Luangprabang, đồng thời làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

3. Thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Luangprabang

Để có cái nhìn toàn diện, bảng số liệu tổng hợp sau đây phản ánh các chỉ tiêu chủ chốt trong công tác QLT đối với DNNVV tại tỉnh Luangprabang giai đoạn 2020-2024.

Bảng 1: Các chỉ tiêu tổng hợp về quản lý thuế đối với DNNVV tỉnh Luangprabang (2020-2024)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm				
		2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô đối tượng						
Tổng số DNNVV được cấp MST	DN	2.157	2.346	2.393	2.631	2.801
2. Tuân thủ kê khai						
Tỷ lệ nộp Hồ sơ khai thuế (HSKT)	%	85,9	87,3	90,1	90,9	93,3
Tỷ lệ nộp HSKT đúng hạn	%	91,8	92,7	92,2	92,8	93,6
Số DNNVV chưa nộp HSKT	DN	303	303	303	300	260
3. Kết quả thu ngân sách						
Tổng thu NSNN từ DNNVV	Triệu Kip	74.197	76.540	78.102	90.055	95.155
Thuế GTGT	Triệu Kip	38.241	39.449	40.254	44.375	50.354
Thuế TNDN	Triệu Kip	8.126	8.383	8.554	10.214	15.057
4. Cơ cấu DNNVV (năm 2024)						
Công ty TNHH	%	-	-	-	-	63,9
Công ty Cổ phần	%	-	-	-	-	21,2
Doanh nghiệp Tư nhân	%	-	-	-	-	14,8
5. Tỷ lệ tuân thủ theo loại hình (năm 2024)						
Công ty Cổ phần	%	-	-	-	-	94,6
Công ty TNHH	%	-	-	-	-	95,3
Doanh nghiệp Tư nhân	%	-	-	-	-	69,1

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu nội bộ Cục Thuế tỉnh Luangprabang

3. Kết quả, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Kết quả đạt được

(1) Mở rộng quy mô và quản lý đối tượng nộp thuế. Công tác đăng ký và cấp mã số thuế (MST) cho DNNVV tại tỉnh Luangprabang đạt nhiều tiến bộ. Số doanh nghiệp được cấp MST tăng đều giai đoạn 2020-2024, phản ánh nỗ lực mở rộng diện quản lý và sự phát triển năng động của khu vực tư nhân. Cơ cấu doanh nghiệp năm 2024 cho thấy loại hình công ty TNHH chiếm ưu thế (63,9%), phù hợp với xu hướng lựa chọn mô hình linh hoạt và rủi ro thấp.

(2) Cải thiện rõ rệt mức độ tuân thủ thuế. Tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế tăng từ 85,9% năm 2020 lên 93,3% năm 2024, trong đó nộp đúng hạn luôn trên 92%. Kết quả này phản ánh sự chuyển biến tích cực trong ý thức tuân thủ và hiệu quả của hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ, cũng như sự đôn đốc quyết liệt của cơ quan thuế. Ứng dụng công nghệ thông tin bước đầu giúp kiểm soát tốt hơn tình trạng nộp chậm, nộp thiếu.

(3) Thu ngân sách tăng trưởng ổn định. Dù chịu tác động của COVID-19 và biến động kinh tế, tổng thu ngân sách từ khu vực DNNVV vẫn tăng từ 74.197 triệu Kip năm 2020 lên 95.155 triệu Kip năm 2024. Các sắc thuế chủ lực như GTGT và TNDN đều tăng khá; trong đó thuế TNDN gần gấp đôi so với năm 2020. Kết quả này cho thấy nỗ lực quản lý thuế hiệu quả hơn, đồng thời phản ánh đà phục hồi của khu vực DNNVV.

3.2. Hạn chế và tồn tại

(1) Một bộ phận doanh nghiệp chưa tuân thủ. Dù tỷ lệ kê khai cao, vẫn có 260 doanh nghiệp (8,9%) không nộp hồ sơ năm 2024. Nhóm doanh nghiệp tư nhân có mức tuân thủ thấp nhất, chỉ đạt 69,1%, phản ánh rủi ro thất thu và sự tồn tại của khu vực kinh tế phi chính thức.

(2) Chất lượng kê khai và mức độ số hóa còn thấp. Kê khai sai sót, đặc biệt với thuế TNDN, vẫn phổ biến. Việc kê khai điện tử còn hạn chế, nhất là ở doanh nghiệp nhỏ do năng lực công nghệ và hạ tầng kỹ thuật yếu, khiến hiệu quả quản lý chưa tương xứng với tiềm năng của hệ thống điện tử.

(3) Quản lý đối tượng còn bị động, dữ liệu chưa đầy đủ. Tồn tại hiện tượng doanh nghiệp đăng ký nhưng không hoạt động hoặc hoạt động không đúng địa chỉ, gây sai lệch thống kê và khó khăn trong thanh tra, giám sát. Điều này cho thấy công tác cập nhật, đối soát thông tin giữa các cơ quan chức năng còn yếu.

(4) Thanh tra, kiểm tra chưa dựa trên quản lý rủi ro. Việc lựa chọn đối tượng thanh tra còn mang tính hành chính, dàn trải, thiếu trọng tâm vào nhóm rủi ro cao như doanh nghiệp tư nhân hoặc lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Do đó, hiệu quả phát hiện vi phạm và ngăn ngừa thất thu còn hạn chế.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

(1) Nguyên nhân khách quan. Phần lớn DNNVV quy mô nhỏ, năng lực tài chính và quản trị yếu, khả năng thực hiện chế độ kế toán - hóa đơn còn hạn chế. Tỷ lệ giao dịch tiền mặt cao gây khó khăn cho việc kiểm soát doanh thu thực tế. Bên cạnh đó, áp lực tăng thu ngân sách có lúc khiến cơ quan thuế thiên về mục tiêu ngắn hạn, ảnh hưởng đến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

(2) Nguyên nhân chủ quan từ phía cơ quan thuế. Hệ thống công nghệ thông tin chưa đồng bộ, thiếu công cụ phân tích và đánh giá rủi ro. Quy trình nghiệp vụ còn phức tạp, chưa tối ưu hóa cho DNNVV. Đội ngũ cán bộ thuế chưa được đào tạo

thường xuyên, kỹ năng quản lý hiện đại còn hạn chế. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế với cơ quan đăng ký kinh doanh và ngân hàng còn yếu, chia sẻ dữ liệu chưa kịp thời.

3.4. Kết quả khảo sát

Để có cái nhìn đa chiều và định lượng về các vấn đề trong quản lý thuế, kết quả khảo sát từ 30 cán bộ thuế và 120 đại diện DNNVV được tổng hợp và phân tích. Thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không hài lòng/Rất kém - 5: Rất hài lòng/Rất tốt) được sử dụng để đánh giá các tiêu chí. Kết quả chi tiết được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả đánh giá từ khảo sát ý kiến cán bộ thuế và DNNVV

STT	Tiêu chí đánh giá	Nhóm đối tượng	Điểm TB	Mức độ hài lòng (%) (4+5)	Mức độ không hài lòng (%) (1+2)
1	Mức độ thuận tiện của thủ tục hành chính thuế	Cán bộ thuế	3,8	70,0%	10,0%
		DNNVV	2,9	35,8%	38,3%
2	Chất lượng dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế	Cán bộ thuế	3,9	73,3%	6,7%
		DNNVV	3,1	41,7%	25,0%
3	Tính minh bạch, rõ ràng của thông tin, chính sách thuế	Cán bộ thuế	3,7	66,7%	13,3%
		DNNVV	3,3	50,0%	20,0%
4	Mức độ thuận tiện của hình thức kê khai điện tử	Cán bộ thuế	3,5	60,0%	16,7%
		DNNVV	2,7	25,0%	45,0%
5	Nhận thức về tính công bằng trong thanh tra, kiểm tra	Cán bộ thuế	4,0	83,3%	3,3%
		DNNVV	3,0	33,3%	30,0%
6	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ thuế	DNNVV	3,6	59,2%	15,0%
7	Đánh giá về ý thức tuân thủ của DNNVV	Cán bộ thuế	3,2	43,3%	23,3%

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý số liệu khảo sát, 2024

Phân tích kết quả từ Bảng 2 cho thấy một số điểm đáng chú ý:

Khoảng cách nhận thức đáng kể giữa cơ quan quản lý và người nộp thuế: Tồn tại sự chênh lệch rõ rệt trong đánh giá giữa hai nhóm. Trong khi cán bộ thuế đánh giá tương đối tích cực về các tiêu chí (điểm trung bình từ 3,5 đến 4,0), thì DNNVV lại có đánh giá thấp hơn hẳn (điểm trung bình từ 2,7 đến 3,6). Sự khác biệt này thể hiện rõ nhất ở các tiêu chí: “Mức độ thuận tiện của thủ tục hành chính thuế” (chênh 0,9 điểm) và “Tính công bằng trong thanh tra, kiểm tra” (chênh 1,0 điểm). Điều này cho thấy các quy trình và chính sách dù đã được cải thiện từ góc độ quản lý, vẫn được cảm nhận là chưa đủ thân thiện và công bằng từ phía doanh nghiệp.

Kê khai điện tử là điểm nghẽn chính: Tiêu chí «Mức độ thuận tiện của hình thức kê khai điện tử» nhận được điểm đánh giá thấp nhất từ phía DNNVV (2,7 điểm), với tỷ lệ không hài lòng lên

tới 45,0%. Kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho nhận định trong phần 3.2 về việc “chất lượng kê khai và mức độ số hóa thực chất còn thấp”, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của nhóm giải pháp số hóa toàn diện được đề xuất.

Nhu cầu hỗ trợ và nâng cao năng lực: Mặc dù DNNVV đánh giá năng lực chuyên môn của cán bộ thuế ở mức khá (3,6 điểm), nhưng chất lượng dịch vụ hỗ trợ lại chỉ được chấm 3,1 điểm. Kết hợp với việc cán bộ thuế đánh giá ý thức tuân thủ của DNNVV ở mức trung bình (3,2 điểm), cho thấy một vòng luẩn quẩn: doanh nghiệp cần hỗ trợ tốt hơn để tuân thủ và cán bộ cần các kỹ năng hỗ trợ hiệu quả hơn. Phát hiện này củng cố cơ sở cho các giải pháp về đào tạo cán bộ và tăng cường hỗ trợ người nộp thuế.

Góc nhìn đa chiều về tính công bằng: Việc cán bộ thuế đánh giá rất cao tính công bằng (4,0 điểm) trong khi DNNVV chỉ đánh giá ở mức trung bình (3,0 điểm) cho thấy sự thiếu hụt trong truyền thông và giải thích về quy trình lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra.

4. Giải pháp hoàn thiện QLT đối với DNNVV và vừa tại tỉnh Luangprabang

Trên cơ sở phân tích thực trạng, bài viết đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ sau:

4.1. Nhóm giải pháp về số hóa toàn diện và đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế

Đẩy mạnh ứng dụng hệ thống kê khai, nộp thuế điện tử: Hoàn thiện cổng thông tin điện tử và phát triển ứng dụng di động thân thiện, dễ sử dụng. Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn trực tiếp cho chủ DNNVV, đặc biệt là tại các huyện vùng sâu, vùng xa. Có chính sách hỗ trợ ban đầu (ví dụ: hỗ trợ một phần chi phí internet) để khuyến khích tối đa việc sử dụng dịch vụ.

Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về DNNVV: Phát triển một cơ sở dữ liệu thống nhất, tích hợp thông tin từ các nguồn: đăng ký kinh doanh, kê khai thuế, ngân hàng, hải quan. Cơ sở dữ liệu này là nền tảng để thực hiện phân tích rủi ro, đối chiếu, so sánh thông tin tự động.

Đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế: Rà soát toàn bộ các thủ tục liên quan đến DNNVV để cắt giảm các giấy tờ, quy trình không cần thiết. Nghiên cứu áp dụng cơ chế khoán thuế đơn giản đối với một số loại hình DNNVV có quy mô rất nhỏ, đặc thù (như hộ kinh doanh làng nghề) để giảm gánh nặng kế toán.

4.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành thuế

Củng cố bộ phận chuyên trách quản lý DNNVV: Kiện toàn và nâng cao năng lực cho bộ phận quản lý DNNVV, hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác. Thành lập các tổ, đội chuyên sâu am hiểu đặc thù của từng nhóm ngành nghề trọng điểm (du lịch, thủ công mỹ nghệ).

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ: Xây dựng kế hoạch đào tạo thường xuyên cho cán bộ thuế, tập trung vào kỹ năng phân tích dữ liệu, đánh giá rủi ro, kỹ năng giao tiếp và hỗ trợ NNT. Khuyến khích cán bộ tham gia các khóa đào tạo về kế toán, thuế chuyên sâu.

4.3. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và quản lý nợ thuế dựa trên phân tích rủi ro

Xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí đánh giá rủi ro: Phát triển một bộ tiêu chí khoa học để xếp hạng rủi ro tuân thủ của DNNVV, dựa trên các chỉ số như: lịch sử nộp chậm HSKT, biến động doanh thu bất thường, thông tin từ ngân hàng...

Tập trung nguồn lực thanh tra, kiểm tra vào đối tượng rủi ro cao: Công tác thanh tra, kiểm tra tập trung vào nhóm DNNVV được xếp hạng rủi ro cao, giảm tối đa việc kiểm tra dân trải gây phiền hà cho doanh nghiệp tuân thủ tốt.

Quản lý nợ thuế chủ động và linh hoạt: Thực hiện đơn đốc nợ thuế từ sớm thông qua hệ thống tin nhắn tự động, email và điện thoại. Áp dụng các biện pháp hỗ trợ như cho nộp dần tiền thuế nợ đối với doanh nghiệp gặp khó khăn tạm thời nhưng có thiện chí và chỉ áp dụng cưỡng chế khi thực sự cần thiết.

4.4. Nhóm giải pháp về tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế và phát triển dịch vụ tư vấn thuế

Đa dạng hóa hình thức và nội dung tuyên truyền: Sử dụng linh hoạt các kênh truyền thanh, truyền hình địa phương, trang web, mạng xã hội, tổ chức các hội nghị đối thoại, tập huấn trực tiếp... Nội dung tuyên truyền phải ngắn gọn, dễ hiểu, sử dụng ngôn ngữ đơn giản và hình ảnh minh họa.

Thiết lập kênh hỗ trợ NNT hiệu quả: Thiết lập tổng đài tư vấn thuế chuyên biệt cho DNNVV. Phát triển hệ thống hỏi đáp tự động (Chatbot) trên website và ứng dụng di động để giải đáp thắc mắc 24/7.

Khuyến khích phát triển dịch vụ tư vấn thuế:

Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn thuế chuyên nghiệp, hỗ trợ các DNNVV trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập.

5. Kiến nghị

Để các giải pháp trên được triển khai hiệu quả, cần có sự hỗ trợ từ các cấp có thẩm quyền:

Đối với Chính phủ Lào: Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về QLT và chính sách thuế đối với DNNVV theo hướng đơn giản, minh bạch, ổn định và hỗ trợ. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính phủ điện tử và cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo điều kiện cho việc chia sẻ thông tin liên ngành.

Đối với Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế Lào:

Ban hành các hướng dẫn cụ thể về quy trình QLT dựa trên rủi ro đối với DNNVV. Hỗ trợ kỹ thuật và ngân sách cho các địa phương trong việc đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và đào tạo nguồn nhân lực.

Đối với Ủy ban Nhân dân tỉnh Luangprabang:

Có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành (đặc biệt là Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Công Thương) và ngành Thuế trong việc quản lý DNNVV. Chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi để Cục Thuế tỉnh thực hiện các giải pháp cải cách.

6. Kết luận

Việc hoàn thiện QLT đối với DNNVV tại tỉnh Luangprabang là một yêu cầu cấp thiết. Hệ thống giải pháp được đề xuất trong bài viết mang tính đồng bộ, kết hợp giữa hiện đại hóa công nghệ, hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực đội ngũ và đổi mới phương pháp quản lý, với triết lý lấy hỗ trợ NNT làm trung tâm. Việc triển khai thành công các giải pháp này không chỉ góp phần tăng cường nguồn thu ngân sách bền vững mà còn thúc đẩy môi trường kinh doanh lành mạnh, hỗ trợ sự phát triển vững chắc của cộng đồng DNNVV - xương sống của nền kinh tế tỉnh Luangprabang.

Tài liệu tham khảo:

- Cục thuế Louangprabang (2020 - 2024). Báo cáo hoạt động quản lý thuế thường niên, Louangprabang, Lào.
- Lê Xuân Trường. (2020). Giáo trình Quản lý Thuế. NXB Tài chính.
- Luật Quản lý Thuế số 35/2020/QH9 của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- OECD. (2021). Tax Administration 2021: Comparative Information on OECD and other Advanced and Emerging Economies. OECD Publishing.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở MỘT SỐ NƯỚC ASEAN, TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH LUANGPRABANG (CHDCND LÀO)

Ths. Soutphadaphone Vongpadith* - PGS.TS. Lê Xuân Trường** - TS. Nguyễn Đình Chiến**

Bài viết phân tích kinh nghiệm quản lý thuế (QLT) đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) từ thực tiễn của Cục Thuế tỉnh Nam Định, Hòa Bình (Việt Nam), Chiang Rai (Thái Lan) và Vân Nam (Trung Quốc). Thông qua phương pháp phân tích, so sánh và tổng hợp tài liệu, bài viết chỉ ra các điểm chính trong cách tiếp cận QLT hiện đại đối với DNNVV, bao gồm: (i) Tổ chức bộ máy chuyên trách và nâng cao năng lực cán bộ; (ii) Đẩy mạnh số hóa toàn diện và đơn giản hóa thủ tục hành chính; (iii) Tập trung vào công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế (NNT); (iv) Áp dụng hiệu quả quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra; (v) Xây dựng văn hóa tuân thủ thuế từ gốc. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Luangprabang, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, nhằm hoàn thiện công tác QLT đối với DNNVV, góp phần tăng cường nguồn thu ngân sách bền vững và thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế quan trọng này.

• Từ khóa: quản lý thuế, doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh nghiệm, ASEAN, Trung Quốc, Luangprabang, Lào.

This article analyzes tax administration experiences for small and medium enterprises (SMEs) from the practices of the Tax Departments of Nam Dinh, Hoa Binh (Vietnam), Chiang Rai (Thailand), and Yunnan (China). Through analytical, comparative, and synthetic methods, the article highlights key points in the modern tax administration approach for SMEs, including: (i) Specialized organizational structure and capacity building for staff; (ii) Promoting comprehensive digitalization and simplifying administrative procedures; (iii) Focusing on taxpayer communication and support; (iv) Effectively applying risk management in inspection and examination; (v) Building a tax compliance culture from the root. Based on that, the article proposes several policy implications and lessons for Luangprabang province, the Lao PDR, to improve tax administration for SMEs, contributing to strengthening sustainable budget revenue and promoting the development of this important economic sector.

• Key words: tax administration, small and medium enterprises (SMEs), experience, ASEAN, China, Luangprabang, Laos.

Ngày nhận bài: 05/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 25/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.25>

* Học viện Kinh tế - Tài chính phân hiệu Miền Bắc, tỉnh Luangphabang, Lào

** Học viện Tài chính

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia ASEAN, là động lực cho tăng trưởng, tạo việc làm và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, đây cũng là nhóm đối tượng nộp thuế (NNT) đặt ra nhiều thách thức cho công tác quản lý thuế (QLT) do đặc điểm về quy mô nhỏ, nguồn lực tài chính và trình độ quản lý hạn chế, tính không đồng nhất cao và mức độ phi chính thức đáng kể (OECD, 2021). Việc áp dụng một mô hình QLT đồng nhất cho mọi đối tượng tỏ ra kém hiệu quả, đòi hỏi các cơ quan thuế phải có cách tiếp cận đặc thù, linh hoạt và hỗ trợ đối với DNNVV.

Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, khu vực DNNVV ngày càng khẳng định vị trí then chốt trong cơ cấu kinh tế. Ở cấp độ địa phương, tỉnh Luangprabang - một trung tâm văn hóa, du lịch và kinh tế của miền Bắc Lào - sở hữu một cộng đồng DNNVV năng động, đặc biệt trong lĩnh vực thủ công nghiệp, du lịch và thương mại dịch vụ. Số lượng DNNVV trên địa bàn tỉnh tăng trưởng ổn định với tốc độ bình quân 5,5%/năm giai đoạn 2020-2024 (Soutpadaphone, 2025). Tuy nhiên, công tác QLT đối với DNNVV tại đây vẫn còn nhiều bất cập, từ quy trình, thủ tục phức tạp,

ứng dụng công nghệ thiếu hiện đại, đến năng lực nguồn nhân lực và tính tuân thủ của NNT.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương khác trong khu vực ASEAN, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, là hết sức cần thiết. Bài viết này tập trung phân tích kinh nghiệm QLT đối với DNNVV của ba tỉnh: Nam Định, Hòa Bình (Việt Nam) và Chiang Rai (Thái Lan), từ đó rút ra những bài học thực tiễn có giá trị cho tỉnh Luangprabang, Lào.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về QLT đối với DNNVV đã được quan tâm ở nhiều góc độ. Ở cấp độ lý thuyết, OECD (2021, 2022) nhấn mạnh đến mô hình QLT hiện đại dựa trên ba trụ cột: dịch vụ hỗ trợ NNT, quản lý rủi ro tuân thủ và chuyển đổi số, đồng thời khuyến nghị “cách tiếp cận theo vòng đời” đối với DNNVV. Các học giả như Lê Xuân Trường (2020) và Nguyễn Thành Trung (2017) tại Việt Nam cũng đã phát triển các khung lý luận về QLT, trong đó nhấn mạnh sự khác biệt trong cách tiếp cận đối với DNNVV, thiên về “hỗ trợ để tuân thủ” thay vì “kiểm soát và trừng phạt”.

Ở cấp độ thực tiễn, các nghiên cứu như của Bùi Thị Thu Thảo (2020) tại Thành phố Hồ Chí Minh hay Hà Minh Hải (2022) tại Hà Nội đã cung cấp các bằng chứng định lượng về tác động của các nhân tố QLT đến mức độ tuân thủ của doanh nghiệp. Tại Lào, các nghiên cứu của Vongphachanh Vongpadith (2018), Bounmy Inthapatha (2018) và Ketsana Phommachanh (2020) đã bước đầu phản ánh thực trạng và những khó khăn trong QLT nói chung và QLT đối với DNNVV nói riêng. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về kinh nghiệm QLT đối với DNNVV ở cấp tỉnh của Lào, đặc biệt là nghiên cứu so sánh với các địa phương trong khu vực ASEAN, vẫn còn rất hạn chế. Bài viết này góp phần lấp đầy khoảng trống đó.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp phân tích, so sánh và tổng hợp tài liệu. Dữ liệu nghiên cứu được kế thừa chủ yếu từ bài báo, luận án với tiêu đề “Quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa”, trong đó có chương tổng quan về kinh nghiệm QLT của một số tỉnh. Các tài liệu thứ cấp khác bao gồm báo cáo của OECD, ADB, các văn bản pháp luật và các

công trình nghiên cứu khoa học có liên quan.

Quy trình nghiên cứu bao gồm: (i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về QLT đối với DNNVV; (ii) Phân tích, đánh giá kinh nghiệm thực tiễn của các tỉnh Nam Định, Hòa Bình (Việt Nam) và Chiang Rai (Thái Lan); (iii) So sánh, đối chiếu để rút ra các bài học chung; (iv) Đề xuất các hàm ý và bài học cho tỉnh Luangprabang, Lào dựa trên bối cảnh và điều kiện cụ thể của địa phương.

4. Kinh nghiệm quản lý thuế đối với DNNVV của một số tỉnh trong khu vực ASEAN

4.1. Kinh nghiệm của Cục Thuế tỉnh Nam Định (cũ- Việt Nam)

Nam Định là một tỉnh đồng bằng với mật độ DNNVV dày đặc. Kinh nghiệm nổi bật của Cục Thuế tỉnh Nam Định nằm ở việc tổ chức bộ máy và phân công chuyên sâu, cùng với kiểm soát chặt chẽ các khâu nghiệp vụ then chốt.

Về tổ chức bộ máy: Cục Thuế thành lập các tổ, đội chuyên trách về DNNVV. Việc phân công rõ ràng giúp đội ngũ cán bộ am hiểu sâu sắc đặc thù của nhóm đối tượng này, theo dõi sát sao toàn bộ vòng đời của DNNVV, từ khi đăng ký, kê khai đến khi chấm dứt hoạt động.

Về công tác đăng ký, kê khai thuế: Cục Thuế chú trọng rà soát, cập nhật kịp thời các biến động về thành lập, giải thể, thay đổi ngành nghề của DNNVV, đảm bảo không bỏ sót đối tượng nộp thuế.

Về thanh tra, kiểm tra: Nam Định áp dụng hiệu quả quản lý rủi ro. Cục Thuế xây dựng bộ tiêu chí đánh giá rủi ro riêng cho DNNVV dựa trên lịch sử kê khai, nộp thuế và ngành nghề kinh doanh. Nhờ đó, nguồn lực thanh tra được tập trung vào những doanh nghiệp có rủi ro cao, tránh gây phiền hà cho đa số doanh nghiệp tuân thủ tốt.

Về quản lý nợ thuế: Cục Thuế thực hiện quản lý nợ chủ động, áp dụng các biện pháp đôn đốc từ sớm (nhắc nhở qua điện thoại, văn bản) và chỉ áp dụng cưỡng chế khi thực sự cần thiết với một lộ trình rõ ràng.

Về nguồn nhân lực: Đầu tư nâng cao năng lực cán bộ thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán, thuế chuyên sâu là một ưu tiên, giúp cán bộ có đủ năng lực xử lý các vấn đề phức tạp trong hồ sơ của DNNVV.

4.2. Kinh nghiệm của Cục Thuế tỉnh Hòa Bình (cũ -Việt Nam)

Là một tỉnh miền núi với nhiều DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và dịch vụ, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình có cách tiếp cận linh hoạt và hỗ trợ, tập trung vào tuyên truyền và đơn giản hóa thủ tục.

Về tuyên truyền, hỗ trợ: Cục Thuế chú trọng phổ biến pháp luật thuế thông qua đa dạng các kênh: báo chí, phát thanh, truyền hình, và đặc biệt hiệu quả là tổ chức các hội nghị đối thoại trực tiếp tại các huyện, xã. Nội dung tuyên truyền được biên soạn dễ hiểu, phù hợp với trình độ của đa số chủ DNNVV.

Về ứng dụng công nghệ thông tin: Cục Thuế tích cực hướng dẫn và khuyến khích DNNVV thực hiện kê khai, nộp thuế điện tử. Biện pháp này giúp giảm đáng kể thời gian và chi phí tuân thủ cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế, đồng thời tăng độ chính xác của dữ liệu.

Về đơn giản hóa thủ tục hành chính: Hòa Bình thực hiện triệt để cơ chế “tự khai, tự nộp”, thể hiện sự tin tưởng vào sự tự giác của doanh nghiệp. Cục Thuế tập trung vào việc hỗ trợ đề doanh nghiệp thực hiện đúng hơn là kiểm soát máy móc ngay từ đầu.

4.3. Kinh nghiệm của Cục Thuế tỉnh Chiang Rai (Thái Lan)

Là một tỉnh biên giới có nền kinh tế năng động và nhiều DNNVV, Cục Thuế Chiang Rai áp dụng các biện pháp QLT hiện đại và hiệu quả, với trọng tâm là số hóa và xây dựng văn hóa tuân thủ.

Về tuyên truyền, hỗ trợ tự động hóa: Cục Thuế ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, thiết lập tổng đài tự động (IVR) và trí tuệ nhân tạo (AI - Chatbot) để giải đáp thắc mắc về thuế 24/7 cho DNNVV. Điều này giúp giảm tải cho cán bộ và cung cấp dịch vụ nhanh chóng, chính xác.

Về xây dựng văn hóa tuân thủ thuế từ gốc: Một điểm đặc biệt của Chiang Rai là đưa nội dung giáo dục về nghĩa vụ thuế và ý nghĩa của việc nộp thuế vào chương trình giảng dạy từ cấp tiểu học. Cách tiếp cận dài hạn này nhằm tạo nền tảng nhận thức vững chắc cho cộng đồng và các thế hệ doanh nhân tương lai.

Về hệ thống kê khai, nộp thuế điện tử: Cục Thuế phát triển cổng thông tin điện tử và ứng dụng

di động thân thiện, dễ sử dụng, tương thích với nhiều thiết bị, giúp DNNVV dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thuế mọi lúc, mọi nơi. Tỷ lệ kê khai, nộp thuế điện tử đạt gần 100%.

Về bộ máy quản lý: Tổ chức bộ máy theo hướng chuyên nghiệp hóa, tinh gọn, tập trung vào các chức năng cốt lõi như hỗ trợ, phân tích rủi ro và thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, từ đó giảm thiểu áp lực không cần thiết lên DNNVV.

4.4. Kinh nghiệm của Cục Thuế tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)

Tỉnh Vân Nam, một tỉnh miền núi phía Tây Nam Trung Quốc có điều kiện tự nhiên và cơ cấu kinh tế một phần tương đồng với các tỉnh miền Bắc Lào, đã triển khai nhiều biện pháp QLT hiệu quả đối với DNNVV, đặc biệt chú trọng vào hỗ trợ phát triển và quản lý dựa trên dữ liệu lớn.

Về chính sách ưu đãi thuế linh hoạt và hỗ trợ tài chính: Tỉnh Vân Nam áp dụng các gói ưu đãi thuế mục tiêu cho DNNVV trong các ngành nghề đặc thù (nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, chế biến nông sản) và các doanh nghiệp mới thành lập tại các khu vực khó khăn. Đi kèm là các cơ chế hỗ trợ tài chính vi mô và kết nối tín dụng, giúp giải quyết vấn đề thiếu vốn - một rào cản lớn đối với tuân thủ thuế.

Về ứng dụng Công nghệ Tài chính (Fintech) và Dữ liệu lớn (Big Data): Cơ quan thuế Vân Nam tích hợp hệ thống với các nền tảng thanh toán điện tử (Alipay, WeChat Pay) và ngân hàng để theo dõi dòng tiền của DNNVV, đặc biệt là các hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Việc phân tích dữ liệu lớn giúp tự động hóa việc phát hiện các giao dịch bất thường, đồng thời cũng cho phép xây dựng các hồ sơ thuế điện tử tự động khai báo một phần dựa trên dữ liệu giao dịch, giảm tải cho NNT.

Về quản lý theo cụm ngành hàng và chuỗi giá trị: Thay vì quản lý từng DNNVV riêng lẻ, cơ quan thuế tỉnh Vân Nam tập trung vào quản lý theo cụm ngành hàng chủ lực (ví dụ: cụm chè, cà phê, du lịch). Bằng cách nắm bắt thông tin từ các doanh nghiệp hạt nhân trong chuỗi, họ có thể kiểm soát gián tiếp và nâng cao mức độ tuân thủ của toàn bộ các DNNVV liên quan trong chuỗi cung ứng đó.

Về phối hợp liên ngành chặt chẽ: Cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường, ngân hàng và chính quyền địa phương ở Vân Nam

rất hiệu quả. Hệ thống chia sẻ thông tin được số hóa cho phép kiểm soát toàn diện “từ khi thành lập đến khi giải thể” doanh nghiệp, hạn chế tình trạng doanh nghiệp “ma”.

5. So sánh, tổng hợp kinh nghiệm

Từ việc phân tích kinh nghiệm của bốn tỉnh thuộc ba quốc gia, có thể rút ra một số điểm tương đồng và khác biệt nổi bật, được tổng hợp trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: So sánh kinh nghiệm quản lý thuế đối với DNNVV của một số tỉnh

Tiêu chí so sánh	Nam Định (Việt Nam)	Hòa Bình (Việt Nam)	Chiang Rai (Thái Lan)	Vân Nam (Trung Quốc)
1. Tổ chức bộ máy & Nhân sự	Chuyên trách hóa cao. Tổ/đội chuyên trách DNNVV.	Linh hoạt, phù hợp địa bàn miền núi.	Tinh gọn, chuyên nghiệp hóa. Tập trung vào chức năng cốt lõi.	Phối hợp liên ngành mạnh. Hệ thống chia sẻ thông tin hiệu quả.
2. Ứng dụng CNTT & Số hóa	Ứng dụng quản lý rủi ro.	Đẩy mạnh kê khai điện tử.	Số hóa toàn diện. Ứng dụng AI, Chatbot, tỷ lệ điện tử ~100%.	Ứng dụng Fintech & Big Data mạnh mẽ. Tích hợp nền tảng thanh toán.
3. Tuyên truyền, Hỗ trợ NNT	Tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu.	Đa dạng hóa kênh, trọng tâm đối thoại trực tiếp. Nội dung dễ hiểu.	Hỗ trợ tự động hóa 24/7. Tổng đài tự động, Chatbot.	Hỗ trợ thông qua các nền tảng số tích hợp.
4. Quản lý Rủi ro & Thanh tra	Mạnh về quản lý rủi ro. Bộ tiêu chí riêng, tập trung vào đối tượng rủi ro cao.	Tạo thuận lợi tối đa cho DN tuân thủ tốt.	Thanh tra có trọng tâm dựa trên phân tích rủi ro.	Quản lý theo cụm ngành, chuỗi giá trị. Kiểm soát thông qua doanh nghiệp hạt nhân.
5. Chính sách & Cơ chế	Quản lý nợ chủ động, có lộ trình.	Đơn giản hóa thủ tục tiếp để, tin tưởng cơ chế “tự khai, tự nộp”.		Ưu đãi thuế linh hoạt, gắn với ngành/vùng. Hỗ trợ tài chính vi mô.
6. Văn hóa Tuân thủ			Giáo dục từ gốc. Đưa vào chương trình giảng dạy phổ thông.	

Phân tích kết quả từ Bảng 1 cho thấy

- Điểm tương đồng: Tất cả các địa phương đều hướng tới QLT hiện đại: (i) Ứng dụng công nghệ số ở các mức độ khác nhau; (ii) Áp dụng cách tiếp cận dựa trên quản lý rủi ro; (iii) Chú trọng công tác tuyên truyền, hỗ trợ; (iv) Tìm cách đơn giản hóa thủ tục.

- Điểm khác biệt/Đặc sắc: Nam Định: Mạnh về tính chuyên sâu và bài bản trong tổ chức bộ máy và quy trình nghiệp vụ; Hòa Bình: Linh hoạt, sát dân, phù hợp với địa bàn khó khăn, trọng tâm là xây dựng lòng tin; Chiang Rai: Dẫn đầu về mức độ số hóa toàn diện và tự động hóa dịch vụ, với tầm nhìn giáo dục dài hạn; Vân Nam: Có cách tiếp cận vĩ mô hơn, kết hợp chính sách ưu đãi phát triển với công cụ quản lý dựa trên dữ liệu lớn và quản lý theo chuỗi giá trị.

6. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Luangprabang, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Từ những kinh nghiệm thực tiễn nêu trên, Cục Thuế tỉnh Luangprabang có thể rút ra một số bài học chính để hoàn thiện công tác QLT đối với DNNVV, phù hợp với bối cảnh và đặc điểm của một tỉnh có thế mạnh về du lịch, thủ công nghiệp và nông nghiệp.

6.1. Bài học về tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực nguồn nhân lực

Thành lập bộ phận chuyên trách: Cần xem xét thành lập các tổ, đội hoặc củng cố Phòng Quản lý DNNVV, hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác thành một bộ phận chuyên trách, am hiểu sâu sắc đặc thù của DNNVV trên địa bàn, đặc biệt là các làng nghề thủ công và doanh nghiệp du lịch nhỏ.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Đầu tư đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng phân tích rủi ro và đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ thuế trực tiếp làm việc với DNNVV. Cần tổ chức các khóa đào tạo về thuế cho chính các chủ DNNVV, giúp họ nắm vững quy định.

6.2. Bài học về đẩy mạnh số hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính

Hoàn thiện hệ thống kê khai, nộp thuế điện tử: Đây là xu thế tất yếu. Tỉnh cần sớm hoàn thiện và phổ cập hệ thống kê khai, nộp thuế điện tử thân thiện, dễ sử dụng, có phiên bản ứng dụng di động. Cần có chính sách hỗ trợ ban đầu (ví dụ: tập huấn, hướng dẫn chi tiết) để khuyến khích mọi DNNVV tham gia.

Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung: Phát triển một cơ sở dữ liệu tập trung, tích hợp thông tin về DNNVV từ các nguồn khác nhau (đăng ký kinh doanh, ngân hàng, hải quan) để phục vụ hiệu quả cho công tác phân tích, đánh giá rủi ro và quản lý tổng thể.

Đơn giản hóa thủ tục: Rà soát toàn bộ các thủ tục hành chính thuế liên quan đến DNNVV để cắt giảm, đơn giản hóa các giấy tờ, quy trình không cần thiết, hướng tới nguyên tắc “một cửa” liên thông.

6.3. Bài học về tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền: Áp dụng linh hoạt các kênh: từ các phương tiện truyền

thông đại chúng, cổng thông tin điện tử đến các hội nghị đối thoại trực tiếp tại cơ sở, các điểm hỗ trợ lưu động tại các huyện, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa.

Nội dung dễ hiểu, thiết thực: Biên soạn các tài liệu hướng dẫn, tờ rơi, video clip với nội dung ngắn gọn, dễ hiểu, sử dụng ngôn ngữ đơn giản và hình ảnh minh họa sinh động, phù hợp với trình độ của đa số chủ DNNVV và hộ kinh doanh.

Hỗ trợ là trọng tâm: Chuyển dịch từ tư duy “quản lý, kiểm soát” sang “phục vụ, hỗ trợ”. Coi việc giúp DNNVV hiểu và có khả năng tuân thủ là nhiệm vụ then chốt, từ đó thúc đẩy tuân thủ tự nguyện.

6.4. Bài học về áp dụng quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra và quản lý nợ thuế

Xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí đánh giá rủi ro: Cần xây dựng một bộ tiêu chí đánh giá rủi ro phù hợp với đặc thù DNNVV của Luangprabang (ví dụ: dựa trên lịch sử nộp tờ khai, ngành nghề kinh doanh - đặc biệt là các ngành kinh doanh tiềm ẩn, biến động doanh thu bất thường).

Phân bổ nguồn lực hợp lý: Tập trung nguồn lực thanh tra, kiểm tra vào nhóm DNNVV có rủi ro cao, đồng thời tạo sự thông thoáng tối đa cho nhóm DNNVV có rủi ro thấp và tuân thủ tốt.

Quản lý nợ thuế chủ động và linh hoạt: Thực hiện đơn đốc nợ thuế từ sớm, có lộ trình xử lý nợ rõ ràng, kết hợp giữa các biện pháp hỗ trợ (cho nộp dần) và cưỡng chế khi cần thiết.

6.5. Bài học về xây dựng văn hóa tuân thủ thuế

Giáo dục ý thức từ sớm: Phối hợp chặt chẽ với ngành Giáo dục để lồng ghép các nội dung về ý nghĩa của thuế, nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật thuế vào chương trình giảng dạy ở các cấp học, đặc biệt là các trường trung học phổ thông và trường dạy nghề.

Truyền thông xây dựng hình ảnh: Truyền thông nêu gương những doanh nghiệp, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, coi việc nộp thuế là trách nhiệm và niềm tự hào trong việc đóng góp xây dựng quê hương Luangprabang ngày càng giàu đẹp.

Bài học tổng hợp chính cho Luangprabang: Không có một mô hình chung cho tất cả. Tỉnh Luangprabang cần có một cách tiếp cận hỗn hợp và linh hoạt, kết hợp chọn lọc các yếu tố phù hợp nhất từ các kinh nghiệm trên.

7. Kết luận và khuyến nghị

Kinh nghiệm QLT đối với DNNVV từ các tỉnh Nam Định, Hòa Bình (Việt Nam), Chiang Rai (Thái Lan) và Vân Nam (Trung Quốc) cho thấy một xu hướng chung là chuyển dịch sang mô hình quản lý hiện đại, lấy NNT làm trung tâm, nhưng được vận hành với những sắc thái rất khác nhau tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi địa phương. Các bài học về tổ chức bộ máy, số hóa, tuyên truyền hỗ trợ, quản lý rủi ro, chính sách linh hoạt và xây dựng văn hóa tuân thủ là những gợi ý vô cùng quý giá.

Đối với Luangprabang, việc vận dụng các bài học này đòi hỏi một lộ trình cải cách đồng bộ, có tính đến đặc điểm của một tỉnh có thế mạnh về du lịch, văn hóa và làng nghề thủ công. Trước mắt, cần ưu tiên vào việc đẩy mạnh số hóa các thủ tục cơ bản, đơn giản hóa quy trình, và tăng cường các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ trực tiếp. Về trung và dài hạn, cần hoàn thiện tổ chức bộ máy chuyên trách, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro, nghiên cứu các chính sách ưu đãi phù hợp, và đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng văn hóa tuân thủ thuế trong cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Sự thành công của công cuộc cải cách không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của ngành Thuế, mà còn cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành và sự chỉ đạo, hỗ trợ quyết liệt từ chính quyền địa phương. Bằng cách học hỏi một cách sáng tạo từ kinh nghiệm của các nước láng giềng, tỉnh Luangprabang hoàn toàn có thể xây dựng được một hệ thống QLT đối với DNNVV hiệu quả, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của địa phương.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Thị Thu Thảo. (2020). *Quản lý thuế nhằm thúc đẩy tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh* [Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính].
- Hà Minh Hải. (2022). *Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực tư nhân - Nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hà Nội* [Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính].
- Lê Xuân Trường. (2020). *Giáo trình Quản lý Thuế*. NXB Tài chính.
- Nguyễn Thành Trung. (2017). *Cải cách quản lý thuế ở Việt Nam* [Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính].
- OECD. (2021). *Tax Administration 2021: Comparative Information on OECD and other Advanced and Emerging Economies*. OECD Publishing.
- OECD. (2022). *Tax Administration 2022: Comparative Information on OECD and other Advanced and Emerging Economies*. OECD Publishing.
- Vongphachanh Vongpadith. (2018). *Quản lý thu thuế ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào* [Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính].
- Liu, W., & Zhang, J. (2021). *Tax Administration and SME Development in China's Western Regions: A Case Study of Yunnan Province*. *Journal of Chinese Tax and Policy*, 11(2), 45-67.
- State Taxation Administration of Yunnan Province. (2023). *Annual Report on Tax Administration and Service*.